

TS. Nguyễn Sĩ Dũng

NHỮNG
NGHỊCH
LÝ

CỦA
THỜI
GIAN



TRẺ
Nhà xuất bản Trẻ



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA VÀ TRUYỀN THÔNG NHÃ

THAY LỜI TỰA

Tôi đọc cuốn sách mà bạn đang cầm trên tay đúng vào dịp kỷ niệm 36 năm ngày chiến tranh chấm dứt. Ba con giáp, nửa đời người, Nam náo nhiệt mỗi những dòng đời xô dạt, nơi đô hội của đất Phương ngày bỗng trở nên vắng lặng. Trước Dinh Độc lập thuở nào nay rợp mát bóng cây xanh và tràn ngập tiếng cười. Một không gian thanh bình, yên tĩnh, đôi khi hiếm hoi, để đọc, suy nghĩ, để lắng nghe hơi thở một thời mình đang sống.

Người ta bảo Tiến sĩ Nguyễn Sĩ Dũng là người hay nghĩ. Chị hàng rong, anh xe ôm, thiệp hồng đám cưới, “xuất khẩu” cô dâu, cái chúng ta ăn, “cây gì, con gì” cho tới rõ rá thời lạm phát, từ những lo toan rất đỗi giản dị đời thường, dưới ngòi bút sắc sảo của ông trở thành những trăn trở của thời đại: đất nước ta phát triển với giá nào, cho ai và vì ai? Quay trở lại với kinh tế thị trường, từng bước bảo hộ sở hữu tư nhân, cuộc ganh đua của hàng triệu sáng kiến cá nhân dưới sức ép của kỷ luật thị trường đã trở thành một động lực vĩ đại thúc đẩy một xã hội đầy quán tính đóng kín ngày càng tự tin hơn vươn xa trong biển lớn của thời đại

@ và hội nhập toàn cầu.

Chỉ có điều, không vui vẻ như thi đua thời bao cấp, cuộc cạnh tranh ngày nay khốc liệt, đòi hỏi tầm nhìn, bản lĩnh, trí tuệ và tất nhiên cả vô số mảnh lối của những người tham gia. Những người tham gia ấy trước hết là thế hệ trẻ tuổi đang tìm đường đi cho sự nghiệp của riêng mình, những thế hệ ly nông để trở thành người thợ thời công nghiệp, những doanh nghiệp và nhà lãnh đạo lèo lái con thuyền doanh nghiệp và quốc gia tới những bờ bến mới trong một thời đại đầy bất trắc, đổi thay nhanh.

Đọc cuốn sách với những bài viết thật ngắn, khó có thể ngắn hơn được nữa, súc tích, sắc sảo song không thiếu hóm hỉnh và trào lộng này, bạn có được

cả một tâm nhìn về thời đại chuyển đổi trên đất nước chúng ta. Loay hoay tìm về bản sắc, chưa thể dứt tình với thói cũ, chúng ta dè dặt đón duyên mới, những thể chế và thói quen mới giúp giải phóng những nguồn nguyên khí và sức mạnh cho dân tộc thăng hoa.

“Chính trị cốt ở ít việc”, từ cây đời sinh động, với bút pháp nhẹ nhàng, tác giả đã dẫn bạn đọc tới trách nhiệm phân tích và lựa chọn chính sách của những người lãnh đạo trong thời đại ngày nay. Ẩn sau những bài báo không hiếm hóm hình ấy là một thông điệp vô cùng mạch lạc về ảnh hưởng đa dạng từ mỗi chính sách của chính quyền. Thời buổi khó khăn, trong bản nhạc đời với ngàn vạn âm thanh, ai sẽ nghe thấy tiếng kêu của những người yếu thế. Bởi vậy, một nhà nước mạnh không nên là một nhà nước ôm đồm quá nhiều việc, chính sách quốc gia cốt ở khuyến khích phân chia phúc lợi một cách công bằng. Một quy trình xây dựng chính sách và làm luật minh bạch, rạch ròi giữa những công đoạn của chính phủ và cơ quan dân cử là lời giải cho bi kịch lấy của người nghèo bù cho nhà giàu.

Gấp lại những trang cuối của cuốn sách cũng là lúc bạn bắt đầu một cuộc tìm kiếm mới, phải định nghĩa lại cho chính mình những điều tưởng chừng đã thuộc lòng. Ngàn vạn viên gạch mới ấy xây dựng nên cuộc sống trung thực, người với người ứng xử bằng niềm tin trong một trật tự xã hội thượng tôn luật pháp. Giữa bận bịu ngày thường, cuốn sách đến với bạn như một ốc đảo, như một cuộc tâm tình, ẩn sau những dòng chữ lửa.

PGS, TS. Phạm Duy Nghĩa Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright Thành phố Hồ Chí Minh

DẪN NHẬP NHỮNG NGHỊCH LÝ CỦA THỜI GIAN

Thời gian chúng ta có là tiền bạc chúng ta không có (Iliá và Petróv). Nhận xét nói trên không biết hóm hình đến đâu, nhưng thật sự an ủi lòng người: cuối cùng thì chúng ta ai cũng có được một cái gì đó - chí ít là thời gian. Thời gian không sở hữu được, nhưng ai cũng có. Cái dễ sở hữu hơn là tiền bạc thì ngược lại - nhiều người không có. Trong tương quan này, xin được kể về cái mà chúng ta ai cũng có hơn là cái mà đa số chúng ta đều chỉ có chút ít, thậm chí, một số người - không có chút nào.

Kể về thời gian là chuyện vô cùng. Những Pharaon hùng mạnh của xứ Ai Cập cổ đại đã không thể ngờ rằng thời gian sẽ biến các kim tự tháp bất khả xâm phạm thành những nơi dễ bị tổn thương nhất. Cũng như việc “đánh dây thép” (đánh điện) rất sành điệu đã bị năm tháng biến thành một cái gì đó có vẻ ngô nghê, lỗi nhịp. Sự vô cùng của câu chuyện về thời gian nằm ở chỗ: thời gian là một chuỗi các nghịch lý. Dưới đây là một số nghịch lý xin được viết ra theo kiểu biết đến đâu thì kể đến đấy.

Nghịch lý 1: Càng phát triển càng có ít thời gian. Thời gian là một giá trị. Các Mác đã từng khẳng định: “Mọi sự tiết kiệm suy cho cùng đều là tiết kiệm về thời gian”. Để làm được điều này, loài người đã tìm cách gấn phần lớn các thành tựu của mình với cái sự “nhanh hơn”. Tuy nhiên, khi mọi cái càng nhanh thì chúng ta càng có ít thời gian. Tại những thành phố lớn, con người đang hoạt động như những chú robot đã được lập trình sẵn, hơn là đang sống. Cái thú “quán cóc liêu xiêu một câu thơ” đã trở thành thứ xa xỉ mà rất ít người dân Hà thành có được. Trong lúc đó, “Người sống nhiều nhất không phải là người sống lâu nhất mà là người cảm nhận được cuộc sống nhiều nhất”. Tệ thay, chúng ta đang đối xử với cuộc sống của mình

giống như Trư Bát Giới thưởng thức những trái đào tiên. Chúng rất quý giá, nhưng trôi tuột vào bụng mà chẳng để lại tí hương vị gì.

Liên quan đến việc con người cần thời gian để sống, điều đáng phấn khởi là những người Việt làm công ăn lương cũng đã được nghỉ một tuần hai ngày: thứ Bảy và Chủ nhật. Xem ra, đây là một quyết sách sáng suốt. Trước hết, chúng ta có thêm thời gian để sống, để nghỉ ngơi, thậm chí để chuẩn bị cho cái sự làm việc tốt hơn. Sau nữa, cứ nghĩ mà xem, tuy làm việc nhiều lúc chúng ta còn chưa bằng thiên hạ, nhưng nghỉ ngơi thì có vẻ như đã không thua kém gì ai.

Nghịch lý 2: Thời gian ai thiếu cứ thiếu, ai thừa cứ thừa. Thực tế cho thấy, những người thừa thời gian xem ra nhọc nhằn hơn bởi lẽ “thời gian chúng ta có là việc làm chúng ta không có”. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ thất nghiệp ở các thành phố của nước ta là 6,44%; Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng thường xuyên ở nông thôn là 73,86% (số liệu của năm 2000). Các tỷ lệ này không đến nỗi quá bi đát so với một số nước khác trên thế giới. Tuy nhiên, khó có thể thống kê được nỗi lòng của những người thất nghiệp. Đặc biệt là của những học viên mới ra trường sức dài, vai rộng và chữ đầy bồ. Sau khi có được tấm bằng, nhiều cử nhân trẻ tuổi mới nhận ra rằng “bồ chữ” của mình là thứ rất khó bán ở trên thị trường. Thị trường và nhà trường có vẻ như không có mối quan hệ tương tác gì nhiều lắm.

Ngoài ra, tin hay không thì tùy, nhưng một trong những nguyên nhân gây nên tình trạng thất nghiệp trong giới “lều chõng” ở ta là tâm lý thích học để “làm quan”. Ngày nay, việc “một người làm quan, cả họ được nhờ” không biết chính xác đến đâu, nhưng nếu “làm quan” là động lực phấn đấu của giới trẻ thì chúng ta sẽ không bao giờ có được những Bill Gates của Việt Nam (dám bỏ học để lao vào kinh doanh và trở thành người giàu nhất hành tinh). Trong khi nền kinh tế đang cần các nhà kinh doanh giỏi, thì tâm lý thích “làm quan” là một thứ “gậy chọc bánh xe” thật sự. Với một di sản như

vậy, phải chăng tôn vinh tài kinh doanh, khả năng làm giàu chân chính là một trong những cách giải quyết việc làm căn bản nhất?

Tuy nhiên, tỷ lệ hơn 26% thời gian lao động không biết dùng để làm gì ở nông thôn, có lẽ, là vấn đề lớn hơn rất nhiều. Với trên dưới 80% dân số sống ở các miền quê, đây là một con số khổng lồ.

Cao điểm của tình trạng không có việc làm là thời kỳ nông nhàn.

Hàng triệu nông dân suốt ngày quanh quẩn ở nhà, không biết làm gì. Thời gian họ có chỉ làm nên sự buồn tình, kẻ thù nguy hiểm của chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Những nông dân năng động hơn thì đổ về các thành phố lớn tạo nên các “chợ người” tự phát và một loạt các vấn đề xã hội. Lực lượng lao động giá rẻ và không kén việc này đã góp phần giải quyết rất nhiều vấn đề của người dân thành phố. Họ cũng là cơ hội làm giàu cho các chủ thầu xây dựng, khuân vác... Tuy nhiên, hàng trăm người ngồi vạ vật bên các hè phố và đổ ra đường tranh nhau công việc đang làm nhức nhối thêm các vấn đề liên quan đến trật tự, an toàn giao thông và văn minh đô thị. Mỗi tấm huy chương đều có hai mặt. Hiện tượng lao động dư thừa đổ về thành phố cũng vậy. Tuy nhiên, cái đáng băn khoăn là phản ứng chậm chạp và thiếu mạch lạc của chúng ta đối với vấn đề này. (Nhiều người cho rằng nên thành lập các trung tâm (hoặc văn phòng) đăng ký tìm việc tạm thời. Các trung tâm sẽ là nơi mà người lao động và người thuê mướn có thể giao dịch với nhau. Đồng thời, chúng cũng tạo điều kiện để những công bằng xã hội sơ đẳng nhất có thể được thực hiện. Ví dụ như, người đăng ký trước sẽ được thuê mướn trước; giá cả thuê mướn là theo thỏa thuận nhưng không được dưới mức tối thiểu...).

Lao động dư thừa ở nông thôn là bài toán nan giải của đất nước ta. Tuy nhiên, mở rộng sản xuất nông nghiệp chưa chắc đã là lời giải cho bài toán này. Khi hầu hết các sản phẩm nông nghiệp như lúa, cà phê, vải, tôm, cá...

đều cần thị trường tiêu thụ, thì có lẽ, việc làm không nằm ở khâu sản xuất chúng ra nhiều hơn nữa, mà ở khâu bán chúng như thế nào. Ở khâu này, chúng ta sẽ có vô số việc làm từ các dịch vụ vận chuyển, bảo quản, chế biến, bán buôn, bán lẻ, đến dịch vụ tư vấn, tiếp thị, quảng cáo, xây dựng thương hiệu, làm giá, xuất nhập khẩu, nghiên cứu và phát triển v.v. và v.v. Điều quan trọng là phải tạo cơ hội cho các lực lượng và các thiết chế của thị trường hình thành và phát triển. Tâm lý “trọng nông, ức thương” và thói quen chỉ coi trọng việc “đẩy mạnh sản xuất” không khéo sẽ dẫn chúng ta vào ngõ cụt.

(Nhân đây, chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp không phải là cái gì khác ngoài việc chuyển dịch sản xuất theo thị trường. Nghĩa là chuyển từ việc sản xuất những thứ không bán được sang những thứ bán được, từ những thứ bán ít lời sang những thứ bán nhiều lời hơn. Trong toàn bộ sự nghiệp chuyển dịch rầm rộ này, rủi ro lớn nhất cho những người nông dân là sự thiếu hiểu biết về thị trường và các quy luật của nó).

Trở lại với vấn đề thất nghiệp, mở rộng dịch vụ để giải quyết việc làm, có lẽ, không chỉ đúng cho nông nghiệp mà còn cho cả nền kinh tế nói chung. Trong cơ chế thị trường, sự tăng trưởng kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào nhu cầu của người tiêu dùng. Do thu nhập của dân cư đã được nâng lên một bước, đặc biệt là những cư dân thành thị, nhu cầu của con người đang trở nên ngày càng cao và đa dạng, phong phú hơn. Đó là các nhu cầu ăn ngon, mặc đẹp, được bảo hiểm, được sang trọng, được sành điệu, được an toàn, được thưởng thức âm nhạc, phim ảnh, được rèn luyện sức khỏe... Chưa nói đến các nhu cầu khác kiểu như cắt tóc, gội đầu, hát karaoke... Đằng sau vô tận những nhu cầu này là vô tận những cơ hội làm giàu. Ngoài ra, những người dân thành thị có thu nhập cao đang từ bỏ dần thói quen tự mình làm lấy tất cả (Thói quen đã triệt tiêu nhiều loại hình dịch vụ dưới thời kỳ bao cấp) từ sửa điện, sửa xe, may quần, vá áo đến sơn cửa, chữa nhà... Không tự mình làm lấy thì phải mua dịch vụ của người khác. Đây thật sự là tiền đề kinh tế-xã hội quan trọng để mở rộng lĩnh vực dịch vụ nhằm thu hút lao

động dư thừa ở nông thôn và thay đổi cơ cấu dân số của nước ta. Suy cho cùng, nếu 8 người làm ruộng (80% nông dân) để bán sản phẩm cho 2 người ăn (20% dân thành thị) thì cái sự giàu có không biết đến bao giờ mới xảy ra?!

Nghịch lý 3: Thời gian tác động đa chiều. Thời gian vừa mang đến, vừa lấy đi giá trị của mọi vật. Đây là một quy luật mập mờ, một sự thật nằm ở bờ rìa của linh cảm và nhận thức. Đại loại, cái mới thường hơn cái cũ, nhưng lại kém cái rất cũ (cổ). Mọi cái mới đều trở thành cũ. Mọi cái cũ lại không nhất thiết đều trở thành cổ. Cái gì cổ thì thời gian càng ngày càng làm cho có giá. Cái gì cũ thì bị hành xử theo cách ngược lại.

36 phố phường của Hà Nội là cổ (hoặc ít nhất đã từng là cổ trước khi bị biến thành cũ bởi lối sửa chữa, coi nói hoàn toàn “tùy hứng qua cầu”). Tất cả “em ơi, Hà Nội chóp” cho dù mới xây dựng đều cũ một cách vô vọng. Các phố cổ sẽ thu hút khách du lịch, nhưng phố cũ thì không. (Công bằng mà nói, mọi loại phố, loại nhà ở Hà Nội đều đang rất có giá (mặc dù không nhất thiết phải có giá trị). Những cơn sốt triền miên đã liên tục đẩy giá nhà đất ở Thủ đô lên tận mây xanh. Và cứ sau một đêm ngủ dậy, đất nước ta lại có thêm những nhà tỷ phú. Thế nhưng, sự giàu có này của một cá nhân, cũng như của cả xã hội có khi chỉ là thứ bong bóng xà phòng, vì nó không phản ánh giá trị thực của khối bất động sản mà chúng ta đang có – một khối bất động sản “tân cổ giao duyên”, Tây Tàu lẫn lộn và không được quy hoạch đến nơi, đến chốn. Quả bong bóng xà phòng có thể nổ tung vào một ngày đẹp trời và gây ra những hậu họa khôn lường).

Trở lại với phố cổ, giá trị của các phố cổ là giá trị của thời gian lắng đọng ở những mái ngói, những bức tường rêu phong của chúng. Họa sĩ nổi tiếng của các phố cổ Hà Nội Bùi Xuân Phái đã từng nhận xét là trong sự rêu phong cổ kính có “màu thời gian”. Thời gian cũng đã làm cho các bức tranh của ông càng ngày càng có giá trị (từ chỗ mỗi bức chỉ đổi được vài lạng cà

phê, dẫm bao thuốc lá dưới thời bao cấp, đến chỗ mỗi bức là cả một gia tài). Tuy nhiên, thời gian đã làm điều này quá chậm đối với cá nhân ông.

Một kiểu tác động khác của thời gian có thể được nhận biết thông qua một thời trang. Một thực chất là sự hợp thời. Quá sớm sẽ là lỗi, quá muộn sẽ là tã. Tuy nhiên, lỗi và tã không phải là bản chất của sự vật mà chỉ là trạng thái của thời gian. Một chiếc áo dù một đến bao nhiêu cũng chỉ là chiếc áo quê mùa khi thời của nó đã qua đi. Trong một thị trường tự do, giá cả của hàng hóa nhiều khi chỉ là sự phản ánh các trạng thái của thời gian.

Một chiếc áo khi hợp thời trang có thể đắt hơn rất nhiều lần so với khi đã hết mốt. Toàn bộ sự chênh lệch đó là “giá trị thặng dư của thời gian”. Ngày nay, trong rất nhiều lĩnh vực kinh doanh, khả năng làm giàu chính là khả năng cảm nhận thời gian.

Thời gian là vô tận. Các nghịch lý của nó cũng thế. Ngày xuân, năm mới, xin được kể hầu bạn đọc một vài nghịch lý cho vui. Và xin kết thúc tại đây để đỡ làm mất thời gian của các bạn.

PHẦN I: XÃ HỘI

“Thời gian vừa mang đến vừa lấy đi giá trị của mọi vật. Đây là một quy luật mập mờ, một sự thật nằm ở bờ rìa của linh cảm và nhận thức...”

Nguyễn Sĩ Dũng

“Một ngôi nhà cũ kỹ”

Một ngôi nhà cũ kỹ - Đó là hình tượng một Ủy viên thường vụ Quốc hội đã dùng để chỉ hệ thống giáo dục của chúng ta. Và ông đã nói một cách rất hình ảnh về những cố gắng cải cách hiện nay: “Cải cách thì làm theo kiểu hỏng cái cửa - sửa cái cửa, nhưng cái cửa lại không phù hợp với ngôi nhà cũ”. Rõ ràng những chiếc cửa không thể giải quyết được những vấn đề cơ bản của một ngôi nhà. Và vấn đề cơ bản nhất là ngôi nhà cũ kỹ hiện nay có thể đổ sập xuống đầu tương lai của con cháu chúng ta, cũng có nghĩa là xuống đầu tương lai của tất cả chúng ta.

Thực ra, sức ép đối với ngành giáo dục là rất lớn. Và làm Bộ trưởng Giáo dục thời nay thật sự khó khăn. Có lẽ, từ nay trở đi sẽ chẳng có thời nào là dễ cả. Vấn đề không phải là vì làm giáo dục trước đây dễ dàng hơn, mà chủ yếu là vì xã hội bây giờ dân chủ hơn. Dân chủ là một lối sống. Người dân đang có thói quen bày tỏ chính kiến của mình nhiều hơn và đòi hỏi cao hơn đối với các quan chức nhà nước ở mọi cấp, mọi ngành. Điều này trực tiếp tác động đến những người đại diện cho dân là các đại biểu Quốc hội. Các vị đại biểu cho dân vì vậy cũng đang trở nên ngày càng “khắt khe” hơn. Đây cũng là nguyên nhân của việc đại biểu Quốc hội Nguyễn Đức Dũng đã đề nghị thành lập ủy ban lâm thời của Quốc hội để điều tra về ngành giáo dục. Tất nhiên, các đại biểu Quốc hội càng khắt khe, thì người dân càng được nhờ.

Ngành giáo dục không phải là ngoại lệ của quá trình này. Dân chủ sẽ làm cho hệ thống công quyền của chúng ta năng động hơn và có trách nhiệm hơn. Nghĩa là dân chủ hơn thì làm quan khó khăn hơn, nhưng công việc sẽ tốt đẹp hơn.

Hiện nay, liên quan đến giáo dục, ai cũng cảm thấy có cái gì đó không ổn và ai cũng hăng hái có ý kiến. Nhưng nhận thức một cách mạch lạc, sáng tỏ về những vấn đề đang đặt ra là cái chúng ta sẽ phải còn hướng tới. Ví dụ, vấn đề “biết rồi, khổ lắm, nói mãi” về việc học thêm, của trẻ em chẳng hạn. Tại sao nói mãi mà chúng ta vẫn không sửa được? Lỗi của lãnh đạo ngành giáo dục đến đâu? Thực ra, nếu dạy thêm là một cách để có mức thu nhập đủ sống, hoặc tương xứng với mức mà bất kỳ một giáo viên bình thường nào cũng thấy rằng mình xứng đáng được hưởng, thì lỗi không chỉ hoàn toàn nằm ở mỗi nơi các nhà lãnh đạo ngành giáo dục: ngành giáo dục không tự quyết định hệ thống lương cho các giáo viên. Thế nhưng, trong cơ chế thị trường, lương của giáo viên cũng phải được trả theo quy luật của thị trường.

Dạy học là một loại lao động mà chúng ta phải bỏ tiền ra để mua. Nhà nước mua, hay xã hội mua thì cũng phải trả cho đúng giá. Toàn bộ rủi ro nằm ở chỗ: chúng ta không chấp nhận việc trả học phí một cách tương xứng và công khai, mà lại chấp nhận việc trả lòng vòng để phải chịu cộng thêm những chi phí vô cùng đắt đỏ khác như sức khỏe, sự phát triển lành mạnh và tuổi thơ tươi đẹp của con cháu chúng ta. Nếu những giáo viên thấy rằng họ phải có thêm thu nhập thì cách dễ nhất và hợp lý nhất là tổ chức dạy thêm. Nếu việc dạy thêm bị cấm, họ sẽ có cách để các bậc phụ huynh làm đơn chính thức đề nghị cho con cái họ được học thêm v.v. và v.v. Và cứ theo cách này, chúng ta sẽ không bao giờ giải quyết được vấn đề vì chúng ta đã không nhìn nhận và tìm cách giải quyết nguyên nhân chính của vấn đề. Như vậy, thành lập một ủy ban lâm thời của Quốc hội để điều tra về những vấn đề của giáo dục nhiều khi là cần thiết và có lợi cho ngành giáo dục, chứ chưa hẳn đã là ngược lại.

Cuối cùng, việc chúng ta sẽ phải có một ngôi nhà giáo dục mới (tốt hơn nữa là tòa lâu đài giáo dục mới) như thế nào mới chính là trách nhiệm của những người lãnh đạo ngành giáo dục.

“Xuất khẩu” cô dâu

Cô dâu không bao giờ là một món hàng. Dịch vụ môi giới hôn nhân không bao giờ là một kiểu buôn người. Tuy nhiên, với cách làm nửa kín, nửa hở như hiện nay, nhiều cô gái trẻ đang bị biến thành những món hàng và dịch vụ môi giới hôn nhân thì cũng bị biến thành một kiểu buôn người.

Thị trường dịch vụ là một phần của thị trường. Nó hình thành do con người có nhu cầu, chứ không nhất thiết là do Nhà nước có chính sách. Vấn đề đặt ra là: hoặc chúng ta công nhận để quản lý nó, hoặc chúng ta cấm đoán nó để thất bại trong việc bảo vệ quyền lợi và phẩm giá của những cô gái trẻ Việt Nam.

Nhu cầu lấy chồng Đài Loan, buồn thay, là một thứ nhu cầu có thật. Chúng ta có thể sử dụng các quy phạm đạo đức để soi xét và tìm ra rất nhiều điều cần bị phê phán ở đây. Thế nhưng ai trong số chúng ta có thể hứa được với những cô gái trẻ nghèo khó của miệt vườn một sự lựa chọn tốt hơn? Một cuộc sống đầu tắt, mặt tối với những ông chồng suốt ngày nhậu nhẹt và say xỉn là tất cả những gì đang chờ đón những cô gái này ở Việt Nam. Vẫn biết, làm thê thiếp ở đất khách quê người là rất cực nhọc. Nhưng tại sao các cô gái trẻ vẫn tiếp tục tìm cách ra đi? “Người no không hiểu lòng kẻ đói”, chắc gì chúng ta đã thấu hiểu được nỗi lòng của những cô gái bị nghèo khổ và túng quẫn đẩy đến bước đường cùng? Một điều có thể khẳng định chắc chắn rằng nếu những cô gái trẻ vẫn còn tiếp tục ra đi thì đó vẫn đang là sự lựa chọn tốt hơn cho đa số những cô gái này.

Giữ lại cho mình những cô gái trẻ của Đồng bằng sông Cửu Long là lợi ích và danh dự của những chàng trai người Việt. Tuy nhiên, muốn như vậy, họ sẽ phải làm được nhiều hơn so với bây giờ. Trước hết, họ phải biết làm cho cuộc sống ở những miền quê nghèo khó trở nên tốt đẹp hơn. Đồng thời,

phải từ bỏ lối sống rượu chè bê tha và phải học cách yêu thương, trân trọng vợ. Người phụ nữ có thể chấp nhận những khó khăn về vật chất, nhưng khó lòng cùng lúc đó chấp nhận cả sự thiếu hụt về tình nghĩa vợ chồng.

Làm cho cuộc sống trở nên tốt đẹp, cũng như thay đổi lối sống của con người là điều không dễ. Và trước khi điều đó xảy ra, để bảo vệ quyền lợi và nhân phẩm cho những cô gái trẻ, cần hợp thức hóa và quản lý các dịch vụ môi giới hôn nhân. Nhà nước sẽ từ chối đăng ký kết hôn và cấp hộ chiếu cho bất kỳ ai tổ chức cưới chui, mà không thông qua các dịch vụ nói trên. Đồng thời, các công ty kinh doanh dịch vụ này phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Nhà nước về chế độ thông tin (cho các cô gái), về hình thức, thủ tục tổ chức cho hai bên gặp gỡ nhau, về quyền lựa chọn của những cô gái Việt Nam. Cứ nghĩ mà xem tại sao ở ngay trên đất nước mình mà những người đàn ông Đài Loan có quyền lựa chọn, còn các cô gái trẻ Việt Nam lại không?

Cho dù khả năng lựa chọn là không lớn, thì trong hai chú rể lớn tuổi vẫn có thể có một chú đáng yêu hơn.

Cuối cùng, yêu đương và hôn nhân là quyền tự do của mỗi con người. Chúng ta sẽ cảm thấy thanh thản biết mấy khi các cô gái Việt lấy Tây, lấy Tàu là theo sự đòi hỏi của trái tim, chứ không phải theo sự thúc bách của đói nghèo. Tuy nhiên, muốn đạt được điều này, trước hết, chúng ta phải chiến thắng được đói nghèo trên đất nước Việt Nam.

30 tháng 4

Ngoảnh mặt lại, nửa đời người đã ở phía sau lưng. Kể từ ngày ấy - Ngày chiến thắng 30 tháng 4 năm 1975, 30 năm đã mãi miết trôi qua. Thời gian tạo ra khoảng cách. Khoảng cách tạo ra tầm nhìn. Một khoảng cách là cần thiết để rừng đại ngàn không bị những tán cây che phủ. Chiến thắng 30/4 chính là “rừng đại ngàn” đang mở ra với một tầm nhìn mới.

Ý nghĩa to lớn nhất của Ngày chiến thắng nằm ở chỗ nó mang lại hòa bình. Ngày chiến thắng 30/4 cũng là ngày kết thúc của chiến tranh, ngày bắt đầu của hòa bình. Cho dù vẫn còn một vài cuộc xung đột biên giới, thì hòa bình về cơ bản đã được xác lập. Đất nước đã bắt đầu được tận hưởng những “mùa xuân đang đến đầu tiên”, những “mùa bình thường”, những “mùa vui”. Và cho đến ngày hôm nay, nền hòa bình mong đợi đã kéo dài hơn 30 năm. Nếu kháng chiến là để mang lại hòa bình, thì hòa bình mang lại tất cả. Tất cả, tất cả và tất cả những gì chúng ta có được hôm nay là thành tựu của hòa bình. Một cuộc sống ngày càng no đủ hơn, thịnh vượng hơn; một xã hội ngày càng văn minh hơn, dân chủ hơn; một thế hệ người Việt Nam đáng ngưỡng mộ, mắt trong và tự tin bước về phía trước... tất cả, tất cả đều nhờ hòa bình mà có. Hòa bình là giá trị thiêng liêng và to lớn nhất. Nếu chúng ta đã phải tiến hành chiến tranh, phải hy sinh xương máu của hàng triệu người vì nó, thì cần phải làm tất cả để đừng bao giờ mất nó nữa vì chiến tranh.

Một ý nghĩa không kém phần to lớn của Ngày chiến thắng nằm ở chỗ nó mang lại sự thống nhất non sông. Lịch sử của dân tộc ta trong hàng trăm năm qua đã có quá nhiều những sự chia cắt, phân ly. Mỗi sự chia cắt đều cửa ngang qua con tim người Việt, đều mang lại khổ đau và mất mát cho muôn triệu kiếp người. Sông Bến Hải là sự chia cắt sau cùng và cũng đau đớn tột cùng. Với ngày chiến thắng 30/4, Bến Hải không còn chia cắt nữa. Dòng sông đã chảy trở lại như bao dòng sông trên đất Việt. Đất nước mở ra

dài rộng từ mũi Cà Mau đến địa đầu Móng Cái cho tất cả mỗi người Việt chúng ta. Ở đâu, bạn cũng có thể tìm kiếm việc làm và mưu cầu hạnh phúc. Ở đâu, bạn cũng có thể thờ cúng tổ tiên và thực hành niềm tin tôn giáo của mình. Khi sự ngăn cách sau cùng về chiến tuyến bị dỡ bỏ, thì những sự ngăn cách khác đều bị thoái lui ngày một nhiều hơn và không gì ngăn cản nổi. “Nước Việt Nam là một! Dân tộc Việt Nam là một!” Lời nói của Bác Hồ phản ánh không chỉ một ý chí, mà còn một hiện thực đang hình thành, một hiện thực đang hiện hữu ngày càng nhiều hơn của đất nước hôm nay. Và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân là nền tảng để giữ gìn thành tựu vĩ đại của ngày 30/4.

Hơn 30 năm nhìn lại, ngày 30/4 còn cho chúng ta thấy rằng tất cả bắt đầu bằng Ngày chiến thắng, chứ không phải kết thúc bởi ngày đó. Những ước mơ cháy bỏng về công bằng, dân chủ, văn minh đã từng là nguồn động lực to lớn thôi thúc hàng triệu người Việt xông ra trận tuyến. Thế nhưng, những giá trị nói trên không đương nhiên đến cùng với Ngày chiến thắng. Ngày chiến thắng chỉ tạo ra những điều kiện quan trọng nhất là hòa bình để chúng ta thực hiện những ước mơ cháy bỏng của mình mà thôi. Nghĩa là sau những nỗ lực to lớn để thắng trong chiến tranh, những nỗ lực to lớn hơn lại cần phải có để thắng trong hòa bình. Rủi ro lớn nhất ở đây là sức nặng của vinh quang trong quá khứ. Thực tế cho thấy vượt qua cái bóng của vinh quang là điều không dễ. Tuy nhiên, chúng ta đang từng bước vượt qua. Cái giá phải trả cho việc áp dụng kinh nghiệm của chiến tranh cho công cuộc xây dựng hòa bình nhờ vậy đã được giảm thiểu. Còn tinh thần quyết thắng và ý chí vươn lên mạnh mẽ của 30/4 lại được phát huy.

Cứ sau mỗi 30/4, Ngày chiến thắng lại lùi xa mãi vào quá khứ. Theo số liệu thống kê, hơn một nửa dân số của nước ta là những người dưới 30 tuổi. Điều này có nghĩa là đối với đa số người Việt đang sống hôm nay, 30/4 chỉ là một sự kiện lịch sử được nghe kể lại. Đây, có lẽ, là điều nên vui hơn là nên buồn. Tuy nhiên, chúng ta cần phải gìn giữ và phát huy tối đa giá trị tinh thần mà Ngày chiến thắng 30/4 để lại cho dân tộc. Đó là một trong

những điều kiện quan trọng để thấu hiểu và bảo tồn mãi mãi nền hòa bình mà chúng ta đang có.

30% sự thật

Ở đời, một nửa bánh mì thì vẫn là bánh mì, nhưng một nửa sự thật thì lại không phải là sự thật. Các báo cáo của nhiều địa phương về tình hình tiêm chủng cho gia cầm khẳng định rằng 100% gia cầm đã được tiêm chủng. Thế nhưng, sự thật ở trong đó có vẻ chỉ đạt được khoảng 30%. Tỷ lệ này đã được một vị Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn đưa ra sau khi đi kiểm tra tình hình tiêm chủng cho gia cầm ở các địa phương. Như vậy, sự quá quắt của các báo cáo nói trên nằm ở chỗ chúng cung cấp một tỷ lệ sự thật còn thấp hơn mức mà sự thật không còn là sự thật nữa.

Chúng ta sẽ được gì và mất gì với 30% sự thật như vậy?

Có vẻ như cái được duy nhất chỉ là một sự hân hoan không đáng có vì những thành tích ảo.

Cái mất thì lại rất nhiều.

Trước hết là mất tiền và mất sức. Tiêm chủng chỉ 30% gia cầm là không hiệu quả. Dịch sẽ tiếp tục lây lan trong số 70% gia cầm còn lại và tiếp tục bùng phát. Công sức, tiền của bỏ ra để tiêm chủng cho 30% gia cầm gần như là đổ xuống sông, xuống biển. Tiếp nhận 100% cơ số thuốc nhưng chỉ sử dụng 30% còn

70% bỏ lại trong kho cũng gây ra lãng phí. 70% cơ số thuốc này có thể hết thời hạn sử dụng và phải vất bỏ. Năm 2008 vừa qua, nước ta phải nhập đến 200 triệu USD tiền vắc xin phòng chống dịch cúm gà, vì vậy số tiền bị lãng phí là không hề nhỏ. Rồi chuyện viết báo cáo, gửi báo cáo với những số liệu không có thật cũng chỉ là việc làm phí tiền, phí sức.

Cái mất thứ hai là mất khả năng chỉ đạo, điều hành chính xác, hiệu quả. Với những số liệu về cơ bản là được lấy từ trên trời nhà xuống, các cơ quan Trung ương không thể nắm chính xác tình hình phòng chống dịch bệnh và đề ra được các chính sách và giải pháp kịp thời. Hậu quả là các vấn đề liên quan đến dịch bệnh cho gia cầm, gia súc chỉ ngày càng thêm trầm trọng.

Cái mất thứ ba là mất niềm tin. Khi đó, các cơ quan nhà nước không dám sử dụng các thông tin và số liệu trong các báo cáo để hoạch định chính sách, mà bắt buộc phải tìm cách xác minh. Điều này không chỉ làm cho việc ban hành quyết định bị chậm trễ, mà chi phí cho việc ban hành quyết định cũng trở nên tốn kém hơn nhiều.

Tóm lại, không nên cung cấp chỉ 30% sự thật và cũng không thể hài lòng với 30% sự thật. Phương án tốt nhất là nên tiêm chủng cho tất cả 100% gia cầm. Tuy nhiên, nếu các địa phương không đủ năng lực và điều kiện để làm được điều đó, thì tiêm chủng được bao nhiêu phần trăm cần báo cáo bấy nhiêu phần trăm. Trong trường hợp này, số 30% gia cầm được tiêm chủng vẫn là 100% sự thật.

Bản sắc là hành trang

Hội nhập là việc sông kết vào với biển, chứ không phải việc sông tan biến vào trong biển. Chúng ta gắn kết với thế giới, chứ không phải chúng ta tan biến vào thế giới.

Tuy nhiên, vấn đề là làm thế nào để hơn 80 triệu người không bị hòa lẫn và biến mất trong hơn 6000 triệu người? Làm thế nào để chúng ta vẫn được nhận biết trong một thế giới dẹt, trong một làng toàn cầu? Câu trả lời cho thời kỳ hội nhập là bản sắc của cộng đồng chúng ta làm nên sự tồn tại của cộng đồng chúng ta. Nếu bản sắc của chúng ta bất diệt, thì chúng ta cũng ngàn đời bất diệt.

Bản sắc là tất cả những gì đặc trưng cho dân tộc Việt Nam, tất cả những gì làm cho người Việt chúng ta khác với mọi tộc người khác trên thế giới. Đó trước hết là tiếng Việt, thứ ngôn ngữ do cha ông để lại và được chia sẻ bởi các cộng đồng dân tộc Việt Nam. Đó là những thành tựu văn hóa của chúng ta. Là trống đồng, là tượng chùa Tây Phương, là kho tàng dân ca, kho tàng văn học nghệ thuật mà tiêu biểu là Truyện Kiều, là hệ thống giá trị của chúng ta trong đó có tình yêu quê hương xứ sở, có đời sống tâm linh phong phú với việc thờ cúng tổ tiên theo cách của riêng mình...

Ngày nay, người ta thường nói nhiều đến sự xung đột giữa chiếc xe Lexus với cây Ô liu. Chiếc xe Lexus đại diện cho sự hiện đại và sự toàn cầu hóa. Cây Ô liu đại diện cho bản sắc và cho truyền thống. Có vẻ như toàn cầu hóa đang áp đặt vô số những chuẩn mực chung cho mọi tộc người. Các chuẩn mực về kỹ thuật, về công nghệ thông tin và truyền thông, về thương mại, về đầu tư... tất cả là chung và tất cả những cái chung đang ngày một nhiều thêm lên. Cái chung nhiều thêm lên, thì cái riêng sẽ bị giảm bớt đi. Đó là một nguy cơ hoàn toàn có thật. Tuy nhiên, chiếc xe Lexus và cây Ô liu

không nhất thiết bao giờ cũng phải xung đột và triệt tiêu lẫn nhau. Ngược lại, chiếc xe Lexus vẫn có thể tạo điều kiện cho việc bảo tồn cây Ô liu và cây Ô liu vẫn có thể trang điểm cho chiếc xe Lexus. Việc hội nhập và việc giữ gìn bản sắc cũng vậy. Không có hội nhập, nghề múa rối nước, nghề thổi cầm của chúng ta chắc sẽ rất khó phát triển. Ngược lại, các nhà hàng, khách sạn cao cấp chắc cũng sẽ có ít sức hấp dẫn đối với khách du lịch nước ngoài, nếu thiếu sự hiện diện của hồn văn hóa Việt.

Bản sắc thậm chí là một lợi thế cạnh tranh. Bởi vì bản sắc tạo nên sự độc đáo, sự hấp dẫn. Ví dụ, phố cổ Hà Nội mang bản sắc văn hóa của người Việt và là duy nhất trên thế giới nên có sức cuốn hút to lớn đối với du khách nước ngoài. Hồ Gươm cũng vậy, các gánh hàng hoa trên đường Hà Nội cũng vậy...

Bản sắc văn hóa còn có thể bổ sung giá trị cho các hàng hóa và dịch vụ của chúng ta. Nhờ đó chúng cũng trở nên đặc biệt hơn, hấp dẫn hơn đối với khách hàng cả trong nước, lẫn ngoài nước.

Tóm lại, tiếp thu tinh hoa của nhân loại, nhưng giữ gìn bản sắc của dân tộc không chỉ là phương châm hành động, mà còn là bản năng tồn tại của chúng ta.

Bệnh thành tích

Sau hàng chục năm thi đua lập thành tích, cái chúng ta có được, tất nhiên, là những thành tích. Thành tích trồng rừng lớn đến mức diện tích rừng trồng được lớn hơn cả diện tích đất có để trồng. Thành tích đặt vòng tránh thai lớn đến mức số vòng đặt được nhiều hơn cả số phụ nữ. Mà như vậy thì tại sao các em học sinh thi tốt nghiệp phổ thông lại không thể đạt tỷ lệ “100% khá và giỏi”?! (Thành tích này đâu có gì là quá đáng so với thành tích trồng rừng hoặc đặt vòng!).

Bệnh thành tích là bệnh của cả xã hội. Vì vậy chỉ đặt vấn đề kiên quyết chống bệnh thành tích trong ngành giáo dục và với các em học sinh như hiện nay thì chắc gì đã công bằng? Và cũng chắc gì đã thành công?

Bệnh thành tích có nguồn gốc xã hội của nó. Trước hết, nó bắt nguồn từ sự lạm phát của các phong trào thi đua. Các phong trào thi đua này lại ra đời để bù đắp cho việc động lực của sở hữu tài sản bị triệt tiêu trong chế độ công hữu. Tuy nhiên, các phong trào thi đua lại chỉ tạo ra được động lực tinh thần. Động lực tinh thần là quan trọng, nhưng không lâu bền như động lực vật chất. Vào ngày phát động thi đua khí thế bốc lên ngút trời, nhưng ngày hôm sau rồi ngày hôm sau nữa nó lại xịu xuống như bóng hết hơi. Thế nhưng, khi phong trào thi đua đã được phát động, thì thành tích cho nó phải được bảo đảm. Và thế là những “con số đẹp” đã được nghĩ ra. Những “con số đẹp” này bao giờ cũng làm cho người đời bán tín, bán nghi. Nhưng vì lợi ích của phong trào trong đa số các trường hợp chúng đã được chấp nhận. Khi đã được chấp nhận, chúng lại có thể mang đến cơ hội thăng quan, tiến chức cho những người biết nghĩ ra chúng. Và thế là những con số giả lại hoàn toàn có thể mang lại những lợi ích tinh thần và vật chất thật. Đây chính là động lực của ham muốn lập thành tích bằng mọi giá, cũng là nguyên nhân sâu xa của bệnh thành tích.

Để khắc phục bệnh thành tích, điều quan trọng là phải quay lại với những quy luật có thật của cuộc sống. Trái đất đã quay hàng chục tỷ năm xung quanh Mặt trời và sẽ còn quay như thế hàng chục tỷ năm nữa. Đằng sau sự nhất quán này là quy luật bất biến của lực hấp dẫn. “Lực hấp dẫn” đối với con người lại chính là quyền sở hữu tài sản. Muốn thúc đẩy kinh tế phát triển chúng ta phải tận dụng được động lực này. Những phong trào thi đua chung chung không chỉ không thay thế được nó, mà còn dẫn dắt chúng ta lòng vòng, tốn kém để đến với nó mà thôi.

Như vậy, về mặt nguyên tắc, chúng ta cần thiết kế một hệ thống mà trong đó phần lớn các thành tích đều phải do thị trường đánh giá, phần lớn các phần thưởng đều phải do thị trường mang lại. Các phần thưởng của Nhà nước vẫn có vai trò quan trọng. Tuy nhiên, chúng phải được xác định trên cơ sở sự hài lòng của nhân dân.

Biện chứng của tháng Tám

Đã 62 năm trôi qua kể từ ngày nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã làm nên Cách mạng tháng Tám lịch sử.

Hai giá trị rất to lớn mà tháng Tám đã mang lại cho dân tộc ta là độc lập và tự do. Mặc dù để bảo vệ thành công hai giá trị này, nhân dân ta đã phải tiếp tục chiến đấu và hy sinh thêm 30 năm nữa.

Độc lập là một giá trị vĩnh hằng, nhưng không phải là một giá trị bất biến. Nó luôn luôn phát triển cùng với sự phát triển của dân tộc. Đất nước Việt Nam đang bước vào một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ của hội nhập và toàn cầu hóa. Trong thời kỳ này, độc lập vừa là sự tự chủ, cũng vừa là sự hợp tác với bên ngoài. Độc lập vừa là tinh thần tự lực, tự cường, cũng vừa là sự tiếp thu thành tựu của thế giới, sự tận dụng các nguồn lực của thế giới để vươn lên. Nếu chúng ta không vươn lên để đuổi kịp các nước đi trước, chúng ta khó bảo đảm được một cách đầy đủ quyền độc lập của mình. Mỗi quan hệ giữa tính độc lập và tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các dân tộc trong thế giới hôm nay là biện chứng. Đó là quy luật đấu tranh và tồn tại thống nhất của hai mặt đối lập. Chúng đấu tranh với nhau, nhưng chúng tồn tại bên nhau. Không có cái này thì không có cái kia và ngược lại.

Trong thời Pháp thuộc, chúng ta không có quyền tự quyết, thực dân Pháp đã áp đặt rất nhiều thứ cho dân tộc ta, kể cả hệ thống pháp luật và chế độ chính trị. Ngày nay, chúng ta đã giành được toàn quyền tự quyết. Tuy nhiên, tự quyết không có nghĩa là muốn quyết thế nào cũng được. Càng hội nhập sâu hơn, chúng ta càng phải quyết phù hợp hơn với luật chơi chung. Cân đối giữa bản sắc dân tộc và chuẩn mực quốc tế là một sự cân nhắc khó khăn. Ngoài trí tuệ, sự nhạy cảm và bản lĩnh của chính mình, chúng ta không thể trông chờ vào sự mách bảo của bất kỳ ai.

Giá trị to lớn thứ hai mà Cách mạng tháng Tám mang lại là tự do. Tự do cũng là một giá trị vĩnh hằng, nhưng cũng không phải là một giá trị bất biến. Tự do đóng vai trò quyết định đối với sự giàu có và thịnh vượng của đất nước. Bởi vì tự do là động lực, đồng thời là công cụ để phân bổ tối ưu mọi nguồn lực. Không có tự do, một cá nhân không thể phát huy hết tiềm năng và sức mạnh sáng tạo của mình. Không có tự do, nguồn nhân lực và tài lực của đất nước không thể được phân bổ hợp lý tối đa. Tuy nhiên, tự do không đương nhiên mang lại cho chúng ta công bằng. (Mà công bằng là một trong những giá trị mà dân tộc ta đã theo đuổi trong gần suốt thế kỷ XX). Ngược lại, tự do và cơ chế thị trường có thể làm cho sự phân cách giàu nghèo có thể ngày càng mở rộng.

Cân đối giữa tự do và công bằng là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của hệ thống chính trị. Tuy nhiên, đây là một nhiệm vụ khó khăn. Thiếu việc mở rộng dân chủ và bảo đảm quyền tham gia quyết định của người dân khó có thể thực hiện được nhiệm vụ nói trên.

Chi phí xã hội

Những cao ốc xây “quá phép” tại Thành phố Hồ Chí Minh đang được các chủ nhà tự nguyện tháo dỡ. Cùng với sự thấp xuống của những ngôi nhà là sự cao lên của những chi phí phát sinh. Rất nhiều tiền của đã bị tiêu tốn vào việc xây dựng, rồi lại dỡ bỏ những công trình như vậy. Số tiền của này tạo nên cái gọi là chi phí xã hội.

Chi phí xã hội là khái niệm dùng để chỉ những chi phí mà người dân phải bỏ ra để thực thi các quy định của pháp luật. Xét từ góc độ kinh tế, đây là thước đo rất quan trọng về tính hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước. Chi phí xã hội càng bé, thì hiệu quả của hoạt động quản lý càng cao và ngược lại. Trường hợp các cao ốc bị dỡ bỏ phát đi thông điệp gì về chi phí xã hội, cũng như hiệu quả quản lý, có lẽ, là điều đã rõ, không nhất thiết phải nói thẳng ra.

Mọi sự điều chỉnh của pháp luật đều làm phát sinh những chi phí nhất định: chi phí của nhà nước và chi phí của xã hội. Ví dụ, quy định về việc đội mũ bảo hiểm xe máy bắt buộc làm phát sinh các chi phí sau đây: Đối với Nhà nước, đó là chi phí kê biển, cắm mốc; chi phí theo dõi, xử phạt, chứng từ xử phạt... Đối với xã hội, đó là chi phí mua sắm mũ bảo hiểm, chi phí nộp phạt. Một số trong những chi phí này là rất dễ đoán ra. Ví dụ, hiện nay chúng ta có 12 triệu xe gắn máy, nếu tất cả mọi người đi xe máy đều phải đội mũ bảo hiểm, thì tối thiểu chi phí xã hội sẽ vào khoảng:

1. 12 triệu x trên dưới 180 ngàn đồng (giá một chiếc mũ bảo hiểm) = trên dưới 1.960 tỷ đồng.
2. Chi phí thực tế sẽ cao hơn nhiều vì những người đi xe máy thường đeo theo người nhà.

Ví dụ nêu trên cho thấy mỗi quy định của pháp luật đều có thể làm phát sinh những chi phí xã hội khổng lồ. Chi phí xã hội phát sinh càng cao thì khả năng thực thi của văn bản pháp luật càng thấp. Chính vì vậy, vấn đề này phải được xem xét kỹ lưỡng trong quá trình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật.

Trở lại với trường hợp những cao ốc phải tháo dỡ ở Thành phố Hồ Chí Minh, các chi phí xã hội khổng lồ đã phát sinh do lỗi của người dân và của các cơ quan quản lý. Đối với các gia chủ, đây là cái giá mà họ phải trả cho sự vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, những chi phí này không nhất thiết phải phát sinh, nếu các cơ quan quản lý làm đúng chức trách của mình. Những người dân đã phải đưa tài sản của mình ra để chịu trách nhiệm trước pháp luật. Thế các quan chức thì sao?

Chủ nghĩa thân hữu

Doanh nghiệp nhà nước gắn với các cơ quan nhà nước. Sự gắn bó này tạo ra lợi thế. Ít nhất, đó là khả năng tiếp cận các quan chức dễ dàng hơn, khả năng đề xuất nguyện vọng và cung cấp thông tin cho lãnh đạo nhanh chóng hơn. Điều này dẫn đến việc các doanh nghiệp nhà nước có cơ hội lớn hơn để tác động lên các quyết sách của công quyền. Mà đã như vậy, thì không ít quyết sách được đưa ra sẽ có lợi hơn cho các doanh nghiệp nhà nước. Và đây là nguyên nhân sâu xa làm cho các quan hệ thị trường bị bóp méo và một sân chơi không bình đẳng được hình thành. Sự gắn bó này như vậy tiềm ẩn những rủi ro không nhỏ.

Tuy nhiên, sự gắn bó giữa các doanh nghiệp tư nhân với các quan chức nhà nước mới tiềm ẩn những rủi ro lớn hơn rất nhiều. Sự gắn bó này không dựa trên những định hướng chính trị của đất nước mà trên quan hệ người nhà, thân quen. Hình thành nên một thứ gọi là chủ nghĩa thân hữu.

Chủ nghĩa thân hữu không chỉ là một kiểu đỡ đầu các công ty người nhà, mà còn là một phương tiện để hợp thức hóa các tài sản ăn cắp của nhà nước. Ưu thế lớn nhất của các công ty tư nhân thân hữu là khả năng “lại quả” dễ dàng. Vì tiền của nhà nước sau khi đã được chuyển cho các công ty tư nhân thông qua các hợp đồng “cho không, biếu không” (kiểu như các hợp đồng mua camera và làm các bảng quảng cáo điện tử của các bưu điện tỉnh mà báo chí đang nêu ra chẳng hạn), sẽ nhanh chóng được biến thành tiền của tư nhân. Mà đã là tiền của tư nhân thì “em chi thế nào, em cho ai, biếu ai là quyền của em”. Đây thực ra chỉ là một sự ngụy biện. Về bản chất, “lại quả” là việc: “các bác giúp em moi được 10 phần tiền của nhà nước, em xin biếu lại các bác hai phần”. Không bao giờ có thể xảy ra chuyện: “các bác giúp em moi được 10 phần tiền của cá nhân các bác, em xin biếu lại các bác hai phần”.

Do được các quan chức đỡ đầu, các công ty thân hữu thậm chí có thể giành hết các hợp đồng béo bở của các doanh nghiệp nhà nước. Phải chấp nhận những phần việc xương xẩu hơn, nhiều doanh nghiệp nhà nước càng kinh doanh càng thua lỗ, lụn bại. Tình trạng này cũng giống với việc các bác sĩ có phòng khám tư tìm cách chuyển ra phòng khám của mình những bệnh nhân giàu có, tiềm năng nhất, để lại cho bệnh viện công những bệnh nhân nghèo không có khả năng chi trả.

Chủ nghĩa thân hữu, như chúng ta có thể thấy, có khả năng làm méo mó các quan hệ thị trường không thua kém gì cơ chế chủ quản. Tuy nhiên, điều nghiêm trọng hơn là nó còn làm tha hóa và biến chất cả hệ thống công quyền.

Chức và tước

Chức và tước là hai thứ khác nhau. Chức là thứ được xác lập trên cơ sở năng lực; tước là thứ được xác lập trên cơ sở công trạng. Thế nhưng người Việt chúng ta lại cứ nói gộp làm một là chức tước. Đây là một sự nhập nhèm cố ý, vì trong cuộc sống mối quan hệ giữa hai thứ nói trên cũng khá nhập nhèm.

Trước hết, đó là tình trạng chức đẻ ra tước. Cứ có chức là tự nhiên có công trạng. Chức càng cao thì công trạng càng nhiều. Một giám đốc nhà hát rất dễ trở thành nghệ sĩ nhân dân, mặc dù ông/bà ta có thể chưa bao giờ “hát cho đồng bào tôi nghe”, chưa bao giờ “biểu diễn cho đồng bào tôi xem”. Tước trong trường hợp này thực chất chỉ là một món quà hối lộ hoặc là một sự xu nịnh. Và đây là điều mà cả người đề nghị cũng như kẻ tiếp nhận đều biết rất rõ. Tuy nhiên, biết mà vẫn làm mới chính là sự không may của xã hội ta.

Hai là, thói quen dùng chức để thưởng công. Một nhà khoa học có nhiều đóng góp thì nên được ban tặng danh hiệu anh hùng lao động hơn là chiếc ghế bộ trưởng. Toàn bộ công lao trong quá khứ chắc gì đã bù đắp được những thiệt hại do việc ngồi nhầm ghế gây ra?! Thực ra, nhà khoa học phải có kỹ năng nghiên cứu và khám phá. Vị bộ trưởng phải có tầm nhìn và kỹ năng lãnh đạo. Những kỹ năng này là rất khác nhau. Việc một nhà khoa học có nhiều đóng góp mới chỉ khẳng định được về những loại kỹ năng thứ nhất mà chẳng nói gì về những loại kỹ năng thứ hai. Vậy thì đưa một nhà khoa học lên làm bộ trưởng thật sự là một kiểu chơi đẽ. Không phải ai cũng thua đẽ, nhưng người thắng thật là ít ỏi.

Ba là, tâm lý thích có chức và đòi được thưởng công bằng chức. Tâm lý thích làm quan có tự ngày xưa, ngày xưa. Mọi chuyện cổ tích có hậu đều

kết thúc bằng việc nhân vật chính được lên làm vua. Làm vua là phần thưởng lớn nhất cho mọi sự hy sinh phấn đấu. Tuy nhiên, cứ nghĩ mà xem, “làm vua” bao giờ cũng là một công việc. Một công việc thì đòi hỏi người ta phải có năng lực hơn là công trạng. Thế nhưng, sự lẩn lộn này đang xảy ra hết sức trầm trọng trong xã hội ta. Nó làm cho nhiều người mất ăn, mất ngủ: họ cảm thấy bị thiệt thòi và bị “đối xử bất công”. Họ khiếu nại, tố cáo và mặt nặng, mày nhẹ với lãnh đạo và đồng nghiệp. Bầu không khí làm việc trong các cơ quan, công sở trở nên hết sức căng thẳng. Để được yên thân, nhiều nơi người ta đã phải sắm thêm những “chiếc ghế mới”, mặc dù nhà cửa thì đã chật ních, chẳng còn có chỗ mà để. Rủi ro hơn, những người có năng lực trẻ tuổi đã phải nhường chỗ cho những kẻ ít có năng lực hơn, nhưng lại có quá trình.

Cuối cùng, sự nhập nhèm nói trên đang làm mất phẩm giá của cả chức lẫn tước. Phân định rạch ròi giữa hai thứ chức và tước là một công việc khó khăn, nhưng cần thiết. Quá trình này phải diễn ra trước hết trong đầu và sau đó trong tim chúng ta.

Đạo nhạc

Đạo nhạc là một cách nói tế nhị hơn cho việc ăn cắp nhạc. Ăn cắp nhạc thì cũng giống như ăn cắp xe máy, được từ điển tiếng Việt định nghĩa là: “nhằm lúc người khác sơ hở để lấy một cách lén lút”. Thế thì, bản chất thanh cao của nhạc chẳng làm cho đạo nhạc bớt đi sự xù xì, thô nhám về mặt hành vi. Thế nhưng, hai hành vi sinh đôi nói trên lại gây ra hai cách phản ứng rất khác nhau: ăn cắp xe máy sẽ lập tức bị truy cứu trách nhiệm hình sự; ăn cắp nhạc thì lại chỉ gây ra những tranh luận và phê bình tương đối chung chung. Mặc dù, trong đa số các trường hợp, bản nhạc sẽ giá trị gấp nhiều lần so với chiếc xe máy.

Tại sao chúng ta lại có cách phản ứng lạ lùng như vậy? Trả lời câu hỏi này thật không dễ. Tuy nhiên, những thông điệp buồn vẫn có thể rút ra.

Một là, chúng ta đang có sự lẫn lộn về mặt giá trị giữa tài sản vô hình và tài sản hữu hình. Mặc

dù, tâm lý “cứ phải sờ được mới thích” là rất dễ hiểu nhưng nó là thứ đã lỗi thời. Trong nền kinh tế mới, những thứ “không sờ được” mới mang lại sự giàu có nhanh chóng và to lớn hơn. Cứ so sánh giá trị của bản quyền hệ điều hành máy tính Windows với bất kỳ chiếc máy tính, thậm chí chiếc phi cơ nào, chúng ta sẽ thấy rõ điều này. Như chú gà đẻ trứng vàng, bản quyền này hàng ngày, hàng giờ mang tiền về cho công ty Microsoft. Hay thương hiệu Coca Cola có giá tới 70 tỷ USD vì nó giúp công ty này bán ra vô tận các sản phẩm của mình. Trong lúc hầu hết các nước đang dành phần lớn hơn (thậm chí đến 75%) của tổng đầu tư xã hội cho các tài sản vô hình, thì chúng ta lại đang coi trọng việc bảo vệ chiếc xe máy hơn quyền tác giả của bản nhạc. Cách cư xử như vậy có thể là độc đáo, nhưng không biết hợp lý đến đâu?

Hai là, khai thác các tài sản vô hình để làm giàu là một bài toán khó. Cũng giống như chiếc máy tính, các tài sản vô hình chỉ mang lại lợi ích khi

chúng ta biết cách khai thác các tính năng của chúng. Bằng không, chiếc xe máy bao giờ cũng sẽ có giá trị lớn hơn. Đơn giản là vì xác lập quyền sở hữu và những lợi ích có liên quan đối với chiếc xe máy sẽ dễ dàng hơn.

Chế định sở hữu là một sáng tạo vĩ đại của người La Mã cổ đại. Tuy nhiên, nếu chế định này có thể áp dụng được cho các tài sản hữu hình, thì lại đang là chiếc áo quá chật hẹp cho các tài sản vô hình. Đây là lý do tại sao nhiều nước đang áp dụng chế định quyền tài sản để thay thế cho chế định quyền sở hữu. (Nhân đây, quyền tài sản trí tuệ (intellectual property rights) đang bị chúng ta dịch nhầm sang thành quyền sở hữu trí tuệ (intellectual ownship rights). Cứ nghĩ mà xem, bạn có thể chiếm hữu một con cừu nhưng làm sao có thể chiếm hữu một bản nhạc hoặc một kiểu dáng công nghiệp? Vậy thì, điều quan trọng là chúng ta cần tập trung nỗ lực của mình để xây dựng và phát triển chế định quyền tài sản, trong đó có quyền tài

sản trí tuệ và quyền tài sản vô hình. Đây là điều kiện tiên quyết để một bản nhạc và những sáng tạo tương tự có thể mang lại sự giàu có cho chúng ta.

Cuối cùng, đấu tranh chống lại nạn đạo nhạc là một công việc có ý nghĩa đạo lý và pháp lý rất quan trọng. Cuộc đấu tranh này sẽ dễ dàng hơn khi quyền tài sản trí tuệ được tôn trọng và bảo vệ ở đất nước ta.

Đồng bào

Có lẽ, trên thế giới chỉ có người Việt chúng ta mới gọi nhau là đồng bào. Đồng bào có nghĩa là cùng sinh ra từ một bào thai. Huyền thoại về Mẹ Âu Cơ và việc sinh hạ trăm trứng là nguồn gốc sâu xa của cách xưng hô thân thiết, ruột rà như vậy.

Huyền thoại có thể có, có thể không. Nhưng đồng bào thì có thật. Chảy trong huyết quản của chúng ta là cùng một dòng máu. Gắn kết chúng ta là tình yêu vô bờ bến đối với đất nước Việt Nam, một tình yêu còn hơn cả tín ngưỡng linh thiêng và sâu thẳm trong lòng.

“Từ thuở mang gươm đi mở cõi
Ngàn năm thương nhớ đất Thăng Long”

Những người mang gươm đi mở nước đã làm cho không gian tồn tại của dân tộc ta mở ra rộng dài từ Bắc vào Nam. Rồi sau chiến tranh, về một

khía cạnh nào đó, khoảng không gian này đã được mở ra rộng lớn hơn nữa. Hàng triệu người Việt đã ra đi và định cư ở khắp năm châu, bốn biển.

Chiến tranh, loạn ly là những bất hạnh lớn. Nhưng phúc họa thường đan xen nhau trong cuộc đời này. Trong phúc có họa và trong họa có phúc. Ba triệu người Việt Nam sống ở nước

ngoài đang mở ra vô tận khoảng không gian tồn tại của dân tộc

ta và đang làm cho chúng ta gắn kết nhiều hơn với thế giới bên ngoài. Chúng ta gọi những người Việt sống ở nước ngoài là kiều bào. Kiều bào cũng là đồng bào, cũng là một phần của máu thịt Việt Nam.

Chiến tranh đã lùi xa. Sau 30 năm, nhiều nỗi niềm đã lắng xuống. Vượt qua những nỗi niềm này là điều không dễ, nhưng dầu sao thì chúng cũng đã ở phía sau lưng. Chỉ có tình yêu đất

nước là luôn luôn song hành, luôn luôn dẫn dắt về phía trước. Và tình yêu này sẽ mách bảo cho chúng ta là phải hành xử như thế nào.

Như các tín đồ Hồi giáo tìm cách hành hương đến thánh đài Mê ca, những người Việt ở khắp mọi nơi trên thế giới đều tìm cách trở về với quê cha đất tổ. Năm 2004 đã có 402.000 lượt kiều bào về nước qua sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất. Dự báo có khoảng 120.000 kiều bào sẽ về ăn Tết Ất Dậu tại Việt Nam. Và đất nước đang mở rộng vòng tay chào đón những người con của mình.

Con đường ra đi đã từng rất khó khăn. Con đường trở về cũng đã từng khó khăn không kém. Tuy nhiên, không có gì có thể ngăn cản được những người Việt ở trong nước và ngoài nước ngày càng trở nên gắn bó với nhau hơn. Lý do đơn giản vì chúng ta là đồng bào.

Giỗ Tổ mồng 10 tháng 3

Trên thế giới chỉ có người Việt chúng ta gọi nhau là đồng bào. Chúng ta là đồng bào bởi vì chúng ta sinh ra từ cùng một bào thai. Cho dù câu chuyện trăm trứng gắn với sự ra đời của các Vua Hùng có mang đậm màu sắc của huyền thoại đi chăng nữa, thì việc chúng ta sinh ra từ cùng một bào thai vẫn là điều có thật. Bào thai đó là núi sông, đất trời không thể chia cắt của chúng ta, là văn hóa vật chất, tinh thần và tâm linh gắn kết tất cả chúng ta làm một. Chúng ta là một trong tình yêu da diết đối với quê hương xứ sở, là một trong sự sẵn sàng dâng hiến cho sự toàn vẹn của đất nước, cho độc lập và tự do của đồng bào.

“Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ Ngày giỗ Tổ mồng 10 tháng 3”.

Hôm nay chính là Ngày giỗ Tổ. Ít có ngày lễ tâm linh nào sẽ được kỷ niệm rộng rãi như ngày

hôm nay. Hiện nay, trong cả nước có đến trên 1400 địa điểm, di tích, kiến trúc thờ cúng các Vua Hùng. Và hôm nay hàng triệu người Việt sẽ hành lễ để tưởng nhớ đến tổ tiên. Tưởng nhớ các Vua Hùng, chúng ta ghi lòng tạc dạ về việc phải đấu tranh không khoan nhượng vì sự toàn vẹn của đất nước. Giang sơn gấm vóc mà các Vua Hùng để lại là thiêng liêng và bất khả xâm phạm. Tưởng nhớ các Vua Hùng, chúng ta nhận thức sâu sắc về sự cần thiết phải đoàn kết, gắn bó, phải hòa giải dân tộc. Dù ở bất kỳ nơi đâu, chúng ta đều là con cháu của các Vua Hùng; chúng ta đều mang cùng dòng máu, cùng nguồn mạch tâm linh. Tưởng nhớ các Vua Hùng, chúng ta thấu hiểu rằng cần phải làm được nhiều hơn cho đất nước. Cho dù là con cháu của Tiên Rồng, nhưng chúng ta vẫn chưa biến được đất nước thành xứ sở của Tiên Rồng. Đất nước ta vẫn còn nghèo khó; cách sống, cách tổ chức công việc vẫn chưa hơn được xứ người.

Cuộc sống của con cháu các Vua Hùng trong những ngày lạm phát tăng cao, dịch bệnh tràn lan hiện nay đúng là khó khăn trăm mối. Nhưng chúng ta chắc chắn sẽ vượt qua tất cả để vươn tới ấm no, hạnh phúc. Tổ tiên phù hộ cho chúng ta!

Gọi đúng tên sự vật

Chúng ta có thể gọi hổ là một loại mèo lớn. Và chẳng ai nõ bảo rằng chúng ta sai. Chỉ có điều làm như vậy thì không mất cảnh giác. Điều tương

Gọi dịch tả là dịch tả còn quan trọng ở chỗ nó định hướng chính xác hành vi phòng chống bệnh của người dân. Để phòng chống dịch tả điều quan trọng là phải ăn chín, uống sôi. Điều ấy ai ai cũng biết. Và ai ai cũng có thể làm. Tuy nhiên, người dân phải biết được chắc chắn cái thứ dịch tiêu chảy cấp mà các quan chức y tế đang nói đến chính là dịch tả, chứ không phải là một thứ gì khác. Nếu dịch tả lây lan qua con đường ăn uống thì điều chỉnh hành vi ăn uống của con người là quan trọng nhất

khéo nhiều người sẽ bị hổ ăn thịt vì

tự cũng có thể xảy ra với việc gọi dịch tả là dịch tiêu chảy cấp.

Gọi dịch tả là dịch tiêu chảy cấp cũng không sai: vi khuẩn tả (cholerae) là một trong những tác nhân gây ra tiêu chảy cấp. Tuy nhiên, cũng giống như hô không phải là loại mèo bắt chuột, dịch tả không phải là loại tiêu chảy cấp bình thường. Nó là loại tiêu chảy cấp chết người. Và nó cũng lây lan với tốc độ chết người. Dịch tả đã gây ra những hậu quả thảm khốc như thế nào trong quá khứ là điều ít người không biết. Vậy thì, gọi dịch tả là dịch tả có tác dụng cảnh báo cao hơn rất nhiều so với việc gọi lái nó đi.

Gọi dịch tả là dịch tả còn quan trọng ở chỗ nó định hướng chính xác các nỗ lực phòng chống dịch, nhờ đó sức người, sức của sẽ được phân bổ tập trung hơn và khả năng khắc phục dịch bệnh sẽ cao hơn. Rõ ràng, để chống dịch tiêu chảy cấp, phạm vi của các nỗ lực sẽ phải rộng lớn hơn (vì dịch tả chỉ là một trong những

nguyên nhân gây ra tiêu chảy mà thôi). Mà như vậy, thì chúng ta đã không xác định đúng ưu tiên, các nguồn lực hạn chế của chúng ta đã bị phân bổ phân tán và kém hiệu quả.

để phòng chống dịch. Tuy nhiên, không thể điều chỉnh được hành vi của hàng triệu con người, nếu như hàng triệu con người không có được thông tin chính xác và không tự nguyện tuân thủ.

Cuối cùng, nếu có đến từ 70% đến 80% các ca tiêu chảy cấp hiện nay là do vi khuẩn tả (cholerae) gây ra, thì số liệu thống kê đang cho chúng ta thấy rất rõ là nên gọi sự vật thể nào cho đúng với bản chất của nó. Và, trong tình hình hiện nay, lương tâm cũng đang đứng về phe của các số liệu thống kê.

Hội chứng Argentina

Vào đầu thế kỷ XX, Argentina đã từng là một trong những quốc gia giàu nhất thế giới. Thế nhưng, một thế kỷ trôi qua, quốc gia này đã tuột dốc từ một nước giàu có, phát triển trở thành một nước đang phát triển với nợ nần chồng chất. Hiện tượng nói trên được gọi là hội chứng Argentina. Đây là hiện tượng đi thụt lùi trong quá trình phát triển và đánh mất dần những thành tựu đã đạt được.

Hội chứng Argentina cho thấy vinh quang trong quá khứ hoàn toàn không phải là sự bảo đảm của tương lai.

Nước ta chưa bao giờ là một trong những quốc gia giàu có nhất thế giới. Tuy nhiên, những thành tựu chúng ta đạt được trong quá trình đổi mới là hết sức to lớn. Một trong những thành tựu đáng ghi nhận nhất là xóa đói, giảm nghèo. Chúng ta đã giảm tỷ lệ nghèo từ trên 60% (theo số liệu của UNDP) trong năm 1990 xuống còn 18,1% vào năm 2004. Những thành tựu đạt được là rất ấn tượng, nhưng vấn đề là chúng bền vững đến đâu và làm thế nào để vượt qua hội chứng Argentina?

Hội chứng Argentina chính là điều rất dễ xảy ra với công cuộc xóa đói giảm nghèo. Giả sử xảy ra mất mùa, thiên tai thì bao nhiêu trong số những hộ thoát nghèo sẽ rơi vào tình cảnh nghèo đói trở lại? Trên thực tế, đối với nhiều hộ, chỉ cần một thành viên trong gia đình ốm đau, cả gia đình sẽ rơi vào tình trạng nghèo đói (Đặc biệt là trong hoàn cảnh giá thuốc đang tăng cao đột biến như hiện nay).

Ngoài ra, trong quá trình hội nhập đang diễn ra hết sức nhanh chóng, nhiều doanh nghiệp sẽ có cơ hội để mở rộng thị trường và phát triển vượt bậc, nhưng không ít doanh nghiệp khác sẽ không chịu nổi cạnh tranh và phá sản.

Hàng loạt người lao động sẽ mất việc làm. Với hệ thống an sinh xã hội chưa phát triển như hiện nay, số người này sẽ nhanh chóng rơi vào cảnh đói nghèo.

Để vượt qua hội chứng Argentina, điều quan trọng là phải có một chiến lược phù hợp. Xóa đói giảm nghèo là quá trình nâng cao năng lực và tạo điều kiện cần thiết để người nghèo vươn lên, chứ không phải là hoạt động cứu trợ. Những hỗ trợ mang tính chất bao cấp đang thôi thúc nhiều địa phương “phấn đấu” để có nhiều xã nghèo và nhiều hộ nghèo. Với cách “phấn đấu” như vậy, bao giờ chúng ta mới xóa hết được đói nghèo?!

Điều quan trọng nhất để xóa đói, giảm nghèo là bảo đảm cho người nghèo khả năng tiếp cận: 1. Thông tin và tri thức; 2. Vốn; 3. Thị trường. Các đầu tư của Nhà nước nên được tập trung vào công việc nói trên và phải được tăng cường.

Cuối cùng, theo UNDP, thì tỷ lệ chi phí từ ngân sách nhà nước cho số 20% những người có thu nhập thấp nhất ở nước ta đang giảm chứ không phải đang tăng.

Hội nhập

Hội nhập không phải là một sự lựa chọn. Nó là một thực tế. Khi lợi ích của những người nuôi cá ba sa ở Đồng bằng sông Cửu Long phải được bảo vệ ở phía bên kia của địa cầu thì chúng ta đã thật sự bắt đầu một cuộc chơi mới. Cuộc chơi mới thì có luật chơi mới. Luật chơi mới chưa hẳn đã công bằng hơn, nhưng thiên hạ chấp nhận thì tại sao chúng ta lại không?

Vấn đề là chuẩn bị cho cuộc chơi mới như thế nào. Và sự chuẩn bị quan trọng nhất bắt đầu từ tư duy.

Hội nhập là việc sông đổ vào biển. Nước sông sẽ mặn lên và nước biển sẽ nhạt đi. Tuy nhiên, sông sẽ mặn lên chính vì biển rộng vô cùng. Cũng tương tự như vậy, chúng ta sẽ phải thay đổi cho phù hợp với thế giới hơn là thế giới sẽ bị thay đổi theo ý muốn của chúng ta. Từ cách thức ban hành luật lệ, cách thức quản trị quốc gia, quản trị doanh nghiệp đến việc giải quyết các tranh chấp... các chuẩn mực quốc tế sẽ phải được áp dụng. Quan trọng nhất sẽ là việc thiết lập pháp quyền, bảo đảm sự minh bạch và tính đoán trước được trong cách hành xử. Chúng ta đã thành công trong việc áp dụng nhiều loại ISO vào sản xuất và kinh doanh. Vấn đề là các ISO cho hoạt động của công quyền cũng sẽ phải nhanh chóng được áp dụng.

Đối chiếu với năng lực thực tế của chúng ta, chuẩn mực của thế giới nhiều khi không thật công bằng. Tuy nhiên, chỉ có những chuẩn mực cao hơn mới thúc đẩy chúng ta tiến lên phía trước. Những chuẩn mực thấp hơn chỉ làm cho chúng ta tụt lại ở phía sau. Vì vậy, dễ dàng hơn chưa chắc đã tốt đẹp hơn.

Trong vô số các chuẩn mực, điều quan trọng là xác định được các ưu tiên. Đã tham gia SEA Games thì ưu tiên là những môn mà chúng ta có thể giành

chiến thắng. Đã hội nhập thì ưu tiên là những thứ mà chúng ta có thể cạnh tranh được ở trên thị trường.

Thực ra, vẫn có hai sự lựa chọn trong việc xác định chiến lược phát triển kinh tế ở đây. Một là, dành toàn bộ ưu tiên cho những thứ xuất khẩu được. Những thứ chúng ta làm ra nhưng không rẻ hơn của thiên hạ thì nên nhập khẩu mà dùng. Hai là, coi trọng việc thay thế nhập khẩu. Những gì chưa thay thế được thì cần phải nâng cao tỷ lệ nội địa hóa. Mỗi sự lựa chọn đều có những lý lẽ của nó và đều dẫn đến những hệ quả hết sức to lớn. Tuy nhiên, có vẻ như chúng ta vẫn chưa có được một sự lựa chọn tương đối mạch lạc. Các chính sách khuyến khích xuất khẩu và ưu tiên thay thế nhập khẩu đang được áp dụng đan xen nhau và gây khó dễ cho nhau. Phải chăng “bằng khuâng đứng giữa đôi dòng nước” cũng là một cách lựa chọn? Đất nước đang chuyển đổi, cũng giống như cô gái đang xuân thì, sự bằng khuâng là điều dễ hiểu, nhưng cũng cần nghĩ đến việc lỡ thì, quá lứa rất có thể xảy ra.

Chính sách thay thế nhập khẩu trước mắt có thể góp phần giải quyết việc làm và tiết kiệm ngoại tệ. Nhưng xét về bản chất, đây rõ ràng là một chính sách nhằm vào việc khai thác thị trường trong nước. Với 80 triệu người tiêu dùng, thị trường trong nước là rất to lớn. Tuy nhiên, thị trường quốc tế chắc chắn sẽ to lớn hơn rất nhiều. Cũng giống như biển to lớn hơn sông, cơ hội mà biển mang lại cũng sẽ to lớn hơn sông. Nhờ thị trường toàn cầu, một công ty chỉ chuyên xuất khẩu đồ chơi lắp ghép cho trẻ em như công ty LEGO ở đất nước Đan Mạch nhỏ bé cũng có thể trở thành 1 trong 20 công ty giàu có nhất thế giới. Thu nhập hàng năm của công ty này lớn hơn nhiều lần so với toàn bộ kim ngạch xuất khẩu của nước ta. Như vậy, xe hơi nhiều khi chưa chắc đã mang lại được sự giàu có lớn hơn những mảnh nhựa lắp ghép. Vấn đề là cần nhận biết và phát triển được những mặt hàng “LEGO” của Việt Nam hơn là nội địa hóa những chiếc má phanh lắp cho xe gắn máy của Nhật Bản hoặc của Đài Loan.

Chính sách thay thế nhập khẩu thường gắn với một thị trường được bảo hộ. Tuy nhiên, khả năng bảo hộ của chúng ta cho các nhà sản xuất “không thể nào khá lên được” sẽ ngày càng hạn chế. Sau AFTA sẽ là WTO, thiên hạ mở cửa thị trường của họ cho chúng ta đến đâu, thì chúng ta buộc lòng phải mở cửa thị trường của mình cho họ đến đó. Như vậy, sắp tới cái mà chúng ta thật sự sẽ có là “một chiếc bình thông nhau”. Với “chiếc bình thông nhau này”, những gì bán được cho thiên hạ mới chắc chắn là những thứ bán được ở trong nước cho chính chúng ta. Rủi ro lớn nhất của hội nhập là tình trạng chúng ta chẳng bán được gì cho thiên hạ, đồng thời cũng chẳng bán được thứ gì cho chính chúng ta.

Tất nhiên, để bán được hàng cho thiên hạ, ngoài chất lượng, giá cả, chúng ta sẽ còn cần phải đấu tranh để bảo đảm các điều kiện thương mại công bằng. Nếu mỗi người nông dân ở các nước đang phát triển như nước ta mỗi ngày chỉ kiếm được trên dưới 1 USD, trong lúc đó mỗi con bò ở nhiều nước phương Tây được trợ giá mỗi ngày lên tới 2 USD, thì những con bò Tây “nhập cảnh” vào nước ta sẽ dễ dàng hơn sản phẩm của những người nông dân “xuất cảnh” sang nước họ. Tuy nhiên, đây là công việc phải được giải quyết trên bàn hội nghị chứ không phải trên những cánh đồng. Nhanh chóng gia nhập WTO là rất cần thiết để chúng ta nâng cao khả năng thương lượng, đồng thời hợp tác với các nước đang phát triển khác để đấu tranh cho một trật tự thương mại thế giới công bằng hơn.

Hội nhập: Một góc nhìn

Nhận biết con voi thì dễ hơn là định nghĩa con voi. Nhận biết những biểu hiện cụ thể của hội nhập thì dễ hơn là định nghĩa hội nhập. Và có thể, còn hữu ích hơn. Để tránh việc phải định nghĩa một thứ “voi” vừa phức tạp, vừa trừu tượng, xin được tiếp cận vấn đề hội nhập bằng những ví dụ cụ thể.

Ví dụ thứ nhất, những năm gần đây chúng ta đã sản xuất ra rất nhiều cà phê. Và chủ yếu không phải để uống, mà để bán cho thiên hạ. Thiên hạ cũng uống rất nhiều cà phê, nhưng không nhiều đến mức có thể xài hết được những gì mà chúng ta đã sản xuất ra. Hậu quả là cà phê bị dư thừa trên thị trường thế giới; là cà phê bị rớt giá một cách thê thảm. Đằng sau sự rẻ rúng của cà phê là sự cơ cực và sự phá sản của không biết bao nhiêu người nông dân ở nước ta và ở nhiều nước xuất khẩu cà phê khác. Tuy nhiên, không phải ai cũng thua lỗ trong việc cà phê rớt giá. Những hãng danh tiếng của thế giới chuyên chế biến các sản phẩm từ cà phê đã thắng lớn. Họ đã mua được cà phê nguyên liệu hết sức rẻ, mà vẫn bán các sản phẩm đã chế biến của mình với giá không thay đổi. Và trong trường hợp này cũng như bao giờ cũng vậy, những người lọc lõi hơn đã chiến thắng. Họ đã biết cách khống chế cung của những sản phẩm cà phê đã chế biến, chứ không đẩy nó lên vô tội vạ như chúng ta đã làm với những hạt cà phê nguyên liệu. Cuối cùng thì những người tiêu dùng vẫn không thể uống cà phê từ các sản phẩm nguyên hạt đang tràn ngập ở trên thị trường.

Ví dụ này cho thấy sản xuất ra ít cà phê chúng ta sẽ thua, nhưng sản xuất ra nhiều cà phê chúng ta cũng thua càng lớn hơn. Hội nhập vì vậy là việc gắn sản xuất trong nước với thị trường thế giới. Thị trường này rất to lớn, nhưng nó đã bị chia phần từ lâu. Là người đến sau, chúng ta có thể phá thị trường đó dễ hơn là làm chủ nó. Tuy nhiên, nếu chúng ta có thể phá thì chúng ta

cũng hoàn toàn có thể mặc cả để giành lấy cái phần mà thiên hạ thấy rằng buông bớt ra cho chúng ta thì sẽ an toàn và có lợi hơn. Sản xuất trong nước sẽ phải được triển khai trên cơ sở thị phần mà chúng ta đã chắc là sẽ giành được. Thông qua, việc xác lập quan hệ với khách hàng và nâng cao chất lượng của sản phẩm, chúng ta có thể sẽ từng bước mở rộng được thị phần của mình. Thị phần được mở rộng đến đâu thì sản xuất có thể mở rộng thêm ra đến đó, chứ không phải là ngược lại. Toàn bộ, sự anh minh của chúng ta trong quá trình hội nhập sẽ là việc bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ về lợi ích giữa những người sản xuất và những người buôn bán cà phê ra thị trường thế giới.

Những gì đúng với cà phê đã nói ở trên đây thì cũng sẽ đúng với rất nhiều những thứ khác.

Ví dụ thứ hai, thời gian vừa qua nhiều người đã thành công trong việc xuất khẩu hàng hóa bằng USD chỉ để thua to trong việc phải thanh toán các khoản nợ bằng EURO. Sự tăng giá đột biến của đồng EURO so với đồng USD đã làm rất nhiều doanh nghiệp điêu đứng. Nhiều người đã nhanh chóng nhận ra rằng sự tài giỏi trong kinh doanh sẽ chẳng nghĩa lý gì khi những đồng ngoại tệ mạnh biến đổi theo chiều bất lợi. Tuy nhiên, cũng tương tự như việc cà phê rớt giá, sự lên giá của đồng EURO hoàn toàn không phải bất lợi cho tất cả mọi người. Những ai bán hàng bằng EURO mà thanh toán nợ hoặc mua hàng bằng USD thì lại thắng lớn.

Hội nhập là việc sự biến động của các đồng ngoại tệ mạnh sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chuyện làm ăn của chúng ta. Và những đồng ngoại tệ này lên xuống, biến động liên tục như nước thủy triều. Vấn đề là đừng để xảy ra tình trạng khi xuống cũng như khi lên chúng đều làm chúng ta thua thiệt. Như vậy, để làm ăn với thế giới, ngoài việc nắm vững thị trường hàng hóa, thì cũng phải thông thạo về thị trường tài chính.

Ví dụ thứ ba, phần lớn những chiếc xe ô tô đang chạy ở trên các đường phố của chúng ta hiện nay đều là sản phẩm của những xí nghiệp liên doanh hoặc 100% vốn của nước ngoài. Sở dĩ nhiều công ty ô tô đã đầu tư vào nước ta như vậy là vì tổ chức sản xuất ở gần thị trường tiêu thụ là rất có lợi về mặt kinh tế. Đặc biệt là thị trường này lại có nhiều hứa hẹn. Những người Việt ăn nên, làm ra và muốn sắm ô tô đang ngày càng nhiều. Về bản chất, việc khai thác thị trường trong nước đang khiến các công ty của nước ngoài đổ vốn và công nghệ vào nước ta. Tuy nhiên, sự đầu tư của nước ngoài (còn gọi là FDI) đang không chỉ trực tiếp làm ra sản phẩm phục vụ tiêu dùng trong nước, mà quan trọng hơn còn đang tạo ra việc làm và thu nhập.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài là một biểu hiện hết sức quan trọng của hội nhập. Hội nhập là việc chúng ta đến với thế giới và thế giới đến với chúng ta. Trong việc thế giới đến với chúng ta, đầu tư trực tiếp của nước ngoài là hình thức hội nhập an toàn và có lợi nhất. Cụ thể hơn, khi bạn nhập khẩu một chiếc ô tô, thì việc chuyển giao sản phẩm xảy ra, nhưng việc chuyển giao công nghệ thì không. Thế nhưng, đầu tư trực tiếp không chỉ chuyển giao vốn, công nghệ, mà còn chuyển giao mối quan hệ và sự hiểu biết về kinh doanh. Nó còn biến nhiều ngành nghề ở nước ta thành những phần cấu thành của cả một mạng lưới rộng lớn trên thế giới. Cái khó của hình thức hội nhập này là sự cạnh tranh gay gắt của các nước khác trong khu vực và trên thế giới. Cho đến nay, Trung Quốc vẫn được coi là nơi đầu tư hấp dẫn hơn nước ta.

Hội nhập là việc chúng ta tạo điều kiện tối đa cho những người nước ngoài làm ăn ở nước ta và biến nước ta thành một mắt xích hữu ích và không thể thiếu của nền kinh tế toàn cầu.

Kẹt xe

*Đã nằm ngủ ở trong chẵn
Ủ chẵn có rận, bấn khoăn làm gì?*

Ở ta, sống trong các thành phố lớn cũng giống như “nằm trong chẵn”, phải biết chấp nhận những bất tiện nho nhỏ. Ví dụ như tình trạng kẹt xe. Mỗi ngày có 8 giờ vàng ngọc, thì không khéo bạn phải bỏ đến 20% số vàng ngọc này để đứng yên một chỗ mà người lái của các xe máy, ô tô ở phía trước và nghe còi của các xe ở phía sau. Xui xẻo thay, lần nào cũng vậy, bạn là tâm điểm của cái tập hợp vừa đông đúc, vừa inh ỏi, nhưng tuyệt nhiên không chuyển động kia. Kẹt xe là “một phần tất yếu của cuộc sống” và cái phần này đang ngày một kéo dài ra.

Các số liệu thống kê cho thấy xe máy là thủ phạm số một của tình trạng kẹt xe và tai nạn giao thông. Nghĩa là, các phó thường dân chúng ta - những ông chủ, bà chủ của các phương tiện hai bánh và nhiều loại phân khối các kiểu, có lỗi. Tuy nhiên, không biết các nhà thống kê có để ý đến một chi tiết nho nhỏ là các phó thường dân thường rất đông đúc? Nếu số lượng những người đi xe máy nhiều gấp mười lần những người đi ô tô và xe máy gây ra tai nạn hoặc ách tắc giao thông nhiều gấp chín lần thì quán quân, có lẽ, vẫn không phải là xe máy.

Hạn chế số lượng xe máy trong các thành phố lớn là cần thiết. Nhưng, có lẽ, không phải là giải pháp cơ bản cho vấn đề ách tắc giao thông. Cuối cùng thì ô tô mới là phương tiện chiếm nhiều đường hơn chứ không phải xe máy. Mà đường sá ở ta thì chẳng có bao nhiêu. Trên thực tế, với các đường phố bé nhỏ và các ngã tư đầu mối không có cầu vượt, hệ thống giao thông của chúng ta không khéo chỉ có giao, mà không có thông. Vậy thì, xây dựng hệ

thống cơ sở hạ tầng và hệ thống giao thông công cộng hiện đại là giải pháp quan trọng hàng đầu để khắc phục tình trạng kẹt xe. Nếu sử dụng hệ thống giao thông công cộng thuận lợi hơn, tiết kiệm hơn, chắc chắn nhiều người từ bỏ xe máy mà không cần phải cấm đoán gì.

Ngoài ra, nhớ lại thời kỳ bao cấp, chỉ cần hai người xếp hàng mua gạo là chúng ta đã có thể chen lấn nhau. Ý thức tôn trọng trật tự công cộng hay đúng hơn là sự thiếu vắng của nó là nguyên nhân của rất nhiều bất trắc trong đời sống của cư dân thành phố. Xe tốt, đường rộng thoáng có ích gì, nếu chúng ta cứ rồ máy vượt đèn đỏ. Những người vượt đèn đỏ, có thể, đã tiết kiệm được mỗi người 30 giây, nhưng hoàn toàn có thể đánh mất của xã hội hàng trăm tiếng đồng hồ. Đó là chưa nói đến những mất mát khó đo lường khác như thần kinh và sức khỏe. Nếu ý thức chấp hành pháp luật và lương tâm thường xuyên “đi vắng”, thì cơ sở hạ tầng cũng như phương tiện giao thông càng hiện đại chỉ càng dễ xảy ra tai nạn mà thôi.

Làm luật

Trong tiếng Việt hiện đại, “làm luật” là từ có hai nghĩa. Những người đương thời dùng nó vừa để chỉ hoạt động ban hành văn bản quy phạm pháp luật, vừa để chỉ hành vi mãi lộ (một kiểu vi phạm pháp luật). Tương quan giữa hai loại “làm luật” nói trên thật tế nhị: loại này có hiệu lực thì loại kia chỉ là thứ “Bụt chùa nhà”. “Bụt chùa nhà” ai cũng vái, nhưng ai cũng biết là không thiêng.

Mãi lộ là điều không thể chấp nhận. Thế nhưng, nó đang là một thứ luật được tuân thủ nghiêm ngặt. (Phải chăng, vì thế mà hành vi mãi lộ được gọi là “làm luật”?) Mỗi khi việc “làm luật” trên các xa lộ có hiệu lực, các quy phạm pháp luật thực định về việc nghiêm cấm hành vi hối lộ và nhận hối lộ, về việc nghiêm cấm xe chở quá tải, quá khổ trở thành những mệnh lệnh không thiêng.

Đâu là nguyên nhân của tình trạng trở trêu này? Trước hết, xin thử phân tích về việc “làm luật” trên các xa lộ. Có vẻ như đang tồn tại tất cả các yếu tố để việc “làm luật” này có hiệu lực. Dưới đây, là những yếu tố cơ bản nhất.

Một là, sự tồn tại của môi trường xã hội tương ứng. Chính sách tiền lương cho đội ngũ công chức nói chung và lực lượng cảnh sát giao thông nói riêng còn có nhiều bất cập. Khi lương không nuôi được những người cảnh sát và gia đình họ, thì buộc lòng họ phải tìm cách bổ sung thu nhập. Cách dễ làm nhất là sử dụng quyền năng của mình - tức là “làm luật”. Và khi đã “làm luật”, nền tảng đạo đức cần thiết không còn để thực thi công vụ. “Trót vì tay đã nhúng chàm - Đại rồi còn biết khôn làm sao đây?”

Pháp luật về đấu thầu dịch vụ vận tải hoặc không đầy đủ, hoặc không phù hợp. Nếu giá cả được coi là yếu tố duy nhất để chọn thầu, thì sau khi thắng thầu, muốn có lãi, bất cứ lái xe nào cũng phải chở quá tải. (Trong khi đó, pháp luật về đấu thầu của các nước bao giờ cũng coi trọng các yếu tố kỹ thuật hơn: kỹ thuật thường chiếm đến 90% số điểm; giá cả chỉ chiếm 10%. Tiết kiệm phí vận tải theo cách làm của ta hiện nay là một kiểu ăn lạm vào kinh phí xây dựng và bảo dưỡng đường mà thôi. Đây là tình trạng tay phải không biết tay trái làm gì. Nó sẽ còn tiếp diễn dài dài khi chi phí xã hội không được xem xét trong quá trình ban hành chính sách và pháp luật). Với lưu lượng xe tải hiện nay, đang có hằng hà sa số những vi phạm pháp luật giao thông di chuyển trên đường. Và cảnh sát giao thông có thể “làm luật” bất cứ xe nào. Các công ty vận tải coi chi phí “làm luật” là một phần tất yếu của đầu vào. Còn có lãi, họ còn tiếp tục chở quá tải và hối lộ cảnh sát giao thông.

Hai là, quy phạm của việc “làm luật” trên xa lộ tuy bất thành văn, nhưng rất mạch lạc và súc tích: “khi lái xe có vi phạm thì phải hối lộ, nếu không sẽ vừa bị phạt tiền nhiều hơn và vừa bị phiền nhiễu”. Bất kỳ sinh viên năm thứ nhất nào của trường luật cũng sẽ chỉ ra một cách khá dễ dàng ở đây cả ba phần cấu thành mà một quy phạm pháp luật bắt buộc phải có:

1. Sự kiện pháp lý: “khi lái xe có vi phạm”;
2. Hành vi bị điều chỉnh: “phải hối lộ”;
3. Chế tài: “vừa bị phạt tiền nhiều hơn và vừa bị phiền nhiễu”.

Về mặt kỹ thuật pháp lý, các quy phạm của pháp luật thực định ít khi đạt được cách thể hiện chặt chẽ và sáng tỏ như thế. Điều dễ nhận thấy là chúng thường được thiết kế hoặc thiếu sự kiện pháp lý, hoặc thiếu cả sự kiện pháp lý lẫn chế tài. Trong trường hợp này, sự sáng tạo pháp luật chưa xảy ra,

cùng lắm, chúng ta chỉ có được sự ghi nhận chính sách mà thôi. Thực ra, chính sách là một chuyện, dịch chính sách thành pháp luật lại là một chuyện khác.

Ba là, đối tượng bị điều chỉnh biết rất rõ về quy phạm. Bằng cách truyền miệng, cánh lái xe được thông tin một cách rất đầy đủ về thứ “luật” này. Họ thậm chí còn biết chính xác ở trạm kiểm tra nào phải đưa bao nhiêu tiền mới xong. Đây là điều chúng ta không thể nói được về hệ thống pháp luật thực định. Tình trạng chung là cả đối tượng bị điều chỉnh, lẫn quan chức chịu trách nhiệm bảo đảm việc thực thi đều nắm luật khá lơ mơ.

Bốn là, bộ máy có khả năng áp đặt việc thi hành. Với các trạm gác (kể cả trạm cân xe) được đặt ra ở dọc mỗi con đường quốc lộ, không một lái xe nào có thể qua mặt những người “làm luật” được. Đây là khả năng áp dụng chế tài mà đa số các quy phạm của pháp luật thực định chưa bao giờ có được.

Trở lại với việc làm luật chính thống. Chúng ta đã có nhiều cố gắng để đổi mới và nâng cao hiệu quả của hoạt động lập pháp. Số lượng các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đã nhiều hơn, chất lượng soạn thảo cũng đã được cải thiện một bước. Tuy nhiên, hiệu lực thi hành của pháp luật thực định vẫn chưa cao. Phải chăng, để khắc phục tình trạng này, cả bốn yếu tố đã biến mãi lộ thành một thứ “luật” có hiệu lực thực tế là điều cần được quan tâm xem xét khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật?

Một góc nhìn về lãng phí

So với lãng phí, tham nhũng không khéo chỉ là chuyện “mèo tha miếng mỡ” trong tương quan với “cả con lợn” mà thôi. Mặc dù, chuyện “tha mỡ” ì xèo như hiện nay là điều không thể sao đối với đa số chấp nhận được, bảo vệ “cả con lợn” vẫn là điều hợp lý hơn. Đặc biệt là trong điều kiện “con lợn” của chúng ta vẫn còn khá bé.

Lãng phí tồn tại dưới rất nhiều hình thức. Dưới đây, xin được kể ra một vài hình thức dễ nhận biết nhất.

Một là, việc đầu tư không tính đến hiệu quả. Chương trình một triệu tấn đường đẳng như thế nào thì ai cũng biết. Thuốc đẳng đã tạt, nhưng đường đẳng thì không. Nếu coi trọng tính hiệu quả, chúng ta đã không đầu tư một lúc cho tất cả 10.800 công trình như hiện nay. Sự rải mảnh mảnh này đang hút hết các nguồn lực tài chính hiểm hoi của đất nước và gây ra tình trạng hụt hơi của nền kinh tế. Một số lượng vốn khổng lồ đã bị chôn vào các công trình mà chưa biết đến bao giờ mới phát huy hiệu quả.

Hai là, sản xuất không tính đến thị trường. Trong những năm gần đây, nhiều người trồng cà phê ở Braxin và Mêhicô đã bị vỡ nợ vì tình trạng cung vượt cầu trên thị trường thế giới. Họ không thể đoán trước được rằng người Việt Nam có thể sản xuất ra một số lượng cà phê khổng lồ đến thế. Tuy nhiên, nếu chúng ta sản xuất ra cà phê nhiều gấp đôi mà giá cả lại giảm đi mất một nửa, thì việc đẩy mạnh sản xuất chẳng có ý nghĩa gì. Tệ hại hơn, chúng ta đang lỗ nặng. Sự lỗ này được biểu thị trước hết bằng toàn bộ chi phí để đẩy sản lượng cà phê tăng lên gấp đôi. Đó là chưa kể đến các chi phí để thu hoạch, vận chuyển, bảo quản, chế biến v.v. và v.v. Điều “an ủi” duy nhất đối với những người trồng cà phê là: họ không phải là những người duy nhất làm như vậy. Đây cũng là lý do giải thích tại

nông dân “được mùa thì không được giá”. Đầu tư sản xuất mà không tính đến thị trường là một sự lãng phí khổng lồ.

Ba là, tổ chức công việc không tính đến tính thiết thực. Những điều có thể dạy trong giờ học thì lại phải dạy thêm là không thiết thực. Sự lãng phí xảy ra không chỉ đối với thì giờ, tiền bạc mà còn đối với sức khỏe và sự phát triển lành mạnh và bình thường của con em chúng ta. Các kỳ thi tốt nghiệp tiểu học được tổ chức quy mô, rầm rộ cũng vậy. Không biết việc làm này sẽ thiết thực đến đâu, nếu phổ cập giáo dục tiểu học là bắt buộc. Và chúng ta cũng sẽ rất khó giải thích được là các cháu sẽ cần tấm bằng tiểu học để làm gì trong đời sống hiện đại. Suy cho cùng, trong nhiều chương trình dạy và học, những điều không giúp gì được cho sự sáng láng và thành đạt của con em chúng ta trong cuộc sống rất có thể chỉ là một sự lãng phí khổng lồ về thời gian và cơ hội.

Sự lãng phí còn do tình trạng chông chéo trong công việc, lòng vòng trong thủ tục gây ra. Tuy nhiên, những điều này và kể cả những điều đã nói ở trên đều là những chuyện “biết rồi, khổ lắm nói mãi”. Vì vậy, lại tiếp tục nói ra đây có khi cũng chỉ là một sự lãng phí mà thôi.

Mùa bình thường

Rồi dặt dìu mùa xuân theo én về. Mùa xuân của năm nay vẫn lại về theo cánh én... và theo dư âm của “Mùa xuân đầu tiên” đất nước ta lại được sống trong hòa bình, mùa xuân năm 1976. Từ đó đến nay đã hơn 30 năm có lẽ. Vẫn còn mãi trong trẻo, thiết tha là nhạc phẩm có cùng tên của cố nhạc sĩ Văn Cao về mùa xuân đó. Mùa xuân đã trở về để chúng ta lại có dịp hòa mình vào không chỉ những âm điệu của bài hát nói trên, mà cả những suy tư của người nhạc sĩ tài hoa.

“Mùa xuân đầu tiên” được nói trong nhạc phẩm của Văn Cao là mùa xuân đầu tiên của hòa bình, khi chiến tranh, khói lửa đã chấm dứt và hàng chục vạn gia đình Việt được đón người thân từ chiến trận trở về. Nhạc phẩm của ông đã mô tả một cách sống động khoảnh khắc giao thời của năm tháng và cũng là của chiến tranh với hòa bình. Những nét chấm phá bằng ngôn từ và âm điệu gợi lên vẻ đẹp đơn sơ, thuần khiết của quê hương sau biết bao lần bị bom cày, đạn xéo. Một tiếng gà chưa chắc đã gáy trên sông, nhưng đội mệnh mệnh vào hồn những người con sau chiến chinh tìm đường về quê cũ. Một niềm vui đoàn tụ long lanh nước mắt và ấm trên vai người trở về...

Sâu xa hơn cả có lẽ là sự khẳng định mùa vui chính là mùa bình thường. “Mùa bình thường, mùa vui nay đã về”. Nhạc sĩ Văn Cao đã gọi mùa xuân mơ ước của hòa bình và yên vui là “mùa bình thường”. Bởi vì cái mà tất cả chúng ta cần để có một cuộc sống chân thực của con người là những “mùa bình thường”. Những mùa bình thường để gieo hạt. Những mùa bình thường để vun bón cho cây. Những mùa bình thường để gặt hái. Những mùa bình thường để sáng tạo. Những mùa bình thường để yêu thương. Những mùa bình thường để là chính mình trong tất cả những lo toan và sướng khổ của con người... Chiến tranh là một sự bất bình thường lớn nhất. Cùng với nó là biết bao sự bất bình thường khác nữa đè nặng lên số kiếp

của con người. Có những sự bất bình thường được biện hộ, nhưng cũng rất nhiều những sự bất bình thường được ăn theo.

Điều đáng nói là nhiều sự bất bình thường như vậy đã tồn tại rất dai dẳng sau chiến tranh. Sự lạm dụng của bí mật, bất ngờ trong việc ban hành các quyết định là một ví dụ cụ thể. Sự ham muốn quản lý hộ khẩu, hạn chế quyền cư trú của người dân là một ví dụ cụ thể khác. Cách làm kinh tế, cách xây dựng các công trình theo kiểu đánh nhanh, thắng nhanh là một ví dụ cụ thể khác nữa...

Rõ ràng, để cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn, chúng ta còn phải phấn đấu để có được quy chế của sự bình thường ngày càng nhiều hơn trong mọi lĩnh vực của đời sống. Hiện nay, có những lĩnh vực cái sự bình thường đã được xác lập. Đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế và thương mại. Với việc gia nhập WTO, chúng ta đã có được một quy chế bình thường ở tầm quốc tế trong lĩnh vực nói trên. Tuy nhiên, không phải lĩnh vực nào cũng tiến bộ được nhanh như vậy. Mọi chuyện, có lẽ, còn cần phải có thêm thời gian!

Nhà ống

Vợ già, nhà ống là một sự tất tưởi ở đời. Tuy nhiên, vợ già chưa chắc đã là một khuyết điểm: “Có phúc lấy được vợ già - Vừa sạch cửa nhà lại dẻo cơm canh”. Ngoài ra, thời gian ban tặng tuổi tác giống như cô phụ trách Đội chia kẹo Trung thu, ít có lý do để tin rằng vợ già sẽ được phần nhiều hơn.

So với vợ già, nhà ống là điều khó an ủi chúng ta hơn. Tại sao con người đã mất công từ bỏ hang lại chỉ để chui vào ống sau một quá trình tiến hóa dài dòng như vậy? Câu trả lời là tại vì chính sách đất đai nan giải của chúng ta. Nhà ống là hệ quả tất yếu của chính sách hạn chế diện tích đất cấp cho việc xây nhà ở trong nội đô. Cụ thể, nhiều thành phố đã hạn chế diện tích này ở mức tối đa là không quá 60 m² cho mỗi hộ gia đình. Điều luật này còn rất hay ở chỗ: nó chỉ hạn chế mức tối đa, nhưng lại mở ra khả năng vô tận cho mức tối thiểu. Hậu quả là hàng loạt các ngôi nhà đã được xây cất trên những miếng đất chỉ rộng từ 30-35 m², thậm chí chỉ 15 m². “Sự năng động, sáng tạo” này đã biến nhiều khu phố của chúng ta thành những khối bê tông nhám nhở như bề mặt Sao Hỏa. (Tin hay không thì tùy nhưng một trong những lý do giải thích tại sao sự sống không thể tồn tại ở trên Sao Hỏa là vì nó quá nhám nhở).

Với một miếng đất dưới 60 m², lại có mặt tiền rất hẹp (vào khoảng 4m), bạn chỉ có thể xây được một chiếc nhà ống. Một nét đặc trưng của nhà ống là nó chỉ có một mặt không gian ở phía trước: phía sau, gối lưng với một chiếc nhà ống khác và hai bên, kề hông với hai chiếc nhà ống tương tự. Hậu quả tất yếu là rất ít ánh sáng tự nhiên và không khí. Toàn bộ hy vọng về những ngày tươi sáng của đời người chỉ còn biết trông chờ vào ngành điện lực. Mất điện, ống sẽ chẳng khác gì với hang. Mà mất điện là điều rất có thể xảy ra.

Thiết kế một ngôi nhà ống cho đẹp thật sự là một “sứ mệnh không thể”. Với 4m mặt tiền chật hẹp, thiên tài kiến trúc chỉ còn mỗi một cơ hội để thể hiện là làm khung nhôm kính và ốp đá mặt tiền như thế nào. Tuy nhiên, như thế nào thì các ngôi nhà ống cũng không thể có bản sắc kiến trúc và văn hóa riêng của mình. Chúng giống nhau như một mớ khoai tây: củ nào cũng như củ nào không tròn, không méo đều đều như nhau. Để thoát khỏi sự đơn điệu ngột ngạt và tẻ ngắt, nhiều gia chủ đã tìm cách cắm cho ngôi nhà của mình một chiếc mũi Buratino màu cà chua và chống ngược lên trời (phía ấy còn chưa bị vướng)... Tào nên nổi buồn không thể an ủi được của “Em ơi, Hà Nội chóp”.

Từ một căn hộ tập thể 24-28 m² trong thời kỳ bao cấp tiến tới một miếng đất xây nhà 60 m² là một bước tiến dài. Tuy nhiên, có vẻ như nó chưa đủ dài để không biến các khu phố mới của chúng ta thành bề mặt Sao Hỏa, mà hai ngôi Sao Hỏa cho một hệ Mặt Trời chắc chắn sẽ là quá nhiều. Trong tương lai, nếu những ngôi nhà ống bị con cháu của chúng ta phá bỏ thì đó sẽ là điều hoàn toàn dễ hiểu. Tuy nhiên, toàn bộ sự không may nằm ở chỗ: thay vì những di sản kiến trúc và văn hóa, chúng ta chỉ để lại cho hậu thế những chi phí phát sinh và sự bức mình.

Có lẽ, cách tốt hơn là chúng ta nên xem xét lại chủ trương hạn chế diện tích xây nhà trong phố. Nghĩa là, thay vì chính sách hạn chế mức tối đa, nên chẳng chấp nhận chính sách hạn chế mức tối thiểu. Những người muốn xây dựng nhà ở tư phải đủ khả năng trang trải chi phí cho tối thiểu là 400 m² đất chẳng hạn. Những người không có đủ khả năng sẽ phải lựa chọn phương án ở nhà chung cư cao tầng. Thuế bất động sản được đánh ở mức hợp lý sẽ tạo điều kiện cho Nhà nước có thêm nguồn thu để hỗ trợ các chương trình nhà ở cho người nghèo. Với một chính sách như vậy, các khu phố mới của chúng ta chắc chắn sẽ đẹp đẽ và khang trang hơn.

Trong lúc phong trào nhà ống ở thành phố chưa có dấu hiệu thoái lui, thì hiện tượng này đang từ một sự cần thiết trở thành một thứ mốt của người

đời. Những người nông dân sống ở ven đô hoặc gần các con đường liên tỉnh, liên huyện, liên thôn các loại đang phá bỏ những ngôi nhà truyền thống với vườn cây, ao cá để vươn ra mặt đường xây những chiếc nhà ống của mình. Hiệu ứng domino này mới là điều thật sự đáng quan ngại. Không khéo, sự vô vọng của các khu nhà ống sẽ được nhân rộng ra một cách vô tận trong phạm vi cả nước.

Để khắc phục hiện tượng này, bên cạnh một chính sách đất đai phù hợp, đòi hỏi phải có một chiến dịch truyền thông hữu hiệu. Và vấn đề này không thể giải quyết được trong ngày một, ngày hai.

Nước

Nước là một thực thể trong thiên nhiên và là một vấn đề trong các thành phố của chúng ta. Bản chất của vấn đề này như sau: nước lúc thiếu, lúc thừa - thiếu lúc ở trong nhà và thừa lúc ở ngoài đường.

Cứ mưa xuống, lại thương lời một bài hát quen thuộc: “em đến thăm anh một chiều mưa”. Chẳng ai nỡ trách em, nhưng ít nhất, đây cũng là một việc làm không đúng lúc: em sẽ phải đối mặt với rủi ro của việc “quên đường về”. Sau mỗi chiều mưa, các đường phố đều có thể biến thành sông, thành suối. Nhớ cho ra đường về thật không dễ. Tìm cho ra cách về - còn gay go hơn. Để khắc phục tình trạng ngập, lụt chúng ta đã tìm cách nâng cao các đường phố. Tôn cho đường “cao, cao mãi” là cách chống ngập, lụt dễ thấy hiện nay. Cách làm này thoát đầu thấy có lý. Nhưng cứ nghĩ cho kỹ thì không khỏi băn khoăn. Lý do là: bèo nổi theo nước, nước nổi theo đường. Đường cứ cao lên mãi thì nước chỉ còn có cách là chảy vào nhà chúng ta mà thôi. Vậy thì hợp lý hơn là nên làm ngược lại: đào rộng, khơi sâu hệ thống thoát nước. Đây là việc làm khó khăn hơn, nhưng cơ bản hơn.

Điều đáng phẫn khởi về việc thừa nước ở ngoài đường là nó xảy ra không thường xuyên như việc thiếu nước ở trong nhà.

Dưới thời bao cấp, chúng ta đã từng phải đối mặt với tình trạng: “Ban đêm cả nhà lo việc nước, ban ngày cả nước lo việc nhà”. Hiện nay, ban ngày không biết cả nước có còn lo việc nhà nữa không, nhưng ban đêm cả nhà lo việc nước thì vẫn còn xảy ra ở rất nhiều nơi. Đây là một sự lỗi nhịp với thời cuộc. Từ khi chúng ta chuyển sang cơ chế thị trường, việc bán các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ như thế nào là vấn đề của mọi vấn đề. Và thị trường, như chiếc đũa thần, đã biến mọi người tiêu dùng thành “thượng đế” sau một đêm ngủ dậy. Tuy nhiên, bạn chớ nên tin mình là “thượng đế” của

các nhà cung cấp nước sạch. Trong lĩnh vực này, có vẻ như nước đang chảy theo chiều ngược lại. Lý do là cơ chế thị trường vẫn còn bị cấm cửa. Mọi động lực của lợi nhuận và cạnh tranh đều chết chìm trong sự độc quyền. Bạn và tôi đang sống trong một ốc đảo mà quan hệ giữa những người cung ứng dịch vụ và những người tiêu dùng vẫn còn vận hành theo cơ chế “Bắt cởi trần phải cởi trần - Cho may ô mới được phần may ô”. Hoàn toàn bao cấp và xin cho!

Cơ chế này đã thất bại trong thì quá khứ, đang thất bại trong thì hiện tại. Và chúng ta ít có đủ lý do để tin rằng một khi nào đó nó sẽ thành công trong thì tương lai.

Thực ra, trong mọi công việc, nếu không chấp nhận cơ chế thị trường, bạn buộc lòng phải áp đặt cơ chế trách nhiệm. Vậy thì cơ chế trách nhiệm ở ta vận hành như thế nào?

Tác giả của bài viết này và những người hàng xóm đã chạy xin được cấp nước từ gần hai năm nay. Nước vẫn chưa có, nhưng vui thì thật nhiều: vui lần thứ nhất khi Chủ tịch thành phố quyết định sẽ cấp nước; vui lần thứ hai khi Chủ tịch quận quyết định sẽ đầu tư cho việc cấp nước từ nguồn của quận, nếu thành phố gặp khó khăn; vui lần thứ ba khi Sở Giao thông, Công chính phê duyệt dự án cấp nước; vui lần thứ tư khi Sở Kế hoạch, Đầu tư phê duyệt dự án thêm một lần nữa; vui lần thứ năm khi công ty nước sạch đến đào xới toàn bộ đường lên để đặt ống dẫn nước và lắp lại. Và niềm vui, cuối cùng, thì cũng được lắp cùng những chiếc ống dẫn nước đó. Sau mấy tháng tìm hiểu, người dân được biết là chỉ có Xí nghiệp cấp nước mới có quyền (thôi thì gọi là “có trách nhiệm” cho phù hợp với tính chất “của dân, do dân và vì dân” của hệ thống công quyền ở ta) dẫn nước từ ngoài đường vào trong nhà. Nhưng công ty chưa bàn giao công trình cho Xí nghiệp, nên Xí nghiệp không thể làm gì được. Nước chảy liên dòng, nhưng lại bị cách thức quản lý hành chính của chúng ta cắt thành nhiều khúc như vậy, nên nó chẳng có cách nào để chảy đến nơi được cả.

Ông Chủ tịch thành phố đã quyết định cấp nước cho các tổ dân phố của chúng tôi từ khi ông còn đang vận động bầu cử vào Quốc hội khóa XI. Đến nay, Quốc hội khóa XI đã họp gần xong Kỳ thứ 2, nhưng lời hứa cung cấp nước sạch cho dân thì vẫn chưa được thực hiện. Và theo cách thức tổ chức công việc của chúng ta hiện nay, không ai phải chịu trách nhiệm cả.

Thiết nghĩ, nếu chúng ta hoàn toàn thất bại trong việc xác lập chế độ trách nhiệm, thì cũng không nên đành hanh với cơ chế thị trường. Ở các nước, như Anh và Pháp chẳng hạn, toàn bộ dịch vụ cung cấp nước sạch là do các công ty tư nhân đảm nhiệm. Thế nhưng, không thể cho rằng người dân ở đó được

cung cấp nước sạch tồi hơn ở ta. Điều đáng mừng là hình như Thành phố Hồ Chí Minh đã bắt đầu cho phép các công ty tư nhân kinh doanh dịch vụ cung cấp nước sạch. Rất tiếc tác giả không được sống tại thành phố này. Tuy nhiên, đó là tín hiệu đáng mừng. Biết đâu sắp tới cơ chế thị trường lại có thể biến chúng ta thành những “thượng đế” không chỉ thực quyền hơn, mà còn sạch sẽ, thơm tho hơn.

Phao

Nếu bạn muốn vào đại học với một cái đầu gió có thể thổi từ bên này qua phía bên kia, thì bạn cần phải sắm cho mình những cái “phao”. “Phao” có hai loại: một loại làm bằng giấy, cứ mỗi bận thi xong lại rơi ra trắng xóa; một loại làm bằng người thật, được gọi là “phao xịn”. “Phao xịn” còn có người gọi là “gà”, một thứ gà chuyên đẻ thuê vào tổ của người khác.

Phao giấy có độ tin cậy không cao: Bạn có thể “chết đuối” ở chỗ này nhưng nó lại chỉ nổi chình ình lên ở chỗ khác. Ngay cả khi đã có phao đúng tử trong tay, vẫn cần phải biết chọn cho đúng chỗ mà chếp. Mà bạn thì có lạ gì cái trò đoán số đề này: trong 100 trường hợp trật lắc đến 95! Ngoài ra, qua mặt giám thị cũng là điều không dễ. “Ngày xưa giám thị cũng đi thi...”, những thủ thuật của bạn chắc gì đã qua mặt họ được.

Với “phao xịn” thì vô tư! Bạn chỉ việc trả mấy chục triệu đồng là xong. (Tất nhiên, không phải bằng tiền của bạn. Bạn làm gì có tiền. Và, đó không phải là thứ duy nhất mà bạn không có). “Phao xịn” thường là các sinh viên có đủ kiến thức, nhưng lại thiếu tiền và thiếu một số thứ khác nữa... như là lòng tự trọng chẳng hạn. “Phao xịn” sẽ mạo danh của bạn làm hết những thứ đề thi mới nhìn vào đã thấy ngán, còn giấy báo đậu đại học thì lại sẽ được gửi đến cho bạn. Mọi việc có vẻ êm như xe chạy tốt đạ.

Trong kỳ thi vào đại học lại đang diễn ra này, không biết có bạn nào sắm được “phao xịn” hay không, nhưng phao giấy thì vẫn thấy bày bán la liệt.

Tuy nhiên, thi cử thực chất là việc kiểm tra xem bạn có thể học “bơi” được không. Nếu bạn dùng phao để lừa thiên hạ, thì rất dễ xảy ra rủi ro của chuyện chết chìm hoặc chuyện suốt đời chỉ “bơi” được ở trên cạn. Phao có

thể lừa được ban giám khảo, nhưng không thể lừa được bạn có đúng không? Nếu bạn không thể học “bơi”, thì thiếu gì các chuyện khác để học?! Cuộc đời đâu chỉ có “bơi”. Trả bằng mọi giá để có được chỗ ngồi trong giảng đường đại học thì khác gì mấy với việc sắm cho được thứ sách viết bằng tiếng Hy Lạp. Bạn đã bao giờ mua loại sách này chưa? Chắc là chưa - không đọc được thì mua làm gì! Thế thì tại sao bạn lại chạy chọt chỗ ngồi trong một trường đại học nào đó để nghe những thứ còn rối rắm, phức tạp hơn cả tiếng Hy Lạp? Với chuyện bỏ tiền để mua các loại phao, bạn đã mua cho mình một “cuốn sách tiếng Hy Lạp” dày cộp. Và bạn sẽ còn phải bỏ ra một núi tiền nữa để mua tiếp cái giấy xác nhận là bạn đã đọc hết cuốn sách đó. Với giấy xác nhận này, bạn sẽ còn phải mua tiếp rất nhiều thứ khác nữa trong cuộc đời. Chỉ có điều là chớ bao giờ tìm cách kiếm sống bằng trình độ “tiếng Hy Lạp” thật sự của mình.

Hiện tượng phao xuất hiện quá nhiều trong cuộc sống đang phản ánh những vấn đề không nhỏ của xã hội ta.

Trước hết, đó là tình trạng thật giả lẫn lộn. Nếu với những tấm bằng giả người ta không có được các chức tước thật và lợi ích thật, thì chẳng ai mua chỗ ngồi trong các trường đại học để làm gì. Sự dung túng cho cái giả hoặc ít nhất là sự thất bại trong việc phân biệt cái giả với cái thật chính là cơ sở xã hội cho việc dùng phao để “vượt vũ môn” hiện nay.

Hai là, nhiều giá trị đạo đức bị xói mòn. Trung thực là giá trị đạo đức quan trọng nhất để xây dựng các mối quan hệ xã hội lành mạnh và tốt đẹp. Trung thực trước hết là phải với chính bản thân mình. Cứ mỗi lần bạn dùng đến phao thì sự trung thực này đã chết chìm dưới đáy nước từ lâu.

Quá trẻ

Sự không may của những người quá trẻ nằm ở chỗ: sau một thời gian họ sẽ quá già. Nếu Tổng bí thư đầu tiên của Đảng ta có tuổi đời chỉ ngoài hai mươi, nếu nhạc sĩ Mozart sáng tác những bản nhạc bất hủ lúc mới 13 tuổi thì bao nhiêu tuổi là quá trẻ?

Quá trẻ vì vậy không khéo, là một cách cư xử hơn là một sự hạn chế của tuổi tác. Trong thể thao, không ai đưa ra lý do quá trẻ để loại bỏ một cầu thủ ra khỏi cuộc chơi. Và hình như nhờ đó mà chúng ta đã trở thành cường quốc thể thao hàng đầu khu vực Đông Nam Á sau SEA Games 22. Rất tiếc, những điều hoàn toàn sáng tỏ trong thể thao lại có vẻ không được thông suốt cho lắm trong những lĩnh vực khác.

Trong cuộc sống quá trẻ hoặc quá già tồn tại chủ yếu trong cách cư xử. Tuy nhiên, cách cư xử ảnh hưởng trực tiếp đến cơ hội thành công của con người. Lớp trẻ hôm nay sẽ thành đạt hơn nếu quá trẻ không được coi là một dấu trừ trong quá trình đánh giá, lựa chọn. Tuy nhiên, mọi sự đánh giá và lựa chọn đều ít nhiều mang tính ban ơn. Điều quan trọng hơn vẫn là bảo đảm một môi trường thuận lợi cho lớp trẻ thể hiện tài năng và sức sáng tạo của mình.

Lòng tin là một trong những phần cấu thành của môi trường đó. Mỗi khi nghe các bạn trẻ hứa sẽ cố gắng phấn đấu để xứng đáng, chúng ta thật sự xúc động, nhưng cũng thật sự băn khoăn. Nếu thế hệ đi trước là những chuẩn mực không thể vượt qua và lớp trẻ có phấn đấu cũng chỉ để xứng đáng mà thôi, thì chúng ta đang phát triển theo chiều hướng gì, đi lên hay đi xuống? Cha ông ta đã từng khẳng định: “Con hơn cha là nhà có phúc”. Phúc phận lớn nhất của một dân tộc thể hiện ở niềm tin bất diệt rằng con cháu họ sẽ tài giỏi hơn.

Một hệ thống giá trị được chấp nhận và chia sẻ giữa các thế hệ là phần cấu thành thứ hai của một môi trường thuận lợi. Người ta không thể ban hành một mệnh lệnh xuyên qua các thế hệ. Một mệnh lệnh như vậy nếu có phải được chuyển tải thông qua hệ thống giá trị được chia sẻ thực lòng. Chia sẻ thì không phải là áp đặt. Những gì không được khối óc và con tim chấp nhận thì không thể nối chặt các thế hệ với nhau. Một điều đang được các thế hệ chia sẻ nhưng chưa chắc đã là một giá trị hay, đó là tâm lý thích “làm quan”. “Làm quan” là một sự thành đạt. Tuy nhiên, nếu coi đó là sự thành đạt quan trọng nhất và duy nhất thì cuộc sống sẽ chật hẹp biết chừng nào cho lớp trẻ. Một nhà thơ tài giỏi, một họa sĩ trứ danh sẽ trường tồn, một bộ trưởng sau ngày nghỉ hưu sẽ chẳng còn ai biết tới. Vậy thì tại sao lại phải quá hao tâm tổn lực cho chức tước như vậy? Chức tước là quan trọng, nhưng khẳng định tài năng và sự đóng góp của con người phải được coi là quan trọng hơn. Điều này hoàn toàn không dễ, nhưng sẽ là một sự giải thoát cần thiết để tài năng của lớp trẻ có thể bùng nổ trong mọi lĩnh vực của đời sống hiện đại.

Cơ hội bình đẳng cũng là một phần của môi trường thuận lợi. Trong thể thao và một phần nào đó trong hoạt động kinh doanh, những người trẻ tuổi đã thành công. Nguyên nhân chủ yếu là vì họ đã có cơ hội để làm điều đó. Nếu khả năng tiếp cận tri thức, tiếp cận vốn, tiếp cận quá trình ban hành quyết định được mở rộng hơn nữa, thì lớp trẻ chắc chắn sẽ có nhiều cơ hội hơn để thành công.

Cuối cùng, việc chàng sinh viên năm thứ 2 Bill Gates bỏ học để lập nghiệp và trở thành người giàu có nhất hành tinh là điều do chính Bill Gates quyết định. Ở thời điểm cậu thanh niên Bill Gates quyết định thành lập Công ty Microsoft và phát triển hệ điều hành Windows không ai nhìn xa trông rộng được như cậu ta. Các bạn trẻ hôm nay hãy là những Bill Gates của Việt Nam. Có nhiều việc sẽ không ai nhìn xa trông rộng được hơn các bạn. Và trong những công việc này, các bạn sẽ không bao giờ quá trẻ.

SEA Games: Liệu pháp tâm lý

Nhớ lại Tiger Cup 98, sự hào hứng của người Việt đã bị dội nước mưa ướn sũng như tờ giấy thấm. Đội tuyển nhà tưởng chừng đã “chạm được chân” vào chiếc Cup danh giá thì lại để rơi vào tay đội tuyển của Singapore. Thì ra, thắng đội mạnh nhất chỉ để thua một đội mềng mềng là điều vẫn có thể xảy ra trong thể thao. Và sự may mắn (chính xác hơn, sự không may mắn đối với đội tuyển Việt Nam) là một kẻ chen ngang mà trọng tài không thể nào thổi phạt.

Tuy nhiên, SEA Games thì không phải là Tiger Cup. Nếu ở Tiger Cup, sự thua cuộc có thể được lý giải bằng cách đổ lỗi cho trái bóng tròn và nó lăn... thì ở SEA Games, chúng ta cần trang bị thêm cho mình những cách lý giải khác. Đơn giản là trong nhiều bộ môn thi đấu quả bóng tròn sẽ không xuất hiện. Tuy nhiên, quan trọng hơn thì vẫn là phần đấu để không phải lý giải về bất cứ điều gì. Liệu pháp AQ là cần thiết cho những thất bại chứ không phải cho những thành công. (Nhân đây, để vượt qua những thất bại, tính hài hước chắc chắn sẽ hiệu quả hơn liệu pháp AQ).

Những chuẩn bị về tâm lý là rất cần thiết cho sự thành công của SEA Games. SEA Games thì cũng như mọi loại game, chúng ta phải chuẩn bị để thi đấu, để đón nhận những chiến thắng và... những thất bại.

Để chuẩn bị thi đấu, thì việc biết mình, biết người là quan trọng nhất. Biết mình là điều không dễ, biết người còn khó khăn hơn. Tuy nhiên, phàm đã là người Đông Nam Á thì chúng ta đều “đô con” như nhau. Nghĩa là không ai có thể “lấy thịt đè người” đối với ai. Sự ngang sức, ngang tài là cơ sở quan trọng để chúng ta có thể tự tin vào khả năng giành phần thắng. Nếu người Việt chúng ta tập luyện tốt và chuẩn bị đầy đủ về mọi phương diện, thì

những chiếc huy chương vàng của SEA Games là hoàn toàn nằm trong tầm tay.

Vấn đề thứ hai là hội chứng sân nhà. Sân nhà thực ra là con dao hai lưỡi. Ví dụ, sự cổ vũ của công chúng là nguồn sức mạnh, đồng thời cũng là sức ép. Nếu chúng ta thi đấu hào hứng và thuận lợi, thì sự cổ vũ là sức mạnh. Nếu chúng ta thi đấu căng thẳng và khó khăn, thì sự cổ vũ là sức ép. Để sự cổ vũ bao giờ cũng là một giá trị dương, các cầu thủ cần phải biết thi đấu hào hứng và say mê, thi đấu vì cuộc chơi là chính. Huy chương và thắng lợi sẽ đến như kết quả của sự thiện nghệ và sự thắng hoa hơn là sự cay cú. Ham muốn giành lấy vinh quang bằng mọi giá sẽ làm các cầu thủ căng thẳng và cứng đờ. Sự cổ vũ trong trường hợp này chỉ làm cho các cầu thủ thêm căng thẳng.

Đối với khán giả, điều quan trọng là cổ vũ để các cầu thủ, các vận động viên của Việt Nam thi đấu hay hơn, thiện nghệ và thắng hoa hơn. Chúng ta là những cổ động viên nhiệt thành, chứ không phải là những khán giả khắt khe. Cuối cùng, chiến thắng nằm ở cả tinh thần và nghệ thuật thi đấu, chứ không chỉ ở những chiếc huy chương. Và nếu đội tuyển Việt Nam thi đấu hay và đẹp thì huy chương cũng sẽ nhiều hơn.

Về mặt tâm lý, đón nhận chiến thắng là công việc hết sức dễ chịu. Chúng ta không phải chuẩn bị gì nhiều, ngoại trừ các biện pháp để hạn chế sự quá khích của niềm vui được xả qua ống khói (xe máy).

Việc đón nhận thất bại sẽ khó khăn hơn. Tuy nhiên, tổ chức thành công SEA Games lần đầu tiên tại Việt Nam tự thân đã là một thắng lợi rất to lớn. Đến nỗi thứ hạng trong các cuộc thi đấu cụ thể khó có thể ảnh hưởng tới thắng lợi này. Ngoài ra, nếu trong những bộ môn nào đó chúng ta chưa thắng được thiên hạ thì đó cũng là chuyện bình thường. Chúng ta đang chấp nhận những thứ hạng khá thấp trong kinh tế, trong khoa học và giáo dục thì cũng có thể chấp nhận được những điều như vậy trong thể thao.

Điều quan trọng là dân tộc Việt Nam đang cất cánh. Thất bại được nhận thức và rút kinh nghiệm cũng rất cần cho những chuyến bay xa.

Suy nghĩ từ vụ cháy Trung tâm thương mại quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh

Phản ứng của cả nước trước thảm họa tại Trung tâm thương mại quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 10 năm 2002 một lần nữa cho thấy chúng ta là con một nhà. Những hình ảnh về sự đau đớn, nỗi tuyệt vọng của các nạn nhân thật sự là axit tạt vào tim chúng ta. “Máu chảy, ruột mềm” - Ai ai cũng đều bàng hoàng và xót xa vô hạn.

Có lẽ, như một dân tộc, chúng ta còn chịu nỗi đau to lớn không kém vì sự bất lực của mình. Chúng ta đã để ngọn lửa lấy đi biết bao sinh mạng của đồng bào mà không làm được gì nhiều. Sự bất lực là một thương tổn nặng nề, một vết chém máu sẽ còn âm ỉ chảy.

Các cơ quan chức năng, các phương tiện thông tin đại chúng đã phân tích khá đầy đủ về nguyên nhân của tai họa. Đó là tính chuyên nghiệp chưa cao; phương tiện và trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy bất cập; thiết kế của Trung tâm thương mại quốc tế không đạt yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy... Tuy nhiên, trước vong linh của những người xấu số, chúng ta cần dũng cảm nhìn nhận những nguyên nhân sâu xa hơn. Điều này sẽ không dễ dàng, nhưng rất cần thiết.

Trước hết, như một cộng đồng người, chúng ta có rất nhiều phẩm chất quý giá. Không có các phẩm chất này, có lẽ, chúng ta đã không tồn tại và phát triển được như ngày hôm nay. Tuy nhiên, một số nhược điểm cũng nên được nhìn nhận một cách khách quan, trung thực. Các nhược điểm này là

cội nguồn của nhiều bất trắc, trong đó có của thảm họa tại Trung tâm thương mại quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhược điểm dễ nhận thấy nhất ở đây là tính cầu thả, đại khái. Tính cầu thả, đại khái này thể hiện trong một loạt các sự kiện mang tính nhân quả của vụ cháy: trong chủ trương và giải pháp chuyển khu thương xá Tam Đa thành Trung tâm thương mại quốc tế; trong việc kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy và việc triển khai các kiến nghị của đoàn kiểm tra; trong việc thuê thợ sửa giá khung tại sàn nhảy Blue mà không giám sát việc sửa chữa; đặc biệt trong việc hàn giá khung lên trần nhà và coi thường các quy phạm về phòng cháy, chữa cháy. Sử dụng khái niệm của khoa học hình sự, trong tất cả các khâu đều thấy thấp thoáng yếu tố lỗi. Nghĩa là chúng ta đều có thể thấy trước hậu quả sẽ tai hại như thế nào nếu xảy ra hỏa hoạn. Chúng ta thấy trước, nhưng chúng ta vẫn cho qua. Logic tâm lý của tính cầu thả thể hiện ở cách suy diễn sau đây: chắc gì đã cháy; cháy chắc gì đã không dập được; không dập được chắc gì đã chết người.

Sự bất cẩn và cầu thả được thấy rất rõ trong việc quy hoạch và xây cất nhà cửa tại nhiều khu phố của nước ta. Đây là những khu phố nhà cửa chen chúc nhau: trên không thấy trời, dưới không thấy đất. Các cư dân gần như phải lách nhau để đi làm và trở về với căn nhà của mình. Với những “địa đạo” kiểu như vậy, mỗi khi xảy ra hỏa hoạn hoặc động đất sẽ không có cách gì để cứu trợ, cũng như thoát hiểm.

Nhân đây, với dự định xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La (có đập chắn nước cao trên dưới 200 mét) và nhà máy điện nguyên tử trong tương lai, chúng ta phải cân nhắc rất kỹ đặc điểm tâm lý này của người Việt.

Nhược điểm thứ hai là dễ cảm xúc lẫn át sự tỉnh táo và quyết đoán. Đau thương là vô bờ bến, nhưng trong cơn nguy kịch chỉ có sự bình tĩnh, thậm chí sự lạnh lùng của trí tuệ mới giúp chúng ta có được cách ứng xử khôn ngoan, sáng suốt. Rất tiếc, những gì do Đài truyền hình phát lại cho thấy rất

nhieu người hoàn toàn bị tê liệt bởi đau thương và thảm họa. Sự cuống quýt và thiếu mạch lạc của lực lượng cứu chữa khi bắt đầu vào cuộc cũng nói lên trạng thái tâm lý này. Đáng trách hơn cả là sự bỏ chạy vì hoảng loạn của các nghi can gây cháy. Nếu những người thợ hàn có đủ sáng suốt để kêu cứu hoặc báo động cho mọi người, biết bao nhiêu sinh mạng đã được cứu sống. Phải chăng những phẩm chất trứ danh của dân tộc ta như gan góc, quyết đoán, dũng cảm, sáng tạo – những phẩm chất được tôi luyện trong chiến tranh và góp phần làm nên chiến thắng, đang bị cuộc sống no đủ và phẳng lặng làm cho ngày càng thui chột?

Cho đến nay, chúng ta vẫn không khỏi băn khoăn, dằn vặt bởi hàng loạt câu hỏi: Chúng ta thật sự đã làm tất cả những gì có thể chưa? Tại sao lại không rải đệm mút, hộp các tông để giảm bớt chấn thương cho các nạn nhân? Tại sao lại không vớt dây hoặc bắn dây lên (theo cách dùng lực đòn bẩy) cho các nạn nhân? Có thể, những cố gắng như thế chưa chắc đã làm nên sự khác biệt. Tuy nhiên, trong trường hợp này, chúng sẽ góp phần biện hộ cho chúng ta trước tòa án của lương tâm.

Cuối cùng, ở nơi chín suối, những nạn nhân của vụ cháy ngày 29/10/2002, có lẽ, sẽ thanh thản hơn khi được làm ma của một đất nước dám nhìn thẳng vào sự thật và sẵn sàng làm tất cả để thảm họa tương tự không bao giờ lặp lại. Được như vậy, cái chết của họ sẽ không còn là vô ích.

Thế hệ @

Thế hệ trẻ hôm nay đang được nhiều người gọi là thế hệ @, một thế hệ của thực tế ảo và những lo toan rất thực.

Thực tế ảo là một thách thức. Những lo toan lại càng không phải là cơ hội.

Các công nghệ thông tin và truyền thông (information & communication technologies=ICT) đã làm thay đổi thế giới. Bên cạnh một thế giới vật lý, chúng ta đang có thêm một thế giới của thực tế ảo. Trong thế giới vật lý, việc kiếm tiền đang ngày càng trở nên khó khăn. Trong thế giới của thực tế ảo, cơ hội nhiều hơn, nhưng cũng mờ ảo hơn. Gắn với thực tế ảo là nền kinh tế tri thức. Đây là nền kinh tế dựa trên những căn bản vô hình: tư bản tri thức và tài sản phi vật thể. Có người còn gọi nền kinh tế này là canh bạc lớn với những luật chơi chỉ hình thành trong quá trình chơi. Ai đoán trước được luật chơi sẽ giàu có đến vô cùng, vô tận. Ai chỉ thấy mà không hiểu thì cố nhiên là thua “cháy túi”. “Canh bạc phi vật thể” này, có lẽ, sẽ là nhiệm vụ quá sức đối với lớp người thuộc thế hệ cha anh.

Tuy nhiên, thế hệ trẻ đã sẵn sàng để vào cuộc và giành phần thắng chưa?

Có lẽ, đây là câu hỏi của lớp trẻ và cả của lớp không còn trẻ nữa. Lớp trẻ phải học, phải nhanh chóng nắm bắt được những quy luật của thời đại mới. Lớp không còn trẻ nữa cần tạo điều kiện tối đa để lớp trẻ vươn lên.

Về những lo toan của thế hệ @, việc đói ăn, việc thiếu tiền và việc không đủ phương tiện để học tập có vẻ thường tồn tại bên nhau. Đã đói ăn thì thường không đủ tiền để học. Tình hình đặc biệt khó khăn đối với các bạn sinh viên xuất thân từ các gia đình nghèo. Tuy nhiên, làm sao bạn có thể là thành viên của thế hệ @ nếu Internet là một thứ vừa xa xỉ, vừa xa vời đối

với bạn?! Có thể, các bạn sinh viên nghèo vẫn cần phải tiếp tục làm gia sư, phải bưng bê ở các nhà hàng để kiếm tiền ăn học, nhưng Nhà nước và xã hội cần tạo điều kiện tối đa cho những sinh viên này vượt qua sự phân cách về công nghệ số (digital divide) và tiếp cận Internet.

Hỗ trợ, chăm lo cho thế hệ @ là hết sức quan trọng. Cuối cùng, các thế hệ không thể làm thay cho nhau, nhưng có thể đứng trên vai nhau để làm nên một đất nước không lờ.

Thiệp hồng

Sự tế nhị là trí tuệ của con tim. Việc “Em muốn sống bên anh trọn đời” thì không biết có nên hát toáng lên như khủng bố? Không khéo phản ứng thắm mỹ duy nhất của cánh đàn ông chỉ là: “Bỏ mẹ anh rồi!” Những chiếc thiệp hồng gửi lấy được cũng vậy. Vừa nhìn thấy “song hỷ” là niềm vui đã vội đi mất một nửa.

Trong những năm gần đây, những chiếc thiệp hồng đang là sự phiền lòng khó nói của xã hội ta. Dưới đây, xin được kể ra một vài nguyên nhân của trạng thái tâm lý này:

Trước hết, những chiếc thiệp hồng rất nhiều. Chúng làm bạn ngạc nhiên về cái sự được mướn mộ của mình. Quả thật, chẳng có cách lý giải nào khác khi bạn được quá nhiều người mời mọc như vậy. Tuy nhiên, với đồng lương khiêm tốn hiện nay, bạn bị đặt trước sự lựa chọn khó khăn: duy trì sự mướn mộ hay mức sống trên dưới trung bình một chút của mình? Dưới đây là logic của số học sơ cấp mà bạn phải đối mặt: lương + bổng của đại đa số chúng ta là từ 700 ngàn đến trên dưới 1,2 triệu đồng/tháng. Vào mùa cưới, mỗi tuần chúng ta nhận được từ 3-4 thiệp hồng, nghĩa là 10-12 thiệp/tháng. Tiền mừng sẽ vào khoảng 50 -200 ngàn đồng/thiệp, phụ thuộc vào việc bạn được mời đến loại khách sạn, nhà hàng như thế nào. (Tuy nhiên, nếu bạn được mời đến khách sạn 5 sao thì hãy quên cái logic số học này đi). Tổng số tiền mừng cưới sẽ là từ 600 ngàn đến 1,2 triệu đồng/tháng. Hiệu số giữa tổng thu nhập và tổng chi phí mừng cưới của bạn không khéo sẽ là con số âm.

Hai là, những chiếc thiệp hồng đồng nghĩa với việc mời ăn tiệc. Trước đây, có hai loại thiệp hồng: một loại có “phiếu bé ngoan” và một loại không. Ngày nay, chính bản thân mỗi chiếc thiệp hồng đồng thời là một “phiếu bé

ngoan”: lời mời ăn tiệc được in vào mặt bên trái của nó. Việc ăn uống đặt bạn vào một tình thế hết sức tế nhị. Bạn phải tính toán làm sao để tiền mừng vừa đủ thanh toán cho bữa ăn và phải dư ra một ít. Và đây không phải chỉ là sự tính toán của phía những người được mời như bạn. Cuộc mặc cả thầm lặng này đã biến những cử chỉ và phong tục thi vị trong việc cưới xin thành thứ văn xuôi nhạt nhẽo và khiếm nhã chẳng ai dám đọc thành lời.

Sự tính toán nói trên mới chỉ là một nửa của nỗi nhọc nhằn. Nửa còn lại nằm gọn trong việc ăn tiệc. Cũng như một trang điểm cô dâu, thực đơn tiệc cưới giống nhau như hệt. Một trang điểm biến mọi cô dâu thành ma nơ canh; thực đơn tiệc biến mọi bữa ăn thành điều ép uống. Ở bất kỳ tiệc cưới nào, bạn cũng sẽ thấy sự hiện diện của xôi vò, canh bóng, chim quay... Tất cả đều được nấu theo kiểu hàng chợ và đều na ná như nhau. Với sự nhân bản vừa vô tính, vừa vô tình như vậy, ăn một tiệc cưới đã là quá nhiều xôi thịt cho phần tiếp theo của đời bạn.

Chưa hết, bạn thường phải ngồi dự tiệc với những người hoàn toàn xa lạ. Mỗi người là một hòn đảo cô đơn và vô vọng quanh bàn. Ngoài việc cười lửng và gắp thịt cho nhau, chẳng ai biết được là nên làm gì thêm cho phải. Có lẽ, trong những trường hợp như vậy, hoặc là bạn, hoặc là những vị khách kia đã bị mời nhầm.

Những chiếc thiệp hồng là tín hiệu của tình yêu vừa kết trái. Sắp tới, quả chưa hẳn đã ngọt cho tất cả mọi lứa đôi. Nhưng niềm vui, hạnh phúc và hy vọng mà chúng mang lại cho ngày hôm nay thật đáng được trân trọng. Vậy thì, hãy đối xử với những chiếc thiệp hồng bằng tất cả trí tuệ của con tim. Sự vụ lợi và xô bồ đang đẩy cả xã hội ta vào tình trạng cười ra nước mắt.

Thời mobile

Mobile tiếng Anh nghĩa là cơ động. Không hiểu sao sang tiếng Việt nó lại biến thành di động (điện thoại di động)?

Mặc dù, di động thì chưa chắc đã cơ động, chưa chắc đã mobile. Di động thì cùng lắm chỉ hơn cố định, so làm sao được với mobile!

Thật vậy, mobile là cả một thời đại.

Trước hết, đây là thời đại mà tất cả các mối quan hệ đều chết mang xuống mồ, sống mang bên cạnh. Bản thân bạn đã là một thứ “tổng hòa của các mối quan hệ xã hội”, bạn lại còn mang theo một phiên bản khác của những mối quan hệ đó (được đóng gói trong một chiếc hộp bé xíu như một chiếc bật lửa Zippo). Và các mối quan hệ này khi thì rung bần bật, khi thì kêu ầm cả lên. Cái hay của các mối quan hệ mobile không chỉ nằm ở chỗ chúng nhiều, mà còn nằm ở chỗ chúng thường xuyên. Mặc dù, như vậy, thì cũng có cái lợi, mà cũng có cái không lợi.

Về cái lợi:

1. Bạn dễ giữ gìn được các mối quan hệ của mình. Chuyện “xa mặt, cách lòng” đã trở thành chuyện của ngày xưa, không phải của thời mobile. Ngày nay, bạn luôn luôn ở bên cạnh và

“luôn luôn lắng nghe”. (Nếu bạn làm đại lý cho một hãng bảo hiểm nào đấy thì thậm chí có thể yên tâm mà thêm vào “luôn luôn thấu hiểu”).

2. Bạn dễ dàng khai thác các mối quan hệ của mình. Tất cả đều nằm trong SIM Card Memory hoặc Phone Memory - ấn phím, reo liền. Thực ra, không

phải bao giờ và không phải đối tác nào có quan hệ với bạn cũng reo. Tuy nhiên, những chuyện nho nhỏ thì cũng có thể nhờ vả được. Ví dụ như, bạn có thể nhờ đối tác quan trọng nhất của mình đón con giùm vì bạn có cuộc họp đột xuất (đã họp thì thường đột xuất). Hay bạn cũng có thể nhờ nhà hàng giữ chỗ trước cho mình. Mobile là một sự tiện lợi!

Về cái không lợi:

1. Bạn càng mobile thì càng khó nắm “ngoài vùng phủ sóng”. Alibi trong tiếng Việt gọi là chứng cứ ngoại phạm. Cứ mỗi lần not available là mỗi lần bạn cần đến alibi.

2. Bạn dễ dàng khai thác các mối quan hệ thì các mối quan hệ cũng dễ dàng khai thác bạn. Mobile chỉ cần kêu ầm lên là lập tức tìm thấy bạn. Trong lúc đó, ở đời, không phải việc nào và không phải lúc nào từ chối cũng tiện. Đặc biệt là trong trường hợp rất ít khi, rất ít việc bạn bị từ chối.

Hai là, thời mobile là thời bạn không phải đi tìm thông tin, mà thông tin luôn luôn đi theo bạn. Thông tin có thể đi theo bạn bằng hai cách: 1. Được báo hoặc tự hỏi qua mobile; 2. Mobile của bạn có thể kết nối với Internet.

Ngày xưa, chuyện các hoàng đế Ai Cập xây dựng các kim tự tháp chọc trời là có thật. Nhưng chuyện đó đã là không có đối với rất nhiều người. Đơn giản là vì không nghe, không thấy thì không có (cho dù đó là những chuyện rất lớn). Ngày nay, anh bạn vừa mới bị vợ bỏ hôm qua, hôm nay có ai đó đã gửi message báo vào mobile cho bạn. (Mà những chuyện như vậy thì đâu có xác định được ngay là nên chia buồn hay nên chia vui với bạn mình!). Với mobile, hóa ra cuộc sống sôi động và phong phú hơn rất nhiều so với những gì bạn tưởng. Mọi chuyện đều có thể xảy ra. Và rất nhiều chuyện được phản ánh qua mobile của bạn ở thì real time.

Kết nối với Internet lại là một điều còn kỳ diệu hơn. Bạn đã có cả thế giới đựng trong chiếc mobile của mình. Bạn có tất cả mọi loại thông tin và bạn có rất nhiều dịch vụ đi kèm. Chiếc mobile đã thật sự làm cho bạn trở nên hiểu biết, thông tuệ và sành điệu.

Nói về mobile thì có biết bao nhiêu chuyện để nói, cái không có chỉ là thời gian. Thời đại càng mobile thì thời gian càng, mô Phật, chẳng có bao nhiêu.

Cuối cùng, mobile tự nó đã làm nên thời đại. Nếu ngày xưa, Đức Chúa trời dạy phải đeo cây thánh giá, thì ngày nay, thời đại dạy phải mang mobile.

Tiến sĩ là một vấn đề

Cái gì quá nhiều thì đều dễ bị mất giá, kể cả bằng tiến sĩ. Đặc biệt, đây là thứ bằng cấp liên quan tới khá nhiều chuyện linh xình. Những chuyện linh xình này có tự ngày xưa, ngày xưa. Trong thời kỳ phần lớn các tiến sĩ được đào tạo ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, đó là hiện tượng bằng “tiến sĩ hữu nghị”. Ngày nay, khi phần lớn các tiến sĩ được đào tạo ở trong nước, đó là hiện tượng bằng “tiến sĩ chạy”. Mặc dầu, không phải tiến sĩ nào cũng “hữu nghị” và tiến sĩ nào cũng “chạy”, phân biệt họ với nhau đúng là cả một vấn đề.

Mọi chuyện còn trở nên phức tạp hơn vì sự không tương thích của các bằng. Hiện nay, chúng ta đang có đến hàng chục ngàn tiến sĩ gồm cả hai loại: tiến sĩ và tiến sĩ khoa học. Tiến sĩ khoa học còn có người gọi là tiến sĩ ka hát (KH là viết tắt của từ “khoa học”). Còn loại tiến sĩ kia tất nhiên là tiến sĩ không ka hát. Hai chữ cái KH phải được thêm vào để phân biệt đẳng cấp của hai loại tiến sĩ: tiến sĩ KH là tiến sĩ “xịn” (học qua 3 năm phó tiến sĩ và 5 năm tiến sĩ), còn tiến sĩ không KH là phó tiến sĩ trước đây và các tiến sĩ đời mới (được đào tạo với thời gian tương đương như phó tiến sĩ).

“Con gà tức nhau tiếng gáy”, sự câu nệ nói trên là cần thiết để bảo đảm công bằng cho các tiến sĩ KH. Rất tiếc, khi dịch ra tiếng Anh đẳng cấp cao hơn của họ sẽ không phản ánh được.

Ở nhiều nước trên thế giới, tiến sĩ khoa học chỉ có nghĩa là tiến sĩ về khoa học tự nhiên (để phân biệt với tiến sĩ triết học là tiến sĩ về khoa học xã hội). Hai loại tiến sĩ này đều có đẳng cấp như nhau. Muốn cho người nước ngoài cảm nhận được sự khác biệt, chúng ta sẽ phải giải thích dài dòng rằng các tiến sĩ KH ở Việt Nam là loại tiến sĩ được đào tạo công phu hơn những 5 năm và khoa học ở đây thì không chỉ có nghĩa là khoa học tự nhiên, mà cả

là khoa học xã hội. Giải thích về sự khác biệt này thì có thể, nhưng giải thích về tính hợp lý của mô hình đào tạo như vậy sẽ khó khăn hơn rất nhiều.

Thêm hai chữ KH cho các tiến sĩ “xịn” giải quyết được vấn đề phân biệt đẳng cấp lại làm phát sinh một vấn đề khác. Đó là làm cho các tiến sĩ không KH tâm tư. Đã có một tiến sĩ rất nổi tiếng chất vấn: Thế thì đội ngũ tiến sĩ chúng tôi là không khoa học à? Ông đã tỏ ra hoàn toàn có lý.

Trong lúc các tiến sĩ đang tìm cách phân biệt danh vị của mình, thì nhiều phát kiến hữu ích nhất của đất nước này lại thuộc về những người nông dân. Trường hợp của ông nông dân Trần Đình Hùng ở xã Tân Hà, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng là một ví dụ cụ thể. Ông Hùng đã chế tạo thành công một loại máy hút bùn hết sức tiện lợi với giá thành chỉ vào khoảng 700 ngàn đồng/chiếc. Và từ năm 2002 đến nay, ông đã bán được 1000 chiếc. Vậy thì, bằng cấp là một chuyện, năng lực thực tế lại là một chuyện khác.

Vì cái chúng ta ăn

Chúng ta là những gì chúng ta ăn (We are what we eat). Ăn thứ bổ dưỡng chúng ta khỏe mạnh; ăn thứ mất vệ sinh chúng ta ốm yếu, bệnh tật. Về cơ bản, thể chất của con người do thức ăn quyết định. Và nếu như vậy, thì quả thật thể chất của chúng ta đang có vấn đề, bởi vì rằng thức ăn của chúng ta đang có quá nhiều vấn đề.

Các vấn đề đó là dư lượng thuốc trừ sâu, dư lượng hóa chất trong rau quả; dư lượng chất kháng sinh trong tôm cá; dư lượng chất tăng trọng trong thịt gia súc; dư lượng chất 3-MCPD trong nước chấm v.v. và v.v. Nghĩa là mọi thức có vẻ đều “dư”, chỉ có vệ sinh, an toàn thực phẩm là lại thiếu.

Có ba loại chủ thể liên quan đến chuyện vệ sinh an toàn thực phẩm. Đó là các nhà sản xuất, những người tiêu dùng và Nhà nước. Nhà nước là quan trọng nhất trong ba chủ thể nói trên. Tuy nhiên, việc Nhà nước phải coi vệ sinh an toàn thực phẩm là ưu tiên hàng đầu của mình; việc Nhà nước phải nâng cao năng lực cho bộ máy xác lập tiêu chuẩn, kiểm tra, thanh tra hàng hóa thực phẩm đều là những chuyện “biết rồi khổ lắm...”. Vì vậy, ở đây xin được bàn thêm đôi điều về các nhà sản xuất và những người tiêu dùng.

Trước hết về các nhà sản xuất. Các nhà sản xuất bao gồm cả các nhà nông, các ngư dân, các công ty kinh doanh thực phẩm... Tại sao đông đúc các nhà này lại để nhiều hóa chất độc hại như vậy trong các sản phẩm của mình? Câu trả lời chỉ có thể: một là do họ không hiểu biết; hoặc hai là do họ không tử tế.

Đối với những người không hiểu biết thì giải pháp phải là đào tạo, là cung cấp thông tin, kiến thức cần thiết. Đối với những người không tử tế thì giải pháp là phải lên án, phải xử phạt (áp dụng cả chế tài đạo lý và cả chế tài

pháp lý). Trong những công việc nói trên, Nhà nước vẫn là chủ thể quan trọng nhất. Tuy nhiên, các cơ quan truyền thông và các tổ chức xã hội cũng cần đóng góp phần của mình.

Điều cần lưu ý ở đây là cái chuyện không biết chỉ có thể đúng với một số bà con nông dân và ngư dân, còn khó có thể đúng với các công ty kinh doanh thực phẩm.

Hai là về những người tiêu dùng. Những người tiêu dùng có vẻ như là tất cả chúng ta. Tuy nhiên, những người có trách nhiệm nhiều hơn thì là những người làm công việc nội trợ. Tại sao chúng ta lại mua các loại thực phẩm độc hại như vậy về để ăn? Câu trả lời cũng chỉ có thể: một là do chúng ta không hiểu biết; hoặc hai là do chúng ta bất cẩn.

Thực ra, để biết đâu là rau sạch, đâu là tôm không có dư lượng kháng sinh là điều không dễ. (Nhiều người cho rằng rau bị sâu ăn lỗ chỗ mới là rau sạch. Tuy nhiên, đó chỉ là một cú đoán mò đầy rủi ro: sâu có thể ăn lá trước lúc người ta phun thuốc và sâu thì cũng có loại kháng độc, mà người thì chẳng có loại nào như vậy cả). Tuy nhiên, sự hiểu biết của những người tiêu dùng vẫn đóng vai trò quyết định ở đây. Những người tiêu dùng cần phải biết về thương hiệu, về nhãn mác của hàng hóa, về tiêu chuẩn hàng hóa, về giấy phép cho lưu hành và về tên địa chỉ của các nhà sản xuất. Có biết được những điều này mới áp đặt được chế độ trách nhiệm đối với các nhà sản xuất. Bị áp đặt chế độ trách nhiệm các nhà sản xuất mới không dám làm ẩu. Ngoài ra, bằng cách lựa chọn những thương hiệu có sản phẩm đạt chất lượng, những người tiêu dùng còn khuyến khích các nhà sản xuất phấn đấu để gìn giữ thương hiệu của mình. Cái tốt này dẫn đến cái tốt kia. Hy vọng những người làm ăn tử tế hùng mạnh lên sẽ lấn áp và loại bỏ được những người làm ăn gian dối.

Riêng về sự bất cẩn của những người tiêu dùng, thì đây đúng là một bài toán khó. Cứ nhìn vào tai nạn giao thông trên đường phố, chúng ta sẽ thấy

mình bất cẩn biết chừng nào. Những thứ thực phẩm kém chất lượng vẫn tiêu thụ được là vì chúng ta đã chặc lưỡi cho qua. Trong tình cảnh này, một chiến dịch truyền thông hữu hiệu và bền bỉ là rất cần thiết để cải thiện tính bất cẩn của những người tiêu dùng. Thực tế cuộc sống cũng có thể dạy cho những người tiêu dùng về hậu quả khôn lường của tính bất cẩn. Tuy nhiên, đó sẽ là những bài học đắt giá.

Vì đất mẹ bình yên

Sống rồi, mẹ ơi! Việt Nam muôn năm! Đó là lời hô ghen ngào nước mắt của nhiều người lao động từ Libya trở về, khi máy bay vừa đáp xuống sân bay Nội Bài và Tân Sơn Nhất. Họ thật sự đã thoát khỏi địa ngục trần gian để trở về với đất mẹ bình yên.

Trở về với đất mẹ không có nghĩa là khó khăn đã hết. Sắp tới, chuyện trang trải nợ nần, chuyện tìm kiếm việc làm sẽ là những nỗi bận tâm khó lòng tránh khỏi - đặc biệt, trong điều kiện, đất nước đang phải thắt chặt tín dụng và hạn chế đầu tư công để chống lạm phát như hiện nay. Tuy nhiên, trở về đất mẹ, những người lao động đang được hưởng một trong những quyền cơ bản và quan trọng nhất của con người. Đó là quyền được bảo đảm an ninh, quyền được sống trong trật tự và pháp luật. Mà quyền này được bảo đảm, thì những khó khăn khác chỉ là tạm thời và hoàn toàn có thể vượt qua.

An ninh, trật tự và pháp luật cần thiết như khí trời. Thế nhưng, nhiều khi chúng ta chỉ cảm nhận được đầy đủ nhất, cấp thiết nhất về những giá trị này, khi chúng không còn nữa. Tình trạng bắn giết, cướp bóc hỗn loạn ở Libya cho chúng ta thấy rất rõ điều trên. Khi mạng sống và tài sản của con người không được bảo đảm thì làm sao chúng ta có thể mơ tưởng đến chuyện mưu cầu hạnh phúc và xây dựng tương lai?!

An ninh, trật tự và pháp luật được người Việt chúng ta gọi một cách nôm na, giản dị là sự bình yên (nhiều khi còn được gọi là sự ổn định). Đây chính là một trong những thành tựu và ưu thế to lớn của đất nước ta. Có bình yên, chúng ta có điều kiện để phát triển kinh tế, giáo dục, y tế và văn hóa... Có bình yên, mỗi người dân Việt Nam có điều kiện để tìm kiếm cơ hội ở trên mọi miền Tổ quốc, có điều kiện để phấn đấu cho cộng đồng và cho hạnh phúc cá nhân.

Tuy nhiên, sự bình yên không phải là món quà Trời cho. Sự bình yên là hệ quả của các chính sách, của lối sống, của các giá trị văn hóa và tâm linh. Về dài hạn, công bằng xã hội là nền tảng của bình yên xã hội. Bất bình đẳng, sự chênh lệch giàu nghèo, tệ nạn tham nhũng, cửa quyền, sự vận hành kém hiệu quả của hệ thống công lý là những nguy cơ đe dọa hủy hoại sự bình yên. Rất tiếc, những nguy cơ này vẫn chưa được khắc phục một cách có hiệu quả.

Đón những người lao động trở về từ nơi loạn lạc, chúng ta càng nhận thức sâu sắc hơn về giá trị của sự bình yên và về trách nhiệm phải bảo vệ sự bình yên đó. Bảo đảm an sinh xã hội, chia sẻ các thành quả phát triển công bằng hơn và bảo đảm sự dự phần của đông đảo quần chúng nhân dân vào việc hoạch định các chính sách là những việc cần làm ngay và cần làm có hiệu quả.

Vì sự thành đạt của con em chúng ta trong nền kinh tế tri thức

Chúng ta đang sống trong thời điểm bước ngoặt của xã hội loài người. Tính chất bước ngoặt của thời đại thể hiện ở sự chuyển đổi của thế giới từ nền kinh tế hậu công nghiệp sang nền kinh tế tri thức và từ nền văn minh vật chất sang nền văn minh tinh thần. Trong thế giới đang thay đổi nhanh chóng đó, chúng ta và đặc biệt là con cháu chúng ta đang đối mặt với những cơ hội và thách thức lớn lao. Những hy sinh, mất mát của dân tộc ta trong thế kỷ XX liệu có được chuộc lại bởi sự thịnh vượng trong thế kỷ tới hay không phụ thuộc rất nhiều vào sự sáng suốt của chúng ta hôm nay.

Một trong những lĩnh vực rất cần đến các quyết định nhìn xa trông rộng là việc đào tạo, giáo dục thế hệ trẻ.

Trong nền kinh tế tri thức, nguồn tư bản quan trọng nhất là tri thức. Tri thức đã trở thành nhân tố quyết định của sản xuất, đẩy vốn, đất đai và lao động xuống hàng thứ hai. “Đối với những nước tiên phong trong nền kinh tế toàn cầu, cán cân giữa tri thức và các nguồn tài nguyên hiện nay đã nghiêng mạnh về phía tri thức, đến nỗi tri thức có lẽ đã trở thành nhân tố quan trọng nhất quyết định mức sống - quan trọng hơn đất đai, hơn công cụ sản xuất, hơn lao động. Ngày nay, các nền kinh tế tiên tiến nhất về công nghệ đã hoàn toàn dựa trên tri thức.” (Báo cáo phát triển thế giới, WB,1999).

Như vậy, nguồn lực chủ yếu của nền kinh tế tri thức là con người có kỹ năng và tri thức. Trong thế kỷ XXI, chỉ có những người được đào tạo cơ bản mới có cơ hội thành công. Những người không được học hành tử tế, gần như không có cơ hội để thành đạt. Điều này đòi hỏi phải cải cách cơ bản nền giáo dục và đào tạo của chúng ta.

Một nền tảng triết lý mới cho nền giáo dục của nước nhà là rất cần thiết. Nhà giáo dục học Xô viết nổi tiếng Xu-khôm-lin-xki đã từng khẳng định: học sinh không phải là một chiếc bình cần phải đổ đầy, mà là một bó đuốc cần phải thắp sáng. Nền giáo dục của chúng ta đang làm cái việc “đổ đầy” nhiều hơn là việc “thắp sáng”. Các chương trình giáo dục nặng về nhồi nhét kiến thức hiện nay đang cướp đi tuổi thơ tươi vui, hồn nhiên và trong sáng - nền tảng không thể thiếu cho sự phát triển cân đối, toàn diện và lành mạnh của con em chúng ta. Việc nhồi nhét kiến thức, số liệu trong thời đại thông tin thật là một việc làm vô nghĩa! Khi một chiếc máy vi tính có thể xử lý hàng tỷ phép tính/giây, khi trên Internet có tất cả tri thức của loài người, thì điều quan trọng là dạy cho con em chúng ta biết làm chủ những chiếc máy tính và mạng thông tin toàn cầu thay vì học những việc mà bao giờ máy tính cũng làm tốt hơn. Như vậy nền giáo dục nên chuyển từ trọng cung cấp kiến thức sang trọng phát triển kỹ năng. Dưới đây là những kỹ năng quan trọng nhất để thành đạt trong nền kinh tế tri thức:

- Kỹ năng học suốt đời;
- Kỹ năng đổi mới và sáng tạo;
- Kỹ năng hợp tác để đổi mới và sáng tạo.

Việc tại Kỳ họp thứ 8 này Quốc hội thảo luận và quyết định về đổi mới chương trình các cấp học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở là rất kịp thời. Trong chương trình đổi mới cần đặt vấn đề dạy cho các em học sinh biết sử dụng máy tính và tiếng Anh ngay từ cấp tiểu học. Nhà nước cần nhanh chóng tạo điều kiện cho tất cả các trường, ít nhất là từ cấp trung học cơ sở được kết nối với Internet và các em được truy nhập Internet miễn phí trong giờ học chính khóa. Đây là một khoản đầu tư không nhỏ. Nhưng hết

sức cần thiết để tạo điều kiện cho con em chúng ta tận dụng các cơ hội và vượt qua các thách thức của thế kỷ đang tới.

Hà Nội, ngày 6/12/2000

Vượt qua cơ chế xin-cho

Cơ chế xin-cho là một trong những tàn dư còn sót lại của thời kỳ bao cấp. Nét đặc trưng quan trọng nhất của cơ chế này là quyền tự do, ý chí to lớn của người cho, và vị thế thấp kém của người xin, một vị thế “Bắt ở trần phải ở trần - Cho may ô mới được phần may ô”.

Công bằng mà nói, cơ chế xin-cho, cũng như mọi loại cơ chế, chính sách đều có hoàn cảnh lịch sử riêng của nó. Với một hoàn cảnh lịch sử nhất định, xin-cho, cũng như bao cấp đều là cần thiết và đúng đắn. Vấn đề chỉ là: nó “đúng” quá lâu mà thôi.

Trong điều kiện mới, khi những ràng buộc chặt chẽ về pháp lý, về tư tưởng và đạo đức không còn, cơ chế xin-cho đang là một thứ máy cái để ra tiêu cực.

Về mặt pháp lý, trước đây sở hữu tư nhân không được pháp luật công nhận. Việc khai thác cơ chế xin-cho để làm giàu vì vậy ít có động lực và cơ hội để xảy ra. Mặc dù, những chuyện như lấy lòng cô mậu dịch để mua được mấy lạng thịt ngon hơn, hay làm quen với cô bán gạo để đỡ phải xếp hàng thì vẫn xảy ra. Những chuyện này làm chúng ta khó chịu, nhưng không gây tổn hại quá lớn đối với sự công bằng xã hội. Ngày nay, thì mọi chuyện đã khác. Xin là cho, mà cho cũng là xin. Các tỷ lệ phần trăm từ các dự án, các hợp đồng, các nguồn tín dụng... đang chảy vào túi của cả người cho, lẫn của người xin. Và sở hữu tư nhân được pháp luật công nhận có thể bắt đầu từ những nguồn mà pháp luật hoàn toàn không công nhận.

Về mặt tư tưởng, đạo đức, sức ép to lớn của những yếu tố điều chỉnh hành vi này đang mất dần tác dụng. Chúng ta không tỏ ra vô thần hơn, nhưng rõ

ràng đang vô đạo hơn. Đã vậy thì khai thác cơ chế xin-cho là một cách làm giàu dễ được lựa chọn.

Vấn đề đặt ra là xin gì và cho gì? Ở ta hiện nay có thể xin rất nhiều thứ và cho cũng rất nhiều thứ. Ngân sách, chức tước, bằng cấp, dự án, tín dụng, đất đai, các nguồn tài nguyên v.v. và v.v. là những thứ đều có thể xin và đều có thể cho. Kể hết ra thì nhiều thứ lắm, nhưng chung quy thì vẫn là hai thứ quan trọng nhất: tiền và quyền.

Chuyện xin-cho liên quan đến tiền xảy ra vì thông thường từ 22-23% GDP của đất nước được tập trung vào ngân sách. Và đây là tiền do Nhà nước chi tiêu. Có những dịch vụ chỉ có Nhà nước mới cung cấp được cho toàn dân, ví dụ như quốc phòng, an ninh, công lý, công bằng xã hội... Chuyện xin-cho trong những lĩnh vực này là rất khó xảy ra. Tuy nhiên, cũng có những dịch vụ Nhà nước chưa chắc đã cung cấp được cho nhân dân tốt hơn các công ty dân doanh. Ở đây, chuyện xin-cho rất dễ xảy ra. Và xin là được, hiệu quả đầu tư chưa chắc đã quan trọng. Xin dự án, xin nhà máy, xí nghiệp... là thuộc loại xin này. Và bản khoản lớn nhất bao giờ cũng là: tại sao tỉnh A được cho dự án mà tỉnh B lại không?

Để hạn chế chuyện xin-cho liên quan đến đầu tư từ ngân sách có ba việc có thể làm: 1. Phân cấp và phân quyền về tài chính, ngân sách; 2. Phân bổ ngân sách bằng cách thảo luận và quyết định theo đa số tại các cơ quan dân cử (Quốc hội, Hội đồng Nhân dân); 3. Xác định hợp lý tỷ lệ GDP được tập trung cho ngân sách.

Chuyện xin-cho liên quan đến quyền đa dạng và phức tạp hơn nhiều. Trước hết, các quyền này nhiều vô kể. Một số trong những quyền quan trọng nhất là: quyền tiếp cận tín dụng, quyền tiếp cận các dịch vụ xã hội, quyền tiếp cận thị trường và quyền tiếp cận các nguồn tài nguyên (trong đó có đất đai). Rủi ro lớn nhất ở đây là các tiêu chí để xác định ai được, ai không được tiếp cận thường không rõ ràng. Tiêu cực vì vậy rất dễ xảy ra. Để vượt qua rủi ro

này, điều quan trọng là phải xác lập nguyên tắc quyền tiếp cận bình đẳng của mọi công dân. Nghĩa là, nếu ông A có quyền vay vốn, thì bà B cũng hoàn toàn có quyền như vậy. Ngoài ra, về nguyên tắc, nên chuyển tất cả những gì có thể được từ quan hệ xin-cho sang quan hệ kinh tế.

Xác định ưu tiên

Bạn đã bao giờ thấy cảnh cháy nhà mà gia chủ lại chỉ kịp cầm ra một chiếc chổi cùn chưa? Chuyện như vậy quả thực nó vẫn xảy ra trong cuộc mỗi con người là thứ mà tạo hóa đã tỏ ra công bằng nhất. Sự bất công bắt đầu từ việc phân chia năng lực sử dụng thời gian). Nếu bạn dành 12 tiếng để chat và chơi game online, thì bạn chỉ còn 12 tiếng để làm tất cả mọi thứ còn lại.

Hai là về năng lực thể chất. Năng lực thể chất (bao gồm cả năng lực trí não) là thứ có thể phục hồi, nhưng dùng cho hoạt động này thì khó còn có thể dùng cho hoạt động khác. Cho dù người ta vẫn thể vừa bế em, vừa quét nhà, thì vẫn không thể vừa chơi game không xảy ra thường xuyên, nhưng sống. Và việc “cứu” chiếc chổi trở thành một ví dụ sinh động cho tình trạng xác định sai ưu tiên.

Tuổi trẻ không phải là sự cháy nhà, thế nhưng nhu cầu xác định ưu tiên thì vẫn rất cấp bách. Ở lứa tuổi 20, bạn muốn rất nhiều thứ và bạn cũng thực sự có thể làm được rất nhiều thứ. Tuy nhiên, rất nhiều thứ thì vẫn không phải là tất cả mọi thứ. Nếu bạn không xác định được ưu tiên, thì những thứ bạn làm được (cho dù rất nhiều) vẫn chưa chắc đã là những thứ cần nhất cho bạn, càng chưa chắc đã là những thứ cần nhất cho đời. Chúng ta ai cũng bị hạn chế về các nguồn lực. Phân bổ cho nhiều thứ, thì chẳng còn đủ cho nhiều thứ khác. Bởi vì vậy, không xác định được đâu là những thứ cần thiết nhất, thì không khéo “chiếc chổi cùn” lại nhận được phần hơn.

Có ba loại nguồn lực mà bạn cần quan tâm. Đó là thời gian, năng lực thể chất và nguồn lực tài chính.

Trước hết là về thời gian. Điều dễ nhận thấy là tất cả chúng ta ai cũng chỉ có mỗi ngày 24 tiếng đồng hồ. (Phân chia thời gian cho có vừa nghe giảng. Ba

là về nguồn lực tài chính. Đối với phần lớn các bạn ở tuổi 20, tài chính là chuyện vừa thiếu nguồn, vừa thiếu lực. “Chi hay không chi” cũng hệ trọng như “To be or not to be” (Tồn tại hay không tồn tại).

Như vậy, trước khi phân bổ các nguồn lực khan hiếm của mình, bạn luôn luôn phải làm rõ đâu là những việc quan trọng nhất. Về mặt nguyên tắc, những việc quan trọng nhất phải được phân bổ trước. Nếu các nguồn lực vẫn còn dư thừa mới phân bổ cho những việc quan trọng thứ hai và thứ ba...

Ở tuổi 20 có việc gì có thể quan trọng hơn việc học và việc yêu? Vấn đề là hai ưu tiên này có thể xung đột với nhau, nên cần phải quan tâm để cân đối chúng. Ngoài ra, việc học chung chung thì không phải là một ưu tiên. Ưu tiên là học cái gì thị trường cần và mình có khả năng để đáp ứng.

Xe gắn máy, pháp luật và cuộc sống

Nhớ lại thời kỳ bao cấp, sự khan hiếm đã biến quyền mua nhu yếu phẩm thành một thứ hàng hóa. Loại quyền năng được đóng gói thành tem phiếu và người ta mua bán những thứ tem phiếu này. Hành vi buôn bán tem phiếu (còn được gọi là phe tem phiếu) bị coi là bất hợp pháp. Tuy nhiên, bất hợp pháp chưa chắc đã bất hợp lý. Việc mua bán này vẫn cứ tồn tại cho đến khi tem phiếu biến mất cùng với sự cáo chung của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp.

Những tưởng bóng ma của quá khứ sẽ không bao giờ quay trở lại. Nhưng không, với quyết định mỗi người chỉ được sở hữu một chiếc xe gắn máy và đặc biệt là quyết định “tạm” đình chỉ đăng ký xe gắn máy ở một số quận nội thành của thủ đô Hà Nội, quyền được mua (xe gắn máy) đang biến thành một thứ hàng hóa trở lại. Và đây là một thứ hàng hóa có giá khá đắt so với thu nhập của người dân hiện nay: 2,5-3 triệu đồng/ quyền mua xe máy.

Việc mua bán quyền năng này cũng là bất hợp pháp. (Và cũng chưa chắc đã bất hợp lý). Do nhu cầu đi lại, nhiều người dân sống ở nội thành đang sử dụng 1001 cách để có xe gắn máy trong đó có cách mua lại quyền mua xe. Đối với hiện tượng này, có vẻ như cái cơ quan chức năng hoặc đang chịu bó tay, hoặc đang nhìn qua kẽ tay. Tuy nhiên, nếu bó tay, chính sách hạn chế xe gắn máy sẽ thất bại; nếu nhìn qua kẽ tay, bày đặt ra chuyện cấm đoán, chuyện đình chỉ đăng ký xe gắn máy để làm gì?!

Sự bùng phát của hiện tượng mua bán quyền năng và lách các quy định của chính quyền (đi xe do người khác đứng tên với giấy xác nhận viết tay về việc xe đã được bán cho người đang sử dụng) cho thấy pháp luật và cuộc sống đang xung đột với nhau.

Vấn đề đặt ra là, pháp luật phải làm cho cuộc sống tốt đẹp lên bằng cách điều chỉnh cuộc sống một cách hợp lý và công bằng nhất.

PHẦN II: CHÍNH TRỊ

“Mọi sự tiết kiệm suy cho cùng đều là tiết kiệm về thời gian.”

Các Mác

“Chính trị cốt ở ít việc”

Đây là lời dạy của Lê Quý Đôn, một trong những vĩ nhân của đất Việt chúng ta. (Lời dạy này rất giống với lời dạy: “Nhà nước quản lý tốt nhất là nhà nước quản lý ít nhất” của Thomas J. Jefferson, một trong những vĩ nhân của nước Mỹ).

“Chính trị cốt ở ít việc” thì tất nhiên không phải là chính trị tập trung, quan liêu, bao cấp. Với chuyện tập trung, quan liêu, bao cấp, chính trị không còn cốt ở ít việc, mà thành ra cốt ở nhiều việc. Nhà nước bao cấp mọi mặt của đời sống xã hội. Từ việc lo cho dân cái ăn, đến việc lo cho dân cái mặc đều là công việc của nhà nước. Dân thì có đến hàng chục triệu người, nên nhà nước buộc phải phình ra thật to để lo cho hết mọi việc. Bất kể sự lo lắng nói trên chân thành đến đâu, thì “nền chính trị cốt ở nhiều việc” đã không mang lại được gì nhiều cho đất nước ngoài một cuộc sống khó khăn và sự thiếu thốn triền miên. Thì ra, nếu tạo điều kiện để những người dân tự lo cho mình và đóng thuế cho Nhà nước, thì nền chính trị vừa ít việc, mà sự ấm no lại đạt được dễ dàng hơn. Quá trình đổi mới vừa qua chính là quá trình giảm bớt sự bao biện của nhà nước và mở rộng không gian tự chủ của người dân. Đó chính là việc áp dụng ý tưởng của Lê Quý Đôn trên thực tế.

“Chính trị cốt ở ít việc” thì tất nhiên pháp luật phải dành cho người dân quyền tự do nhiều hơn. Một hệ thống pháp luật dành cho Nhà nước những

quyền năng quản lý to lớn và bao trùm sẽ chỉ làm cho công việc nhiều ra. Mặc dù, quản lý có thể là cần thiết, nhưng nó hoàn toàn không phải là một giá trị tự thân. Vừa qua, Chính phủ đã có những cố gắng to lớn để bỏ bớt các loại giấy phép. Đây là cách làm thiết thực để chính trị trở nên ít việc. Tuy nhiên, cần cảnh giác với vô số các loại giấy phép con có thể được tiếp tục đẻ ra.

“Chính trị cốt ở ít việc” thì sự chông chéo chức năng giữa các cơ quan trong hệ thống là điều nên tránh. Sự chông chéo này vừa vô hiệu hóa chế độ trách nhiệm, vừa làm cho các cơ quan đều quá tải.

Cuối cùng, không ai có thể phủ nhận rằng chính trị là một công việc khó khăn. Tuy nhiên, càng khó khăn thì càng không nên làm cho nó nhiều thêm ra. Lời dạy của Lê Quý Đôn sẽ luôn luôn có giá trị. Bởi vì vậy, có thể cần học các tư tưởng chính trị của thế giới, nhưng cũng đừng quên di sản của cha ông.

Bàn về triết lý của lập pháp

Làm thế nào để các văn bản luật pháp của chúng ta thật sự là những sản phẩm có chất lượng cao? Câu hỏi này là hết sức hệ trọng. Tuy nhiên, chúng ta khó có thể tìm được những câu trả lời theo kiểu “một cộng một bằng hai” ở đây. Để trả lời câu hỏi này, các vấn đề về nhận thức, khái niệm và công nghệ đều có ý nghĩa quan trọng như nhau. Dưới đây là đôi điều về những vấn đề này.

Trước hết, về vấn đề nhận thức. Toàn bộ vấn đề nhận thức nằm ở khả năng xác định vị trí của pháp luật trong đời sống xã hội. Xin được phân tích điều này trên cơ sở một ví dụ hết sức thú vị về cuộc đời của Rôbinxơn Kruxô trên hoang đảo (Chúng ta chắc ai cũng biết câu chuyện này của nhà văn Anh Daniel Diphô). Trên hoang đảo, tự do ngự trị trong đời sống của Rôbinxơn: tự do hoàn toàn và tự do tuyệt đối. Pháp luật không hề tồn tại trên hòn đảo đó. Tuy nhiên, khi anh chàng Thứ Sáu xuất hiện, mọi chuyện bắt đầu thay đổi. Một loạt những chuẩn mực được hình thành để điều chỉnh quan hệ giữa Rôbinxơn và Thứ Sáu. Các chuẩn mực này có thể được tuân thủ một cách tự nguyện vì lợi ích chung của hai người và vì những thói thúc của đạo đức. Và hai người có thể sống với nhau như thế suốt đời, nếu không xảy ra chuyện vào một ngày đẹp trời Thứ Sáu đã không tuân thủ một chuẩn mực nào đó và Rôbinxơn bắt buộc phải áp dụng hình phạt. Vào ngày hôm đó, pháp luật đã ra đời. Ví dụ giản dị này cho thấy mấy điều sau đây:

1. Tự do có trước pháp luật;
2. Quyền tự do của con người là một quyền tự nhiên;

3. Quan hệ giữa con người với con người được điều chỉnh bởi lợi ích, đạo đức... và pháp luật;
4. Pháp luật là cách điều chỉnh phức tạp và nhạy cảm hơn;
5. Các chuẩn mực mang tính quy phạm pháp luật chỉ có nghĩa khi “Thứ Sáu” tuân thủ được và “Rôbinxơn” có khả năng áp đặt việc tuân thủ;
6. Bao giờ cũng tồn tại vấn đề nan giải về tính hợp pháp của chủ thể có quyền xác lập quy phạm và áp dụng chế tài (Tại sao Rôbinxơn lại có quyền đề ra chuẩn mực và áp đặt chế tài, chứ không phải là ngược lại?).

Ngoài ra, việc khẳng định Rôbinxơn có tự do hoàn toàn và tự do tuyệt đối nói ở phần trên chỉ có nghĩa là tự do về mặt xã hội. Rôbinxơn không thể tự do đối với pháp luật của tự nhiên (Ví dụ, đói thì phải ăn; khát thì phải uống...).

Như vậy, chúng ta lại có thể thấy tiếp như sau:

Một là, tự do là một giá trị tự thân và là một giá trị tuyệt đối. Ngược lại, pháp luật là một sự cần thiết, một giá trị có điều kiện. Tự do và pháp luật tồn tại trong mỗi tương quan tỷ lệ nghịch với nhau. Xác định vị trí của pháp luật nghĩa là xác định việc hạn chế quyền tự do có phải là hoàn toàn cần thiết hay không? Nếu câu trả lời là có, xã hội sẽ có thêm sự ràng buộc của pháp luật. Nếu câu trả lời là không, những lĩnh vực của đời sống xã hội chưa bị pháp luật điều chỉnh vẫn là thiên đường của tự do.

Hai là, mối quan hệ giữa con người với con người được điều chỉnh bởi lợi ích và nhiều loại quy phạm khác nhau. Nếu lợi ích và các loại quy phạm khác vẫn còn có thể phát huy tác dụng, thì không nên lạm dụng pháp luật.

Đây là cách điều chỉnh tốn kém hơn và ảnh hưởng đến quyền tự do của con người.

Ba là, các quy phạm pháp luật do con người đặt ra phải tránh sự xung đột với các quy phạm của pháp luật tự nhiên. Trong mọi cuộc xung đột, cuối cùng bao giờ pháp luật tự nhiên cũng sẽ chiến thắng.

Và trên đây, xin được coi là những điều cơ bản nhất liên quan đến vấn đề nhận thức về pháp luật.

Hai là, về vấn đề khái niệm. Xét về mặt khái niệm, sự tương tác (Có học giả gọi là sự tranh chấp. Tác giả bài viết này xin tránh cách gọi như vậy) giữa Hành pháp và Lập pháp là động lực của hoạt động sáng tạo pháp luật. Điều này được lý giải như sau: để cai quản đất nước, pháp luật là công cụ quan trọng và mạnh mẽ nhất của Hành pháp. Với công cụ này, các cơ quan hành pháp có thể áp đặt việc tuân thủ và đè bẹp sự chống đối. Trong khi, công cụ pháp luật là một sự cần thiết và trong nhiều trường hợp là không thể thiếu, các đạo luật mới luôn luôn gắn với việc trao thêm quyền cho các cơ quan hành pháp và hạn chế quyền tự do của người dân. Lập pháp, với tư cách là cơ quan đại diện cho dân, sẽ phản biện lại các chính sách pháp luật mà Hành pháp đã đề ra. Đây là lúc Lập pháp thực hiện chức năng làm luật trong mối tương quan chặt chẽ với chức năng đại diện và chức năng giám sát. Một đạo luật sẽ được Lập pháp thông qua, nếu lợi ích của đất nước và nhu cầu của sự phát triển biện hộ được cho việc điều chỉnh hành vi của người dân.

Thiếu sự tương tác này giữa Lập pháp và Hành pháp, thì cho dù quy trình lập pháp có được thiết kế tinh vi đến đâu chẳng nữa, nó cũng chỉ là một quy trình nhân tạo. Sản phẩm tất yếu của một quy trình nhân tạo là các đạo luật nhân tạo. Các đạo luật nhân tạo không cần cho cuộc sống. Nhà nước vẫn có thể áp đặt chúng cho xã hội. Tuy nhiên, những cố gắng như vậy không sớm

thì muộn sẽ làm cho các cơ quan của Nhà nước hụt hơi. Cuộc sống, như ao bèo, sẽ phẳng lặng trở lại sau một hồi xao động.

Ba là, về vấn đề công nghệ làm luật. Công nghệ hiện đại thì sản phẩm có chất lượng cao; công nghệ lạc hậu thì sản phẩm kém chất lượng. Điều này đúng cho mọi sản phẩm, trong đó có cả các sản phẩm của hoạt động lập pháp.

Nhân nói về công nghệ, những chiếc kẹo Hải Hà mà chúng ta được thưởng thức hôm nay đã ngon hơn rất nhiều lần so với trước. Tuy nhiên, có vẻ như mọi thứ chẳng có gì thay đổi: đường thì vẫn là đường ấy; sữa - vẫn là sữa ấy; bột - vẫn là bột ấy; thậm chí công nhân - vẫn là những công nhân ấy. Cái duy nhất đã thay đổi là công nghệ: Chúng ta đã nhập khẩu và áp dụng công nghệ làm kẹo hiện đại của Nhật Bản. Những gì chúng ta làm được với chiếc kẹo, thì cũng có thể làm được với nhiều thứ khác, trong đó có pháp luật. Tại Kỳ họp thứ 3 lần này của Quốc hội, công nghệ làm luật của nước ta sẽ được đổi mới một bước. Quốc hội bắt đầu thông qua các dự luật qua hai giai đoạn: tại Kỳ họp trước Quốc hội sẽ thảo luận và cho ý kiến về những vấn đề lớn- Ban soạn thảo có thời gian nghiên cứu tiếp thu – tại Kỳ họp tiếp theo, Quốc hội thảo luận và biểu quyết về những vấn đề còn có ý kiến khác nhau và thông qua toàn văn dự luật. Cho dù, chúng ta chưa thể nói gì nhiều về chuyện nâng cao chất lượng, cách làm này chắc chắn sẽ hiệu quả hơn. Ít nhất thì nó cũng sẽ góp phần khắc phục hiện tượng “làm văn tập thể”, “văn mình, vợ người”. Mà đã tranh luận về chuyện văn chương và câu chữ, thì biết đến bao giờ mới dứt! Mà thời gian là tiền bạc (Để so sánh, thời gian trung bình để thông qua một đạo luật ở Nghị viện của Australia là 2,8 giờ). Chưa nói đến việc lãng phí thần kinh thì cũng là một sự lãng phí.

Những cố gắng trong việc đổi mới quy trình lập pháp ở Quốc hội là rất quan trọng. Tuy nhiên, đây chỉ là công đoạn sau của quy trình làm ra luật. Một công trình đã mắc lỗi ở khâu thiết kế, thì những cố gắng ở khâu thi công không phải bao giờ cũng có ích. Công đoạn Chính phủ của quy trình

lập pháp chính là khâu thiết kế của “công trình pháp luật”. (Một số văn bản pháp luật có thể do các chủ thể khác soạn thảo, nhưng số lượng của các văn bản này là không đáng kể). Nếu vấn đề phát sinh trong cuộc sống không được nhận thức rõ ràng và chính sách đề ra để xử lý vấn đề đó cũng không rõ nốt, chúng ta sẽ có những dự thảo văn bản pháp luật nói tới tất cả mọi chuyện trên đời. Tất cả đều đúng, tất cả đều cần thiết, thế nhưng triển khai những văn bản đó vào cuộc sống thì không thể làm được. Soạn thảo văn bản pháp luật trước khi nghiên cứu và phân tích chính sách, cũng giống như việc kê đơn mà bỏ qua công đoạn khám bệnh vậy. Rủi ro của việc làm cho con bệnh trầm trọng thêm là rất lớn.

Tóm lại, lập pháp là một thiết chế với những triết lý sâu xa. Tuy nhiên, cho dù sâu xa đến mấy, thì “châu Mỹ” cũng đã được khám phá từ lâu. Vấn đề là chúng ta nên tận dụng những thành tựu đã được khám phá, hay nhất quyết đi tìm “châu Mỹ” của mình?

Các lập luận về Hội đồng Nhân dân

Lịch sử hình thành Nhà nước Việt Nam hiện đại có một nét đặc trưng ít thấy ở các nước khác. Đó là cơ quan đại diện của chính quyền địa phương hình thành trước các cơ quan nhà nước Trung ương. Xô viết Nghệ - Tĩnh (Xô viết là phiên âm của “hội đồng” từ tiếng Nga) xuất hiện năm 1930, sau đó 15 năm Chính phủ và Quốc hội mới ra đời (năm 1945-1946). Trong thời gian tồn tại ngắn ngủi của mình, các Xô viết ở Nghệ An và Hà Tĩnh đã vừa làm chức năng đại diện, vừa làm chức năng quản lý - đúng với tinh thần khẩu hiệu do Lenin đề ra: “Tất cả quyền lực về tay Xô viết!”.

Nhìn lại lịch sử hình thành và phát triển của phe xã hội chủ nghĩa, việc thực hiện tư tưởng nói trên của Lenin là một câu chuyện buồn. Sau khi Lenin mất, khẩu hiệu của ông đã được giải thích như một thủ thuật để giành chính quyền chứ không phải là nền tảng tư tưởng để xây dựng một nhà nước kiểu mới. Tuy mang tên là Quốc gia của các hội đồng (Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết), nhưng quyền lực của các Hội đồng (Xô viết) chỉ tồn tại trên danh nghĩa. Bộ máy chấp hành (Ixpocom) đã thu tóm hết quyền lực, biến Hội đồng thành “vườn hoa, cây cảnh”. Đây, có lẽ, là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho dân chủ không được phát huy và Nhà nước Liên bang Xô viết sụp đổ.

Trông người mà ngẫm đến ta. Việc một số ý kiến đề nghị bỏ Hội đồng Nhân dân (HĐND) ở cấp trung gian là quận, huyện (thậm chí cả HĐND phường) đang làm chúng ta thật sự băn khoăn. Trong phạm vi bài viết này, tôi xin được trao đổi về các lập luận được đưa ra để bỏ HĐND ở cấp quận/huyện.

Lập luận 1, cần phải bỏ HĐND cấp quận, huyện vì các cơ quan này hoạt động hình thức. Lập luận này có lý, nhưng không công bằng. “Mắt lác là tại hướng đình. Cả làng lác mắt chứ mình em đâu”. Nói chung, HĐND ở tất cả

các cấp đều hoạt động hình thức. Không biết chúng ta nên bỏ tất cả HĐND đi hay nên xem lại “hướng đình”?

Lập luận 2, cần phải bỏ HĐND quận, huyện vì đây chỉ là cấp trung gian. Trung gian thì đúng rồi, nhưng không biết đó có phải là lý do xác đáng để bỏ cơ quan dân cử ở cấp này không? Về mặt hình thức, từ Trung ương đến cơ sở chúng ta có đến bốn cấp chính quyền, nên bắt buộc phải có hai cấp trung gian. Đó là cấp tỉnh, thành phố và cấp quận, huyện. Rõ ràng, không thể lấy lý do trung gian để bỏ HĐND cấp tỉnh, thành phố được. Vậy thì, tại sao lại lấy lý do này để bỏ HĐND cấp quận, huyện? Lỗi logic ở đây thật khó biện hộ. Ngoài ra, trên thế giới, tất cả các cơ quan dân cử, kể cả quốc hội đều được coi là trung gian - không phải với nghĩa ở giữa từ trên xuống dưới, mà là cầu nối giữa công dân với bộ máy công quyền.

Lập luận 3, cần bỏ bớt HĐND cấp quận, huyện để hoạt động điều hành được nhanh nhạy hơn. Nếu chúng ta quan niệm nhanh nhạy hơn nghĩa là mệnh lệnh, quyết định (kể cả quyết định bổ nhiệm, thuyên chuyển công tác) của cấp trên được thực thi nhanh chóng hơn, thì lập luận trên là đúng. Nhưng ngay cả trong trường hợp này, nhanh nhạy hơn cũng không đồng nghĩa với tốt hơn. Khi không còn HĐND, Ủy ban nhân dân sẽ được đổi thành ủy ban hành chính và trở thành “cánh tay nối dài” (xin được dùng từ của những người đề xuất phương án bỏ HĐND) của chính quyền tỉnh, thành phố. Mệnh lệnh, chỉ thị của cấp trên chắc chắn sẽ được các ủy ban hành chính thi hành nhanh chóng hơn. Nguyên nhân dễ thấy nhất là vì “cánh tay” không có thói quen suy nghĩ, tranh luận. Thế nhưng, cuộc sống ở các quận, huyện nhiều khi cần đến sự quyết định của “cái đầu” hơn là sự nhanh nhạy của “cánh tay”. Trên thực tế, do điều kiện địa lý, dân cư và kinh tế-xã hội khác nhau, nhu cầu của các quận, huyện cũng rất khác nhau. Xin lấy thành phố Hà Nội làm ví dụ, bảo tồn phố cổ có thể là ưu tiên số một của quận Hoàn Kiếm, nhưng lại không thể là mối quan tâm của quận Thanh Xuân. Ngoài ra, dân cư ở các quận huyện của ta rất lớn. Theo điều tra dân số năm 1999, quận Hoàn Kiếm có 171.100 người; quận Thanh Xuân có 151.900

người. Về dân số, cả hai quận này đều lớn hơn so với Nhà nước Tonga (một vương quốc ở Nam Thái Bình Dương có dân cư 120.000 người, với một bộ máy nhà nước bao gồm quốc vương, quốc hội, chính phủ). Dân cư lớn thì nhiều quan hệ, nhiều nhu cầu và nhiều vấn đề phát sinh. Tất cả đều phải chờ cấp tỉnh, thành phố quyết định thì sự chậm trễ là khó tránh khỏi. Trong trường hợp này, sự điều hành nhanh nhạy chắc gì đã bù lại được việc quyết định chậm trễ. Theo kinh nghiệm của các nước trên thế giới, vấn đề thuộc phạm vi của cấp nào thì nên được quyết định và triển khai ở cấp đó. Tất cả các vấn đề của 12 quận, huyện đều tập trung lên thành phố để quyết định, thì công việc của Hà Nội sẽ khó tránh khỏi sự chậm trễ, ách tắc. Ngoài ra, không có cơ sở để tin rằng cứ cấp trên là có thể quyết định các vấn đề sâu sát hơn.

Khái niệm nhanh nhạy của bộ máy công quyền còn được hiểu theo một nghĩa khác phổ biến hơn. Đó là sự phản ứng kịp thời và hiệu quả trước những nhu cầu, nguyện vọng của người dân và những vấn đề phát sinh trong cuộc sống. Loại nhanh nhạy này là thứ mà chúng ta không thể tăng cường bằng cách bỏ cơ quan đại diện của nhân dân được. Ngược lại, chỉ có củng cố HĐND, qua đó mà xác lập sự phụ thuộc vào nhân dân và chế độ trách nhiệm trước nhân dân, chúng ta mới bảo đảm được phẩm chất nhanh nhạy của bộ máy công quyền. Chân lý giản dị ở đây là: một bộ máy do dân mới thật sự vì dân. Chính vì vậy, Tuyên ngôn của Hội nghị toàn cầu Hiệp hội quốc tế các chính quyền địa phương và Hiệp hội quốc tế các thành phố liên kết tại Rio de Janeiro từ 3 đến 6 tháng 5 năm 2001 vừa qua khẳng định (xin được trích nguyên văn):

“Điều 2. Tất cả mọi công dân đều có quyền, thông qua bỏ phiếu kín, bầu ra các đại diện chính quyền địa phương của mình.

Điều 3. Chỉ có những đại diện được bầu ra một cách hợp pháp mới có quyền và nghĩa vụ quản lý các cộng đồng trong khuôn khổ sự ủy quyền của cộng đồng”.

Nếu bỏ HĐND ở cấp quận/huyện, chúng ta mặc nhiên sẽ đi ngược lại với Tuyên ngôn nói trên. Cho dù, không ai có thể bắt buộc chúng ta phải làm theo các nước trên thế giới, nhưng, có lẽ, trước khi bỏ cơ quan dân cử ở cấp đặc trưng nhất của chính quyền địa phương, cũng cần cân nhắc cho kỹ về cái giá phải trả cho sự bơi ngược dòng như vậy.

Lập luận 4, chính quyền của chúng ta có 4 cấp, mỗi cấp đều có cơ quan đại diện, cần phải khắc phục tình trạng mỗi người dân có quá nhiều đại diện như vậy. Đây là một cách lập luận thật sự độc đáo vì theo cách hiểu thông thường thì người dân càng được đại diện nhiều bao nhiêu, càng tốt bấy nhiêu. Tuy nhiên, cái lý lẽ “tốt quá cũng không tốt” này rất khó chứng minh được trên thực tế. Hiện nay, mỗi đại biểu Quốc hội đại diện cho khoảng 200.000 dân (khoảng độ 120 ngàn đến 160 ngàn cử tri). Nếu mỗi đại biểu Quốc hội dành 30 phút để tiếp một cử tri, thì phải bỏ hết cả đời người ra không làm gì khác cũng chưa chắc đã tiếp được hết các cử tri của mình. Với chế độ kiêm nhiệm và sự hạn chế về điều kiện, các đại biểu HĐND cũng thật khó lòng mà tiếp xúc được hết với các cử tri của mình. Trên thực tế, khi có việc cần giúp đỡ, đa số chúng ta đều không biết người đại diện cho mình sống ở đâu để nhờ. Đây là tình trạng thiếu đại diện hơn là thừa.

Trong quá trình cải cách hành chính, chúng ta đã tương đối thống nhất là phải phân quyền mạnh hơn nữa cho địa phương: Trung ương - cho các tỉnh/thành phố; các tỉnh/thành phố - cho các quận/huyện; quận/huyện - cho xã/phường. Đây là chủ trương hết sức đúng đắn. Tuy nhiên, phân quyền bao giờ cũng phải đi liền với tăng cường cơ chế giám sát và nâng cao năng lực quyết định. Việc đề nghị bỏ HĐND, cơ quan giám sát và quyết định ở cấp quận/huyện là ngược lại với yêu cầu khách quan nói trên.

Ngoài ra, theo Văn kiện của Đại hội Đảng lần thứ IX, mục tiêu của chúng ta là: “Dân giàu, nước mạnh; xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Dân chủ không chỉ là phương tiện mà còn là mục đích của chúng ta. Chính vì vậy, hy

sinh thiết chế dân chủ-HĐND ở cấp quận/huyện, vì sự nhanh nhạy (Mới chỉ là trên lý thuyết, vì không có chủ trương, chính sách nào có thể thành công trong cuộc sống nếu thiếu sự tham gia quyết định, sự ủng hộ và tích cực thực hiện của nhân dân) của quy trình hành chính là không nên, cũng như không thể “gọt chân cho vừa giày”.

Cải cách thủ tục hành chính: Nguyên nhân của những cố gắng chưa thành công

Trong những năm qua, chúng ta đã có những nỗ lực to lớn trong việc cải cách nền hành chính quốc gia và đã đạt được một số kết quả bước đầu đáng được ghi nhận (Một số văn bản pháp luật hành chính cần thiết đã được ban hành; thủ tục hành chính đã được cải tiến một bước; chức năng nhiệm vụ của một số cơ quan hành chính đã được quy định tương đối rõ ràng hơn). Tuy nhiên, xét về tổng thể, có lẽ, chúng ta chưa thành công trong lĩnh vực này. Dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng lần thứ IX đã nêu rõ: “Việc cải cách nền hành chính nhà nước tiến hành chậm, thiếu kiên quyết”. Đây là nhận xét hoàn toàn xác đáng.

Một trong những nguyên nhân của tình hình trên là sự nghèo nàn, lạc hậu về mặt lý luận. Những cố gắng của chúng ta đã không được dẫn dắt bởi một chủ thuyết về cải cách hành chính tương đối đồng bộ và mạch lạc. Tiến hành cải cách hành chính trong tình trạng như vậy cũng giống như xây nhà, mà chưa có sơ đồ thiết kế tổng thể ngôi nhà đó vậy.

Trong bài viết này, tôi không có tham vọng đưa ra một chủ thuyết hoàn chỉnh cho việc cải cách hành chính ở nước Việt Nam ta, mà chỉ xin trình bày một vài suy nghĩ về những vấn đề ở tầm vĩ mô đang làm cho công cuộc cải cách hành chính dậm chân tại chỗ. Việc xử lý các vấn đề này là điều kiện cần thiết để tiến hành cải cách hành chính thành công.

I. VẤN ĐỀ THỨ NHẤT: SỰ LẤN LỘN GIỮA HÀNH PHÁP CHÍNH TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG VỤ

Điều dễ nhận thấy trong cách thức tổ chức quyền lực nhà nước ở ta là không có sự phân biệt tương đối rạch ròi giữa hành pháp và hành chính. Hiến pháp năm 1992 quy định: “Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội và cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.” (Điều 109, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992). Như vậy, ở tầm Hiến pháp, hành pháp và hành chính đã không được phân biệt một cách rõ ràng. Hệ quả tiếp theo là trong toàn bộ hệ thống không có sự phân biệt rạch ròi đâu là quan chức hành pháp (nhà chính trị) đâu là quan chức hành chính (công chức), đâu là quan chức có quyền ra quyết định, đâu là “quan chức” chỉ có quyền thực thi công vụ. Thường thì quan chức đứng đầu cơ quan ra quyết định, cũng đồng thời là người đứng đầu trong việc điều hành và triển khai việc thi hành quyết định đó. (Xét về một góc cạnh nào đó, đây là bước thụt lùi: Trước đây, chúng ta đã từng có chức tổng thư ký được xem như là công chức đứng đầu bộ máy hành chính. Chức danh này từ lâu đã bị bãi bỏ. Hiện nay, công chức đứng đầu bộ máy hành chính thường là một quan chức chính trị - ví dụ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng).

Cách thức tổ chức công quyền theo kiểu hợp nhất giữa hành chính và hành pháp đang dẫn tới những hậu quả dễ nhận thấy sau đây:

1. Sự lẫn lộn chức năng

Quan chức ra quyết định thì mất quá nhiều thời gian cho các công việc thuộc phạm vi điều hành cụ thể; ngược lại quan chức hành chính lại can thiệp quá sâu vào những vấn đề thuộc tầm ban hành quyết định. Cả hai loại quan chức đều khó hoàn thành tốt công việc của mình. Đây chính là điều mà Thủ tướng Phan Văn Khải chỉ ra trong Báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2000 đọc tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa X, ngày 14 tháng 11 năm 2000: “Do chậm tiến hành phân cấp nên Thủ tướng, các Phó Thủ tướng còn bận nhiều vào việc xử lý tình thế, giải quyết công việc sự vụ,

chưa tập trung được công sức cho việc xây dựng thể chế và quản lý vĩ mô thuộc chức năng đích thực của Chính phủ”.

2. Công việc bị ùn tắc

Trong hệ thống của chúng ta, ai cũng bận, đặc biệt là những người đứng đầu các cơ quan hành chính nhà nước kể cả ở cấp Trung ương lẫn các cấp địa phương thì lại càng bận. Lý do là các quan chức này vừa phải làm nhà chính khách, vừa phải làm quan chức điều hành. (Vừa phải chủ tọa họp hành,

tham gia các Ủy ban, các hội đồng, tiếp khách, tham dự lễ khởi công, khánh thành các công trình... vừa phải điều hành công việc hàng ngày của cơ quan, ký hầu hết các văn bản điều hành. Theo Báo cáo của Văn phòng Chính phủ, thì một năm cơ quan này phát hành ra 13.000 văn bản các loại. Rõ ràng, chỉ xem xét lại lần cuối rồi ký các văn bản này đã hết vô khối thời gian). Do người điều hành không có đủ thời gian, nên công việc cứ phải chờ.

3. Tình trạng bị tiếm quyền và lạm quyền

Nhiều quan chức trước khi ký văn bản chỉ đủ thời gian để kiểm tra xem các thủ tục trình duyệt đã đủ chưa, mà không đủ thời gian để xem xét sâu vào nội dung của vấn đề. Xảy ra nghịch lý là người ký trình quan trọng hơn người ký duyệt.

4. Chế độ trách nhiệm không rõ ràng

Mọi việc đều do người đứng đầu quyết định, phê duyệt và chỉ đạo triển khai nên việc quy kết trách nhiệm là khó khăn.

5. Khó khăn trong việc xây dựng đội ngũ công chức hiệu năng, trung thực, khách quan

Do không có sự tách bạch giữa quan chức hành pháp chính trị và hành chính công vụ nên khó xác định rõ ràng chế độ công vụ, cũng như khó xây dựng phương thức tuyển chọn, giáo dục, đào tạo đội ngũ công chức theo đúng cách thức cần thiết.

Ở các nước phát triển trên thế giới, sự phân biệt giữa hành pháp và hành chính là điều rất được coi trọng. Một số nước, thậm chí, còn tách các cơ quan hành chính độc lập với các cơ quan hành pháp (Ví dụ như Thụy Điển). Một số nước khác áp dụng mô hình: quan chức hành pháp có thể đứng đầu cơ quan hành chính, nhưng chỉ lãnh đạo mà không điều hành cơ quan đó. Việc điều hành các cơ quan này do một công chức đảm nhiệm. Công chức đó có thể được gọi là tổng thư ký hoặc thứ trưởng.

Phẩm chất quan trọng nhất của đội ngũ công chức là thực thi công vụ một cách hiệu năng, công tâm, có đủ trình độ và kỹ năng để triển khai mọi quyết định đã được ban hành vào cuộc sống. Ông Winson, học giả nổi tiếng của nền hành chính Hoa Kỳ, còn coi các công chức này giống như các robot luôn luôn sẵn sàng chờ lệnh. Cố gắng tách các công chức khỏi quá trình ban hành quyết định của các nước trên thế giới không phải bao giờ cũng thu được kết quả. Bằng cách cung cấp thông tin và ý kiến tư vấn, các công chức vẫn có khả năng tác động lên các quyết định chính trị. Nhưng đây lại là một vấn đề khác.

II. VẤN ĐỀ THỨ HAI: CƠ CHẾ TẬP TRUNG CHẬM ĐƯỢC KHẮC PHỤC

Trong suốt thời kỳ đổi mới, cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp là điều bị phê phán nhiều nhất. Tuy nhiên, cơ chế tập trung vẫn chậm được khắc phục. Cơ chế này có thể tốt cho việc tiến hành chiến tranh, nhưng về lâu dài là lực cản đối với công cuộc xây dựng hòa bình.

Sự tập trung quá cao quyền hoạch định chính sách phát triển, dịch vụ công, quyền phân bổ các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực tài chính vào chính quyền Trung ương đã và đang gây ra một loạt hậu quả nghiêm trọng cho đất nước:

1. Sự ách tắc trong nhiều công việc. Việc tất cả các địa phương, các ngành đều đổ dồn lên Trung ương để xin, để trình duyệt, để được phê chuẩn... tất yếu dẫn đến tình trạng thất cổ chai. Trong trường hợp này, chính sách một cửa, có khi, chỉ làm cho việc xếp hàng dài ra, chứ chưa chắc đã giải quyết được tình trạng ách tắc.
2. Sự kém linh hoạt của hệ thống chính quyền. Nhiều vấn đề phát sinh ở cơ sở chậm được nhận biết và xử lý vì thường chúng thuộc thẩm quyền của cấp trên.
3. Tính bị động và ỷ lại của các cấp dưới. Tâm lý “xin phép” và hành động theo mệnh lệnh đã làm cho nhiều cấp hành chính bị động, lúng túng trước các vấn đề phát sinh trong cuộc sống hàng ngày. Thói quen thỉnh thị, xin ý kiến cấp trên đang làm cho chính quyền Trung ương quá tải và công việc của đất nước bị ách tắc.
4. Tệ nạn hối lộ và tham nhũng. Cơ chế xin-cho là môi trường không lành mạnh làm phát sinh tệ nạn hối lộ, tham nhũng. Bớt việc phải xin, cấp dưới chẳng còn lý do để hối lộ; cấp trên không còn cơ sở để tham nhũng.
5. Chế độ trách nhiệm không rõ ràng (lại vấn đề về chế độ trách nhiệm). Mọi việc cấp trên đều quyết định hoặc phê chuẩn, nên khi xảy ra đổ vỡ, sai lầm, quy kết trách nhiệm là rất khó khăn.

Nhận rõ vấn đề này, trong Báo cáo trước Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa X, đồng chí Thủ tướng Chính phủ khẳng định: “Chủ trương phân cấp chưa

được tích cực thực hiện; tình trạng cấp trên ôm đồm, bao biện, cấp dưới đùn đẩy công việc lên cấp trên còn khá phổ biến “.

Phân cấp là một chủ trương hết sức đúng đắn. Nguyên tắc cần được áp dụng trong quá trình phân cấp quản lý là cấp trên chỉ làm những việc mà cấp dưới không làm được tốt hơn.

III. VẤN ĐỀ THỨ BA: SỰ MẤT CÂN ĐỐI GIỮA ĐỊNH VỤ CÔNG VÀ DỊCH VỤ TƯ

Một trong những hậu quả của cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp là các quan hệ dân sự không được phát triển đầy đủ. Thay vào đó, các quan hệ này thường bị hành chính hóa. Việc hành chính hóa quá nhiều quan hệ dân sự đang làm cho hệ thống của chúng ta vừa quá tải, vừa phiền hà cho dân.

Để chứng minh cho nhận định trên, chúng tôi xin lấy ví dụ về việc đăng ký nhà đất. Việc này đã được triển khai ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh trong mấy năm nay, nhưng tốc độ rất chậm. Mặc dù Chính phủ đã chỉ thị cụ thể thời hạn phải hoàn thành công việc này, thế nhưng, với cách làm như hiện nay, có lẽ, hàng chục năm nữa vẫn không xong. Lý do: việc vẽ sơ đồ nhà, đất và việc thẩm định trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu là những mảng việc quá lớn đối với đội ngũ quan chức nhà đất rất hạn chế về số lượng hiện nay. Nếu việc vẽ sơ đồ nhà, đất và thậm chí việc thẩm định được giao cho các công ty tư nhân đảm nhiệm, thì công việc sẽ được giải quyết một cách hết sức nhanh chóng. Có người sẽ nêu câu hỏi: nếu các công ty tư nhân gian dối thì sao? Câu trả lời là: Khả năng này là tối thiểu. Trong những công việc như trên, sự gian dối sẽ làm công ty phá sản ngay lập tức. Không một công ty nào được kinh doanh dịch vụ béo bở này lại không đủ thông minh để hiểu được điều sơ đẳng đó. Ngoài ra, thực tế cho thấy nếu các công việc trên chỉ do các quan chức trực tiếp đảm nhận thì

việc gian dối vẫn xảy ra không ít. Sự thật là: trong bất cứ trường hợp nào thì các công ty vẫn có ít lý do để gian dối hơn.

IV. VẤN ĐỀ THỨ TƯ: VAI TRÒ HẠN CHẾ CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI ĐỘI NGŨ QUAN CHỨC HÀNH CHÍNH

Một bộ máy không do dân, thì khó lòng vì dân. Thế nhưng, trong hệ thống của chúng ta, ngoài khiếu nại và tố cáo, người dân có rất ít cách thức khác để tác động lên việc đề bạt, bổ nhiệm, nâng lương, đánh giá công lao của các quan chức hành chính. Chính điều này đã làm cho một số quan chức hành chính không sợ dân, thậm chí hống hách với dân.

Ở một số nước, để xác định tính phụ thuộc của các quan chức hành chính vào dân, nhiều chức vụ mang tính hành chính công vụ đều do dân bầu. Cách làm này có thể tốn kém, nhưng là cơ sở để bảo đảm thái độ phục vụ tận tụy và sự phản ứng nhanh nhạy của các quan chức hành chính trước các yêu cầu của nhân dân.

Một giải pháp khác để xác lập sự phụ thuộc vào dân là việc xây dựng tiêu chí đánh giá công chức trên cơ sở sự hài lòng của người dân. Ví dụ, việc đánh giá công lao của các quan chức ngành điện để đề bạt, khen thưởng hoặc tuyên dương anh hùng phải dựa trên phiếu thăm dò về sự hài lòng của người dân. Nếu tỷ lệ người dân hài lòng về ngành điện năm sau thấp hơn năm trước thì việc khen thưởng là không thể đặt ra.

Nhiều nhà lý luận của khoa học hành chính còn đặt vấn đề tổ chức các cơ quan công vụ theo mô hình kinh doanh: phục vụ tối đa, giữ chữ tín tối đa. Đây cũng là một ý kiến có thể tham khảo.

V. VẤN ĐỀ THỨ NĂM: CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT KHIẾU KIỆN HÀNH CHÍNH KÉM HIỆU NĂNG

Một trong những vấn đề hết sức bức xúc của xã hội ta là các cơ quan nhà nước đang bị quá tải vì khiếu nại, tố cáo của người dân. Khối lượng khiếu kiện lớn nói lên nhiều điều, nhưng có hai điều rất rõ: một là, bộ máy hành chính có nhiều hành vi gây thiệt hại cho người dân; hai là, những tranh chấp hành chính giữa người dân và bộ máy công quyền không được giải quyết một cách có hiệu quả.

Vừa qua, chúng ta đã thành lập tòa án hành chính đặt trong hệ thống tòa án nhân dân. Nhưng thực tế cho thấy hệ thống tòa này rất ít việc. Rõ ràng là người dân ít sử dụng công cụ này để bảo vệ quyền lợi của mình. Nguyên nhân của tình hình này, có thể do: 1. Thủ tục để kiện ra tòa quá phức tạp (Người dân phải chứng minh được là đã sử dụng hết phương tiện hành chính trong quá trình giải quyết tranh chấp); 2. Tâm lý ngại kiện tụng (khiếu nại thì làm, nhưng kiện tụng thì không); 3. Kinh nghiệm, năng lực và trình độ của đội ngũ thẩm phán hành chính còn hạn chế.

Có lẽ, việc xây dựng một cơ chế tài phán hành chính đơn giản, hiệu năng là cần thiết. Trong trường hợp này, kinh nghiệm xây dựng cơ quan tài phán hành chính trực thuộc Chính phủ là điều nên được cân nhắc. Hệ thống tòa án nhân dân vẫn có vai trò trong việc giải quyết các vụ án hành chính nhưng chỉ nên ở cấp giám đốc thẩm và chỉ nên tập trung vào những vấn đề tố tụng hơn là những vấn đề thuộc về nội dung chuyên môn.

Vai trò của các đại biểu Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội đối với việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của người dân cũng là một vấn đề đặt ra cấp bách hiện nay. Thực tế cho thấy khi lợi ích bị xâm phạm, phản ứng tự nhiên của mỗi người dân là đề nghị các đại biểu của mình cứu giúp. Tuy nhiên, với quy định của hệ thống pháp luật hiện hành, các đại biểu của dân không làm được gì nhiều ngoài việc kính gửi và đề nghị giải quyết.

Nhiều quan chức hành chính thậm chí không chịu trả lời thư đề nghị của các đại biểu. Và việc khiếu kiện của người dân thường là không được giải quyết. Kinh nghiệm của quốc hội nhiều nước trên thế giới cho thấy việc thành lập cơ quan Thanh tra quốc hội là rất cần thiết để giúp Quốc hội giám sát các cơ quan hành chính và bảo đảm việc giải quyết các khiếu nại của người dân.

Cải cách quan trọng nhất

Những cải cách to lớn và sâu sắc nhiều khi chỉ bắt đầu bằng những “sửa đổi nhỏ nhỏ”. Kiến nghị sửa đổi quy định của bổ ngân sách là một ví dụ sự hạn chế về thời gian, đội ngũ chuyên gia và công nghệ quyết định, Quốc hội đang phải ủy quyền cho Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện nhiệm vụ này. Đến lượt mình, Ủy ban thường vụ Quốc hội cũng mới chỉ làm được việc phê chuẩn dự kiến phân bổ ngân sách do Chính phủ trình là chính. Đây là cách quyết định dựa vào lòng tin đối với Bộ tài chính và với sự băn khoăn trong lòng. Lênin đã dạy rằng: “Thà ít hơn mà tốt hơn”. Quốc hội chỉ cần phân bổ ngân sách Trung ương mà phân bổ cho thực

Hiến pháp năm 1992 về quyền phân điển hình. Khoản 4 Điều 84 của Hiến pháp năm 1992 được Ủy ban sửa đổi một số điều của Hiến pháp đề nghị chỉ sửa duy nhất hai chữ: thay việc Quốc hội quyết định “phân bổ ngân sách nhà nước” bằng “phân bổ ngân sách Trung ương” Đẳng sau sự “sửa đổi nhỏ nhỏ” này thật sự là một cuộc cách mạng với những hệ quả hết sức to lớn.

Trước hết, nội dung thực tế của sửa đổi này là gì? Là việc Quốc hội sẽ chỉ phân bổ ngân sách cho các cơ quan Trung ương và các khoản bổ trợ cả gói từ ngân sách Trung ương cho các địa phương; cơ quan dân cử ở các địa phương sẽ tự phân bổ ngân sách cho địa phương mình và các khoản bổ trợ cả gói cho cấp dưới. Đây thực chất là một sự phân chia quyền lực tài chính cho các địa phương.

Cách làm này có vẻ như hạn chế quyền phân bổ ngân sách của Quốc hội. Tuy nhiên, từ trước đến nay, Quốc hội chưa bao giờ thực thi một cách thực chất quyền phân bổ ngân sách của mình. Với đa số các đại biểu Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm, chất thì vẫn hơn.

Cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp bị chúng ta lên án đã từ lâu. Thế nhưng, nội dung cốt lõi của cơ chế này - sự tập trung về quyền lực tài chính vào Trung ương, vẫn tồn tại cho đến ngày hôm nay. Kiến nghị sửa đổi Hiến pháp về việc Quốc hội chỉ phân bổ ngân sách Trung ương sẽ là bước đột phá có ý nghĩa nhất trong quá trình khắc phục cơ chế nói trên. Thực chất, chúng ta có thể so sánh bước đột phá này với “Khoản 10” hoặc sự xóa bỏ độc quyền về kinh doanh lương thực. Những biến đổi mang tính chất hệ quả sẽ vô cùng lớn lao. Dưới đây là những biến đổi tích cực dễ nhận thấy nhất:

1. Hiệu quả chi tiêu ngân sách sẽ được nâng cao

Tiền cũng giống như nước hễ cứ chuyển từ nơi này qua nơi khác là nó đọng lại mỗi nơi một ít và rò rỉ ra bên ngoài. Nước chảy qua kẽ tay; tiền rơi rụng qua cơ chế xin-cho. Thượng sách mà không ít địa phương sử dụng trong quá trình chạy dự án xin tiền Trung ương là “lấy mỡ nó, rán nó”. Hậu quả là một tỉ lệ lớn

“mỡ” của Trung ương bị “rán” ngay trên đường từ địa phương đến Hà Nội và từ Hà Nội trở về. Đây là một sự lãng phí rất lớn cả về tiền bạc lẫn thời gian, công sức.

Thế nhưng, sự lãng phí do đầu tư không đúng nhu cầu, có lẽ, còn lớn hơn. Theo tục ngữ Nga, “Người no không hiểu được lòng kẻ đói”. Một thực tế hiển nhiên là Trung ương không thể hiểu thấu đáo các nhu cầu của địa phương bằng bản thân các địa phương. Vì vậy “chuyện thường ngày (xảy ra) ở huyện” là: cái cần thiết đầu tư nhất chưa chắc đã thuyết phục được Trung ương; cái Trung ương quan tâm đầu tư chưa chắc đã là cái cần thiết nhất. Một địa phương cần xây nhà trạm xá có khi chỉ xin được tiền để xây nhà văn hóa. Và cái nhà văn hóa không thật cần thiết đó nhất định sẽ được xây dựng. Đơn giản chỉ là vì Trung ương cho tiền. Cho dù khi xây dựng xong, phần lớn thời gian nhà văn hóa sẽ bị bỏ không. Nếu địa phương được quyền quyết định việc phân bổ ngân sách, nhà trạm xá rất cần cho dân kia

nhất định sẽ được xây dựng. Việc chi tiêu ngân sách vì thế sẽ rất thiết thực và đúng thứ tự ưu tiên.

2. Tạo tiền đề để khắc phục tính hình thức trong hoạt động của hệ thống Hội đồng Nhân dân (HĐND), cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương

Trong mọi thứ quyền lực, “quyền lực của túi tiền (power of purse)” thường to lớn và thực chất hơn cả. “Mạnh vì gạo, bạo vì tiền”. Không có “quyền lực của túi tiền”, hệ thống HĐND khó lòng trở thành các cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương thật sự. Việc Trung ương phân bổ ngân sách cho địa phương (thực chất là áp đặt cho địa phương phải thu, chi như thế nào) đã làm cho hoạt động của HĐND trong lĩnh vực ngân sách trở nên hình thức. Bằng việc không phân bổ ngân sách cho các địa phương, Quốc hội sẽ không “lấn sân” ngân sách của HĐND nữa. HĐND sẽ phải vươn lên để quyết định việc phân bổ ngân sách địa phương một cách thực chất.

3. Tính chủ động, sáng tạo của các địa phương sẽ được phát huy

Cổ nhân thường nói: “Thời thế tạo ra anh hùng”. Khi mọi thứ đều do cấp trên quyết định, kỹ năng thuyết phục, xử lý quan hệ, có lẽ, mới thật sự là thứ có giá. Tính chủ động, sáng tạo dễ trở thành những phẩm chất lỗi mùa. Đơn giản là cơ chế tập trung, bao cấp về tài chính không để lại khoảng trống đáng kể nào cho việc phát huy các phẩm chất nói trên. Sự phân quyền về ngân sách mà Ủy ban dự thảo sửa đổi một số điều của Hiến pháp đưa ra thực sự sẽ tạo ra “thời thế” mới cho chính quyền địa phương. Tính chủ động, sáng tạo sẽ được phát huy như một hệ quả tất yếu của quyền tự quyết.

4. Tham nhũng và tiêu cực sẽ được hạn chế

Cơ chế xin-cho trong quá trình phân bổ ngân sách hiện nay là miếng đất màu mỡ làm phát sinh tiêu cực và tham nhũng. Để được phân bổ ngân sách,

phê duyệt các dự án, không ít các địa phương đã tìm cách “bôi trơn” bộ máy công quyền ở Trung ương bằng phong bì và quà cáp (Thường vì bộ máy này vận hành khá uế oải trước các yêu cầu của địa phương). Việc “bôi trơn” này đe dọa làm băng hoại hệ thống các cơ quan công quyền. Trong thói quen hối lộ và nhận hối lộ tiềm ẩn những hiểm họa khôn lường cho đất nước ta. Xóa bỏ cơ chế xin-cho đồng nghĩa với xóa bỏ nhu cầu “bôi trơn”.

Tóm lại, những lợi ích mà sự phân cấp về ngân sách đưa lại sẽ rất to lớn. Tuy nhiên, mọi tấm huân chương đều có mặt trái của nó. Sự phân cấp về ngân sách cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Dưới đây là một số thách thức dễ nhận thấy nhất của cải cách Hiến pháp này.

Một là, hệ thống HĐND các cấp có thể chưa đủ năng lực để quyết định việc phân bổ ngân sách và giám sát việc thực hiện ngân sách. Có quyền phân bổ ngân sách là một việc, có năng lực phân bổ ngân sách lại là một việc hoàn toàn khác. Chúng ta ai cũng có quyền trở thành giáo sư, nhưng không phải ai cũng có năng lực để làm điều đó. Do năng lực chưa được phát triển, những quyết định của các HĐND trong việc phân bổ ngân sách có thể sẽ còn hình thức và kém hiệu quả hơn so với cách làm hiện nay. Rõ ràng, phân quyền phải luôn luôn đi đôi với việc nâng cao năng lực của chính quyền địa phương. Xuống nước trước, tập bơi sau là một việc làm nguy hiểm.

Hai là, tham nhũng và lạm quyền có thể được khắc phục ở Trung ương, nhưng bùng phát ở địa phương. Việc phân chia quyền lực tài chính cho các địa phương trong khi hệ thống cơ quan quyết định và giám sát (HĐND) chưa được củng cố, cơ chế dân chủ chưa được phát huy, sẽ để lại những khoảng trống quyền lực khổng lồ. Quyền lực này có thể bị một nhóm quan chức, thậm chí một dòng họ thao túng. Sự tham nhũng và lạm quyền trong trường hợp nói trên có thể còn ghê gớm hơn.

Tóm lại, những thách thức mà phân cấp tài chính đặt ra là hết sức to lớn. Tuy nhiên, mỗi chính sách bao giờ cũng có hai mặt của nó. Sự anh minh

của chúng ta nằm ở khả năng lựa chọn phương án tối ưu. Để khẳng định điều này, xin được kết thúc bài viết này bằng lời của cựu Chủ tịch Quốc hội, cựu Chủ tịch Ủy ban sửa đổi một số điều của Hiến pháp Nguyễn Văn An: “Mọi phương án đều có hai mặt: mặt tốt và mặt xấu. Ta chọn cái ít xấu hơn”.

Cải cách tiền lương

Trong nền kinh tế thị trường, lương chính là số tiền được chi trả để mua sức lao động (lao động trí óc và lao động chân và người bán là yếu tố xử lý như thế nào. Và đây là lãnh địa khiến các nhà cải cách phải đối mặt với không ít những khó khăn.

Trước hết, đó là sức ì của tư duy và tâm lý “sống lâu lên lão làng”. Chuyển từ một hệ thống mà lương được trả căn cứ vào quá trình “phấn đấu” và sự “cống hiến” sang một hệ thống dựa vào sự đánh giá của thị trường là điều không dễ. Chúng ta có thể đồng ý với nhau là người giỏi thì phải được trả lương cao, ưng sẽ rất khó chấp nhận việc một người chỉ đáng bậc con tay). Khả năng mặc cả giữa người mua quyết định đối với mức lương thực tế được hình thành. Người mua không thể trả giá vượt quá khả năng chi, người bán không thể đồng ý với mức thấp hơn sự xứng đáng của mình. Nhu cầu của thị trường và quan hệ cung cầu về lao động chính là những nhân tố quyết định giá cả của sức lao động. Những loại hình lao động khan hiếm sẽ được mua với giá cao. Những loại hình dư thừa sẽ được mua với giá thấp, thậm chí không có ai mua. Đây là quy luật của thị trường lao động. Cải cách tiền lương chính là điều chỉnh chính sách tiền lương nhằm phản ánh được các quy luật này. Tuân theo quy luật của thị trường sẽ giúp chúng ta bảo đảm được tính năng động và sự tương thích của lực lượng lao động Việt Nam trong quá trình hội nhập và cạnh tranh toàn cầu.

Đối với thành phần kinh tế tư nhân và các xí nghiệp liên doanh, các doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài, các quy luật của thị trường lao động sẽ được tuân thủ một cách tự nhiên (nếu các thiết chế hành chính không ngăn cản điều này). Vấn đề đặt ra là lương cho hệ thống công chức và cán bộ sẽ được xử lý như thế nào và đây là lãnh địa khiến các nhà cải cách phải đối mặt với không ít những khó khăn.

Trước hết, đó là sức ì của tư duy và tâm lý “sống lâu lên lão làng”. Chuyển từ một hệ thống mà lương được trả căn cứ vào quá trình “phấn đấu” và sự “cống hiến” sang một hệ thống dựa vào sự đánh giá của thị trường là điều không dễ. Chúng ta có thể đồng ý với nhau là người giỏi thì phải được trả lương cao, ưng sẽ rất khó chấp nhận việc một người chỉ đáng bậc con cháu lại được hưởng mức lương cao hơn cha chú. Tuy nhiên, cứ nghĩ mà xem: Một kỹ sư tin học trẻ tuổi được các công ty trả lương 5 – 6 triệu đồng/tháng, thì các cơ quan Nhà nước không thể tuyển dụng với mức lương 280-500 ngàn đồng/ tháng được. Tiền nào của ấy là quy luật nghiệt ngã của kinh tế thị trường. Với một mức lương quá thấp so với giá lao động thực tế trên thị trường, Nhà nước sẽ có được một đội ngũ công chức như thế nào là điều không nói ra thì ai cũng biết.

Hai là, khả năng chi trả của Nhà nước. Tiền lấy ở đâu ra có thể là câu hỏi dẫn mọi cố gắng cải cách vào ngõ cụt. Tuy nhiên, có vẻ như tiền là cái không bao giờ đủ và không bao giờ dư thừa. Điều quan trọng không chỉ là tìm cách tận thu và mở rộng các nguồn thu, mà là xác định rõ đâu là lĩnh vực Nhà nước cần phải chi. Những việc mà thị trường và xã hội làm tốt hơn thì không biết Nhà nước có nên tham gia quá sâu vào không? Một thực tế là ngân sách Nhà nước có lớn bao nhiêu thì cũng nhỏ hơn tổng thu nhập của toàn xã hội rất nhiều. Thế thì Nhà nước không thể làm thay xã hội.

Tiền tệ hóa sự bao cấp cho các quan chức cũng là một cách để có thêm kinh phí cho cải cách tiền lương, đồng thời tiết kiệm cho Ngân sách. Một cách khác là chuyển thẳng vào lương các khoản chi tiêu lòng vòng với mục đích thiện ý là bổ sung thu nhập và hậu quả bất ý là tạo ra sự bất bình đẳng.

Ba là, chính sách đối với những người về hưu và các đối tượng hưởng trợ cấp xã hội. Rõ ràng, đây không phải là những người đang làm công ăn lương, nên không phải đối tượng trực tiếp của việc cải cách tiền lương. Tuy nhiên, vì hai lẽ mà công cuộc cải cách không thể không chú ý đến các đối

tượng này: lẽ thứ nhất là công bằng xã hội; lẽ thứ hai là việc tăng lương sẽ ảnh hưởng đến sức mua của những người về hưu và các đối tượng chính sách.

Chính trị của cải cách hành chính

Kẻ được, người mất là điều khó tránh khỏi trong các cuộc cải cách hành chính (có lẽ, trong mọi cuộc cải cách nói chung). Và khi chúng ta bàn đến việc ai được, ai mất chúng đến chính trị của cải cách hành chính.

Theo một điều tra của Ngân hàng Thế giới thì có đến 2/3 các cuộc cải cách hành chính chẳng mang lại kết quả gì. Sự thất bại của các cuộc cải cách này thường do nhiều nguyên nhân, một trong những nguyên nhân quan trọng nhất là các vấn đề chính trị của cải cách đã không được quan tâm đúng mức.

Mục đích của cải cách hành chính thường là để cải tiến và nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý, tiết kiệm chi tiêu ngân sách, nâng cao chất lượng dịch vụ công. Xét từ góc độ mục đích, chẳng một lực lượng nào của xã hội có lý do để phản đối cải cách. Tuy nhiên, khi chúng ta bàn đến việc làm thế nào để đạt được mục đích đó, nghĩa là bàn đến sự cần thiết phải giảm biên chế, phân cấp, phân quyền... thì lợi ích của nhiều đối tượng sẽ bị đụng chạm; một loạt vấn đề sẽ nảy sinh. Đến lúc này, cải cách hành chính bắt đầu trở thành một vấn đề chính trị nóng bỏng đụng chạm đến sự cân bằng quyền lực giữa nhiều chủ thể – các công chức, các bộ trưởng, thủ tướng, các nhà lập pháp, cũng như giữa các cơ quan, các tổ chức xã hội, các nhóm lợi ích (chủ thể này chưa hình thành một cách rõ nét ở nước ta), chính quyền Trung ương, địa phương và các công dân.

Ví dụ, chính sách giảm biên chế hành chính 15% là một nội dung của cuộc cải cách hành chính mà chúng ta đang tiến hành. Mục đích chính của việc giảm biên chế này là khắc phục tình trạng chồng chéo của bộ máy hành chính và tiết kiệm chi ngân sách cho quỹ tiền lương. (Đến nay vẫn còn các ý kiến khác nhau về số lượng công chức của nước ta có thật sự là quá lớn

hay những người ăn lương từ ngân sách thì quá lớn còn đội ngũ công chức thì tương đối bé so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên đây là một vấn đề khác). Mục đích của chính sách này có thể là đúng đắn. Nhưng trên thực tế, không ai muốn cưa đứt cành cây mà mình đang ngồi trên đó. Đội ngũ công chức - cũng vậy. Họ khó lòng tán thành và nhiệt tình ủng hộ việc “bẻ cành, bứt lá” nói trên. Lý do đơn giản là vì lợi ích của họ sẽ bị đụng chạm tức thì - kể cả những người bị chuyển việc, sa thải, lẫn những người được giữ lại trong đội ngũ công chức. Những người bị loại ra ngoài phải chịu những tổn thất to lớn về tinh thần và vật chất. Những người được giữ lại sẽ phải làm một số lượng công việc lớn hơn mà không rõ có được tăng 15% lương hay không. Sự không ủng hộ của đội ngũ công chức, có lẽ, là một trong những nguyên nhân làm cho chính sách này của chúng ta đang dậm chân tại chỗ, nếu không nói là đi thụt lùi ở nhiều nơi. Đây là hậu quả có thể thấy trước của việc ít coi trọng sự ủng hộ của đội ngũ công chức, khi đề ra chính sách cắt giảm 15% biên chế hành chính. Nếu các giải pháp thực sự đem lại những cơ hội mới tốt hơn cho “những người bị loại khỏi cuộc chơi” và sự khuyến khích vật chất đối với những người được giữ lại cơ hội thành công của chúng ta sẽ lớn hơn.

Một ví dụ khác là về sự phân cấp ngân sách. Vừa qua, trong quá trình sửa đổi Hiến pháp, tu chính án về việc Quốc hội chỉ phân bổ ngân sách Trung ương mà không can thiệp vào việc phân bổ ngân sách địa phương (Khoản 4, Điều 84) đã không gặp phải sự chống đối nào đáng kể của các nhà lập pháp. Đây là điều đáng ngạc nhiên, vì tu chính án này đã lấy đi một phần quyền lực rất lớn của cơ quan lập pháp. (Có lẽ, tính hình thức trong việc phân bổ ngân sách của Quốc hội là sự lý giải cho “thái độ vô tư lự” của các nhà lập pháp trong thời gian vừa qua). Mặc dù, đây là cải cách hết sức quan trọng nếu không nói là quan trọng nhất trong việc phân cấp, phân quyền ở nước ta và là thắng lợi vĩ đại của các nhà cải cách. Nhưng vượt qua mọi cửa ải của quá trình sửa đổi Hiến pháp vẫn chưa phải là đã qua sông. Cải cách này tiến xa đến đâu và thành công đến mức nào vẫn còn phụ thuộc rất nhiều vào sự ủng hộ của các nhà lập pháp vì việc sửa đổi Luật Ngân sách vẫn còn nằm ở

phía trước và Quốc hội vẫn còn được giữ lại quyền “quyết định dự toán ngân sách nhà nước”.

Động cơ của cải cách hành chính cũng là một phần của chính trị. Trên thực tế, động cơ này ở các nước khác nhau có thể rất khác nhau. Ví dụ, ở Anh quốc, tư tưởng của những người bảo thủ trọng kinh doanh dưới thời của bà Đầm thép Thatcher là tái cấu trúc toàn bộ nền văn hóa của xã hội chứ không chỉ ở lĩnh vực hành chính công. Đây là một nhiệm vụ mà những người thuộc Công đảng đang cầm quyền nhận thấy có thể kế thừa. Ở New Zealand, các nhà cải cách lại nhấn mạnh đến việc tư nhân hóa, xác lập mối quan hệ khách hàng và người cung cấp dịch vụ giữa các cơ quan và các nhà thầu tư dẫn đến việc xóa bỏ hệ thống công vụ chính quy. Động cơ cải cách hành chính của chúng ta là gì? Phải chăng là đoạn tuyệt văn hóa xin- cho trong mối quan hệ của người dân với công quyền và vượt qua lòng tin ngây thơ về giá trị tự thân của quản lý.

Nhận thức và lòng tin của xã hội về sự cần thiết phải cải cách hệ thống hành chính là yếu tố quan trọng nhất trong việc quyết định sự thắng lợi hay thất bại của cải cách. Bên cạnh đó, không phải những tuyên ngôn to tát về tầm quan trọng của cải cách, mà ý chí chính trị trong việc đẩy tới những biến đổi thật sự sẽ mang lại thành công.

Công bằng xã hội

Công bằng xã hội được thể hiện bằng sự bình đẳng của các công dân.

Trước hết và quan trọng nhất là sự bình đẳng trước pháp luật. Đã là công dân nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thì pháp luật là như nhau đối với tất cả mọi người. Nếu một số người bị phá dỡ nhà vì xây dựng trái phép, một số khác lại chỉ bị phạt và cho tồn tại, thì đó là một sự bất công. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật đã bị vi phạm.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy áp dụng một cách thống nhất các quy phạm pháp luật nhiều khi hết sức khó khăn. Xin lấy chính ví dụ về những căn nhà được xây trái phép để phân tích. Không chỉ ở Thành phố Hồ Chí Minh mà ở nhiều thành phố khác trong cả nước, nhà xây trái phép rất nhiều, có nơi thậm chí lên đến trên dưới 80%. Trong bối cảnh như vậy, phải tiến hành một cuộc “tiêu thổ kháng chiến” mới có thể bảo đảm được sự công bằng cho những công dân có nhà vừa bị phá dỡ. Tuy nhiên, phát động một cuộc “tiêu thổ kháng chiến” trong thời bình có nhất thiết là việc nên làm? Rõ ràng, nếu 80% các gia đình xây nhà không phép, thì số 20% có phép mới là ngoại lệ. Pháp luật chỉ áp dụng được cho 20% sẽ không thể là một thứ pháp luật công bằng. Như vậy, điều quan trọng là cần xem xét, sửa đổi các quy định của pháp luật về việc cấp giấy phép xây dựng sao cho 80% người dân kia có thể tuân thủ được một cách dễ dàng. Một nền pháp luật công bằng phải tính đến khả năng tuân thủ của người dân.

Sự bình đẳng trước pháp luật không chỉ tồn tại trong mối tương quan giữa những công dân với nhau, mà còn giữa các công dân đối với Nhà nước. Trước hết, các quyền và nghĩa vụ của công dân và của công quyền đều do pháp luật quy định... với sự thiên vị nhiều hơn cho các công dân: “Người

dân có thể làm bất cứ điều gì mà pháp luật không cấm, các quan chức nhà nước chỉ được làm những điều mà pháp luật cho phép”. Pháp luật nước ta cho phép các quan chức khá nhiều điều. Tuy nhiên, những điều cho phép bao giờ cũng chỉ là hữu hạn, những điều không cấm mới thật sự là vô hạn.

Tính chất quan hệ giữa các công dân và các cơ quan công quyền có thể thay đổi phụ thuộc vào các lĩnh vực khác nhau của pháp luật. Ví dụ, khi tham gia quan hệ pháp luật dân sự, các cơ quan nhà nước chỉ là những đối tác bình đẳng với các công dân và các pháp nhân khác. Ở đây, tự do ý chí và bình đẳng là những nguyên tắc cơ bản của luật chơi. Nếu thay vì giao đất, Nhà nước quyết định cho thuê đất, Nhà nước đã tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự. Các quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê và bên thuê sẽ ràng buộc Nhà nước và các đối tượng thuê đất như nhau. Không một bên nào có quyền đơn phương phá bỏ những cam kết đã được ghi nhận trong hợp đồng thuê đất.

Hai là, công bằng xã hội thể hiện ở sự bình đẳng về cơ hội của các công dân. Bình đẳng không có nghĩa là chia đều sự nghèo khó, mà có nghĩa là chia đều các cơ hội. Cơ hội chỉ trở thành hiện thực trong những điều kiện nhất định. Các điều kiện này ở những công dân khác nhau là rất khác nhau. Không phải ai cũng có thể trở thành tiến sĩ, nhưng ai cũng phải có cơ hội để học hành. Cũng như không phải ai cũng có thể trở nên giàu có, nhưng ai cũng phải có được cơ hội để làm giàu. Các rào cản về cơ hội chính là con đẻ của sự bất công. Quy định sau đây của chính quyền một thành phố (không tiện nêu tên ở đây) là ví dụ điển hình: “Những người có hộ khẩu mới được mua nhà trong thành phố. Những người có nhà trong thành phố mới được cấp hộ khẩu”. Với một quy định như vậy, cơ hội sở hữu nhà ở một cách danh chính ngôn thuận của những người nhập cư đã hoàn toàn bị loại bỏ.

Phấn đấu để tất cả mọi người đều được “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu” là một điều hết sức tốt đẹp. Tuy nhiên, trước khi đến được với tương

lai huy hoàng đó, điều quan trọng là phải bảo đảm được trên thực tế sự bình đẳng về cơ hội cho tất cả mọi công dân.

Những công dân bình đẳng trước pháp luật và bình đẳng về cơ hội sẽ chính là lực lượng sáng tạo to lớn của đất nước ta trong công cuộc xây dựng hòa bình và tiến tới phần vinh.

Công lý

Trong vụ công dân Trương Xuân Đại kiện Báo Pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh, điều làm chúng ta phấn khởi không phải là việc Báo Pháp luật đã thua, mà là việc công lý đã được bảo đảm.

Công lý là sự hiện thân của pháp luật trong cuộc sống. Tuy nhiên, công lý và pháp luật vẫn là hai thứ khác nhau. Khi một phiên tòa xử đúng luật, nhưng nhiều người dân vẫn tấm tức trong lòng, thì chúng ta vẫn chưa đạt được công lý. Công lý vì vậy chính là việc áp dụng pháp luật phù hợp với lẽ phải và phù hợp với lương tâm. Ví dụ, nếu một doanh nghiệp mất khả năng thanh toán và không trả nợ được cho ngân hàng thì pháp luật phải được áp dụng là pháp luật về phá sản, chứ không phải là pháp luật về hình sự. Rất có thể, thông qua thủ tục phá sản, tài sản của doanh nghiệp đó sẽ trả được mấy lần nợ cho ngân hàng. Sự trừng phạt trong trường hợp này chẳng mang lại được lợi ích gì cho chủ nợ, mà chỉ gây ra vô tận khổ đau cho con nợ mà thôi. Đó là chưa nói đến việc hình sự hóa các quan hệ kinh tế sẽ làm tổn hại nghiêm trọng đến môi trường kinh doanh của đất nước. Một ví dụ khác, nếu đòi hỏi các thẩm phán phải chịu trách nhiệm hình sự trong việc kiểm tra tất cả các phán quyết của mình được thi hành như thế nào là điều bất hợp lý và bất khả thi, thì đòi hỏi điều tương tự đối với các quan chức hành chính sẽ khó lòng đạt được công lý. Mặc dù trong cả hai trường hợp, điều luật về việc thiếu tinh thần trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng đều có thể được áp dụng.

Áp dụng pháp luật là một công việc khó khăn. Sự hiểu biết về pháp luật thực định là chưa đủ để đạt tới công lý trong quá trình xét xử. Một lương tâm trong sáng, một tấm lòng nhân đạo, bao dung, cộng với sự anh minh,

đức tính trung thực và tình yêu lẽ phải là những thứ không thể thiếu trong quá trình này. Điều đáng nói là: chỉ khi được áp dụng để đạt tới công lý, pháp luật mới trở thành công cụ bảo vệ lợi ích của con người và mới thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

Cuối cùng, khác các giá trị vật chất như hàng hóa, tài sản, công lý là một giá trị mang tính cộng đồng. Công lý cho một người nghĩa là công lý cho tất cả chúng ta.

Dân chủ đại diện

Bạn có bao giờ nhớ được những vị đại biểu mà mình đã bầu ra ở các cấp chính quyền là ai không? Câu trả lời không nói thẳng ra thì, có lẽ, cũng đã rõ với rất nhiều người, nếu như không muốn nói là với tất cả mọi người.

Như những cử tri, chúng ta ai cũng có đại biểu ở tất cả bốn cấp chính quyền: xã, huyện, tỉnh, Trung ương. Thế nhưng khi gặp phải một vấn đề nào đó trong cuộc sống, bạn lại thường không biết phải kêu ai. Ví dụ, nếu con của bạn bị bắt buộc phải học thêm, học nệm đến mức mụ mẫm cả người, thì bạn phải kêu ai? Nếu lương bạn chưa kịp tăng, mà giá cả đã tăng nhanh hơn gấp bội, thì bạn phải kêu ai? Hay nếu đường phố của bạn chưa mưa đã biến thành sông, thành suối, thì bạn phải kêu ai? Người đầu tiên bạn phải kêu, tất nhiên, là vị đại biểu của mình. Bạn có bao giờ làm như vậy không? Nếu không, bạn bầu ra người đại diện cho mình để làm gì?

Dân chủ không nằm ở các quyền năng to lớn của các vị đại biểu, thậm chí cũng không nằm ở năng lực của các vị đại biểu thực thi các quyền năng của mình (mặc dù, năng lực này đang là một vấn đề của hệ thống cơ quan dân cử ở nước ta), mà nằm ở chế độ trách nhiệm của các vị đại biểu trước cử tri. Chế độ trách nhiệm này về cơ bản là rất khó xác lập nếu như chúng ta thậm chí không nhớ nổi đại biểu của mình là những ai. Nguyên nhân của tình trạng này có nhiều. Dưới đây là một vài nguyên nhân rất dễ nhận thấy.

Một là, nhận thức chính trị của cử tri không cao. Chúng ta nhiều khi đi bầu như một việc phải làm cho xong, chứ không phải đi bầu để chọn người đại diện cho mình. Mà như vậy thì bầu xong là xong. Thực ra, bầu xong thì mọi việc chỉ mới bắt đầu. Vấn đề là người đại biểu được bầu sẽ đại diện cho ý chí và nguyện vọng của bạn thế nào. Mà như thế nào thì bạn phải theo dõi

mới biết được. Bạn làm sao có thể theo dõi, nếu như thậm chí bạn không nhớ nổi đại biểu mà mình đã bầu là ai?!

Hai là, tính tích cực chính trị của cử tri cũng không cao ở mức cần thiết. Muốn biết đại biểu của mình hoạt động như thế nào thì bạn phải tham dự các cuộc tiếp xúc cử tri của đại biểu, phải tìm hiểu xem đại biểu đó đã biểu quyết như thế nào ở trong Quốc hội hoặc Hội đồng Nhân dân. Bạn có bao giờ làm như thế không?

Ba là, hệ thống thông tin về các đại biểu là không thật phát triển. Nhiều khi bạn cũng muốn tìm gặp đại biểu của mình để đề đạt nguyện vọng và trao đổi về những vấn đề mà bạn quan tâm. Thế nhưng, vị đại biểu đó có thể gặp được ở đâu? Vào thời gian nào? Địa chỉ ra làm sao? Số điện thoại, địa chỉ email như thế nào? Đó là những câu hỏi mà bạn không biết tìm câu trả lời ở đâu cả.

Bốn là, các đại biểu không phải bao giờ cũng hiệu năng trong việc giải quyết các vấn đề của người dân. Bạn có thể đến gặp đại biểu của mình một vài lần để đề đạt nguyện vọng hoặc nhờ giúp đỡ, nhưng ngoài những lời động viên chung chung khó có vấn đề nào của bạn được giải quyết. Trong trường hợp như vậy, bạn có muốn việc gì cũng đến gặp đại biểu của mình không? Đó là chưa nói tới việc thiết kế hệ thống động lực như thế nào để khuyến khích các vị đại biểu làm tròn trách nhiệm đối với dân vẫn còn là một vấn đề nan giải.

Cuối cùng, trong một nền dân chủ đại diện thì chức năng đại diện là quan trọng nhất. Muốn vận hành được chức năng này chúng ta phải hóa giải được những nguyên nhân nói trên.

Dân chủ trực tiếp hay dân chủ đại diện

Dân chủ là quyền lực thuộc về nhân dân. Nhân dân có thể thực thi quyền lực này trực tiếp hoặc thông qua những người đại diện. Trong trường hợp thứ nhất, chúng ta có trong trường hợp thứ hai, chúng ta có dân chủ đại diện.

Về mặt lý thuyết, dân chủ trực tiếp là hình thức tổ chức quyền lực dân chủ nhất. Tuy nhiên, dân chủ đại diện lại là hình thức có tính khả thi cao hơn và thiết thực hơn.

Dân chủ trực tiếp rất dễ làm say lòng người. Nó thật giản dị và thơ mộng. Thế nhưng, đưa dân chủ trực tiếp vào cuộc sống lại là một thứ “văn xuôi” tẻ mẫn, một công việc hết sức khó khăn. Xin lấy cuộc họp tổ dân phố bàn về việc cải tạo đường ống cấp nước, một trong những hình thức dân chủ trực tiếp rất phổ biến, làm ví dụ. Trước hết, bạn sẽ thấy mời được tất cả những người hàng xóm đáng kính của mình tới dự họp là một “sứ mệnh không thể”. Các cuộc họp như vậy bao giờ cũng vắng từ 25% đến gần một nửa số cư dân đáng ra phải có mặt. Tuy nhiên, đây chỉ là chuyện “có cô thì chợ thêm đông, cô đi lấy chồng thì...” họp vẫn xong. Việc cải tạo đường ống dẫn nước, có thể, vẫn được cuộc họp tổ dân phố quyết định. Chỉ có điều cái dân chủ trực tiếp mà chúng ta mong đợi đã gián tiếp mất gần một nửa. Chưa hết, đến khi bắt đầu thảo luận về việc thiết kế đường ống, việc đóng góp tài chính và bồi dưỡng cho các anh ở công ty cung cấp nước sạch vì đã “nhiệt tình giúp đỡ”, bạn sẽ thấy câu thơ: “Láng giềng là láng giềng ơi - Láng giềng lạnh ít sao tôi lạnh nhiều” không chỉ đúng cho chuyện yêu đương, mà còn cả cho những chuyện ít dính dáng đến điều đó nhất. Nghĩa là, chúng ta rất khó thống nhất ý kiến được với nhau. Cho dù đó mới chỉ là những vấn

đề dân sinh nho nhỏ, chứ chưa dính dáng gì đến chuyện hòa bình thế giới cả.

Thế thì, bạn cứ thử tưởng tượng xem việc thực hiện dân chủ trực tiếp ở phạm vi một phường, một huyện, một thành phố hoặc một nước thì sẽ ra sao? Chỉ riêng cái chuyện tập hợp tất cả dân cư ở một địa điểm để “nói cho nhau nghe” thôi đã là điều không tưởng. Bạn vẫn có thể thực hiện dân chủ trực tiếp trong phạm vi cả nước bằng hình thức trưng cầu dân ý: Toàn dân sẽ bỏ phiếu để thông qua các quyết định quan trọng của đất nước. Về mặt lý thuyết, đây là cách làm hết sức dân chủ. Tuy nhiên, cái khoảng cách từ lý thuyết đến thực tế cuộc sống là hết sức mênh mông theo mọi chiều của không gian và thời gian. Và trong cái sự mênh mông đó, chân lý, như cá lặn mất tăm dưới biển, luôn tuột khỏi tầm tay của chúng ta. Trước hết, nhận xét dân chủ thì tốn kém không biết do ai đưa ra, nhưng chắc chắn là để chỉ các cuộc trưng cầu dân ý như thế này. Ngoài ra, trưng cầu dân ý thường ít có ý nghĩa, khi các cuộc tranh luận sâu rộng trong toàn xã hội không thật sự diễn ra. Không tin bạn cứ thử trưng cầu dân ý về việc có nên bỏ viện phí hay học phí không mà xem. Bạn sẽ có ngay câu trả lời “nên bỏ”, thậm chí trước khi cuộc bỏ phiếu thật sự diễn ra. Và những người dân đã hành động đúng. Nếu việc bỏ viện phí, học phí không kéo theo những hậu quả nào đó, thì nên bỏ chúng đi. Tuy nhiên, vấn đề không đơn giản như vậy. Việc làm này chắc chắn sẽ dẫn tới những hậu quả to lớn cho cả xã hội; những cái được và cái mất của nó có thể lớn đến mức khó có thể tính hết ngay được. Đó là chưa nói tới tình trạng sẽ có những người được nhiều hơn và những người mất nhiều hơn trong một quyết định như vậy. Đây là một trong những trường hợp mà dân chủ trực tiếp sẽ không dẫn chúng ta đi được đâu xa.

Có thể, trong tương lai, gắn với nền dân chủ điện tử, dân chủ trực tiếp sẽ trở nên dễ dàng hơn. Điều này chỉ xảy ra khi chúng ta có được các công dân điện tử và các công dân này có đầy đủ tư chất của các chính khách thật sự. Và trước khi điều đó xảy ra, dân chủ đại diện vẫn là cách thức tổ chức quyền lực quan trọng và hữu ích hơn. Vậy thì, chúng ta nên tập trung mọi

cố gắng của mình để củng cố nền dân chủ đại diện mà chúng ta đang có. Và quan trọng nhất là bầu được những người tài giỏi và xứng đáng vào các cơ quan dân cử và làm cho các cơ quan này trở nên có thực quyền. Cho dù điều này có thể giống với việc rời bỏ cái cao xa của “hạc trên trời”, để trở về với cái thiết thực của “chim sẻ” dưới đất. Nhưng thứ “chim sẻ” này chưa chắc đã nằm trong tay của chúng ta.

Đại biểu quốc hội: Chuyên trách hay chuyên nghiệp?

Giữa hai thuật ngữ “chuyên trách” và “chuyên nghiệp”, các nhà lập pháp nước ta đã chọn “chuyên trách” để chỉ những Quốc hội: “Trong số các đại biểu Quốc hội, có những đại biểu hoạt động chuyên trách và có những đại biểu hoạt động không chuyên trách” (Luật tổ chức Quốc hội năm 2001, Điều 45). Đây là một sự lựa chọn tinh tế và chính xác.

Chuyên trách là chuyên đảm trách một công việc. Chuyên nghiệp là chuyên theo đuổi một nghề như nghiệp của đời người và tinh thông nghề đó. Như vậy, chuyên trách chưa phải là chuyên nghiệp, mặc dù chuyên nghiệp lại chính là chuyên trách có nghề. Tuy nhiên, làm chính khách ở nước ta chưa phải là một nghề. Và bạn cũng khó theo đuổi nghề này vì phải đối mặt với một rủi ro rất khó vượt qua. Đó là cơ cấu của các đại biểu Quốc hội thường xuyên thay đổi, và “mười năm phấn đấu” của bạn có thể không rơi vào bất kỳ một giờ cơ cấu nào cả.

Vậy thì cái mà chúng ta đang có chính là các đại biểu chuyên trách, những người dành toàn bộ thời gian cho hoạt động của Quốc hội như là thực hiện một nhiệm vụ được giao. Chắc chắn, trong số các đại biểu này, nhiều người sẽ nhanh chóng trở thành những nghị sĩ chuyên nghiệp, thông thạo hoạt động nghị trường, biết cách tác động có hiệu quả lên chính sách và pháp luật. Họ sẽ là những hạt giống hết sức quan trọng của nền lập pháp Việt Nam hiện đại. Tuy nhiên, tạm thời thì các đại biểu chuyên trách đang là những “tân binh” trên một mặt trận hoàn toàn mới mẻ và phải đối mặt với những thách thức rất lớn.

Trước hết, đó là thách thức của việc đổi nghề. Một họa sĩ giỏi không nhất thiết phải viết văn hay. Xác suất thành công của việc đại biểu làm việc

100% thời gian cho chuyển đổi từ nghề vẽ sang nghề văn là không lớn. Làm chính khách không phải là viết văn. Nhưng chuyển từ các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, hoạt động quản lý sang làm đại biểu chuyên trách thì cũng giống như việc bỏ nghề vẽ để bắt đầu nghề văn vậy. Điều khác nhau duy nhất ở đây là: bạn có thể học viết văn ở Trường viết văn Nguyễn Du. Còn làm đại biểu thì không thể học ở đâu được cả. Và nghịch lý này tự thân đã hàm chứa không ít những rủi ro.

Làm nghề đại biểu thực chất làm hai việc sau đây:

- Một là, làm cho cử tri vừa lòng.
- Hai là, hoạt động có hiệu quả ở Quốc hội.

Như vậy, hoạt động chuyên trách nghĩa là dành 100% thời gian để làm hai nhiệm vụ nói trên. Tỷ lệ thời gian dành cho mỗi nhiệm vụ phụ thuộc vào cách thức tổ chức công việc của từng đại biểu. Tuy nhiên, ở các nước phát triển, tỷ lệ này thường là 50/50.

Dưới đây, xin được phân tích đôi điều về hai nhiệm vụ nói trên.

Một là, về việc làm cho cử tri vừa lòng

Làm cho cử tri vừa lòng chính là thực hiện chức năng đại diện. Công việc này diễn ra chủ yếu ở đơn vị bầu cử, chứ không phải ở thủ đô. Đối với một đại biểu chuyên nghiệp, làm cho cử tri vừa lòng là điều hết sức quan trọng. Cuối cùng thì cử tri mới là người quyết định cái sự chuyên nghiệp của đại biểu có thể xảy ra hay không. Nếu lần bầu cử tiếp theo, cử tri thay đổi sự lựa chọn, sợ rằng cái sự chuyên trách vẫn chưa có đủ thời gian để chuyển thành chuyên nghiệp. Thế nhưng, làm cho cử tri hài lòng là một công việc khó khăn. Trên thực tế, dễ làm hơn chính là điều ngược lại. Để trợ giúp cho các đại biểu trong việc thực hiện chức năng đại diện, pháp luật ở nhiều

nước thường dành cho các đại biểu quyền quyết định việc chi một khoản ngân sách nhất định (ở một số nước khoản ngân sách này khá lớn) cho đơn vị bầu cử của mình. Các đại biểu có thể quyết định việc xây cầu, xây trường học hoặc bệnh viện theo yêu cầu của cử tri. Đâu cũng là tiền ngân sách, nhưng ở ta thì cứ phải xin các quan chức hành pháp mới được. Trong điều kiện như vậy, thực hiện chức năng đại diện ở nước ta rõ ràng khó khăn hơn. Và không có gì áy náy bằng tình cảnh cứ mỗi lần tiếp xúc cử tri, các đại biểu lại chỉ có thể hứa là sẽ báo cáo với Quốc hội. Cách làm này chứa đựng rất nhiều rủi ro, vì ai cũng biết rằng đa số kiến nghị của cử tri vẫn chỉ là những điều đã được nhắc đi, nhắc lại ở rất nhiều cuộc tiếp xúc với các đại biểu. Cử tri sẽ phải nghĩ gì sau nhiều lần kiến nghị với các đại biểu như vậy? Khắc phục điều bất cập này, có lẽ, trước hết sẽ là trách nhiệm của các đại biểu chuyên trách, những người ăn lương Quốc hội để làm công việc này. Đây là một công việc khó khăn, nhưng quan trọng. Suy cho cùng, bảo đảm sự vận hành trên thực tế của chức năng đại diện chính là nội dung quan trọng nhất, thậm chí là linh hồn của việc thực hành dân chủ.

Hai là, về việc hoạt động có hiệu quả ở Quốc hội

Hoạt động có hiệu quả ở Quốc hội chính là thực hiện chức năng của nhà lập pháp. Khi thiết chế nghị viện vận hành thực sự, thì Quốc hội là một trong những nơi bận rộn nhất nước. Một đại biểu mới được bầu hoặc là bị dòng thác công việc cuốn trôi vào vô tận, hoặc là “đứng trên bờ nhìn nước chảy”. (Đây không khéo là tình cảnh mà không ít các đại biểu chuyên trách phải đối mặt hiện nay). Ở các nước có nền lập pháp phát triển, chuyện ngập lụt vì công việc ở Quốc hội phần lớn lại là do chính các đại biểu chuyên nghiệp tạo ra. Họ không chỉ tạo ra dòng thác công việc, mà còn lái nó trôi theo ý muốn của mình. Như vậy, khả năng tác động lên chương trình nghị sự, lên tiến trình và kết quả của công việc là bản chất của tính chuyên nghiệp. Muốn làm được điều này phải có rất nhiều kỹ năng và phải nắm vững “luật chơi” (quy trình, thủ tục) trong hoạt động nghị trường. Điều này đòi hỏi phải có thời gian.

Trong lúc đó, cái mà không ít các đại biểu chuyên trách đang có là kinh nghiệm và kỹ năng điều hành công việc của một quan chức hành chính. Đây là những kinh nghiệm và kỹ năng rất có giá trị. Tuy nhiên, Quốc hội không phải là Chính phủ. Những gì có giá trị cho hoạt động quản lý, điều hành chưa chắc đã giúp ích được nhiều cho hoạt động lập pháp và đại diện. Ngược lại, việc hành pháp hóa hoạt động của Quốc hội (tất nhiên là chưa xảy ra) chứa đựng những rủi ro rất lớn cho cả hệ thống.

Thách thức thứ hai là vấn đề năng khiếu. Sau khi tốt nghiệp Trường viết văn Nguyễn Du, không phải tất cả các học viên đều trở thành nhà văn. Chính xác hơn, đa số họ đều không trở thành như vậy. Viết văn không chỉ là vấn đề của kiến thức, nó là vấn đề của tài năng. Làm nghị sĩ chuyên nghiệp cũng giống như nghề viết văn vậy. Đây là một trong những nghề đòi hỏi phải có năng khiếu bẩm sinh đặc biệt. Một chính khách bằng diễn thuyết của mình có thể làm cho con tim và khối óc của người nghe bùng sáng. Đây là năng khiếu trời cho hơn là kết quả của sự cần cù, tập luyện. Sắp tới, các đại biểu chuyên trách sẽ còn có thời gian để kiểm nghiệm năng khiếu làm chính khách của mình.

Một thách thức khác là điều kiện sinh hoạt và làm việc khó khăn. Đây là vấn đề hết sức tế nhị. Các đại biểu chuyên trách có thể sẽ không bao giờ nói thẳng ra. Tuy nhiên, không ít đại biểu chuyên trách đang phải sống lại cảnh cơm niêu, nước lọ của thời sinh viên. Với hệ thống lương bổng hiện nay, ăn cơm nhà hàng có thể vẫn là một thứ xa xỉ mà nhiều đại biểu chuyên trách sống xa nhà chưa thể cho phép mình được hưởng. Trong tương quan chung, việc quy định một chính sách lương bổng quá đặc biệt cho các đại biểu chuyên trách là rất khó khăn. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng ở ta lương không phải là thu nhập; thu nhập không chỉ là lương. Trong rất nhiều trường hợp, phần mềm mới là khoản thu nhập chính. Điều này có thể đúng cho cả xã hội, thì lại không đúng cho các đại biểu chuyên trách. Phải chăng xây dựng một hệ thống phụ cấp cho các đại biểu chuyên trách như tất cả các

ngộ viển vẫn làm là giải pháp cho vấn đề này? Cuối cùng thì nền lập pháp nước ta sẽ có được những đại biểu chuyên trách như thế nào phụ thuộc không nhỏ vào cách thức mà chúng ta đối xử với các đại biểu chuyên trách đương nhiệm hiện nay.

Các đại biểu chuyên trách là cái chúng ta đang có, nhưng có lẽ các đại biểu chuyên nghiệp mới là cái chúng ta cần. Tuy nhiên, không có chuyên trách thì không thể có chuyên nghiệp. Toàn bộ sự anh minh chính trị nằm ở khả năng hoạch định các bước đi.

Đôi điều về lý thuyết lập pháp

Lý thuyết lập pháp là hệ thống các quan điểm lý luận về hoạt động lập pháp. Nó bao gồm phương pháp luận để xử lý các hành vi của con người dưới và ngày càng trở nên trầm trọng hơn. Lấy ví dụ như vấn đề tham nhũng, vấn đề đầu tư kém hiệu quả; nạn xe chờ quá tải v.v. và v.v..

Dưới đây, xin được trình bày đôi điều về lý thuyết lập pháp. Trước hết, lý thuyết lập pháp cho rằng làm luật thì phải nhằm vào các vấn đề xã hội đang phát sinh. Vấn đề nào quan trọng thì cần được xử lý trước, vấn đề nào ít quan trọng hơn thì xử lý sau. Không nên làm luật theo ý muốn chủ quan vì các vấn đề xã hội và cách thức lý giải các tác động của quy phạm pháp luật. Đây là một lĩnh vực khoa học còn tương đối mới mẻ và chưa được nghiên cứu nhiều ở Việt Nam ta.

“Mọi lý thuyết đều là màu xám...” Từ trước đến nay, không có lý thuyết nói trên, hoạt động lập pháp vẫn cứ diễn ra. Và nhiều vấn đề của đất nước vẫn được giải quyết, kinh tế vẫn phát triển, xã hội vẫn ổn định. Tuy nhiên, việc các văn bản pháp luật phải soạn thảo rất nhiều lần, không ít văn bản chậm đi vào cuộc sống hoặc vừa mới ban hành đã phải sửa đổi cho thấy cách làm hiện nay chưa chắc đã là cách làm hay nhất.

Soạn thảo một văn bản pháp luật thiếu sự dẫn dắt của lý thuyết lập pháp thực chất là làm theo kinh nghiệm hoặc theo phương pháp “thử nghiệm và phạm sai lầm”. Mặc dù, đây là cách làm đã được kiểm nghiệm và trong nhiều trường hợp tỏ ra có ích, hiệu quả của nó thường rất thấp. Những tổn kém rất lớn về thời gian, tiền của và công sức là điều khó lòng tránh khỏi. Đó là chưa nói tới tình trạng các vấn đề của đất nước chậm được xử lý nguồn lực của đất nước có thể bị tiêu tốn vào những việc chưa chắc đã cần thiết nhất. Ngoài ra, các vấn đề đã phát sinh thì sẽ không tự biến mất.

Nếu không được xử lý đúng lúc, các chi phí để giải quyết chúng chỉ ngày càng tăng lên gấp bội.

Hai là, chỉ những vấn đề do hành vi “có vấn đề” của con người gây ra mới giải quyết được bằng cách ban hành pháp luật. Trước khi soạn thảo một văn bản pháp luật phải nhận biết những loại hành vi nào (cả của đối tượng điều chỉnh lẫn của quan chức thi hành) đã làm phát sinh vấn đề. Thiếu một công trình nghiên cứu khoa học và nghiêm túc không thể trả lời chính xác câu hỏi nêu trên.

Phương pháp luận để xử lý các vấn đề gồm bốn bước như sau:

1. Nhận biết vấn đề;
2. Lý giải nguyên nhân gây ra vấn đề;
3. Đề ra giải pháp để giải quyết vấn đề (nhắm vào việc loại bỏ các nguyên nhân gây ra vấn đề);
4. Giám sát và đánh giá việc thực hiện.

Ba là, để điều chỉnh những hành vi “có vấn đề” phải lý giải được tại sao con người lại hành động như vậy. Có bảy yếu tố tác động lên hành vi của con người. Điều chỉnh các yếu tố này sẽ trực tiếp tác động đến hành vi của con người. Dưới đây là bảy yếu tố nói trên: pháp luật, cơ hội, năng lực, thông tin, lợi ích, quy trình, niềm tin. Xin được lý giải đôi điều về các yếu tố này:

- Pháp luật: Pháp luật quy định không rõ ràng, hoặc chòng chéo có thể là nguyên nhân của việc làm thế nào cũng được (trong đó có việc “xử thế nào cũng được”) hoặc không biết phải làm thế nào. Như vậy, có nhiều hành vi làm phát sinh các vấn đề xã hội do chính các quy định của hệ thống pháp luật hiện hành gây ra.

- **Cơ hội:** Không có cơ hội để vi phạm thì không thể vi phạm. Và có cơ hội để gây khó dễ, một số quan chức sẽ tận dụng để những nhiều. Để điều chỉnh hành vi của con người, chúng ta có thể tạo điều kiện cho các hành vi liên quan có thể xảy ra hoặc làm ngược lại để hạn chế chúng.
- **Năng lực:** Không có năng lực thì công việc không thể được giải quyết. Nếu năng lực của cán bộ làm địa chính hạn chế thì việc xét cấp sổ đỏ không thể giải quyết nhanh chóng. Nếu nông dân không có năng lực phân tích thị trường, thì luôn luôn tồn tại rủi ro về việc các nông sản không bán được. Nâng cao năng lực sẽ làm cho hành vi mà các nhà lập pháp mong đợi có thể xảy ra.
- **Thông tin:** Không biết các quy định của pháp luật thì khó có thể tuân thủ chúng. Biết rõ sang trái sẽ sập hố ga, thì sẽ không ai rẽ sang đó cả. Thông tin là cách điều chỉnh hành vi hữu hiệu và nhân bản. Nó ít xúc phạm con người.
- **Lợi ích:** Đánh vào lợi ích thì điều chỉnh được hành vi. (Có lẽ, đây là cách được chúng ta áp dụng nhiều nhất hiện nay. Tuy nhiên, phạt nặng nhiều khi chưa chắc đã giải quyết được vấn đề, đặc biệt là trong điều kiện năng lực của các cơ quan bảo vệ và thực thi pháp luật hạn chế. Phạt nặng trong điều kiện như vậy chỉ khuyến khích việc che dấu vi phạm và làm cho vấn đề trầm trọng thêm).
- **Quy trình:** Thiếu một quy trình chuẩn, các quyết định có thể được đưa ra theo ý muốn chủ quan của các quan chức. Hậu quả là tham nhũng, tiêu cực sẽ xảy ra. Áp đặt một quy trình là tạo hành lang dẫn dắt hành vi của con người.
- **Niềm tin:** Lòng tin có thể dẫn dắt hành động của con người. Ví dụ: lòng tin về việc đất đai là của toàn dân nên việc gì có lợi cho đất nước thì cứ thế

mà làm có thể dẫn đến sự cứng nhắc trong công tác quy hoạch. Hậu quả là việc đền bù, giải phóng mặt bằng sẽ bị ách tắc. Thay đổi ý thức hệ là điều khó khăn. Tuy nhiên, có thể sử dụng các yếu tố khác để hạn chế những hành vi do lòng tin thôi thúc.

Suy cho cùng, tất cả các hành vi của con người đều chịu tác động của bảy yếu tố nói trên. Trong quá trình nghiên cứu để đề ra chính sách lập pháp và soạn thảo văn bản pháp luật, cần làm rõ yếu tố nào là nguyên nhân chính mới đề ra được những giải pháp thiết thực và hiệu quả.

Cuối cùng, lý thuyết lập pháp không phải là lời giải cho tất cả mọi vấn đề mà chúng ta đang phải đối mặt trong hoạt động lập pháp. Nó chỉ là một công cụ. Tuy nhiên, làm chủ công cụ này là cần thiết để nâng cao chất lượng soạn thảo và thẩm định các văn bản pháp luật.

Đổi mới hoạt động lập pháp

Cơ sở dữ liệu luật Việt Nam do Trung tâm Tin học của Văn phòng Quốc hội quản trị chứa tới khoảng trên dưới 15.000 văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực thi hành. Con số này là quá nhiều hay quá ít đối với đất nước ta?

Câu hỏi nêu trên quả thực không dễ trả lời. Một mặt, nhiều vấn đề của đất nước liên quan đến thị trường vốn, giao dịch điện tử, hội nhập quốc tế... đang khó xử lý được do thiếu các công cụ pháp lý tương ứng. Mặt khác, không ít các lĩnh vực của đời sống dân sự và kinh tế lại đang gặp phải rất nhiều vướng mắc bởi các quy định chòng chéo và bất khả thi. Ví dụ, các thủ tục liên quan đến các giao dịch về quyền sử dụng đất, về các quyền tài sản khác thường rất nhiều khâu, gây ra những tổn kém không kể xiết về thời giờ và tiền bạc cho xã hội. Hay là, hiện tượng cảnh sát giao thông có thể thổi còi bất cứ lái xe nào và tìm ra vi phạm, bất kể người đó đã cố gắng đến đâu để tuân thủ vô số các quy định về an toàn giao thông. Như vậy, phải chăng chúng ta đang đối mặt với một thực trạng là pháp luật vừa thiếu lại vừa thừa?

Với một thực trạng như vậy, chiến lược lập pháp thiết thực nhất là nhanh chóng bổ sung những quy phạm còn thiếu hụt, đồng thời loại bỏ những quy phạm đã lỗi thời. Hoạt động lập pháp vì vậy vừa phải mang tính sáng tạo, vừa phải mang tính giải phóng. Về mặt sáng tạo, đó là những nỗ lực nhằm xây dựng các thiết chế mới cần thiết cho sự vận hành đầy đủ của nền kinh tế thị trường và cho việc đẩy nhanh quá trình hội nhập quốc tế. (Thiết chế ở đây được hiểu là tổ hợp của các hành vi phổ quát cần thiết cho sự phát triển hài hòa và bền vững của đất nước). Về mặt giải phóng, đó là việc nhanh chóng loại bỏ các quy phạm lỗi thời đang trói buộc những tiềm năng to lớn của xã hội và hạn chế các quyền tự do của người dân, đặc biệt là quyền tự do kinh doanh và tự do kế ước. Thực hiện thắng lợi chiến lược lập pháp này

chính là góp phần triển khai chủ trương phát huy mọi nguồn lực để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Chiến lược lập pháp như trên là khá sáng tỏ về mặt khái niệm. Tuy nhiên, làm thế nào để triển khai nó vào cuộc sống sẽ là một công việc khó khăn và ít sáng tỏ hơn nhiều. Ở đây, thiếu sự dẫn dắt của một phương pháp luận phù hợp, chúng ta sẽ khó vượt qua được cách nghĩ và cách làm cũ. Thử nhìn lại xem với cách nghĩ và cách làm này chúng ta đang phải đối mặt với những vấn đề gì?

Trước hết, đó là tình trạng quá tải vì công việc. Các cơ quan của Chính phủ, cũng như của Quốc hội đang làm việc ngày càng nhiều hơn, kể cả vào buổi tối và những ngày nghỉ cuối tuần để soạn thảo, cho ý kiến và hoàn thiện một số lượng rất lớn các dự thảo văn bản pháp luật. Tuy nhiên, có vẻ như những cố gắng này ít làm chuyển biến được tình hình. Mặc dù, số lượng các đạo luật được Quốc hội thông qua đã tăng lên gấp đôi so với trước đây, các văn bản cần phải ban hành hoặc bổ sung, sửa đổi vẫn đang ngày càng nhiều lên chứ không phải là ít đi.

Có lẽ, tình trạng quá tải xảy ra nhiều khi không chỉ do khối lượng công việc quá lớn, mà còn do sự thiếu rõ ràng, mạch lạc và sự trùng lặp của các công đoạn trong qui trình lập pháp. Ví dụ như tình trạng vừa soạn thảo văn bản, vừa tranh luận về chính sách ở công đoạn Chính phủ. Hay khả năng bổ sung giá trị của các lần thảo luận ở công đoạn Quốc hội. Sự thiếu mạch lạc và sự trùng lặp không chỉ gây ra những tổn kém rất lớn về thời gian, tiền của, mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng của các đạo luật.

Hai là, pháp luật chậm đi vào cuộc sống. Hiện nay, trong khoảng 15.000 văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực thi hành chỉ có vển vẹn trên dưới 150 văn bản là các đạo luật do Quốc hội thông qua. Như vậy, các văn bản dưới luật chiếm một tỷ lệ áp đảo trong hệ thống pháp luật của nước ta. Tình trạng này xảy ra một phần do các đạo luật chúng ta ban hành thường chỉ là

luật khung. Một đạo luật lại cần phải có rất nhiều văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành. Ví dụ như Luật Đất đai chẳng hạn, phải có tới hàng trăm văn bản dưới luật để cụ thể hóa và hướng dẫn thi hành. Với cách làm như vậy, pháp luật chậm đi vào cuộc sống là điều hoàn toàn dễ hiểu. Tuy nhiên, pháp luật chậm đi vào cuộc sống còn do cách làm luật thiên về mong muốn chủ quan hơn là xuất phát từ đòi hỏi của cuộc sống. Hiện nay, chương trình lập pháp đang được xây dựng trên cơ sở các kiến nghị của các bộ, ngành. Vấn đề đặt ra là các kiến nghị này đã thật sự xuất phát từ cuộc sống chưa, hay chỉ từ mong muốn của cơ quan, bộ ngành được có thêm quyền năng và thêm công cụ quản lý?

Ba là, kỹ thuật soạn thảo văn bản chưa đạt yêu cầu. Soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật là một khoa học, đồng thời là một nghề đòi hỏi trình độ chuyên môn rất cao. Tuy nhiên, hiện nay đa số các cơ quan đang tổ chức soạn thảo các dự thảo văn bản pháp luật chủ yếu dựa vào kinh nghiệm chủ nghĩa là chính. Có rất ít các chuyên gia được đào tạo một cách bài bản về lĩnh vực này. Hơn thế nữa, chúng ta thường không tổ chức nghiên cứu và phân tích chính sách trước khi bắt đầu công việc soạn thảo. Do vấn đề của cuộc sống không được nhận biết, chính sách và giải pháp lập pháp không được xác định từ trước, những người soạn thảo văn bản thường chỉ đưa ra được các quy định chung chung. Rủi ro hơn, những quy định chung chung này lại được bổ sung liên tục qua mỗi lần thảo luận và tổ chức lấy ý kiến. Rút cục, cái mà chúng ta thường có là những dự thảo văn bản pháp luật rất chồng chéo và ôm đồm: Mọi vấn đề có liên quan đều được đề cập, nhưng chính sách và giải pháp thì không phải bao giờ cũng sáng rõ. Đây cũng là một trong những nguyên nhân giải thích tại sao pháp luật chậm đi vào cuộc sống.

Để vượt qua những rủi ro nói trên, phương pháp luận dẫn dắt chúng ta phải là: tập trung mọi nỗ lực lập pháp vào những vấn đề nóng bỏng nhất của cuộc sống. Như vậy, pháp luật sẽ được ban hành không phải vì chúng ta muốn, mà là vì cuộc sống cần. Theo phương pháp luận này, cả hai công

đoạn (công đoạn Chính phủ và công đoạn Quốc hội) của quy trình lập pháp đều cần được đổi mới. Dưới đây là một vài suy nghĩ bước đầu về những nội dung đổi mới có liên quan.

Trước hết, về mặt lôgic, một quy trình có hai công đoạn thì mỗi công đoạn phải có một ý nghĩa riêng (chứ không hẳn là một việc làm hai lần) và mỗi công đoạn đều phải bổ sung giá trị gia tăng cho sản phẩm được sáng tạo ra. Với quy trình lập pháp, có thể diễn đạt nôm na hai công đoạn này như sau: công đoạn Chính phủ là công đoạn nhận biết vấn đề và thiết kế chính sách (để xử lý vấn đề); công đoạn Quốc hội là công đoạn thẩm định và thông qua chính sách (biến chính sách thành pháp luật).

Về công đoạn Chính phủ, công đoạn này có thể bao gồm 4 bước sau đây: 1- Nhận biết vấn đề; 2- Nghiên cứu, phân tích và đề ra chính sách để xử lý vấn đề; 3- Phê chuẩn chính sách (trong hệ thống của chúng ta, chính sách có thể cần được cả các cơ quan tương ứng của Đảng phê chuẩn); 4- Soạn thảo văn bản pháp luật để thể chế hóa chính sách.

Như vậy, soạn thảo văn bản pháp luật chỉ là bước sau cùng của công đoạn Chính phủ.

Chính phủ, cùng với các bộ, ngành là những cơ quan hành pháp điều hành công việc hàng ngày của đất nước. Do tính chất nói trên, các cơ quan hành pháp thường nhận biết sớm nhất các vấn đề đang phát sinh của cuộc sống. Để xử lý các vấn đề này, trong không ít trường hợp, ban hành pháp luật là giải pháp hữu hiệu nhất. Đây cũng là lý do giải thích tại sao tuyệt đại đa số các sáng kiến lập pháp ở nước ta, cũng như ở tất cả các nước trên thế giới đều là của Chính phủ (hành pháp). Tuy nhiên, điều cần được nhấn mạnh ở đây là: không phải bất cứ vấn đề nào cũng xử lý được bằng pháp luật. Những vấn đề không do hành vi của con người gây ra thì không thể xử lý được bằng cách điều chỉnh hành vi, nghĩa là không xử lý được bằng cách ban hành pháp luật. Ngoài ra, điều chỉnh hành vi bằng cách ban hành pháp

luật là một công việc hết sức tốn kém. Không có những đầu tư rất lớn tiếp theo để phổ biến pháp luật và áp đặt việc tuân thủ, thì không xử lý được vấn đề. Đây cũng là lý do giải thích tại sao phải tổ chức nghiên cứu và phân tích chính sách trước khi đề ra các chính sách và giải pháp lập pháp. Các bộ và các cơ quan của Chính phủ vì vậy cần phải có năng lực nghiên cứu và phân tích chính sách và phải có các bộ phận tương ứng để triển khai những công việc này. Theo kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới, đây là những bộ phận quan trọng nhất của các bộ. Nên chăng các bộ của nước ta cũng cần có các cơ quan nghiên cứu và phân tích chính sách tương ứng.

Sau khi chính sách lập pháp được Chính phủ phê chuẩn, công việc soạn thảo văn bản pháp luật mới thật sự bắt đầu. Đây chính là việc dịch chính sách thành các mệnh lệnh hành động. Hay chúng ta vẫn thường nói là thể chế hóa chính sách thành pháp luật. Công việc này đòi hỏi phải có những chuyên gia giỏi về lĩnh vực soạn thảo văn bản pháp luật. Rất tiếc, chúng ta còn thiếu nghiêm trọng những chuyên gia này. Hậu quả là một công việc rất hệ trọng, nhưng lại do những người không được đào tạo tiến hành. Chính vì vậy, chất lượng của việc soạn thảo văn bản pháp luật thường rất thấp, cố gắng bao nhiêu cũng không nâng lên được. Điều dễ thấy là trong nhiều văn bản, thay vì những quy phạm mạch lạc để điều chỉnh hành vi, chúng ta lại chỉ có được một loạt các tuyên bố về chính sách theo kiểu “Nhà nước tạo điều kiện...”, “Nhà nước có chính sách hỗ trợ...” Từ thực tế này, nhanh chóng đào tạo và xây dựng đội ngũ chuyên gia về soạn thảo văn bản pháp luật là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của chúng ta hiện nay. Ngoài ra, trong khi chúng ta chưa có nhiều chuyên gia thì việc soạn thảo văn bản pháp luật nên tập trung về một mối. Có thể thành lập một cơ quan chuyên soạn thảo văn bản pháp luật (gọi là Cục soạn thảo văn bản pháp luật chẳng hạn) trực thuộc Chính phủ (hoặc Bộ Tư pháp). Các bộ chuyên ngành chỉ làm nhiệm vụ nghiên cứu và phân tích chính sách. Khi chính sách đã được Chính phủ phê chuẩn thì sẽ được chuyển về cơ quan chuyên môn này để “dịch” thành pháp luật. Ngược lại, nếu chúng ta vẫn giữ cách làm như hiện

nay thì các vụ pháp chế ở tất cả các bộ đều phải được tăng cường, trước hết là tăng cường về chuyên gia soạn thảo văn bản pháp luật.

Về công đoạn Quốc hội, tính thẩm định của công đoạn này phải được làm rõ và các bước phải được thiết kế mạch lạc.

Quốc hội là cơ quan đại diện cho nhân dân. Pháp luật được ban hành là để điều chỉnh hành vi của những người dân (Có thể, đối tượng điều chỉnh sẽ khác nhau ở mỗi dự luật, nhưng trong bất cứ trường hợp nào những đối tượng này đều là những người dân mà các đại biểu Quốc hội đại diện). Chính vì vậy, ý nghĩa quan trọng nhất của công đoạn Quốc hội là thẩm định các dự luật trên cơ sở lợi ích của nhân dân. Ngoài ra, nhân dân là một khái niệm rất rộng. Trong không ít trường hợp, lợi ích của tầng lớp này chưa hẳn đã trùng lặp với lợi ích của tầng lớp khác. Cho nên, Quốc hội còn được coi là công cụ để thỏa hiệp và bảo đảm sự hài hòa giữa các lợi ích. Nếu ở công đoạn Quốc hội, các đại biểu lại cũng đi vào thảo luận những vấn đề về kỹ thuật văn bản và câu chữ, thì thực ra đây là chuyện làm thay công việc của người khác, mà cụ thể là của các chuyên gia. Các dân biểu chưa chắc đã làm công việc này tốt hơn. Nhưng rõ ràng họ sẽ không còn thời gian để xem xét những vấn đề hệ trọng hơn thuộc tầm chính sách. (Thực ra, khi câu chữ và kỹ thuật văn bản có vấn đề thì cách làm hợp lý hơn là trả dự thảo văn bản lại cho cơ quan chủ trì soạn thảo).

Với chức năng thẩm định, công đoạn Quốc hội phải có được những bước như sau: 1- Giới thiệu (hoặc gọi là trình thì cũng được) cho các đại biểu về vấn đề phát sinh và chính sách lập pháp được đề ra để xử lý; 2- Các đại biểu phải có thời gian nghiên cứu, trao đổi ý kiến với các chuyên gia và các cử tri của mình về dự luật và về tác động của nó tới các đối tượng khác nhau trong xã hội; 3- Quốc hội phải thảo luận xem có nhất trí với chính sách được đề ra hay không, đồng thời thông qua quá trình thảo luận này gửi đi những thông điệp cần thiết cho xã hội; 4- Các ý kiến phản hồi của nhân dân phải được Ủy ban có liên quan của Quốc hội tiếp thu để hoàn thiện văn bản;

5- Ủy ban báo cáo cho Quốc hội về việc tiếp thu ý kiến, việc chỉnh sửa dự luật và kiến nghị của mình; 6- Quốc hội thông qua văn bản (hoặc không thông qua) theo kiến nghị của Ủy ban. Với cùng tính chất, quy trình thông qua pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội cũng cần tuân theo các bước như trên. Như vậy, chúng ta sẽ tránh được sự trùng lặp và hiện tượng một việc làm hai lần.

Nghị viện nhiều nước trên thế giới thường áp dụng quy trình ba lần đọc để thông qua một dự luật. (Lần đọc là dịch nguyên nghĩa từ “reading” trong tiếng Anh. Thực ra nó chỉ có nghĩa là một thủ tục trong công đoạn nghị viện của quy trình lập pháp. Không một nghị viện nào trên thế giới đọc toàn văn dự thảo luật trước phiên họp toàn thể). Thực ra, thông qua luật qua ba lần đọc thì cũng bao gồm tất cả các bước được nói ở trên. Hiện nay, việc Quốc hội xem xét và thông qua các dự luật đã từng bước được đổi mới theo định hướng như vậy. Tuy nhiên, các bước của công đoạn Quốc hội cần được thiết kế mạch lạc và sáng tỏ hơn. Ví dụ, sau khi dự luật được trình, các đại biểu phải có thời gian để nghiên cứu, trao đổi với các chuyên gia và cử tri. Khi các đại biểu đã có đầy đủ thông tin về tác động của dự luật và các lợi ích bị ảnh hưởng, Quốc hội mới bắt đầu thảo luận chính sách mà dự luật đề ra.

Quan trọng nhất là phải củng cố và đổi mới hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội. Các cơ quan này phải thật sự là “đầu dây thần kinh của Quốc hội đối với cuộc sống”, là công cụ để tiếp nhận ý kiến của nhân dân và các chuyên gia. Các cơ quan này phải làm việc thường xuyên để hoàn thiện các dự luật đã được Quốc hội thảo luận và nhất trí về chính sách và để chuẩn bị các quyết định khác của Quốc hội. Như vậy, chúng ta mới có thể đẩy nhanh tốc độ làm luật. Nhiệm kỳ tới, nên chăng cần có nhiều Ủy ban hơn. Số lượng các thành đều làm việc thường xuyên.

Lập pháp thực chất là một cách phản ứng của chúng ta đối với những vấn đề của cuộc sống. Đổi mới hoạt động lập pháp chính là nhằm phản ứng có

hiệu quả hơn với những vấn đề cản trở dân tộc ta tiến tới phồn vinh và hạnh phúc.

Được và mất xung quanh những chiếc xe máy

Thuế tiêu thụ đặc biệt là một thứ thuế gián thu. Thuế gián thu khác với thuế trực thu (ví dụ, thuế thu nhập cá nhân hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp) ở chỗ: việc đánh thuế chỉ thực hiện được thông qua các giao dịch trên thị trường. Nghĩa là, nếu không xảy ra các giao dịch này, thì các khoản thu được mong đợi thực chất chỉ là một thứ “cua trong lỗ”. Ngoài ra, cho dù “đối tượng chịu thuế” có được gọi là xe máy, ô tô hoặc rượu, bia gì gì đi nữa (như trong Tờ trình của cơ quan soạn thảo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt), thì đối tượng chịu thuế thật sự vẫn chỉ là những người tiêu dùng. Từ hai tính chất này, chúng ta thử thực hiện một vài phân tích chính sách về kiến nghị đánh thuế tiêu thụ đặc biệt đối với những chiếc xe máy.

Mục tiêu của việc đưa xe máy vào đối tượng đánh thuế tiêu thụ đặc biệt lần này theo Tờ trình là nhằm “hạn chế số lượng xe máy tham gia giao thông”. Tuy nhiên, phạm vi điều chỉnh đã bị thu hẹp trên cơ sở ý kiến của Ủy ban Kinh tế, Ngân sách của Quốc hội: Chỉ đánh thuế vào những xe máy mới có giá bán từ 25 triệu đồng trở lên (để không gây khó khăn cho những người có thu nhập thấp). Ngoài ra, như mọi loại thuế tiêu thụ đặc biệt khác, thuế tiêu thụ đặc biệt đánh vào xe máy cũng nhằm vào các mục tiêu đương nhiên sau đây:

1. Điều chỉnh thu nhập (theo hướng bảo đảm công bằng);
2. Hạn chế tiêu dùng;
3. Tăng thu ngân sách.

Trước hết, về mục tiêu “hạn chế số lượng xe máy tham gia giao thông”. Giá tăng, thì cầu giảm là một quy luật của kinh tế thị trường. Trong một khoảng thời gian ngắn hạn, cầu đối với xe máy giá 25 triệu đồng trở lên có thể giảm. Tuy nhiên, tổng cầu đối với xe máy thì vẫn không giảm. Ngược lại, xu thế cầu tăng là điều có xác suất lớn hơn. Hai nguyên nhân làm cho cầu tăng là:

1. Thu nhập của người dân đang ngày càng tăng lên dẫn đến sức mua cũng tăng theo; 2. Mức giá đầu trên bị khống chế bởi việc đánh thuế khuyến khích các công ty đầu tư cho những chiếc xe máy giá rẻ. Cùng với quy luật cạnh tranh, việc này sẽ làm cho giá xe máy càng hạ. Giá hạ thì cầu tăng. Trên thực tế, sẽ diễn ra việc đa số người dân đồng loạt mua xe dưới 25 triệu đồng và đẩy số lượng xe máy tăng lên hết sức nhanh chóng.

Những người muốn kết hợp nhu cầu đi lại với việc “chứng diện” sẽ chia làm hai loại: Một loại không chịu đựng được sự tăng giá và một loại hoàn toàn có thể chịu đựng được. Loại 1 sẽ buộc lòng phải hạ thấp đòi hỏi của mình và mua xe dưới 25 triệu

(Họ không thể thiếu phương tiện đi lại). Loại 2 vẫn cứ mua kiểu xe mà họ thích. Nghĩa là ngay cả trong trường hợp này, tổng số xe máy được mua vẫn sẽ không giảm.

Những phân tích nêu trên cho thấy, mục đích “hạn chế số lượng xe máy tham gia giao thông” là không thể đạt được với một chính sách thuế nửa vời như đã đưa ra.

Hai là, về việc điều chỉnh thu nhập. Chênh lệch quá đáng về thu nhập cần phải được điều chỉnh để bảo đảm công bằng và sự ổn định xã hội. Công cụ quan trọng nhất để làm được điều này là thuế thu nhập cá nhân. Tuy nhiên, nhiều khoản thu nhập cá nhân ở ta là không chính thức và chẳng có cách

nào theo dõi được. Vì vậy, công cụ quan trọng nhất này chỉ phát huy được tác dụng ở một số công ty có vốn đầu tư nước ngoài, còn thì chào thua trong hầu hết mọi trường hợp khác. Thuế tiêu thụ đặc biệt có thể được coi là một công cụ khác ít quan trọng hơn (vì đây là thuế gián thu). Công cụ này chỉ có ích đối với các loại hàng hóa và dịch vụ cao cấp phục vụ người giàu. Ngược lại, nếu nó được áp dụng cho cả những loại hàng hóa, dịch vụ mà người nghèo cũng cần thì việc điều chỉnh thu nhập không những không thực hiện được, mà sự chênh lệch giàu nghèo sẽ trở nên trầm trọng hơn. Đây là lý do vì sao các cơ quan của Quốc hội đã không đồng ý với việc đánh thuế các loại xe máy có giá thấp.

Việc điều chỉnh thu nhập chỉ còn thực hiện được đối với những người đủ khá giả để mua xe máy với giá từ 25 triệu đồng trở lên. Số người này, chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn. Tuy nhiên, do các chính quyền địa phương đang áp đặt rất nhiều biện pháp hành chính để hạn chế xe máy, như việc đình chỉ đăng ký xe máy trong các quận nội thành; mỗi người dân chỉ được mua một chiếc xe máy... số người có đủ điều kiện mua xe máy phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là rất nhỏ bé. Thêm vào đó, việc đánh thuế để điều chỉnh cũng chỉ làm được mỗi một lần. (Với các thủ tục hành chính hiện nay, việc mua xe lần thứ hai là hoàn toàn bế tắc không thể thực hiện được). Từ phân tích trên, việc cố gắng đánh thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xe máy giá trên 25 triệu sẽ chẳng khác gì chuyện “ăn một bát cháo chạy ba quãng đồng” cả.

Ba là, về việc hạn chế tiêu dùng. Hạn chế tiêu dùng là một tác động quan trọng của thuế tiêu thụ đặc biệt. Tuy nhiên, người ta chỉ hạn chế tiêu dùng đối với những thứ có hại cho sức khỏe như thuốc lá, rượu... hoặc ít có lợi cho văn hóa và thuần phong, mỹ tục như các hình thức giải trí có cá cược. Xe máy không nằm vào bất kỳ loại nào như thế.

Bốn là, về việc tăng thu cho ngân sách. Việc tăng thu cho ngân sách có thể xảy ra. Mặc dù, không nên đặt quá nhiều hy vọng vào khoản tăng thu này.

Trong bất cứ trường hợp nào, điều đáng phải băn khoăn nhất là: khoản thu này chưa chắc đã bù đắp được cho những tổn thất về môi trường do việc khuyến khích sử dụng các xe máy chất lượng thấp gây ra. Đó là chưa tính đến các chi phí xã hội rất lớn cũng có thể phát sinh vì nguyên nhân tương tự.

Những phân tích chính sách nêu trên là rất sơ bộ. Chúng chỉ nhằm cung cấp một vài thông tin về những “cái được”, “cái mất” trong việc áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xe máy. Tuy nhiên, thông tin gì thì cũng chỉ là để tham khảo. Ý chí của các vị đại biểu Quốc hội mới là cái cuối cùng sẽ quyết định người tiêu dùng có phải đóng thuế tiêu thụ đặc biệt khi muốn mua xe máy xịn hay không.

Gật và lắc

Gật với lắc là những cách bày tỏ chính kiến. Gật là khẳng định, lắc là phủ định. Ở đời, gật chưa hẳn đã tốt, mà lắc thì chưa chắc đã xấu. Tỷ như, người ta chỉ chê nghị gật, chứ không mấy ai chê nghị lắc.

Nghị gật là chuyện ngày xưa. Ngày nay, chúng ta không có các ông nghị, mà chỉ có các vị đại biểu dân cử. Tuy nhiên, các vị này vẫn có thể là những đại biểu gật. Và cái sự gật vẫn xảy ra do nhiều nguyên nhân.

Nguyên nhân đầu tiên là: các vị đại biểu tin tưởng vào các cơ quan trình dự án. Lòng tin này không phải là một nhược điểm. Hơn thế nữa, nó còn rất quan trọng để công việc của đất nước được vận hành nhanh chóng và thông suốt. Chỉ có điều lòng tin nhiều khi phải được xây dựng trên một cái gì đó. Và “cái gì đó” quan trọng nhất ở đây là uy tín của các cơ quan trình dự án. Rất tiếc, đây là thứ có cầu, nhưng rất ít có cung. Ngoài ra, các dự án khác nhau thường đưa lại những lợi ích rất khác nhau. Đó là chưa kể còn có cả những dự án chẳng mang lại lợi ích cho ai ngoài những người làm dự án. Trong lúc đó, cử tri bầu các vị đại biểu ra là để các vị này thẩm định những dự án nói trên nhằm bảo đảm lợi ích của đất nước và của cử tri. Vì vậy, gật nhiều cũng được nhưng phải trên cơ sở của sự thẩm định này.

Hai là, cái sự gật xảy ra còn do thiếu thông tin. Các dự án, kể cả các dự án luật và ngân sách là những thứ không hẳn dễ đọc, mà còn chắc chắn là rất khó hiểu. Đặc biệt, vấn đề ai được ai mất trong các dự án như vậy không thể nhìn vào là thấy ngay được. Mặc dù đây lại là vấn đề quan trọng nhất cần được thẩm định. Thiếu thông tin và năng lực phân tích, ngoài gật ra các đại biểu khó làm được gì nhiều.

Ba là, cái sự gặt xảy ra do xung đột lợi ích. Nhiều đại biểu của chúng ta là kiêm nhiệm. Đã kiêm nhiệm thì họ kiếm sống vì những công việc khác là chính. Kiếm sống bằng công việc khác là chính thì gắn bó với công việc đó là chính... và với những thủ trưởng trong ngành có liên quan. Trong trường hợp này, lắt là nhiều khi lắt ngay với thủ trưởng cấp trên của mình. Mà như vậy thì rất rủi ro. Ngược lại, gặt không chỉ ít rủi ro hơn, mà có khi còn có lợi. Suy cho cùng, lợi ích vẫn là thứ điều chỉnh hành vi lâu bền và triệt để hơn mọi thứ khác.

Với những lý do nêu trên, lắt là việc làm đòi hỏi nhiều bản lĩnh hơn và khó khăn hơn. Tất nhiên, vẫn có nhiều đại biểu có đủ can đảm để lắt. Và có vẻ như các đại biểu càng độc lập càng dễ làm như vậy. Vấn đề còn lại là: lắt chỉ quan trọng đối với những việc đáng lắt mà thôi.

Ngoài ra, lại còn có cả loại nghị không gặt mà cũng chẳng lắt. Đó là các vị đại biểu với thói quen bỏ phiếu trắng. Bỏ phiếu trắng thực chất là không bày tỏ chính kiến của mình. Có người cho rằng không có chính kiến cũng là một loại chính kiến. Có thể như vậy. Tuy nhiên, nếu điếm danh mà có vị đại biểu vẫn không tham gia biểu quyết thì đây là loại chính kiến gì? Hay việc biểu quyết về chính sách khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em cũng vậy?

Hai con dê, một chiếc cầu

Tự do, Pháp luật và Đạo đức là những thứ rất trừu tượng. Những thứ này đều có vai trò quan trọng trong cuộc sống. Nhưng vai trò của chúng là rất khác nhau.

Xin phân tích điều trên từ một bài tập đọc mà chúng ta ai cũng biết. Đó là bài tập đọc vỡ lòng về việc hai con dê cùng qua một chiếc cầu. Đại loại, hai con dê cùng qua một chiếc cầu, con dê trắng đi từ bên này cầu qua bên kia cầu; con dê đen đi từ bên kia cầu qua bên này cầu. Cả hai con đều tranh nhau đi trước, không con nào chịu nhường con nào. Chúng xô đẩy nhau, nên cả hai cùng lăn tòm xuống suối.

Bài học nói trên là một bài học về đạo lý. Đạo đức dạy rằng nếu hai con dê biết nhường nhịn nhau, thì chúng sẽ không bị rơi vào tình cảnh cả hai cùng lăn tòm xuống suối. Sự thể là như vậy. Tuy nhiên, không phải bao giờ đạo đức cũng là một công cụ hiệu năng. Xin được lấy ngay ví dụ nói trên để phân tích. Nếu cả hai con dê trắng và đen đều có đạo đức như nhau, thì việc qua cầu sẽ không phải dễ: chúng sẽ nhường nhau, mà không con nào chịu qua trước cả. “Em xin mời bác qua trước. Em đâu dám qua trước bác”. “Không, em xin mời bác qua trước. Em nhất định không chịu qua trước bác đâu”.

Cái mà chúng ta có thể nhận thấy ngay là đạo đức có thể gây ra sự tổn kém về thời gian. Thời gian mất đi, nhưng vấn đề vẫn còn đó. Việc hai con dê cùng qua một chiếc cầu thì nên như thế nào vẫn không được làm rõ. Đó là chưa nói tới trường hợp, nếu trong hai con dê có một con đạo đức yếu kém hơn, thì con này bao giờ cũng sẽ qua cầu trước. Đạo đức vì vậy không nên bị lạm dụng.

Pháp luật mới có thể giải quyết được vấn đề một cách cơ bản hơn. Tuy nhiên, pháp luật cũng không nên bị lạm dụng. Bởi vì việc lạm dụng sẽ ảnh hưởng đến tự do. Trong lúc đó, tự do mới là một giá trị tự thân và mới là một giá trị tuyệt đối. Những con người tự do cần có pháp luật là để tránh được sự xung đột với nhau. Mọi việc lạm dụng vượt qua sự cần thiết nói trên đều chứa đựng rủi ro biến pháp luật trở thành xiềng xích.

Xin trở lại với ví dụ về hai con dê và một chiếc cầu để phân tích. Nếu hai con dê mỗi con đi một bên bờ sông khác nhau, thì rõ ràng pháp luật là không cần thiết. Trong trường hợp này thì tự do muôn năm!

Trong trường hợp hai con dê cùng phải qua cầu, nhưng chiếc cầu đủ rộng, thì sự can thiệp của pháp luật chỉ nên là mỗi con dê phải đi bên tay phải (hoặc bên tay trái) của mình. Mọi sự can thiệp quá mức như vậy đều không hợp lý và không cần thiết. Vì nó có thể gây ra tổn kém không đáng có cho cả việc tuân thủ và cho cả việc áp đặt thi hành.

Trong trường hợp, chiếc cầu chỉ đủ cho mỗi con qua, thì quy định của pháp luật chỉ nên là: con dê nào bước chân lên cầu trước thì có quyền qua trước. Điều này là rất sáng tỏ. Tuy nhiên, nếu hai con dê cùng bước chân lên cầu một lúc thì sao? (Chuyện này là rất ít khi xảy ra. Nhưng về mặt lý thuyết, nó hoàn toàn có thể xảy ra). Ở đây, chúng ta sẽ có hai cách tiếp cận pháp lý khác nhau.

Cách tiếp cận thứ nhất, lần đầu tiên con dê đen qua trước; lần thứ hai con trắng qua (hoặc ngược lại). Và cứ như thế thay phiên nhau mà qua cầu.

Cách tiếp cận thứ hai, bắt thăm (hoặc oẳn tù tì) con nào thắng thì con ấy qua trước.

Trong hai cách tiếp cận này, cách tiếp cận thứ nhất có vẻ đạt được công bằng ở mức cao hơn, nhưng gây ra tổn kém nhiều hơn. Bởi vì không có hệ

thống thống kê và ghi nhận các lần hai chú dê qua cầu sẽ rất khó xác định quyền và nghĩa vụ của mỗi chú và rất khó giải quyết được tranh chấp.

Cách tiếp cận thứ hai đạt công bằng ở mức thấp hơn, nhưng đạt hiệu quả kinh tế ở mức cao hơn. Việc rút thăm (hoặc oản tù tỳ) là rất dễ dàng và chẳng gây tổn kém gì đáng kể.

Làm luật thì nên chọn được giải pháp dễ dàng thực hiện nhất và ít tổn kém nhất. Chính điều này sẽ dẫn chúng ta đến một cuộc sống thanh bình và thịnh vượng hơn.

Hành chính một cửa

Ít ai có thể nghĩ rằng cải cách hành chính lại gắn bó như vậy với những chiếc cửa. Gắn bó ở cái nghĩa: nó hướng mọi nỗ lực to lớn của bộ máy công quyền vào những chiếc cửa. Và mục đích là: bịt hết những cửa không cần thiết, chỉ chừa ra một chiếc cửa mà thôi. Một cửa thì không thể gõ nhầm. Một cửa thì không phải gõ nhiều. Mà không gõ nhầm, không gõ nhiều thì tiết kiệm được thời gian, sức lực và cả thần kinh nữa. Lợi ích thật rõ ràng.

Tuy nhiên, về nguyên tắc, một công việc gắn với nhiều cơ quan (hoặc nhiều đơn vị trong một cơ quan) thì phải gõ nhiều cửa. Vấn đề chỉ là ai gõ mà thôi. Với chính sách một cửa, thì người dân chỉ phải gõ một cửa, còn các công chức sẽ phải gõ tất cả các cửa còn lại. Nghĩa là, chuyển bớt việc của dân sang cho quan. Làm như vậy, trong một nhà nước của dân, do dân và vì dân là rất phải đạo. Tuy nhiên, như mọi tấm huy chương, chính sách mới này cũng có hai mặt.

Một mặt, các công chức gõ cửa của nhau sẽ dễ dàng hơn và bằng vai phải lứa hơn. Ngoài ra, nếu một quy trình chuẩn được xác lập thì hồ sơ cứ tự động trôi qua các công đoạn mà các công chức cũng không nhất thiết phải làm cái việc gõ cửa.

Tuy nhiên, mặt khác, tình trạng “suy dinh dưỡng” về động lực là rất dễ xảy ra. Với hệ thống lương bổng hiện nay, các công chức ít có lợi ích trong việc lao tâm khổ tứ để thúc đẩy công việc. Hơn thế nữa, lợi ích về tinh thần như việc chứng kiến sự hài lòng, vui sướng của người dân khi công việc được giải quyết, họ cũng khó được hưởng (Đơn giản là vì trong nhiều trường hợp người dân không gõ cửa của họ). Thế nhưng, khó khăn nhất là tình trạng các cửa không hiểu hết yêu cầu và đòi hỏi của nhau, đặc biệt là sự không hiểu hết của chiếc cửa duy nhất có trách nhiệm tiếp nhận đơn từ của dân.

Công việc sẽ bị dội trở lại nếu hồ sơ không đúng hoặc không đầy đủ. Và cửa này dội sang cửa kia, đến cửa đầu tiên thì lại dội lại cho người dân. Quá trình dội ngược này có thể lấy đi vô khối thời gian và sức lực của cả hệ thống và của người dân. Tuy nhiên, bắt cửa này phải hiểu hết công việc của cửa kia, hoặc cửa đầu tiên phải hiểu hết công việc của tất cả các cửa còn lại là khó khăn và chưa chắc đã hợp lý.

Hậu quả là người dân sẽ nhanh chóng nhận ra: gõ một cửa và gõ một lần là hai việc khác nhau. Và niềm vui cải cách sẽ vơi đi nhanh chóng khi số cửa thì giảm mà số lần gõ thì không. (Chưa nói đến chuyện một cửa thì xếp hàng chắc chắn sẽ dài hơn).

Công bằng mà nói, nếu các cơ quan hành chính đều có cửa và người dân muốn giải quyết công việc đều phải đi qua các cửa đó, thì chính sách một cửa là một cố gắng lớn của các nhà cải cách. Tuy nhiên, bảo đảm động lực cho quá trình cải cách, cũng như xác lập chế độ trách nhiệm của bộ máy hành chính trước nhân dân (hoặc chí ít trước những người đại diện cho nhân dân) là những nhiệm vụ quan trọng hơn và cơ bản hơn.

Cứ nghĩ mà xem, nếu đằng sau một chiếc cửa còn lại vẫn là chùng ấy chiếc bàn và đằng sau chùng ấy chiếc bàn vẫn là chùng ấy con người và những con người này vẫn khó đăm đăm khi tiếp nhận hồ sơ, đơn từ, thì sự nghiệp cải cách đã mang lại được chuyển biến gì? Không khéo, nền hành chính ít có thói quen mỉm cười vẫn còn đó. Và chiếc cửa đã không giải quyết được vấn đề.

Hợp pháp trước hết phải hợp lý

Không có gì làm phiền lòng người dân hơn tình cảnh hành động hợp lý thì không hợp pháp, mà hợp pháp thì không hợp lý. Việc cấm mốc hạn chế tốc độ đang đẩy cánh tài xế vào tình cảnh như vậy. Cụ thể, chạy xe chậm trên những con đường được xây dựng, được nâng cấp chỉ để chạy cho nhanh là hợp pháp, nhưng bất hợp lý; làm điều ngược lại thì hợp lý, nhưng lại bất hợp pháp.

Trong cuộc sống, cái hợp lý bao giờ cũng chiến thắng, nhưng nhiều khi phải trả giá bằng những khổ đau không đáng có. Việc các tài xế bị bắn tốc độ, bị bấm lỗ; việc giá cả vận tải bị đẩy lên cao; việc lưu thông hàng hóa bị ách tắc là những “khổ đau” không chỉ của cánh tài xế, mà của cả xã hội ta. Mặc dù cái hợp lý thì vẫn chưa chiến thắng.

Ngoài ra, khi cái hợp lý và cái hợp pháp xung đột với nhau, thì những “khổ đau” nói trên mới chỉ là phần nổi của tảng băng bất hạnh. Trong phần chìm của nó, tiềm ẩn những tai họa còn lớn và nguy hiểm hơn rất nhiều. Dưới đây là một vài tai họa dễ dàng nhận biết:

Trước hết, đó là việc kỷ cương, phép nước khó được xác lập. Cuộc sống bao giờ cũng đòi hỏi phải hành động theo cái hợp lý. Nếu pháp luật không cho phép làm điều đó thì người dân buộc lòng phải tìm cách lách luật hoặc trốn tránh việc tuân thủ. Tệ hại hơn, việc phản đối pháp luật và cơ quan thi hành pháp luật có thể hình thành trong xã hội. Và trong một bối cảnh tâm lý xã hội như vậy, bao giờ chúng ta mới xác lập được nhà nước pháp quyền?!

Hai là, nạn tham nhũng, tiêu cực có thể phát triển tràn lan. Nếu các quy định về kỹ thuật, về trọng tải và tốc độ đối với xe ô tô là bất hợp lý thì lái xe khó lòng tuân thủ được. Trong bối cảnh này, cảnh sát giao thông có thể thối

còi bất kỳ lái xe nào. Đây là cơ hội chưa từng có để tham nhũng. Và nó đã được không ít người tận dụng. Ở nước ta, việc “làm luật” trên các xa lộ nổi tiếng đến mức ai ai cũng biết. Việc “làm luật” trên các xa lộ này nở rộ, có lẽ, vì tính hợp lý ít được xem xét trong quá trình làm luật trên các bàn giấy. Như vậy, nguyên nhân của tham nhũng nhiều khi nằm ngay trong chính các quy định bất hợp lý của pháp luật.

Ba là, đạo đức xã hội bị băng hoại. Trong một nhà nước pháp quyền, sự tôn trọng và tuân thủ pháp luật là phẩm chất đạo đức quan trọng nhất. Phẩm chất đạo đức này không thể hình thành nếu lách luật, trốn tránh việc tuân thủ pháp luật là một sự cần thiết khách quan. Ngoài ra, những vi phạm nặng nề khác về các quy chuẩn đạo đức cũng sẽ đồng hành, như việc đưa và nhận hối lộ, thái độ sách nhiễu, sự khúm núm trước mặt và coi thường sau lưng.

Cái hợp lý thường tồn tại khách quan. Các cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật không thể thay đổi cái hợp lý của sự vật theo ý muốn chủ quan. Vấn đề là phải có công đoạn thẩm tra tính hợp lý trong quá trình lập pháp và lập quy. Hợp pháp thì trước hết phải hợp lý.

Không có điều kiện, không thể chấp hành

Về việc đăng ký rơmooc (Báo Tuổi trẻ, ngày 11/10/2003), chúng ta đang phạt những tài xế không có điều kiện để chấp hành pháp luật.

Phạt là đánh vào lợi ích. Đánh vào lợi ích có thể điều chỉnh hành vi. Tuy nhiên, hành vi mong đợi chỉ có thể xảy ra khi điều kiện cho phép. Ví dụ, việc phạt tiền những người đi bộ dưới lòng đường chỉ có nghĩa khi đường phố của chúng ta có vỉa hè. Nếu các đường phố không có vỉa hè hoặc vỉa hè bị lấn chiếm, thì người dân không có điều kiện để chấp hành điều luật nói trên. Việc phạt các tài xế không đăng ký rơmooc mà không tạo điều kiện cho họ đăng ký thì có gì khác với việc cấm đi bộ dưới lòng đường mà không xây dựng vỉa hè?!

Như vậy, trước khi ban hành điều luật bắt buộc phải đăng ký các rơmooc, việc tìm hiểu khả năng và điều kiện chấp hành của đối tượng bị điều chỉnh là hết sức cần thiết. Có thể diễn đạt các vấn đề cụ thể như sau:

- Các quy định của pháp luật không thể mang tính thách đố. Những đòi hỏi về thủ tục đăng ký rơmooc phải mang tính khả thi. Và các điều kiện để người dân có thể chấp hành phải được bảo đảm.
- Các quy định của pháp luật không thể mang tính áp dụng ngược cho hành vi xảy ra trong quá khứ. Đối với những tài xế đã mua và sử dụng rơmooc trước khi quy định về thủ tục đăng ký được áp đặt thì việc đòi hỏi về hồ sơ, chứng từ là mang tính chất “hồi tố”. Đòi hỏi này là không thể thực hiện được đối với những người đã vứt bỏ những giấy tờ mà trước đây có giữ lại

cũng chẳng để làm gì. Công bằng hơn là nên hợp thức hóa việc đăng ký những chiếc rơmooc mà họ đang có.

- Các quy định của pháp luật không thể được ban hành theo kiểu “đánh lén”. Thời điểm một điều luật bắt đầu có hiệu lực phải được xác định trên cơ sở khả năng chuẩn bị để tuân thủ của đối tượng bị điều chỉnh. Nếu việc đăng ký rơmooc là khó khăn, phức tạp thì thời điểm bắt đầu hiệu lực của điều luật về vấn đề này phải được kéo dài tương ứng.

Cuối cùng, tất cả những vấn đề nói trên sẽ được cân nhắc và thiết kế phù hợp nếu trong quá trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật đối tượng bị điều chỉnh (trong trường hợp cụ thể này là các tài xế) được tham gia ý kiến. Các quy định được soạn thảo trên bàn giấy và trong phạm vi khép kín ít có tính khả thi và chứa đựng những rủi ro rất lớn.

Lập luận trong tranh luận

Chân lý sinh ra trong tranh luận... và chết đi cũng ở trong đó. Nếu như người ta hiểu biết về cách thức lập luận và vận dụng có thể làm sáng tỏ chân nhận để tranh luận. Xin lấy lập luận sau đây làm ví dụ: Chúng ta đang đấu tranh cho bình đẳng xã hội, vì vậy không thể có hai chính sách hạn điền khác nhau trong một đất nước. Lập luận như vậy chỉ bảo vệ được một giá trị tương đối trừu tượng, mà không giải quyết được vấn đề thực tiễn đang đặt ra trong cuộc sống. Trong cuộc sống, đất đai và dân cư ở những vùng, miền khác nhau là rất khác nhau. Một chính sách hạn điền cứng nhắc sẽ dẫn đến tình trạng có nơi đất đai sẽ không đủ cho những dụng nó phù hợp, thì quả thật tranh luận. Ngược lại, nếu người ta lập luận bằng mọi cách chỉ cốt để bảo vệ những định kiến đã có sẵn, thì chân lý sẽ chết chìm trong những trận luận chiến kéo dài. Có thể, trong trường hợp thứ hai nói trên, tranh luận cũng sinh ra “chân lý”, nhưng mỗi người sẽ chỉ sinh hạ được một “chân lý” của riêng mình.

Quốc hội là một thiết chế được loài người sáng tạo ra để tranh luận nhằm tìm kiếm chân lý. Đối với quốc hội một số nước, đây thậm chí là chức năng cơ bản nhất. (Mặc dù, cũng phải thấy rằng, ở ta thuật ngữ thường được sử dụng là thảo luận, chứ chưa phải tranh luận). Trong tranh luận, kỹ năng lập luận là quan trọng nhất. Chính vì vậy, đây cũng là kỹ năng không thể thiếu để làm người đại biểu Quốc hội (kể cả để làm đại biểu Hội đồng Nhân dân).

Trên thực tế, có ba cách lập luận: 1. Lập luận dựa vào hệ thống giá trị chung; 2. Lập luận dựa vào quyền thế; 3. Lập luận dựa vào chứng cứ và logic.

Trước hết, là về việc lập luận dựa vào hệ thống giá trị chung. Đây là việc các vị đại biểu căn cứ vào các giá trị đã được ghi có người có nhu cầu và có

kỹ năng, nhưng có nơi đất đai sẽ bị bỏ hoang.

Hai là, về việc lập luận dựa vào quyền thế. Đây là cách dùng quyền thế để áp đặt chính kiến của mình. Ví dụ, một vị bộ trưởng đã từng từ chối báo cáo với Quốc hội về một số vụ việc của mình bằng lập luận rằng ông thuộc diện Bộ chính trị quản lý (nên không có trách nhiệm báo cáo với Quốc hội). Cách lập luận này có thể chấm dứt cuộc tranh luận, nhưng việc vị bộ trưởng này có để xảy ra sai phạm không, trách nhiệm của ông đến đâu thì sẽ không được làm rõ.

Ba là, về việc lập luận dựa vào chứng cứ và lôgic. Đây là cách lập luận dựa vào những điều được lôgic dẫn dắt và được thực tế xác nhận. Ví dụ như lập luận: Sự thất thoát năng lực thể chế của Quốc hội là một vấn đề cần được quan tâm, bởi vì tỷ lệ các vị đại biểu tái cử là rất thấp. Tỷ lệ này trong cuộc bầu cử vừa qua chỉ là chưa đầy 29%. Như vậy, vấn đề thất thoát năng lực thể chế là có thật và được xác nhận bằng số liệu.

Trong ba cách lập luận nói trên, lập luận dựa vào chứng cứ và lôgic là thiết thực và đúng đắn nhất. Với cách lập luận này, chúng ta không chỉ tiết kiệm được thời gian, tránh được việc công kích lẫn nhau, mà còn tìm ra được giải pháp phù hợp nhất để giải quyết những vấn đề đang phát sinh trong cuộc sống.

Tranh luận dựa vào chứng cứ thì phải có thông tin và phải có nghiên cứu. Hai thứ này rất cần cho các vị đại biểu Quốc hội của chúng ta.

Luật khung hay luật chi tiết?

Tất nhiên, luật chi tiết. Đây là sự lựa chọn mà đa số các nhà lập pháp sẽ đưa ra. Cách phản ứng như vậy có nguyên nhân là luật chậm đi vào cuộc sống. Luật chậm đi vào cuộc sống thường là luật khung: những quy định chung chung bao giờ cũng cần phải được cụ thể hóa bằng các văn bản dưới luật. Nghĩa là, luật thì phải chờ nghị định, còn nghị định thì lại phải chờ thông tư. Không ít khi, một đạo luật được ban hành đã 5-7 năm, nhưng các văn bản dưới luật để hướng dẫn thi hành thì vẫn chưa được soạn thảo. Hậu quả là các vấn đề của đất nước thường không được xử lý đúng lúc và trở nên ngày càng trầm trọng hơn.

Ngoài ra, mỗi khi Quốc hội ban hành luật khung, thì quyền lập pháp đương nhiên đã được chia sẻ một phần rất quan trọng cho các cơ quan hành pháp (Chính phủ và các bộ). Cuối cùng, cái sẽ đụng chạm trực tiếp đến lợi ích của mỗi công dân là các quy định cụ thể của luật, chứ không phải là những quy định khung. Vì vậy, việc các quan chức không được dân bầu lại có quyền ban hành những quy định mang tính lập pháp là điều rất đáng băn khoăn. Đó đơn giản là một sự lệch pha so với đòi hỏi của pháp quyền.

Tuy nhiên, ban hành luật khung (intransitive law) hay luật chi tiết (transitive law) lắm khi lại là một sự lựa chọn khó khăn. Nó cũng giống như chuyện tranh cãi về việc bên nào là bên trái và bên nào là bên phải khi chưa xác định được hướng chuyển động của một vật.

Ưu điểm của luật chi tiết là áp dụng được ngay, đồng thời hạn chế được sự lạm quyền và cách hành xử tùy ý của các quan chức. Tuy nhiên, công cuộc đổi mới đòi hỏi sự năng động, sáng tạo, tinh thần dám nghĩ, dám làm, chứ không phải là sự ù lỳ, thụ động. Một đội ngũ công chức làm việc theo kiểu “sáng cắp ô đi, tối cắp về” sẽ không thể đẩy tới công cuộc chấn hưng đất

nước. Thế nhưng, bằng cách ban hành luật chi tiết, chúng ta có thể trói chặt chân, tay của những người năng động và tạo ra ngày càng nhiều những công chức “sáng cấp ô đi, tối cấp về”. Trong trường hợp này, chúng ta có thể có pháp quyền, nhưng chưa chắc đã có phát triển. Ngược lại, nếu chúng ta ban hành luật khung và dành cho các quan chức cơ hội để thể hiện sự năng động, sáng tạo, tốc độ phát triển có thể sẽ cao hơn. Tuy nhiên, sự lạm quyền và tư lợi lại là những sản phẩm phụ khó lòng tránh khỏi.

Để vượt qua sự bế tắc này, cần kết hợp hài hòa giữa việc ban hành luật chi tiết với việc ban hành luật khung. Và luật khung chỉ được ban hành khi đó là một sự cần thiết khách quan. Dưới đây là những điều kiện cụ thể để xác định sự cần thiết phải ban hành luật khung:

1. Dự luật động chạm đến một vấn đề có nội dung phức tạp. (Rõ ràng, ban hành những quy định chi tiết về thị trường chứng khoán hoặc việc đầu tư mạo hiểm sẽ là một sự vội vàng. Vì chưa ai có thể hình dung được những vấn đề phát sinh và các hành vi cần phải điều chỉnh).
2. Dự luật có nhiều đối tượng và nhiều hành vi bị điều chỉnh. (Thiếu kinh nghiệm thực tiễn khó lòng hiểu được mối quan hệ tương tác giữa các hành vi và tìm ra được phương pháp điều chỉnh tối ưu).
3. Dự luật được áp dụng với những điều kiện khác nhau rất lớn của các vùng miền (Một quy định cụ thể đúng cho Hà Nội chưa chắc đã đúng cho vùng núi của tỉnh Hà Giang).
4. Sự thay đổi diễn ra nhanh chóng. (Việc điều chỉnh giá cả bằng các quy định cứng nhắc sẽ lợi bất cập hại vì thị trường thế giới thường xuyên thay đổi).

Cuối cùng, nếu ban hành luật khung là một sự cần thiết thì vẫn cần áp đặt một quy trình chặt chẽ và các tiêu chuẩn rõ ràng cho việc ban hành các văn

bản dưới luật và các quyết định hành chính. Làm được như vậy sẽ vừa phát huy tính năng động, sáng tạo của các quan chức, vừa hạn chế được sự “tùy hứng qua cầu” và những hành vi vụ lợi cá nhân không đáng có.

Minh bạch

Minh bạch là một trạng thái của sự vật khi chúng ta có thể nhìn thấy tất cả các phần cấu thành của sự vật đó kể cả từ bên ngoài, lẫn ở bên trong. Khoảng không gian đổ đầy ánh sáng mặt trời là ví dụ dễ cảm nhận về trạng thái minh bạch. Trong khoảng không gian này, không có chỗ cho những điều mờ ám, khuất tất. Minh bạch, vì vậy, là cơ sở của lòng tin. Đến lượt mình, lòng tin là cơ sở để xây dựng các mối quan hệ xã hội cần thiết cho sự phát triển và thịnh vượng.

Minh bạch cần cho thị trường và cần cho chính trường.

Thị trường là nơi để giao dịch. Mọi việc càng minh bạch thì các giao dịch càng diễn ra nhanh chóng và hiệu quả. (Minh bạch làm giảm thiểu chi phí giao dịch). Kinh tế nhờ đó mà phát triển. Cuộc sống nhờ đó mà ấm no.

Chính trường là nơi để giành lấy sự ủng hộ của nhân dân (đặc biệt là của cử tri). Mọi việc càng minh bạch thì người dân càng tin tưởng và càng ủng hộ. Hệ thống nhờ đó mà ổn định. Đất nước nhờ đó mà thanh bình.

Lợi ích của minh bạch, có lẽ, không phải là điều cần tranh cãi. Tuy nhiên, vấn đề là làm thế nào để có được sự minh bạch, như có được mặt trời trong đời sống của chúng ta? Đây là câu hỏi hết sức hệ trọng, nhưng không dễ trả lời. Và trên con đường thiên lý dẫn tới tương lai, có lẽ, nó sẽ còn không phải một lần làm chúng ta trăn trở. Dưới đây là một vài trăn trở của ngày hôm nay.

Minh bạch phải chăng được bảo đảm bởi quyền tiếp cận thông tin?

Trên thực tế, quyền tiếp cận thông tin không phải là vấn đề đối với cơ chế thị trường. Ngược lại, quyền này luôn luôn được chấp nhận một cách hết sức hồ hởi. Mọi chuyện được lý giải cụ thể như sau: Trong một nền kinh tế thị trường, khách hàng là “thượng đế”. “Thượng đế” có thể chơi đờ, nhưng lại không bao giờ chịu mua bất cứ một thứ hàng, dịch vụ nào theo kiểu chơi đờ. (Mua số đờ là mua những cơ hội của sự may mắn ngẫu nhiên. Lượng thông tin về chúng là hết sức nhỏ bé, nếu không nói là bằng không. Đó là lý do vì sao những người chơi đờ thường bao giờ cũng thua thiệt). “Thượng đế” chỉ mở hầu bao của mình khi có đầy đủ thông tin. Doanh nghiệp nào cung cấp được thông tin đầy đủ hơn, nhanh chóng hơn, doanh nghiệp đó sẽ bán được hàng hóa, dịch vụ của mình và chiến thắng. Thông tin cung cấp cho “thượng đế” bắt buộc phải trung thực và chính xác. Trong cuộc cạnh tranh quyết liệt để giành thị phần, chỉ cần đánh lừa “thượng đế” một lần là coi như thua cuộc. Đơn giản là không một doanh nghiệp nào có được cơ hội để đánh lừa “thượng đế” đến lần thứ hai. Cơ chế lợi ích bắt buộc các doanh nghiệp phải tìm cách cung cấp thông tin cho khách hàng đầy đủ nhất, nhanh chóng nhất. Đây là một sự bắt buộc tự nguyện - một trong những điều tốt đẹp mà thị trường ban tặng cho tất cả chúng ta. Tuy nhiên, đất nước ta vẫn đang còn trong quá trình xây dựng và hoàn thiện cơ chế thị trường, không phải bao giờ các quy luật liên quan đến thông tin, đến cung cầu và giá cả cũng đều phát huy tác dụng. Thế nhưng, đây lại là một câu chuyện khác.

Đối với quyền tiếp cận thông tin của các cơ quan Nhà nước, vấn đề tỏ ra phức tạp hơn nhiều. Cơ chế lợi ích gần như không phát huy tác dụng ở đây. Ngược lại, trong không ít trường hợp, sự hạn chế thông tin tỏ ra có lợi hơn cho những kẻ nắm trong tay quyền bính. Xin được nêu một ví dụ cụ thể để chứng minh. Đó là ví dụ về việc giàu lên nhờ độc quyền thông tin. Một thời gian dài, việc che giấu thông tin về quy hoạch đô thị đã mang lại những cơ hội chưa từng thấy cho một số quan chức và những người thân của họ. Những người này đã trở thành các tỷ phú có số làm giàu nhờ “mua đất gấp thời”.

Thực ra, khi cơ chế lợi ích thất bại, điều đầu tiên chúng ta cần nghĩ đến là cơ chế trách nhiệm. Muốn áp đặt trách nhiệm, phải có chế tài. Và chế tài phải được áp dụng trên thực tế.

Ở nước ta, quyền tiếp cận thông tin là quyền hiến định. Hiến pháp hiện hành quy định rằng: “Công dân có quyền... được thông tin” (Điều 69, Hiến pháp năm 1992). Tuy nhiên, không phải quan chức nào cũng hồ hởi thi hành quy định này của Hiến pháp. Đơn giản là vì Hiến pháp thì đã quy định quyền của dân, mà luật thì chưa quy định chế tài đối với quan.

Điều đáng phấn khởi là: Quốc hội nước ta đã thật sự quan tâm đến quyền được thông tin của nhân dân. Ngoài việc trực tiếp cung cấp thông tin qua Trang tin điện tử (website: www.na.gov.vn) trên Internet, Quốc hội đã cho truyền hình trực tiếp các phiên chất vấn và tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan báo chí đưa tin về hoạt động của mình. Mới đây, lần đầu tiên các phóng viên báo chí đã được mời dự để đưa tin về các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Sự kiện quan trọng này đánh dấu bước tiến mới trong việc cung cấp thông tin cho nhân dân. Thông tin về việc các dự án luật, pháp lệnh được thảo luận như thế nào tại các cơ quan của Quốc hội sẽ thật sự góp phần làm cho quy trình lập pháp của nước ta ngày càng trở nên minh bạch.

Tuy nhiên, nếu quyền tiếp cận thông tin là cơ sở để bảo đảm sự minh bạch, thì thông tin không phải mặc nhiên làm cho mọi việc trở nên minh bạch. Bạn đã bao giờ thử đọc phim chụp X-quang chưa? Ngoại trừ các nhà chuyên môn, không phải ai cũng đọc và hiểu được những tấm phim này. Thông tin về chính sách, pháp luật nhiều khi cũng giống như những tấm phim chụp X-quang vậy. Đây chính là lý do vì sao các cơ quan thông tấn báo chí đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc bảo đảm một cách thực chất quyền được thông tin của người dân. Các phóng viên báo chí phải là những chuyên gia đọc được những bức ảnh X-quang phức tạp, khó hiểu nhất về các quyết định của công quyền. Việc đưa tin theo cách làm của

chiếc máy ảnh là rất dễ. Tuy nhiên, nó chẳng giúp ích được gì nhiều cho dân chủ và minh bạch hóa.

Vấn đề quan trọng nhất của việc thông tin cho dân là làm rõ được chính sách và các hệ quả của nó. Chính sách thực chất là một cách đối xử. Chiếc bánh ngân sách (kể cả các nguồn lực và thị phần) là một đại lượng xác định, khi bạn cắt cho người này miếng to hơn, nghĩa là người kia sẽ còn được miếng nhỏ hơn. Không thể có chuyện người này được nhiều thì người kia cũng được nhiều theo tương ứng. Nhưng cách chia chác như vậy có thể là cần thiết. Điều quan trọng là làm rõ được sự cần thiết này. Và tốt hơn nữa là có được sự thỏa hiệp của xã hội cho cách chia chác như vậy. Nhân đây, trách nhiệm giải trình (accountability) của các cơ quan công quyền chính là công cụ pháp lý để bảo đảm sự minh bạch trong quá trình ban hành quyết định.

Minh bạch gắn với công khai.

Thấy thì tin đó là quy luật của nhận thức và lòng người. Đây là lý do tại sao luật pháp nước ta quy định: “Quốc hội họp công khai” (Điều 67, Luật Tổ chức Quốc hội). Công khai hóa có thể góp phần nâng cao trách nhiệm. Điều đặc biệt về chất vấn tại các Kỳ họp của Quốc hội là nó diễn ra trước mắt của toàn thể nhân dân (nhờ được truyền hình trực tiếp). Sự công khai và minh bạch này đã làm cho nền chính trị của đất nước ta trở nên năng động hơn rất nhiều.

Sự minh bạch thực chất là Mặt trời trong đời sống xã hội của con người. Và tia sáng Mặt trời là thứ có khả năng khử trùng cao nhất.

Mục đích và phương tiện

Mục đích không thể biện hộ cho phương tiện. Đây là một chân lý cũ xưa như Trái đất và đúng cho mọi thứ trên đời: từ chuyện đá bóng, đến việc quản lý giao thông. Tuy nhiên, nếu như không ai có thể tranh cãi về điều này trong bóng đá, thì hình như nó lại bị nghi ngờ trong quản lý giao thông.

Trong bóng đá, mục đích là làm bàn, nhưng không phải bạn muốn đá kiểu gì cũng được. Đá bóng thì phải theo luật. Trong việc quản lý giao thông, vì mục đích bảo đảm trật tự và an toàn giao thông, hình như chúng ta lại đang “làm bàn” bằng một số cách rất đáng băn khoăn. Đáng băn khoăn nhất là lập luận về việc cơ quan hành chính có thể làm “những điều mà pháp luật không cấm”.

Để biện hộ cho việc tịch thu phương tiện giao thông, lập luận được đưa ra tại phiên họp toàn thể của Quốc hội ngày 6 tháng 5 năm 2003 là: “Có luật pháp nào cấm chuyện tịch thu xe? Chẳng có quy định nào cấm hết!” Đúng, không có một văn bản pháp luật nào cấm điều này cả. Thậm chí Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính còn cho phép các quan chức hành chính làm điều này. Tuy nhiên, lập luận về việc chính quyền có thể làm những “điều pháp luật không cấm” là không phù hợp với nguyên tắc cơ bản nhất của pháp quyền. Nguyên tắc cơ bản nhất này khẳng định: “Người dân được làm mọi điều pháp luật không cấm, nhưng các quan chức của công quyền chỉ được phép làm những điều mà pháp luật cho phép”. Pháp luật nước ta cho phép các quan chức hành chính làm rất nhiều điều. Tuy nhiên, những điều có thể làm khi được cho phép chỉ là hữu hạn. Nếu các quan chức hành chính cho rằng có thể làm cả những điều pháp luật không cấm nữa thì quyền năng của họ là vô hạn. Khi quyền năng này bị lạm dụng thì không biết người dân sẽ khốn khó đến mức nào.

Ngoài ra, trong mọi hành vi kể cả hành chính, hành pháp, lập pháp và tư pháp, các cơ quan đều phải quan tâm đến quy định sau đây của Hiến pháp: “Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp... của công dân” (Điều 58).

Cuối cùng, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông là rất quan trọng. Tuy nhiên, bảo đảm pháp quyền còn quan trọng hơn rất nhiều lần. Chân lý cổ xưa cho thấy: Mục đích cao đẹp phải được triển khai bằng những phương tiện cao đẹp. Không một mục đích cao đẹp nào có thể biện hộ được cho sự lạm quyền.

Nhất châu Á!?

Cuối cùng, chúng ta cũng có một cái gì đó được thiên hạ (cụ thể là Tổ chức tư vấn về rủi ro chính trị và kinh tế - PERC) đánh giá là nhất châu Á! Và đó là... cái sự “khó tính và gây trở ngại” của đội ngũ công chức (Tuổi trẻ Chủ nhật số 13- 2004, ngày 4/4/2004, tr.9). Đây là một sự nổi tiếng ngang ngửa với tai tiếng, một “giải thưởng Quả mâm xôi vàng” cho các công chức Việt Nam.

Về nguyên tắc, chúng ta có thể phản bác “giải thưởng” này và kiên quyết không chịu nghe ý kiến của PERC. Tuy nhiên, chúng ta không nghe thì thiên hạ (mà đặc biệt là các nhà đầu tư) vẫn cứ nghe. Và nhiều nhà đầu tư đang rút các dự án của họ ra khỏi nước ta. Vậy thì, thay vì tìm cách che giấu sự nổi tiếng của mình, chúng ta có thể làm một việc có ích hơn là tìm hiểu xem tại sao đội ngũ công chức của chúng ta lại nổi tiếng đến như vậy.

Trước hết, sở dĩ đội ngũ này có thể “khó tính và gây trở ngại” vì nó rất ít phụ thuộc vào dân. Từ chuyện tuyển chọn, cất nhắc, đề bạt đến những chuyện khác như tăng lương, khen thưởng, huân chương, huy chương v.v. và v.v. tất cả đều nằm ngoài sự ảnh hưởng trực tiếp của những người dân. Thực ra, người dân chỉ có mỗi một cách tác động là khiếu nại, tố cáo. Tuy nhiên, hệ thống giải quyết khiếu nại, tố cáo mà chúng ta đang có vận hành hiệu năng thế nào là điều không nói ra thì ai cũng biết. Trong lúc đó, các thiết chế đại diện cho dân để giám sát đội ngũ công chức (Quốc hội, Hội đồng Nhân dân các cấp) đều không hoạt động thường xuyên. Các vị đại biểu dân cử thiếu quá nhiều thứ để làm tốt chức năng giám sát. Họ thiếu từ thời gian, kỹ năng, động lực đến thủ tục, công cụ và đội ngũ chuyên gia giúp việc. Cuối cùng, đội ngũ công chức đang chủ yếu chỉ phụ thuộc vào cấp trên. Và thực tế là họ sẽ làm mọi việc để vừa lòng các thượng cấp của mình. Người dân sẽ khó lòng có được gì nhiều trong một sự tận tụy đội lên

trời như vậy. Những phân tích nói trên cho thấy xác lập sự phụ thuộc vào dân và nâng cao năng lực giám sát của các cơ quan dân cử sẽ là lời giải cho bài toán ở đây.

Hai là, công chức ở ta thường ít thạo việc. Điều này xảy ra có phần do sự lẫn lộn về khái niệm giữa công chức hành chính và quan chức chính trị. Nhiều công chức thường tranh luận rất say sưa vào các vấn đề thuộc thẩm quyền của các chính khách. Nhưng khi một chính sách được phê chuẩn hoặc một quyết định được đưa ra, họ hoàn toàn lúng túng không biết phải triển khai những thứ đó vào trong cuộc sống như thế nào. Do không thạo việc, những công chức như vậy thường không giải quyết được một vấn đề gì nhanh chóng cho dân. Phải chăng chúng ta cần phân biệt rõ giữa quan chức hành chính với quan chức chính trị. Các quan chức hành chính phải được lựa chọn khác với các quan chức chính trị. Họ phải được lựa chọn thông qua thi tuyển công khai.

Ba là, đạo đức công vụ khó được áp đặt và đề cao. Cuối cùng, đạo đức là không thể thiếu để một công chức có thể xả thân vì dân, vì nước. Rất tiếc, trong cơ chế thị trường, điều này đang được nói đến ngày càng ít hơn. Tuy nhiên, tri thức chỉ thắp sáng được khối óc, đạo đức mới thắp sáng được con tim. Và không khai sáng được con tim, chúng ta chỉ có được các thư lại, chứ không có được các công bộc của nhân dân. Điều cần nói ở đây là: đạo đức không áp đặt được bằng thuyết lý, nhưng có thể khơi dậy được bằng tấm gương.

Cuối cùng, với những cải cách hành chính đang được triển khai ngày càng quyết liệt hơn, chúng ta có quyền hy vọng rằng sắp tới tổ chức PERC sẽ không còn cơ hội để tặng “quả mâm xôi vàng” cho các công chức của nước ta.

Những mặt cả trong việc lựa chọn mô hình

Bạn đã bao giờ bắt gặp những đứa trẻ năm ngủ chòng queo trên hè phố chưa? Hay cảnh hàng trăm người ngồi vật vờ chờ được bán sức lao động? Bên cạnh những tiến độ vượt bậc về kinh tế, trên đây là những “phản ứng phụ” khó tránh khỏi của cơ chế thị trường. Tuy nhiên, khi gặp những cảnh như vậy, ngoài bản khoăn ra, bạn không làm được gì nhiều.

Nhớ lại thời kỳ bao cấp, mặc dù cuộc sống chưa phải đã hết khó khăn, nhưng chúng ta rất ít khi phải thấy cảnh thất nghiệp, ăn xin. Tuy nhiên, tất cả chúng ta đều tương đối nghèo: một tháng phấn khởi đến mấy lần, vì mấy lần mua được gạo ít mốt hơn hàng xóm. Ngày nay, bạn không còn phải xoa tay và cười lấy lòng cô nhân viên bán gạo nữa, nhưng sau khi tốt nghiệp đại học, bạn có khả năng phải đối mặt với thất nghiệp dài dài.

Hai sự lựa chọn gần đây của dân tộc ta cho thấy mỗi mô hình đều có những ưu điểm và những khuyết điểm nhất định. Ở mô hình truyền thống, Nhà nước lo cho chúng ta tất cả. Cuộc sống rất an toàn, nhưng cơ hội cho từng cá nhân không phải là nhiều. Chuyển sang cơ chế thị trường (cho dù, có sự quản lý của

Nhà nước), Nhà nước can thiệp ít hơn, chúng ta có nhiều cơ hội hơn, nhưng đồng thời phải đối mặt với nhiều rủi ro hơn. Thực tế cho thấy, mỗi tấm huy chương đều có hai mặt. Mọi sự hăng hực là do thói quen chỉ biết nhìn vào cái mặt hào nhoáng được đeo ra bên ngoài của nó.

Xây dựng một xã hội tốt đẹp là ước mơ ngàn đời của con người. Một xã hội như vậy đã được định nghĩa tương đối rõ trong các văn kiện của Đảng, mà

tập trung nhất là trong mấy chữ sau đây: “Dân giàu; nước mạnh; xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Trong mấy chữ ngắn gọn nói trên, chúng ta thấy cả ba chủ thể quan trọng nhất của một xã hội. Đó là dân, nước và xã hội. Xây dựng một xã hội tốt đẹp là tạo ra mối quan hệ hài hòa và tương hỗ giữa ba chủ thể này nhằm mang lại tối đa cơ hội và hạn chế đến mức thấp nhất các rủi ro cho mỗi cá nhân. Tuy nhiên, đây là những lý luận tương đối trừu tượng và khái niệm này có thể bao hàm cả khái niệm kia.

Để tránh cách lập luận tư biện¹, xin được trở lại với những ví dụ cụ thể về những đứa trẻ lang thang, cơ nhỡ và những người thất nghiệp đã nói ở phần trên.

Tại sao xã hội ta lại phản ứng kém hiệu quả như vậy đối với vấn đề trẻ em lang thang, cơ nhỡ? Điều dễ nhất và thói quen thường thấy hiện nay là đổ lỗi cho Nhà nước. Tuy nhiên, một mình Nhà nước, có lẽ, không giải quyết được một cách triệt để vấn đề này. Nhà nước thường vận hành theo chế độ trách nhiệm.

1 Suy luận đơn giản, không dựa vào kinh nghiệm, thực tế.

Cho dù các nhà lãnh đạo có thể xuất phát từ mục tiêu và động cơ cao đẹp, thì các quyết định đều được bộ máy triển khai theo mệnh lệnh hành chính. Đối với một vấn đề cần được giải quyết trên cơ sở tình thương, chế độ trách nhiệm chay thường không bao giờ mang lại thành công. Mái ấm (không phải mái nhà) tình thương là những điều không thể mua được bằng tiền và cung cấp được bằng chế độ trách nhiệm. Như vậy, chúng ta cần phải có thêm các chủ thể hành động trên cơ sở tình thương và tự nguyện như các tổ chức từ thiện, các tổ chức phi chính phủ, các nhà hảo tâm. Các chủ thể này là cấu thành của xã hội công dân, rất tiếc, chưa thật sự phát triển ở nước ta. Và, có lẽ, vì vậy mà vấn đề trẻ em lang thang cơ nhỡ vẫn còn đó.

Khó lòng kể ra hết những lợi ích to lớn mà một xã hội công dân phát triển mang lại:

1. Một xã hội công dân phát triển là cơ sở để giải quyết rất nhiều vấn đề của xã hội và cá nhân mà Nhà nước và các tổ chức kinh tế thường không làm được hoặc làm kém hiệu quả. Đó là cung cấp tình thương và sự chăm sóc cho người già, trẻ em tàn tật; bảo tồn phát huy các truyền thống, các di sản văn hóa đa dạng của dân tộc; tạo điều kiện cho sự giao tiếp, trao đổi các sở thích, các vấn đề cùng quan tâm; góp phần bảo vệ môi trường, bảo vệ lợi ích của các nhóm xã hội khác nhau...

2. Một xã hội công dân phát triển là cơ sở giúp Nhà nước nhận biết và phản ứng kịp thời trước các vấn đề và

các nhu cầu phát sinh trong cuộc sống. Thông qua các phong trào, các đợt vận động, các tổ chức phi chính phủ thường giúp cho Nhà nước định hướng đúng các ưu tiên, đồng thời cũng làm cho quy trình ban hành quyết định của Nhà nước được minh bạch hơn. Trên cơ sở đó, mà bảo đảm sự ổn định xã hội - điều kiện không thể thiếu để phát triển đất nước.

3. Một xã hội công dân phát triển là cơ sở giúp cho mọi công dân đều có thể sống có ích và cao đẹp. Nếu một tổ chức từ thiện đề nghị, chắc bạn và tôi đều sẵn sàng đóng góp phần của mình để mang lại mái ấm tình thương cho những đứa trẻ lang thang, cơ nhỡ. Chúng ta sẽ đỡ tên tò hơn vì phải làm ngơ khi bắt gặp những đứa trẻ ngủ chòng queo trên hè phố. Đây cũng là môi trường, để chúng ta không chỉ làm những việc chúng ta cần, mà còn làm những việc chúng ta thích. Những việc chúng ta thích bao giờ cũng được làm tốt hơn.

Để khuyến khích xã hội công dân phát triển, ở các nước, nhà nước thường giảm thuế cho các tổ chức kinh tế và các cá nhân khi họ tài trợ cho các tổ

chức phi chính phủ, các quỹ, hội từ thiện...

Tuy nhiên, đối với những người vạ vật ngồi chờ được bán sức lao động, xã hội công dân ít có khả năng giúp cho họ có được việc làm. Ở đây các tổ chức kinh tế mới là chủ thể quan trọng nhất. (Ở các nước, các tổ chức này thường được gọi là thành phần tư (private sector) vì Nhà nước hầu như không trực tiếp làm kinh tế, ngoại trừ việc tổ chức các đơn vị cung cấp dịch vụ công. Tuy nhiên, xu thế chung là các đơn vị này cũng thường được tư nhân hóa). Chúng ta không thể phủ nhận vai trò của Nhà nước trong việc giải quyết việc làm. Bởi vì, Nhà nước là chủ thể tiêu tiền lớn nhất; Nhà nước cũng là chủ thể thuê mướn nhân công lớn nhất. Tuy nhiên, khi đối mặt với những người thất nghiệp, các cơ quan Nhà nước đối mặt với trách nhiệm phải giải quyết việc làm. Chỉ có các tổ chức kinh tế mới nhìn nhận họ như nguồn lực, như cơ hội cần được tận dụng. Có cơ hội làm ăn, các tổ chức kinh tế sẽ tận dụng tối đa cơ hội thuê mướn đội ngũ nhân công giá rẻ này. Việc làm là nhiệm vụ trọng tâm của mọi chính sách kinh tế. Tạo điều kiện cho thành phần kinh tế tư nhân phát triển, trên cơ sở đó mà giải quyết việc làm là sự anh minh hoàn toàn dễ hiểu.

Thành phần kinh tế tư nhân phát triển, nhiều nhu cầu của con người mới được đáp ứng. Rõ ràng bạn không thể đòi ăn phở vào lúc 12 giờ đêm ở một đất nước mà chỉ có mậu dịch quốc doanh mới có quyền bán phở. Thế nhưng một quán phở tư nhân sẽ luôn luôn sẵn sàng phục vụ, miễn là xã hội có nhu cầu. Cuộc sống vì thế sẽ trở nên nhân bản hơn, xã hội vì thế sẽ tốt đẹp hơn.

Ngoài ra, chúng ta thường phải làm việc mình cần trước khi làm việc mình muốn. Chúng ta phải có việc làm và hy vọng sẽ kiếm được nhiều tiền. Mỗi chúng ta và các tổ chức kinh tế ăn nên làm ra sẽ sẵn sàng đóng góp cho xã hội công dân.

Tất nhiên, chúng ta cũng không nên lý tưởng hóa các quan hệ kinh tế. Ham muốn lợi nhuận có thể dẫn đến những điều xấu xa. Quan hệ giữa chủ và

thợ, giữa kẻ thuê mướn và người làm công luôn luôn tiềm ẩn tranh chấp. Một môi trường văn hóa, pháp luật phù hợp để dung hòa lợi ích, bảo đảm sự thỏa hiệp là rất cần thiết. Và Nhà nước cũng như xã hội công dân sẽ đóng một vai trò hết sức quan trọng ở đây.

Rõ ràng một xã hội tốt đẹp là xã hội mà cả ba chủ thể quan trọng nhất đều được phát huy và hỗ trợ cho nhau. Ba chủ thể đó là: Nhà nước, các tổ chức kinh tế, xã hội công dân. Động lực chính của Nhà nước là trách nhiệm, của các tổ chức kinh tế là lợi nhuận, của xã hội công dân là tình yêu. Điều quan trọng là chớ để xảy ra chuyện không rõ trách nhiệm đối với Nhà nước; không có cơ hội theo đuổi lợi nhuận đối với các tổ chức kinh tế. Còn tình yêu, nó là giá trị cao đẹp nhất, nhưng lại là điều không thể ép buộc. Nếu vẫn còn những quỹ từ thiện được thành lập vì mục đích vụ lợi, chúng ta chưa thật sự có một xã hội công dân.

Phân tích chính sách - công đoạn quan trọng của quy trình lập pháp

Quy trình lập pháp được coi như là công nghệ làm luật. Công nghệ cao thì sản phẩm có chất lượng cao, công nghệ lạc hậu thì sản phẩm kém chất lượng. Chính vì vậy, đổi mới và hoàn thiện quy trình lập pháp đang là vấn đề được các đồng chí lãnh đạo Quốc hội hết sức quan tâm.

Hiện nay, các vấn đề cơ bản của quy trình lập pháp ở nước ta được điều chỉnh bởi Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Văn bản này không đề cập đến vấn đề phân tích chính sách. Tuy nhiên, công việc này vẫn được tiến hành trong quá trình soạn thảo, thẩm tra, thảo luận và thông qua các văn bản quy phạm pháp luật. Do việc phân tích chính sách không được thiết kế thành một giai đoạn độc lập, nên cách làm hiện nay đang dẫn đến một số hậu quả dễ nhận thấy như sau:

Một là, văn bản phải soạn thảo đi, soạn thảo lại rất nhiều lần. Trên thực tế, các văn bản đều phải soạn thảo tới hàng chục lần. Thậm chí, có văn bản phải soạn thảo tới 30-40 lần. Sỡ dĩ có tình trạng này là vì soạn thảo một văn bản pháp luật khi chưa rõ chính sách cũng giống như tìm đường mò mẫm trong đêm. Do nhiều vấn đề về chính sách chỉ được làm sáng tỏ dần trong quá trình soạn thảo và tranh luận, diễn ra một thực tế là hôm trước dự thảo xong văn bản thì hôm sau đã lại phải sửa đổi. Đây có lẽ là cách làm rất hao tổn công sức và kém hiệu quả.

Hai là, xảy ra tình trạng chính sách không được làm rõ trong văn bản pháp luật, nên việc triển khai văn bản đó vào cuộc sống không đạt kết quả mong

muốn. Có lẽ, tình trạng này cũng là một trong những nguyên nhân giải thích việc các cơ quan của Chính phủ gặp không ít khó khăn, lúng túng khi ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành. Hậu quả tiếp theo là việc ban hành các văn bản này thường chậm. Thật khó có thể hướng dẫn thi hành khi thay vì một chính sách cụ thể thì văn bản pháp luật lại chỉ đưa ra những quy định chung chung.

Ba là, một số văn bản pháp luật bị dàn trải và ôm đồm. Do chính sách không được làm rõ ngay từ đầu nên dễ xảy ra tình trạng thiết kế quá nhiều các vấn đề phụ vào trong văn bản. Cũng vì nguyên nhân chính sách không được làm rõ nên việc tiếp thu ý kiến đóng góp đôi khi mang tính hiệp thương, đồng thuận. Hậu quả là chính sách đáng được đưa ra để xử lý vấn đề đang phát sinh trong cuộc sống bị lu mờ trong hàng loạt các vấn đề khác. Hơn thế nữa, sự không rõ ràng là điều kiện thuận lợi để những quy định thiên vị và đặc quyền được đưa vào trong văn bản.

Bốn là, xảy ra tình trạng lẫn lộn chức năng. Do không phân định rõ giữa các vấn đề chính sách và các vấn đề chuyên môn, kỹ thuật nên nhiều khi các chuyên viên tham gia tranh luận quá sâu vào những vấn đề chính sách và các chính khách lại hao tâm, tổn lực cho những vấn đề về kỹ thuật và câu chữ. Đây là sự lãng phí rất lớn về thời gian, đặc biệt là thời gian của các chính khách.

Để khắc phục những khiếm khuyết nói trên, việc quy định cụ thể về công đoạn phân tích chính sách trong quy trình lập pháp là rất quan trọng.

Hiện nay, một số công việc của công đoạn phân tích chính sách được quy định tại các Điều 26, 61 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Bao gồm những việc sau đây: “Tổng kết tình hình thi hành pháp luật, đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan đến dự án; khảo sát, đánh giá các quan hệ xã hội liên quan đến dự án “. Theo quy định của các Điều 26, 61 thì những công việc này phải được tiến hành trong giai

đoạn soạn thảo dự án văn bản pháp luật. Tôi cho rằng với cách làm như hiện nay thì các quy định nói trên là những tiến bộ đáng ghi nhận. Tuy nhiên, theo kinh nghiệm của một số nước trên thế giới, giai đoạn phân tích chính sách thường được tiến hành trước khi bắt đầu soạn thảo văn bản. Có thể nói, đây là công đoạn đầu tiên của quy trình lập pháp.

Dưới đây, tôi xin trình bày một số nội dung cụ thể của công đoạn phân tích chính sách. Công đoạn phân tích chính sách thường được phân chia thành các bước (các nội dung) sau đây:

1. Nhận biết vấn đề;
2. Phân tích, tìm nguyên nhân của vấn đề;
3. Tìm giải pháp (đưa ra chính sách) để xử lý vấn đề;
4. Nghiên cứu các vướng mắc về mặt pháp lý;
5. Nghiên cứu khả năng tài chính để bảo đảm triển khai các quy định của văn bản pháp luật dự kiến ban hành.

Ba nội dung đầu tiên 1,2,3 bao giờ cũng được triển khai khi tiến hành phân tích chính sách. Hai nội dung 4 và 5 chỉ được thực hiện khi khẳng định được rằng giải pháp để xử lý vấn đề là việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật (giải pháp bắt buộc là giải pháp lập pháp). Xin được phân tích chi tiết về từng nội dung cụ thể của công đoạn phân tích chính sách.

Nhận biết vấn đề. Nhận biết vấn đề và phản ứng kịp thời là một trong những phẩm chất quan trọng hàng đầu của mọi quốc gia, mọi tổ chức và mọi cơ thể sống trong cuộc đấu tranh để sinh tồn và phát triển. Thế nhưng, trên thực tế, không phải chủ thể nào cũng có được phẩm chất quan trọng đó. Vẫn thường xảy ra những trường hợp như: Không nhận biết vấn đề đang phát sinh, nhận biết vấn đề quá chậm, hiểu sai vấn đề. Trường hợp thứ nhất là không phát hiện ra con bệnh; trường hợp thứ hai là phát hiện ra con bệnh quá muộn; trường hợp thứ ba là chẩn đoán sai bệnh. Hậu quả của các trường hợp này, có lẽ, đã rõ.

Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật là một trong những cách phản ứng của Nhà nước đối với những vấn đề đặt ra trong cuộc sống. “Làm luật phần nào đó cũng giống như bốc thuốc, phải hiểu đúng bệnh mới bốc đúng thuốc“. Tuy nhiên, đến nay chúng ta vẫn chưa có được một cơ chế và một hệ thống các tiêu chí tương đối phát triển và khoa học để nhận biết các vấn đề đang phát sinh trong cuộc sống. Hiện nay, chúng ta nhận biết các vấn đề chủ yếu thông qua các số liệu thống kê (bỏ qua sự bần khoản về mức độ chính xác của các số liệu này), báo cáo tổng kết của các cơ quan chức năng, báo cáo giám sát của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, ý kiến cử tri, dư luận xã hội, thông tin trên các phương tiện truyền thông đại chúng, khiếu nại và tố cáo của công dân... Liên quan đến vấn đề này, chúng tôi cho rằng các buổi thảo luận của Quốc hội tại Hội trường về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm trước và phương hướng, nhiệm vụ năm sau của đất nước là diễn đàn quan trọng hàng đầu để nhận biết các vấn đề đang được đặt ra đối với chúng ta. Tuy nhiên, cách thảo luận hiện nay vẫn còn tương đối dàn trải. Có lẽ, cần thảo luận tập trung hơn để làm rõ các vấn đề của đất nước.

Sau khi đã làm rõ các vấn đề cũng cần có những công đoạn xử lý tiếp theo nữa mới biến được việc thảo luận của Quốc hội tại Hội trường thành một mắt xích có nghĩa trong quy trình ban hành các quyết định của Nhà nước ta.

Trong bước đầu tiên của công đoạn phân tích chính sách, khả năng phân biệt giữa hiện tượng và vấn đề là rất quan trọng. Trên thực tế, điều dễ thấy là các hiện tượng chỉ là các biểu hiện bề ngoài của vấn đề, chứ không phải vấn đề. Ví dụ, tôm, cá chết hàng loạt trên các sông, hồ chỉ là hiện tượng, còn ô nhiễm nước, có thể, mới là vấn đề.

Xây dựng một quy trình lập pháp hướng trọng tâm vào việc giải quyết các vấn đề đang đặt ra đối với đất nước trong quá trình phát triển là cách làm thiết thực và hiệu quả.

Phân tích, tìm nguyên nhân của vấn đề. Mọi vấn đề phát sinh đều có nguyên nhân của nó. Để đề ra các giải pháp phù hợp phải làm rõ được nguyên nhân. Việc tổ chức điều tra, nghiên cứu, thậm chí tổ chức thực nghiệm để làm rõ nguyên nhân là rất quan trọng. Trong công việc này cần thiết phải huy động các nhà khoa học đầu ngành tham gia. Chúng ta có một đội ngũ tương đối hùng hậu các nhà khoa học, các viện nghiên cứu, nhưng đội ngũ này còn chưa tham gia nhiều vào quá trình hình thành chính sách và pháp luật.

Một vấn đề có thể do nhiều nguyên nhân gây ra. Ví dụ, tình trạng ô nhiễm nguồn nước có thể do một số nguyên nhân sau đây: việc thải trực tiếp nước thải công nghiệp và sinh hoạt vào các nguồn nước; lạm dụng các hoá chất và chế phẩm sinh học trong sản xuất nông nghiệp; xử lý chất thải không tốt. Để đạt hiệu quả cao, đối với mỗi nguyên nhân cần đề ra được một giải pháp đặc thù.

Tìm giải pháp (đưa ra chính sách) để xử lý vấn đề. Khi đã nhận biết vấn đề và làm rõ nguyên nhân, việc đề ra các giải pháp (hoặc chính sách) hữu hiệu không phải là vấn đề quá khó khăn. Điều đáng lưu ý ở đây là cần có sự cân nhắc kỹ trong việc lựa chọn các giải pháp. Kinh nghiệm cho thấy giải pháp lập pháp không phải bao giờ cũng là giải pháp hiệu quả nhất và trong đa số các trường hợp, không phải là giải pháp tiết kiệm nhất.

Một số chuyên gia cho rằng chỉ trong trường hợp không còn giải pháp nào khác mới nên chọn giải pháp “làm luật“. Theo tôi, đây là ý kiến nên được cân nhắc.

Nghiên cứu các vướng mắc về mặt pháp lý. Khi giải pháp phải lựa chọn là việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì nghiên cứu các vướng mắc về mặt pháp lý là rất cần thiết. Công việc này cần được tiến hành để bảo đảm pháp chế, tính thống nhất của hệ thống pháp luật và sự thống nhất giữa luật pháp và đường lối, chủ trương của Đảng. Thực chất, thực hiện công việc này nghĩa là trả lời các câu hỏi sau đây: Hiến pháp cho phép làm điều

đó không? Chính sách (giải pháp) được đưa ra có gì xung đột với hệ thống pháp luật hiện hành không? Chủ trương, đường lối của Đảng trong lĩnh vực này như thế nào?

Nghiên cứu khả năng tài chính để bảo đảm triển khai các quy định của văn bản pháp luật dự kiến ban hành. Tiền ở đâu ra? Đây, có lẽ, là câu hỏi cũ xưa như trái đất, nhưng không trả lời được nó thì khó lòng đưa được pháp luật vào cuộc sống. Như đã trình bày ở phần trên, trong đa số các trường hợp, giải pháp “làm luật” không phải là giải pháp tiết kiệm nhất. Vấn đề ở đây không chỉ là tiền để tổ chức nghiên cứu, soạn thảo, thẩm tra và thông qua văn bản pháp luật, mà chủ yếu là tiền để tổ chức thực thi các quy định của văn bản đó trong cuộc sống. Xin được phân tích từ ví dụ đã nêu ở trên về ô nhiễm nước. Nếu một trong những chính sách chúng ta đưa ra để giải quyết vấn đề ô nhiễm nước là tất cả nước thải công nghiệp đều phải xử lý (làm sạch) trước khi được phép thải vào sông, hồ. Chưa tính đến số tiền các doanh nghiệp phải bỏ ra để mua thiết bị, công nghệ xử lý nước thải, Nhà nước sẽ phải tìm được nguồn ngân sách để chi cho các công việc sau đây: việc thành lập và hoạt động của cơ quan cấp giấy phép; hệ thống các phòng thí nghiệm đủ hiện đại và các chuyên gia đủ trình độ để xét nghiệm nước thải; tổ chức lực lượng thanh tra chuyên ngành; tổ chức hệ thống xét xử tranh chấp; chuẩn bị điều kiện và tổ chức lực lượng cưỡng chế... Đó là chưa kể đến các khoản chi phí để phổ biến, hướng dẫn, tập huấn và tuyên truyền về những quy định của văn bản pháp luật mới được ban hành.

Kết luận có thể rút ra ở đây là: việc ban hành văn bản pháp luật phải được đặt trong một tổng thể với việc dự toán ngân sách Nhà nước. Nếu không, giữa tình trạng thiếu luật với tình trạng luật không được tôn trọng và thi hành, điều gì sẽ nguy hại hơn?!

Hiện nay, không ít ý kiến cho rằng chúng ta cần bổ sung, sửa đổi Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật để tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập pháp. Tôi cho rằng những ý kiến này là hợp lý. Một trong những

nội dung cần được bổ sung là việc quy định công đoạn phân tích chính sách thành nội dung bắt buộc và công việc đầu tiên của quy trình lập pháp.

Kinh nghiệm một số nước trên thế giới cho thấy có hai cách để tổ chức triển khai những nội dung công việc liên quan đến phân tích chính sách:

Cách thứ nhất là, khi có tất cả các dấu hiệu cho thấy một vấn đề nghiêm trọng đang phát sinh trong cuộc sống, chính phủ thành lập một ủy ban đặc biệt để xem xét và đưa ra các kiến nghị cần thiết. Một ủy ban như thế thường gồm các quan chức và các chuyên gia hàng đầu có liên quan. Theo cách làm của Thụy Điển thì một số nghị sĩ cũng được mời tham gia ủy ban. Những vấn đề liên quan đến chính sách sẽ do ủy ban này nghiên cứu và báo cáo với chính phủ. Nếu cần phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì chính phủ sẽ tổ chức biên soạn và trình quốc hội.

Cách thứ hai là, công việc phân tích chính sách do một bộ chuyên môn tiến hành.

Bất luận theo cách nào thì chính sách đề ra đều phải được chính phủ (hoặc nội các) thảo luận, quyết định trước khi văn bản quy phạm pháp luật được bắt đầu soạn thảo. Công việc soạn thảo một văn bản pháp luật được giao cho cơ quan chuyên về soạn thảo văn bản pháp luật. Bộ chuyên môn sẽ cử một số chuyên gia chuyên ngành cùng tham gia soạn thảo, chủ yếu để đảm bảo rằng chính sách đã được chính phủ quyết định được thể hiện chính xác bằng ngôn ngữ pháp lý.

Đây là một kinh nghiệm hay mà chúng ta cần nghiên cứu. Bởi lẽ cách tổ chức như vậy sẽ có nhiều ưu điểm như:

- Chính phủ tham gia thực sự và quyết thực sự trong quá trình xây dựng văn bản pháp luật (chứ không phải là hợp thức hóa hoặc thông qua một cách hình thức văn bản đã soạn thảo sẵn);

- Tiết kiệm được một số lượng lớn các chuyên gia pháp lý và soạn thảo văn bản nằm ở rải rác tất cả các bộ ngành;
- Các bộ chuyên môn được phát huy đúng thế mạnh của mình;
- Văn bản đều được soạn thảo bằng một kỹ thuật thống nhất và có chất lượng cao.

Thiết kế phân tích chính sách thành một công đoạn độc lập là cơ sở quan trọng để tổ chức lại cách thức soạn thảo văn bản pháp luật và đổi mới cách thức xây dựng và thông qua chương trình xây dựng pháp luật. Tất cả những điều này sẽ góp phần cải tiến và hoàn thiện quy trình lập pháp của nước ta.

Pháp luật điều chỉnh hành vi

Pháp luật không phải là công cụ để tuyên bố chính sách. Pháp luật được dùng để điều chỉnh hành vi. Đây là điểm khác nhau cơ bản nhất giữa pháp luật và cương lĩnh, nghị quyết. Mặc dù, tuyên bố chính sách là rất quan trọng, dịch chính sách thành những mệnh lệnh hành động (để điều chỉnh hành vi) thường quan trọng hơn và cũng khó khăn hơn.

Một chính sách sẽ khó đi vào cuộc sống, nếu các đối tượng bị điều chỉnh không nhận được những mệnh lệnh rõ ràng của pháp luật về việc phải làm gì và làm như thế nào. Xin lấy tuyên bố của chúng ta về việc đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân làm một ví dụ cụ thể. Tuyên bố này về cơ bản ít có ý nghĩa thực tiễn, nếu Luật Đất đai không đưa ra được các quy định về việc những người dân sẽ thực hiện quyền này như thế nào. Chính sách về việc Nhà nước giao đất và cho thuê đất cũng vậy. Nếu các hành vi giao đất, cho thuê đất không được điều chỉnh một cách chặt chẽ, chúng ta sẽ phải đối mặt với những rủi ro rất lớn của sự tùy tiện và lạm quyền. Đó là chưa nói tới nạn tham nhũng và sự bất công cũng rất dễ nảy sinh. (Tất nhiên, “Nhà nước” trong những trường hợp cụ thể thực chất là ai, pháp luật cũng phải làm rõ mới điều chỉnh được hành vi).

Việc dịch chính sách thành những mệnh lệnh hành động thường rất khó khăn. Rủi ro của việc dịch sai là rất lớn. Nếu tiền trợ giá lúa (một chính sách đã được đề ra trong những năm trước đây) đã được chi hết sạch, nhưng những người nông dân lại không nhận được là bao, thì rõ ràng, chính sách này đã bị dịch sai. Liên quan đến các chủ trương chống tham nhũng, bảo đảm an toàn giao thông, cải cách thủ tục hành chính... có lẽ, chúng ta cũng cần nghĩ tới điều tương tự. Ngoài ra, không ít chính sách thật sự là những bài toán hóc búa đối với hoạt động lập pháp. Ví dụ, việc thể chế hóa quyền chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp nhà nước chẳng hạn. Vừa qua, Quốc

hội đã bỏ ra không ít thời gian để thảo luận về vấn đề này (trong quá trình thảo luận Luật Doanh nghiệp nhà nước (sửa đổi)). Tuy nhiên, các buổi thảo luận thì đã trôi qua, nhưng vấn đề thì vẫn còn ở lại. Ai sẽ là ông chủ thực sự của các doanh nghiệp nhà nước hoặc của các cổ phần do Nhà nước đầu tư trong đó: Các Bộ? Các Ủy ban nhân dân? Công ty quản lý vốn nhà nước?... Phương án nào cũng để lại sự băn khoăn, vì tài sản nhà nước vẫn chỉ là một thứ “cha chung” không rõ ai là người sẽ “khóc”. Và toàn bộ rủi ro của chúng ta nằm ở chỗ: Làm chủ sở hữu tiền của người khác là điều khó quy định lắm thay.

Pháp luật điều chỉnh hành vi: hành vi của đối tượng mà chính sách hướng tới và hành vi của các quan chức áp đặt việc thi hành. Thiếu một trong hai vế nói trên, văn bản pháp luật sẽ rất giống với một người đi khập khiễng.

Cuối cùng, kỹ thuật lập pháp chính là kỹ thuật dịch một chính sách thành những mệnh lệnh hành động. Làm chủ kỹ thuật này là một trong những điều kiện tiên quyết để nâng cao chất lượng của hoạt động lập pháp.

Pháp luật vì cuộc sống

Cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới xảy ra do nhiều nguyên nhân. Trong đó có nguyên nhân quan trọng là các thiết chế tài chính, ngân hàng đã không bị giám sát chặt chẽ. Theo phản ứng tự nhiên, sắp tới hầu hết các quốc gia trên thế giới sẽ tăng cường giám sát và tăng cường điều chỉnh. Thay vì phấn đấu cho thương mại tự do và thị trường tự do, xu hướng bảo hộ và điều chỉnh có thể sẽ được tăng cường. Với xu hướng này, có lý do để tin rằng sắp tới chúng ta sẽ có nhiều pháp luật hơn và nhiều sự can thiệp của nhà nước hơn. Điều này sẽ xảy ra ở phạm vi một quốc gia, cũng như trên toàn cầu.

Thật đáng tiếc là tự do đã không thể giải quyết được tất cả mọi vấn đề của nhân loại. Tuy nhiên, sự điều chỉnh không khéo sẽ còn đẻ ra lắm vấn đề hơn.

Để vượt qua sự lạm dụng trong điều chỉnh, cũng như tránh được cái giá vô cùng đắt đỏ phải trả cho tình trạng đời sống xã hội bị điều chỉnh quá mức, ngay từ lúc này, chúng ta đã cần phải có một phương pháp luận đúng đắn cho hoạt động lập pháp của mình.

Phương pháp luận này có thể được nêu giản dị như sau: nếu tự do là một giá trị tự thân và pháp luật là một giá trị có điều kiện, thì chỉ khi chứng minh được sự cần thiết phải điều chỉnh, chúng ta mới nên ban hành pháp luật. Phương pháp luận này đòi hỏi chúng ta phải coi hoạt động lập pháp như một cách phản ứng trước các vấn đề có thật của cuộc sống, hơn là một công cụ để uốn nắn cuộc sống theo ý muốn chủ quan của chúng ta. Làm luật là khơi dòng cho dòng sông cuộc sống, hơn là nắn dòng của dòng sông cuộc sống.

Làm luật như một cách phản ứng trước các vấn đề của cuộc sống có những ưu điểm rất dễ nhận thấy như sau:

Một là, nhằm vào các vấn đề cấp thiết của cuộc sống thì xác định đúng ưu tiên. Trong đời sống của mỗi cá nhân, cũng như của cả cộng đồng, thời gian và các nguồn lực bao giờ cũng là những đại lượng hữu hạn. Do sự hữu hạn này, nên làm việc này thì buộc lòng phải thôi làm việc kia, "bế em thì thôi quét nhà". Vấn đề là phải xác định được việc gì cần phải làm trước - "bế em" hay "quét nhà". Hai việc này có vẻ đều quan trọng như nhau. Và rủi ro là chúng ta thường không chọn đúng hoặc cố sức làm cho được cả hai việc cùng một lúc. Làm cả hai việc một lúc thường chẳng làm được việc nào cho đến nơi, đến chốn. Dàn trải trong đầu tư xây dựng cơ bản gây ra những tổn kém và thất thoát không kể xiết như thế nào là điều tất cả chúng ta đều biết. Dàn trải trong hoạt động lập pháp có thể còn gây ra thất thoát, lãng phí lớn hơn rất nhiều.

Hai là, nhằm vào các vấn đề có thật dễ xử lý thì khắc phục được tình trạng sự điều chỉnh bị lạm dụng. Sự điều chỉnh nhiều khi là cần thiết. Tuy nhiên, nếu xã hội và con người bị điều chỉnh quá mức thì khả năng tự chủ và tự chịu trách nhiệm sẽ bị hạn chế.

Cuộc sống và nền kinh tế thị trường đòi hỏi bạn phải hàng ngày, hàng giờ dám chấp nhận rủi ro và dám quyết định. Thế nhưng, nếu pháp luật bắt buộc bạn phải xin phép, bạn không thể không xin phép; pháp luật bắt buộc bạn phải chờ thủ tục, bạn không thể không chờ thủ tục. Các cơ hội vì thế sẽ trôi qua. Những điều như vậy xảy ra với một cá nhân cũng như với cả xã hội. Và hậu quả là những tiềm năng to lớn của xã hội sẽ bị trói chặt. Rủi ro này là rất khó tránh vì tất cả các bộ ngành đều mong muốn có được ngày càng nhiều hơn quyền quản lý, mà thực chất là quyền điều chỉnh hành vi.

Điều chỉnh là cần thiết. Nhưng sự cần thiết đó phải được xác nhận bởi nhu cầu phải xử lý một vấn đề đang phát sinh của cuộc sống, chứ không phải

bởi mong muốn được quản lý nhiều hơn.

Khống chế sự lạm dụng về điều chỉnh còn hạn chế được tham nhũng. Khi pháp luật cho các cơ quan công quyền quá nhiều quyền điều chỉnh hành vi, các quyền đó rất dễ bị lạm dụng để tìm kiếm lợi ích cá nhân. Những hành vi như vậy chẳng phải là cái gì khác ngoài tham nhũng.

Năm Kỷ Sửu 2009 là năm chúng ta có nhiều việc hết sức cấp bách phải lo. Vấn đề lạm dụng sự điều chỉnh chưa chắc đã được nhiều người coi là một việc cấp bách. Tuy nhiên, nếu chúng ta chỉ phản ứng khi cuộc sống và khả năng hành xử của mình đều đã bị trói chặt bởi hàng ngàn quy phạm pháp luật, thì mọi việc lại có thể đã trở nên quá muộn.

Pháp quyền trong cuộc sống

Năm 1919, trong Bản yêu sách gửi đến hội nghị Vecxây, lãnh tụ của dân tộc ta Chủ tịch Hồ Chí Minh (lúc đó là Nguyễn Ái Quốc) đã đưa ra đòi hỏi về việc “Trăm điều phải có thần linh pháp quyền” (Hồ Chí Minh, Yêu cầu ca, Báo Nhân dân, ngày 30/1/1977). Bên cạnh độc lập dân tộc, pháp quyền là giá trị mà dân tộc ta đã theo đuổi trong gần một thế kỷ qua. Hiện nay, sự nghiệp đổi mới ngày càng thu được những thắng lợi to lớn, pháp quyền đang từng bước được khẳng định trong đời sống của xã hội ta.

Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc “bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra” (17/3/2003) là một thành tựu mới của pháp quyền.

Trước hết, Nghị quyết thực chất là một văn bản quy phạm pháp luật. Với tư cách là pháp luật, Nghị quyết đã áp đặt chế tài đối với tất cả các cơ quan có quyền nhân danh Nhà nước để điều tra, truy tố, buộc tội và xét xử. Theo Điều 10 của Nghị quyết, các cơ quan có trách nhiệm bồi thường thiệt hại là các “cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự”. Có thể liệt kê vào danh sách này một số cơ quan đầy quyền lực sau đây: Công an, Viện kiểm sát, Tòa án, Kiểm lâm, Hải quan... Đây là một ví dụ rất ấn tượng về vị trí tối cao của pháp luật. Pháp quyền có nghĩa là không một ai có thể đứng trên pháp luật.

Với sự ra đời của Nghị quyết, nguyên tắc mọi chủ thể đều bình đẳng trước pháp luật một lần nữa đã được khẳng định. Trên đất nước ta, không tồn tại một thứ pháp luật dành cho quan và một thứ pháp luật dành cho dân. Pháp quyền có nghĩa là bình đẳng trước pháp luật. Pháp luật điều chỉnh hành vi không chỉ của các công dân mà của cả các cơ quan công quyền. Từ trước đến nay, chúng ta thường thấy pháp luật áp đặt chế tài đối với những cá

nhân như là những công dân. Lần này, chúng ta thấy pháp luật áp đặt chế tài chỉ cho các cơ quan nhà nước (có thẩm quyền trong hoạt động tổ tụng hình sự). Các cơ quan dễ xảy ra oan, sai sẽ bị pháp luật bắt buộc phải khôi phục danh dự, bồi thường thiệt hại do tổn thất về tinh thần, vật chất, sức khỏe và tính mạng cho những công dân bị oan.

Sự bình đẳng trước pháp luật còn được thể hiện trong quy định của Nghị quyết về việc “giải quyết bồi thường thiệt hại bằng thương lượng”. Công dân bình đẳng với Nhà nước trước pháp luật. Người bị oan (hoặc gia đình) là đối tác bình đẳng với các cơ quan công quyền trong quá trình thương lượng về việc đền bù. Đây là quan hệ dân sự, nền tảng của nó là sự bình đẳng và tự nguyện của cả hai bên. Trong mỗi quan hệ này, các cơ quan công quyền có thể trở thành bị đơn, nếu hai bên không đạt được sự thỏa thuận. Khả năng kiện một cơ quan nhà nước ra tòa là nền tảng pháp lý quan trọng nhất của pháp quyền. Toàn bộ vấn đề còn lại là sự chính trực và công tâm của tòa án. Tuy nhiên, nhân danh Nhà nước để xét xử các cơ quan nhà nước là rất khó khăn. Phải chăng tòa án nên xét xử nhân danh công lý?

Nghị quyết còn là lời cảnh báo chống lại sự lạm quyền. Quyền hành phải đi đôi với trách nhiệm. Pháp quyền nghĩa là quyền lực của các cơ quan nhà nước bị pháp luật điều chỉnh. Trách nhiệm vật chất sẽ một lần nữa bắt buộc các quan chức tiến hành hoạt động tổ tụng hình sự phải cố gắng thực thi quyền lực của mình trong giới hạn và khuôn khổ mà pháp luật cho phép. (Thực chất, pháp luật nước ta đã áp đặt những chế tài hình sự rất nghiêm khắc đối với những hành vi phạm tội trong tổ tụng hình sự).

Mặc dù, một số vấn đề liên quan đến thủ tục, cách thức đền bù, có thể, còn cần tiếp tục được hoàn thiện sau khi chúng ta đã có được kinh nghiệm thực tiễn nhiều hơn; Khắc phục tình trạng tìm mọi cách phủ nhận sự oan sai để trốn tránh trách nhiệm đền bù là một bài toán chưa có lời giải rõ ràng. Việc ban hành Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc “bồi thường

thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra” là một thành tựu mới của nền pháp quyền Việt Nam.

Tuy nhiên, pháp quyền sẽ khó trở thành hiện thực nếu thiếu tình yêu công lý và lẽ phải của tất cả chúng ta. Việc lợi dụng các quy định của Nghị quyết để khiêu kiện một cách không có cơ sở và vô lối có thể ảnh hưởng xấu đến hoạt động của hệ thống các cơ quan mà thiếu chúng không thể có pháp quyền. Đó là các cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự, còn được gọi là các cơ quan bảo vệ pháp luật. Chống lạm quyền là quan trọng, nhưng chống tội phạm cũng quan trọng không kém.

“Quy hoạch theo phong trào”?

Các phiên chất vấn rồi cũng qua đi. “Lời nói gió bay”, phần khởi thì vẫn còn đọng lại. Điều đáng phấn khởi nhất là sự khẳng định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước toàn thể quốc dân đồng bào rằng ở ta không có hiện tượng “quy hoạch theo phong trào” (quá lắm thì chỉ có chuyện “đầu tư theo phong trào” mà thôi).

Sự khẳng định này có lẽ đã giúp cho các vị đại biểu Quốc hội trút bỏ được gánh nặng của nỗi lo lắng không đâu về những lãng phí khổng lồ liên quan đến công tác quy hoạch, chính xác hơn, đến sự yếu kém của nó.

Công bằng mà nói, sự lo lắng của các vị đại biểu Quốc hội không phải là không có cơ sở. Cứ thử nhìn vào những chiếc cầu vượt được xây dựng dọc theo đường cao tốc số 5 Hà Nội - Hải Phòng thì bạn sẽ thông cảm ngay với sự lo lắng này. Một loạt những chiếc cầu đã được quy hoạch, nhưng với mục đích gì thì không dễ trả lời: để trang trí thì chúng quá thô kệch; để vượt đường cao tốc thì chẳng thấy bóng dáng một ai qua lại trên đó. Hay việc trồng dừa ở tỉnh Thanh Hóa chẳng hạn. Dừa đã được trồng bạt ngàn và đã đến mùa thu hoạch, thế nhưng nhà máy chế biến thì lại chẳng thấy đâu. Việc dừa chế biến xong thì bán cho ai chắc còn là chuyện xa vời hơn nữa. Những quy hoạch nho nhỏ như nói ở trên thấy còn khó đúng, không biết những quy hoạch lớn hơn cho cả một vùng, một ngành kinh tế thì sẽ ra sao?

Thực ra, có hai cơ chế điều chỉnh sự phát triển của một đất nước: cơ chế kế hoạch hóa (trong đó công cụ chủ yếu là quy hoạch) và cơ chế thị trường. Cơ chế kế hoạch hóa có ưu điểm là nó giúp chúng ta hoạch định nền sản xuất theo ý muốn của mình. Tuy nhiên, nếu chúng ta không có ý định phân phối những sản phẩm làm ra, mà lại muốn bán chúng như hàng hóa ở trên thị

trường thì rủi ro sẽ rất lớn. Đơn giản, ý muốn của chúng ta chưa hẳn đã là ý muốn của thị trường. Thị trường muốn và không muốn rất nhiều thứ. Gắn với điều này là vô vàn những cơ hội và vô vàn những rủi ro. Điều đáng băn khoăn nhất là kế hoạch (đặc biệt là theo mô hình tập trung quan liêu) có thể không phải là công cụ hữu hiệu để nắm bắt những cơ hội vụt đến và vụt trôi qua, cũng như để quản trị những rủi ro tồn tại ở rất xa những chiếc bàn giấy. Đó là chưa nói đến sự tách biệt hoàn toàn giữa những người hưởng lợi (tạm gọi là như vậy nếu trường hợp ngược lại không xảy ra) và những người làm quy hoạch: “Nóng lạnh, được mất luôn luôn xảy ra ở bên nhà hàng xóm”.

Một trong những khó khăn của công tác quy hoạch là sức ép rất lớn từ các địa phương. Các cụm công nghiệp, các công trình giao thông, các cảng biển thường đưa lại những lợi ích to lớn, thậm chí, làm biến đổi cơ cấu kinh tế của nhiều địa phương. Chính vì vậy, các địa phương đều mong muốn được đưa vào quy hoạch và được có các công trình. Với “sự sống cầu” này, các nhà làm kế hoạch sẽ phải chịu sức ép thường xuyên, liên tục từ dưới lên. Tuy nhiên, các quan chức địa phương cũng chẳng dễ dàng gì với dư luận: tại sao tỉnh A xin được nhà máy đường mà tỉnh chúng ta lại không?! Đây là “động lực” thực tế dẫn tới cái mà một vị đại biểu Quốc hội gọi là “quy hoạch theo phong trào”.

Cuối cùng, có vẻ như tại phiên chất vấn, bản khoản nói trên của các vị đại biểu Quốc hội đã được Bộ trưởng Kế hoạch, Đầu tư giải tỏa. Tuy nhiên, nguồn gốc của rủi ro thì vẫn còn đó. Phải chăng sự phân cấp, phân quyền về ngân sách cho các địa phương và việc áp dụng cơ chế thị trường để phát triển kinh tế là những giải pháp cơ bản hơn cần hướng tới?

Thần linh pháp quyền

*“Bảy xin hiến pháp ban hành
Trăm điều phải có thần linh pháp quyền”.*

Hồ Chí Minh

Pháp quyền về bản chất gắn với “thần linh”. Và người đầu tiên không ngần ngại nói ra điều ấy chính là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Chủ tịch Hồ Chí Minh, có lẽ, cũng là người Việt Nam đầu tiên nói đến pháp quyền. Năm 1919, trong Bản yêu sách gửi đến hội nghị Vecxây, yêu sách thứ 7 được Người đề ra là pháp quyền. Sau này, yêu sách đó được Bác thể hiện thành lời ca: “Bảy xin Hiến pháp ban hành - Trăm điều phải có thần linh pháp quyền” (Yêu cầu ca, Báo Nhân dân, ngày 30/1/1977). Điều dễ nhận thấy là Bác đã không đưa ra yêu sách về một “nhà nước pháp quyền”, mà chỉ về “pháp quyền”. Thế thì, cái chúng ta cần là một nền pháp quyền hay là một nhà nước pháp quyền?

Thực ra, thuật ngữ “nhà nước pháp quyền”, có thể, do được dịch từ tiếng nước ngoài nên không thật sáng tỏ về mặt khái niệm. (Thuật ngữ tương ứng trong tiếng Nga là “pravavoe goxudarstvo”). Hiện nay, theo nhận thức của đa số người Việt chúng ta, nhà nước pháp quyền là nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật. So với việc quản lý xã hội bằng mệnh lệnh hành chính, cách hiểu này là một tiến bộ to lớn trong tư duy pháp lý của người Việt. Tuy nhiên, pháp quyền là một cái gì đó vĩ đại và tốt đẹp hơn như thế rất nhiều.

Trong tiếng Anh, không có khái niệm “nhà nước pháp quyền”. Thay vào đó, các nước theo truyền thống Anh-Mỹ chỉ nói đến pháp quyền (the rule of law) mà thôi. Hai từ “nhà nước” thậm chí không được nhắc tới trong thuật

ngữ này. Chính vì vậy, khi dịch khái niệm “nhà nước pháp quyền” của ta sang tiếng Anh, bạn buộc lòng phải biến nó thành một thứ dài lê thê như sau: “nhà nước bị điều chỉnh bởi pháp quyền” (the state governed by the rule of law). Pháp quyền theo cách hiểu của người phương Tây có nghĩa là pháp luật về quyền. Pháp luật phân định và bảo vệ các quyền: quyền của các công dân và quyền của nhà nước; quyền của các nhánh quyền lực nhà nước như lập pháp, hành pháp và tư pháp. Trong tiếng Pháp, khái niệm nhà nước pháp quyền còn được thể hiện rõ hơn thành “nhà nước của quyền” (Etat de droit). Tư duy pháp lý bao trùm ở đây là: quan hệ xã hội được xây dựng trên cơ sở của các quyền. Quyền của chủ thể này có thể là nghĩa vụ của chủ thể khác. Pháp luật điều chỉnh và phân định các quyền này.

Như vậy, về mặt khái niệm, pháp quyền cũng như nhà nước pháp quyền là một phương thức tổ chức và vận hành xã hội trên cơ sở của các quyền. Các quyền này được phân định và tổ chức sao cho sự lạm quyền không thể xảy ra và quyền tự do, dân chủ của người dân được bảo vệ. Hiến pháp là các công cụ quan trọng nhất để xác lập và phân định các quyền. Vì vậy, Hiến pháp được coi là linh hồn của pháp quyền. Nhân đây, pháp quyền và pháp trị là hai thứ khác nhau. Pháp quyền là pháp luật về quyền; pháp trị là cai trị bằng pháp luật. Pháp trị có từ thời phong kiến xa xưa. Người đầu tiên đề ra chủ thuyết về pháp trị là Hàn Phi Tử. Ông này dạy rằng không nên cai trị một cách tùy hứng mà phải biến ý chí của người cai trị thành pháp luật và áp dụng thống nhất trong cả nước và trong mọi thời gian. Điều này cho phép người dân chủ động tránh những điều pháp luật cấm và làm những điều bắt buộc phải làm.

Pháp trị đối lập với nhân trị. Nhân trị thì chia thành hai loại: loại độc tài (do một người cai trị) và tập đoàn trị (do một tập thể cai trị). Nhân trị không đồng nghĩa với sự xấu xa. Đơn giản, đây chỉ là mô hình tổ chức xã hội có độ rủi ro cao. Lý do là trong hàng ngàn năm, vua Nghiêu, vua Thuấn (những ông vua anh minh và tốt bụng trong truyền thuyết của Trung Quốc) may ra chỉ xuất hiện một lần. Và ngay cả trong trường hợp này, một ông

vua anh minh cũng khó có thể anh minh được suốt cả cuộc đời. Thời gian trôi đi, sự anh minh của ngày hôm qua có thể không còn hữu dụng cho ngày hôm nay nữa. Tệ hơn, nó còn có thể làm tê liệt khả năng phản ứng kịp thời trước một thế giới luôn luôn thay đổi.

Việc pháp quyền gắn với hiến pháp là điều đã rõ. Thế nhưng tại sao Bác lại gọi là “thần linh pháp quyền”? Khái niệm này được làm sáng tỏ trong bản Tuyên ngôn độc lập trứ danh của dân tộc ta. Bác đã mở đầu áng văn bất hủ này bằng cách trích những dòng sau đây: “Tất cả mọi người đều sinh ra bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Như vậy, theo Tuyên ngôn độc lập thì các quyền của con người là do tạo hóa ban cho và những quyền đó là bất khả xâm phạm. Đây là “pháp luật của tạo hóa” (còn được gọi là pháp luật tự nhiên) và là pháp luật cao nhất. Các đạo luật do nhà nước ban hành chỉ là thứ phát. Chúng sẽ bị coi là vô hiệu nếu trái với “pháp luật của tạo hóa”. Chính vì vậy, những quyền do tạo hóa ban cho con người bao giờ cũng là phần cấu thành quan trọng nhất của Luật Hiến pháp. Và các thiết chế bảo hiến được đề ra thực chất là để bảo đảm pháp quyền.

Pháp quyền gắn liền với “pháp luật của tạo hóa” là nguyên nhân sâu xa dẫn đến cách gọi “thần linh pháp quyền”. Đây cũng là lý do tại sao tác giả đã khẳng định pháp quyền về bản chất gắn với “thần linh” trong phần đầu của bài viết này.

Tư tưởng pháp quyền là một trong những di sản vô giá mà Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại. Vấn đề là phải biết thắp sáng khối óc của chúng ta bằng tư tưởng của Người. Và sự nghiệp khai sáng nên bắt đầu từ việc nhận thức lại pháp luật là gì, cũng như việc ghi nhận bản Tuyên ngôn độc lập là nguồn quan trọng nhất của Luật Hiến pháp Việt Nam.

Thiết kế rồi mới thi công

Soạn thảo văn bản pháp luật trước khi quyết định chính sách thì cũng giống như xây nhà trước khi thiết kế ngôi nhà. Mặc dù, chuyện vừa thiết kế vừa thi công trong xây dựng cơ bản rất ít khi được chấp nhận, thế nhưng chuyện vừa soạn luật, vừa xử lý chính sách lại đang là thực tế phổ biến ở nước ta. Điều này làm cho việc soạn thảo các văn bản pháp luật nhiều khi thật giống với việc “đẽ cày giữa đường”. Qua mỗi lần trình bẩm, mỗi lần xin ý kiến, các chính sách lại được sửa đổi, được rút ra, rồi lại được đưa vào liên tục và không có điểm dừng. Và, có lẽ, đây là lý do giải thích tại sao việc soạn thảo văn bản pháp luật ở nước ta thường kéo dài lê thê, mà các văn bản pháp luật lại có chất lượng không cao.

Thiết kế một quy trình hoạch định chính sách mạch lạc vì vậy là nhiệm vụ quan trọng nhất của việc hoàn thiện quy trình lập pháp. Điều này, đồng thời, cũng sẽ giúp cho chúng ta tổ chức công việc của Chính phủ, cũng như của Quốc hội hợp lý hơn.

Quy trình chính sách có thể bao gồm hai công đoạn: công đoạn kỹ thuật của chính sách và công đoạn chính trị của chính sách. Hai công đoạn này gắn bó với nhau, nhưng vẫn hai công đoạn khác nhau và do những cơ quan khác nhau thực hiện.

Công đoạn kỹ thuật của chính sách do các cơ quan chuyên môn thực hiện. Đây chủ yếu là các cơ quan chuyên môn của các bộ. Công đoạn này có thể bao gồm ba bước là: 1. Nhận biết vấn đề; 2. Nghiên cứu để tìm ra nguyên nhân của vấn đề và đề ra giải pháp (giải pháp chính là chính sách) để giải quyết vấn đề; 3. Phân tích chính sách về giải pháp đã được đề ra. Trong công đoạn này, các cơ quan chuyên môn sẽ phải làm rõ các vấn đề sau đây: Vấn đề đang đặt ra trong cuộc sống là vấn đề gì? Đây là nguyên nhân chính

của vấn đề? Để xử lý nguyên nhân đó, thì giải pháp đề ra là giải pháp gì? Giải pháp được đề ra có chấp nhận được về mặt kỹ thuật, cũng như về mặt chi phí hay không?... Để dễ cảm nhận hơn, xin so sánh việc hoạch định chính sách với việc khám chữa bệnh. Không nhận biết vấn đề sẽ rất giống với việc không nhận biết cơn bệnh. Không nghiên cứu để tìm ra nguyên nhân của vấn đề sẽ rất giống với việc không khám, không xét nghiệm (để chẩn đoán bệnh) mà lại đề ra phương án điều trị. Không phân tích chính sách sẽ rất giống với việc không nhận biết phương án chữa trị có khả thi không và người bệnh có điều kiện để chi trả không.

Công đoạn chính trị của chính sách là công đoạn tiếp theo sau khi công đoạn kỹ thuật của chính sách đã kết thúc và kiến nghị chính sách lập pháp được trình lên cho Chính phủ. Công đoạn này do các chính khách đảm nhiệm (chứ không phải là các nhà chuyên môn). Các nhân vật chính của công đoạn này là vị bộ trưởng có liên quan và tất cả các thành viên khác của Chính phủ. Công đoạn này chính là việc Chính phủ xem xét kiến nghị lập pháp của các bộ và quyết định chính sách lập pháp được đề ra.

Các câu hỏi được đặt ra cho công đoạn này là: Chính sách được đề ra sẽ ảnh hưởng đến các ưu tiên khác của đất nước như thế nào? Công chúng sẽ phản ứng như thế nào đối với chính sách đã đề ra? Chuyện được mất giữa các giai tầng trong xã hội liên quan đến chính sách có thể chấp nhận được không? Quốc hội có ủng hộ một chính sách như vậy không?...

Một câu hỏi đặt ra ở đây là: Thế Chính phủ có cần quan tâm đến các vấn đề kỹ thuật của chính sách không? Tất nhiên là có. Tuy nhiên, Chính phủ không thể làm thay các cơ quan chuyên môn. Chính phủ không có kiến thức chuyên sâu và không có thời gian để làm việc này. Việc Chính phủ có thể làm ở đây là áp đặt các chuẩn mực cao nhất cho các chuyên gia đảm nhận các công việc của công đoạn kỹ thuật của chính sách.

Nếu Chính phủ phê chuẩn chính sách thì việc soạn thảo văn bản pháp luật có liên quan mới chính thức bắt đầu. Soạn thảo văn bản pháp luật về bản chất chỉ là việc dịch chính sách thành mệnh lệnh hành động (cho đối tượng bị điều chỉnh, cho các quan chức áp đặt việc tuân thủ, cho cơ quan xử lý tranh chấp...) Công việc này phải do các nhà chuyên môn được đào tạo về nghề soạn thảo văn bản pháp luật đảm nhiệm. Nếu chúng ta chưa có được những chuyên gia như vậy, thì các luật gia khó có thể làm thay công việc của họ. Mà như vậy thì đào tạo các chuyên gia soạn thảo văn bản pháp luật phải là một trong những ưu tiên hàng đầu hiện nay.

Trường hợp ngược lại, nếu Chính phủ không phê chuẩn chính sách, thì mọi chuyện có thể chấm dứt tại đó hoặc một chính sách mới phù hợp hơn phải được đề ra. Và như vậy, việc soạn thảo văn bản pháp luật vẫn chưa được đặt ra, nhờ đó chúng ta sẽ không bị lãng phí thời giờ, công sức cho công việc này.

Nhân đây, nếu chính sách lập pháp do Chính phủ hoạch định, thì Quốc hội chính là cơ quan thẩm định chính sách đó. Quy trình lập pháp ở Quốc hội cũng cần phải thiết kế thành hai công đoạn: công đoạn thẩm định chính trị của chính sách và công đoạn thẩm định kỹ thuật của chính sách. Các phiên họp toàn thể của Quốc hội chính là công cụ để thẩm định chính trị của chính sách. Các ủy ban của Quốc hội chính là công cụ để thẩm định kỹ thuật của chính sách.

Thủ tục

Một nghị sĩ của nước ngoài đã từng nói: “Nếu cho bạn viết luật về nội dung và cho tôi viết luật về thủ tục thì tôi có thể đánh bại bạn vào bất cứ lúc nào”. Nằm trong tay thủ tục, một người có thể vô hiệu hóa mọi cố gắng của người khác một cách dễ dàng. Đó là lý do tại sao người nước ngoài nhiều khi coi luật thủ tục (còn gọi là luật hình thức) quan trọng hơn cả luật nội dung. Tuy nhiên, đó chưa hẳn đã là cách tư duy của người Việt. Đối với chúng ta, “tốt gỗ hơn tốt nước sơn”, thủ tục nhiều khi bị coi là thứ hình thức bề ngoài, hơn thế nữa, còn là thứ chỉ gây thêm phiền hà và khó chịu.

Cách cư xử như vậy không phải là điều quá khó hiểu: chúng ta ai mà đã chẳng phải trải nghiệm “con đường đau khổ” của các thủ tục hành chính trong cuộc sống của mình. Bạn cũng muốn đăng ký ngôi nhà của mình cho đúng pháp luật, nhưng các thủ tục “hành chính” và các thứ “hành phụ” khác có thể làm cho bạn mệt đứt hơi. Mà nhà thì vẫn chưa chắc đã đăng ký được.

Tuy nhiên, sự phản cảm đối với thủ tục chỉ làm cho vấn đề càng trở nên trầm trọng hơn chứ không phải là ngược lại. Cuối cùng thì các công việc vẫn phải được xử lý theo một trình tự, thủ tục nào đó. Nếu các thủ tục cứ bỏ hết đi thì điều đó chỉ có nghĩa là các quan chức muốn làm thế nào cũng được.

Vấn đề là cần phải nhận thức rõ mục đích, ý nghĩa của thủ tục. Thủ tục nếu hiểu đúng phải là “con đường dẫn đến tự do”. Nếu vậy thủ tục phải được sinh ra để bảo vệ các quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh, cư trú... của người dân, cũng như để công việc được xử lý một cách khách quan, công bằng, chứ không phải để nhẹ nhàng hơn cho hoạt động “quản lý” của các quan chức. Với cách hiểu thủ tục như hiện nay, thủ tục chỉ gây khó cho người dân mà thôi. Thực tế, ở nước ta ai có quyền ban hành thủ tục? Câu trả

lời là: các cơ quan công quyền. Các cơ quan này thường có xu hướng dành phần dễ cho mình và đẩy phần khó cho dân. Điều này có thể bắt nguồn từ quan điểm đã lỗi thời rằng pháp luật là công cụ để quản lý chứ không phải là công cụ để bảo vệ quyền và tạo môi trường sống an toàn, thuận lợi.

Vấn đề đặt ra không phải xóa bỏ các thủ tục, mà là phải thay đổi thủ tục theo hướng có lợi cho người dân. Ví dụ, để kiểm tra tính xác thực của tài sản, của bằng cấp, giấy tờ... hiện nay các cơ quan nhà nước không làm gì nhiều, mà đẩy hết trách nhiệm cho người dân. Và người dân cứ phải chạy vòng quanh để xin giấy chứng nhận của hết cơ quan này, đến cơ quan khác. Tuy nhiên, nếu các cơ quan nhà nước tích cực xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử để kiểm tra tính xác thực của các thông tin, thì người dân sẽ đỡ vất vả hơn rất nhiều. Một ví dụ khác, thủ tục phải đòi hỏi không chỉ người dân về trách nhiệm cung cấp đầy đủ các loại giấy tờ, các loại bản sao có công chứng, mà còn phải đòi hỏi các quan chức - về thời hạn xử lý hồ sơ và giải quyết vụ việc; chế độ trách nhiệm cũng cần được đặt ra đối với sự chậm trễ trong quá trình xem xét giải quyết các công vụ.

Trở lại với câu nói của vị nghị sĩ nêu ở phần trên, vận dụng thủ tục để đánh bại đối phương là một nghệ thuật. Không chỉ các quan chức mà cả những người dân cũng cần học được cách làm chủ nghệ thuật này.

Thử suy luận từ một câu nói

Dưới đây là câu nói đã một thời làm xôn xao dư luận: “Những vụ án xử khó nhất là các vụ án dân sự. Xử kiểu gì cũng được”. Người buột miệng nói ra điều này khi trả lời chất vấn của các đại biểu Quốc hội khóa X, ngày 22 tháng 5 năm 1999, là ông Trịnh Hồng Dương, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Một là, kỹ thuật soạn thảo văn bản pháp luật của chúng ta chưa hoàn thiện. Văn phong nghị quyết và tuyên ngôn vẫn còn được ưa dùng. Đọc nghe rất hay, nhưng áp dụng thì không dễ. Ngoài ra, các văn bản quy phạm pháp luật lại được soạn thảo ở nhiều cơ quan khác nhau. Hậu quả là trăm hoa đã đua nở trong việc áp dụng các kỹ thuật soạn thảo văn bản, các thuật ngữ pháp lý khác nhau. Mặc dù, một cơ chế hậu kiểm có được xác lập. Nhưng đây là việc làm khó khăn: nó giống như việc chống rò rỉ bằng cách trát xi măng ở phía ngoài thùng nước.

Đối với một chính khách, việc làm trên có cái gì đó gần giống như hành vi tự sát. Tuy nhiên, sự trung thực và lòng quả cảm của ông thật đáng khâm phục. Ông đã nói thẳng ra điều mà không phải ai cũng quyết định nói ra: hệ thống pháp luật hiện hành (cho dù là trong lĩnh vực dân sự) đang cho phép các quan tòa muốn “xử kiểu gì cũng được”.

Dưới đây, xin thử suy luận (đã là suy luận thì có cái đúng, cái chưa thật đúng mong bạn đọc thông cảm) về một vài nguyên nhân của cái sự “xử kiểu gì cũng được”.

Suy luận 1: Nếu luật pháp có những quy định không rõ nghĩa hoặc quá chung chung thì có lẽ “xử kiểu gì cũng được”.

Điều này có thể xảy ra. Và dưới đây là hai nguyên nhân dễ nhận thấy:

Hai là, chúng ta không thiết kế việc nghiên cứu và phân tích chính sách thành yêu cầu bắt buộc trước khi bắt đầu soạn thảo văn bản. Các chính sách thường được đưa vào rồi lại bỏ ra (và ngược lại) trong tất cả các công đoạn nhọc nhằn của quy trình lập pháp. Hậu quả là nhiều khi văn bản đã được thông qua, nhưng các chính sách chưa hẳn đã được làm rõ. Và khi ý chí của các nhà làm luật không rõ, các quan chức cả hành pháp lẫn tư pháp đều có môi trường thuận lợi cho “sự sáng tạo” trong quá trình thi hành cũng như áp dụng pháp luật.

Ở nhiều nước trên thế giới, một cơ quan chuyên môn (Drafting Agency) được thành lập để soạn thảo văn bản pháp luật cho cả hệ thống. Quy trình lập pháp bắt đầu từ việc các bộ (hoặc các ủy ban do chính phủ thành lập) tiến hành nghiên cứu và phân tích chính sách về vấn đề đang phát sinh trong cuộc sống. Chính sách được đề ra phải trình chính phủ phê chuẩn, trước khi chuyển đến cơ quan chuyên về soạn thảo văn bản. Để chính sách đã được phê chuẩn sẽ được thể hiện đúng, các bộ cử một số chuyên gia cùng hợp tác soạn thảo. Đây là cách làm mà chúng ta có thể tham khảo chẳng?

Suy luận 2: Nếu hệ thống pháp luật chứa đựng nhiều quy phạm xung đột với nhau thì có lẽ “xử kiểu gì cũng được”. Điều này cũng có thể xảy ra. Dưới đây, xin kể ra một vài nguyên nhân:

Một là, khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật mới, chúng ta chưa quan tâm đầy đủ đến việc nghiên cứu, phân tích để làm rõ những quy phạm pháp luật nào trong hệ thống pháp luật hiện hành sẽ bị hủy bỏ hoặc phải sửa đổi. (Đây đáng ra phải là nội dung bắt buộc khi trình một dự thảo văn bản pháp luật). Cách hành xử thường thấy là một câu tuyên bố “xanh rờn”: các quy định trái với văn bản này đều bị hủy bỏ. (Có nghĩa các quy định không trái vẫn còn hiệu lực). Hậu quả là sau dăm bảy lần “hủy bỏ” theo cách như

vậy, phân biệt được quy phạm nào còn hiệu lực quy phạm nào không là một sự thách đố đối với bất kỳ ai.

Hai là, các văn bản pháp luật bổ sung, sửa đổi thường tồn tại độc lập theo kiểu SNG (Cộng đồng các quốc gia độc lập) mà không được hợp nhất vào văn bản gốc. Việc tra cứu gặp rất nhiều khó khăn. Rủi ro áp dụng sai cũng lớn: căn cứ vào luật gốc - có thể sai vì quy phạm đã bị hủy bỏ; căn cứ vào luật sửa đổi chưa chắc đã đúng vì không thể xác định chính xác các vấn đề liên quan đến thời hạn hoặc hồi tố. Một đạo luật được sửa đổi nhiều lần (ví dụ Luật Đất đai) có thể tạo ra một ma trận mà ít ai tìm được lối ra.

Ba là, công tác pháp điển hóa ít được quan tâm. Thực trạng hiện nay là các quy phạm thuộc một ngành luật đang tồn tại trong rất nhiều các loại văn bản khác nhau, của các cơ quan khác nhau (không ít cơ quan thậm chí đã biến mất) và của các thời kỳ khác nhau. Tập hợp, phân loại cho hết tất các quy phạm này là núi việc có thể làm bất cứ ai trong số chúng ta nản lòng.

(Hiện nay, Cơ sở dữ liệu luật Việt Nam Winlaw cùng với các ứng dụng có liên quan do Trung tâm Thông tin-Thư viện và Nghiên cứu khoa học, Văn phòng Quốc hội xây dựng và phát triển có thể trở thành công cụ hết sức hiệu năng cho hoạt động pháp điển hóa và giám sát việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật).

Suy luận 3: Nếu hệ thống pháp luật có nhiều khoảng trống thì có lẽ “xử kiểu gì cũng được”.

Điều này cũng có thể xảy ra. Đất nước ta đang tiến hành đổi mới và xây dựng nền kinh tế thị trường do đó cần nhiều luật. Thế nhưng, với công nghệ làm luật hiện nay, Quốc hội chỉ có thể thông qua 7-9 luật/năm; Ủy ban thường vụ Quốc hội là 15- 18 pháp lệnh/năm. Và như một quan chức của Quốc hội khẳng định: với tốc độ này, khoảng 30-40 năm nữa chúng ta mới có được một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh. Như vậy, tác giả của bài viết

này không chắc có còn được sống để chiêm nghiệm thời điểm huy hoàng đó. Điều chắc chắn hơn là sau 40 năm nữa, xã hội thông tin và kinh tế tri thức đã trở thành một phần của hiện thực khách quan trong đời sống của xã hội loài người. Không biết hệ thống pháp luật hoàn chỉnh theo ý niệm của chúng ta hôm nay có thật sự là hoàn chỉnh nữa không?

Dấu sao, xin được kết thúc bài viết này bằng việc bày tỏ sự ngưỡng mộ đối với ông Trịnh Hồng Dương. Vô tình hay cố ý, ông đã nhắc chúng ta về một nhiệm vụ hết sức hệ trọng của công tác lập pháp.

Trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm chính trị

Trách nhiệm pháp lý là trách nhiệm trước pháp luật. Trách nhiệm chính trị là trách nhiệm trước cử tri. Tất cả mọi công dân ai cũng đều phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Tuy nhiên, không phải ai cũng phải chịu trách nhiệm trước cử tri. Những người không nắm giữ các chức vụ cao cấp của nhà nước thì không phải chịu loại trách nhiệm này.

Trách nhiệm chính trị được xác lập dựa trên sự tín nhiệm. Và sự bất tín nhiệm là loại chế tài duy nhất ở đây. Tuy nhiên, đây là loại chế tài mang nặng tính “xa xỉ”: nó chỉ phát huy tác dụng trong một hệ thống chính trị có lương tâm.

Trách nhiệm chính trị được bảo đảm bằng hai cách:

1. Một là, thông qua bầu cử;
2. Hai là, thông qua hoạt động của cơ quan đại diện cho cử tri.

Qua bầu cử, cử tri thể hiện sự tín nhiệm, cũng như sự bất tín nhiệm của mình bằng lá phiếu. Những người không nhận đủ phiếu của cử tri thì cũng có nghĩa là không được cử tri tín nhiệm trong việc điều hành đất nước. Ngược lại, những người nhận đủ phiếu của cử tri nghĩa là sẽ đồng thời nhận được sự ủy quyền. Một chính phủ được ủy quyền là một chính phủ có sự hỗ trợ mạnh mẽ của nhân dân cho chương trình nghị sự mà chính phủ đó đề ra.

Thực tế cho thấy, không phải một chính phủ nào cũng có được sự ủy quyền của cử tri. Ví dụ, chính phủ của Tổng thống Mỹ Bush là một chính phủ

không có sự ủy quyền. Đơn giản, ông Bush đã nhận được ít phiếu của cử tri hơn là đối thủ của mình trong cuộc bầu cử tổng thống. Ông Bush đã thắng cử theo luật (nhận được nhiều phiếu hơn từ các đại cử tri), chứ không phải theo tín nhiệm của đa số cử tri Mỹ. Đây là một sự trớ trêu của luật bầu cử Mỹ. Vì vậy, rất nhiều người Mỹ muốn cải cách luật bầu cử tổng thống. Thực tế cho thấy, đây không phải một công việc dễ dàng. Tuy nhiên, điều hành đất nước mà không được ủy quyền thì có lẽ chỉ có ở Mỹ!

Cử tri có thể ủy quyền theo hai cách: ủy quyền theo lệnh và ủy quyền theo chế độ ủy trị. Ủy quyền theo lệnh, cũng như ủy quyền theo chế độ ủy trị là những khái niệm nghe rất lạ tai. Có lẽ, nguyên nhân chính là do những khái niệm này chưa được nhắc tới nhiều trong khoa học chính trị ở nước ta. Tuy nhiên, nếu thuật ngữ “sức khỏe sinh sản” được chấp nhận, hai thuật ngữ nói trên hoàn toàn có cơ hội để được “nhập quốc tịch” vào một ngày nào đó.

Ủy quyền theo lệnh nghĩa là việc cử tri bầu ra đại diện của mình và đại diện đó chỉ được làm theo lệnh của cử tri (Các nước xã hội chủ nghĩa trước đây thường áp dụng loại ủy quyền này). Ủy quyền theo chế độ ủy trị là việc cử tri bầu ra đại diện của mình và đại diện đó được toàn quyền quyết định mọi công việc theo cách mà đại diện đó cho là tốt nhất. Luật bầu cử ở ta chưa quy định tương đối rõ về loại ủy quyền mà các vị đại biểu Quốc hội của chúng ta có được qua bầu cử. Tuy nhiên, không làm rõ điều này, thì việc bảo đảm trách nhiệm chính trị là điều không dễ.

Nhiều quan chức cao cấp của nhà nước không phải do cử tri trực tiếp bầu ra, vì vậy chế tài về trách nhiệm chính trị được thực hiện thông qua hoạt động của cơ quan đại diện cho cử tri. Ở nước ta, cơ quan này là Quốc hội (ở địa phương là Hội đồng Nhân dân các cấp).

Hoạt động giám sát của Quốc hội mà quan trọng nhất là chất vấn, nghe báo cáo và bỏ phiếu tín nhiệm chính là công cụ để bảo đảm trách nhiệm chính trị. Và trách nhiệm chính trị mới là mối quan tâm của Quốc hội, không phải

trách nhiệm pháp lý. (Quốc hội không phải là thiết chế được sinh ra để áp đặt trách nhiệm pháp lý). Tuy nhiên, đối với các quan chức chính trị, không xử lý được trách nhiệm chính trị, thì việc xử lý trách nhiệm pháp lý sẽ rất khó khăn. Xin phân tích việc xét xử cựu Bộ trưởng Năng lượng Vũ Ngọc Hải để làm rõ điều này. Do trách nhiệm chính trị đã không được xử lý trước, nên vị cựu bộ trưởng này đã bị đưa ra xét xử ở Tòa án nhân dân tối cao (Không thể để tòa án quận hoặc thành phố xét xử một bộ trưởng). Lúc đó ở Tòa án tối cao chỉ có một loại thủ tục để áp dụng cho trường hợp này là xét xử sơ thẩm đồng thời chung thẩm, nghĩa là bị cáo không có quyền kháng án. Ông Hải đã không “tâm phục, khẩu phục” với bản án ba năm tù (và không chỉ một mình ông Hải), nhưng đã không thể kháng cáo. Rủi ro lớn nhất ở đây là: một tên tội phạm hình sự vẫn có quyền kháng cáo, còn một vị bộ trưởng lại không có được quyền này. Nếu trách nhiệm chính trị của vị bộ trưởng này được xử lý trước ở Quốc hội, sau đó như một công dân bình thường, bị cáo Vũ Ngọc Hải được đưa ra xét xử ở tòa án quận, thì điều đáng tiếc nói trên đã không xảy ra.

Mới đây, khi bị Quốc hội chất vấn về những bê bối xảy ra ở một bộ, vị bộ trưởng có liên quan đã trả lời là ông đang hợp tác tối đa với các cơ quan tư pháp để làm rõ vụ việc và trách nhiệm đến đâu sẽ xin chịu đến đấy. Các vị đại biểu Quốc hội có vẻ đã hài lòng với câu trả lời này. Tuy nhiên, trách nhiệm chính trị và trách nhiệm pháp lý là hai vấn đề khác nhau. Các cơ quan tư pháp không thể giúp Quốc hội làm rõ trách nhiệm chính trị của một quan chức. Quốc hội chính là cơ quan có thẩm quyền và có trách nhiệm đối với công việc này.

Trách nhiệm chính trị là một loại trách nhiệm rất quan trọng. Bảo đảm trách nhiệm chính trị là bảo đảm sự trong sạch và vững mạnh của nhà nước.

Triết lý của phát triển

Ở tầm triết lý, hoạch định đường lối phát triển nghĩa là tìm cách cân đối giữa tự do và công bằng.

Tự do là cơ chế để phát huy tối đa các tiềm năng và phân bổ tối ưu các nguồn lực. Trong một môi trường hoàn toàn tự do, đất sẽ được tập trung cho những người biết sử dụng đất có hiệu quả nhất; tiền sẽ được tập trung cho những người biết làm ra nhiều tiền nhất. Cửa cải vật chất nhờ vậy được làm ra nhanh chóng. Và đó là nền tảng quan trọng nhất cho sự giàu có và thịnh vượng.

Mặt trái của tự do là nó dễ tạo ra sự bất bình đẳng. Đối với những người có năng lực và cơ hội thì tự do sẽ mang lại tất cả. Ngược lại, đối những người bị đẩy ra bên lề, cuộc sống sẽ khó khăn và thua thiệt. Tự do vì vậy khó lòng bảo đảm được sự ổn định và sự gắn kết xã hội.

Công bằng là cơ chế để con người sống với con người trong sự hòa thuận và an toàn. Trong một môi trường hoàn toàn công bằng, mọi người đều bình đẳng; ai cũng được hưởng phần như nhau trong cuộc sống. Sự bất bình, thù ghét lẫn nhau giữa con người với con người được giảm thiểu tối đa. Xã hội nhờ vậy trở nên tốt đẹp và yên bình.

Mặt trái của công bằng là nó triệt tiêu động lực. Nếu trước sau gì cũng chỉ được phân phối như nhau thì việc gì mà phải sáng tạo, phải lao tâm khổ tứ nhiều hơn?! Công bằng vì vậy khó lòng bảo đảm được sự giàu có.

Các biến thể chính trị ở trên thế giới chẳng qua chỉ là những sự dịch chuyển và định vị giữa tự do và công bằng. Các đảng phái chỉ coi trọng tự do được

gọi là cánh hữu. Các đảng phái chỉ coi trọng công bằng được gọi là cánh tả. Giữa cánh hữu và cánh tả là vô số các đảng trung dung.

Thực tế cho thấy, không một đường lối phát triển nào có thể mang lại thành công nếu nó không được xây dựng trên cơ sở kết hợp tự do với công bằng. Tuy nhiên, kết hợp tự do với công bằng như thế nào quả là một bài toán khó. Cần phải có bao nhiêu phần trăm tự do và bao nhiêu phần trăm công bằng là những câu hỏi chỉ có thể trả lời được trong những hoàn cảnh lịch sử và xã hội cụ thể. Không hiểu sâu sắc hoàn cảnh lịch sử và xã hội cụ thể của một đất nước khó có thể tìm ra được câu trả lời đúng đắn. Và cũng không có câu trả lời đúng cho muôn thuở. Ở mỗi giai đoạn lịch sử, chúng ta lại phải tìm ra câu trả lời mới cho mình.

Trong giai đoạn hiện nay, sự kết hợp cơ chế thị trường với định hướng xã hội chủ nghĩa đã được thực tế khẳng định là một mô thức phát triển phù hợp. Cơ chế thị trường đã mang lại tự do và khuyến khích cho mỗi người dân đất Việt trong nỗ lực làm giàu. Nhờ đó, kinh tế đã có sự phát triển vượt bậc; của cải đã được làm ra nhiều hơn so với thời kỳ bao cấp. Định hướng chủ nghĩa đã ràng buộc chúng ta với những giá trị của công bằng. Nhờ vậy, sự bất công xã hội, sự phân cách giàu nghèo quá đáng đã được tìm cách khắc phục. Nhờ vậy, sự gắn kết xã hội và sự ổn định xã hội vẫn được giữ vững.

Vấn đề đặt ra là chúng ta vẫn phải từng ngày, từng giờ cân đối giữa tự do và công bằng. Các chính sách cổ phần hóa các bệnh viện công và các trường đại học không khéo đang đẩy chúng ta về phía thị trường nhiều hơn.

Vấn đề miễn phí

Chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi là một trong những chính sách lập pháp quan trọng. Với tình yêu thương to lớn dành cho con trẻ, chẳng ai nỡ phản đối chính sách bao cấp tốt đẹp này. Tuy nhiên, sự nhất trí không đi được xa hơn. Tiền lấy ở đâu ra? Miễn phí bằng cách nào? Miễn phí cho tất cả trẻ em thì có thật sự công bằng không?... Đây là những vấn đề cụ thể được đặt ra trong quá trình sửa đổi Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục trẻ em. Đây là những vấn đề nếu bỏ qua thì thôi, nhưng bàn vào thì càng bàn càng thấy khó khăn, nan giải. Và có vẻ như mọi sự lựa chọn đều để lại không ít những băn khoăn trong lòng.

Dưới đây, xin được đưa ra vài phép phân tích về vấn đề miễn phí nói trên.

Trước hết, mục tiêu tối thượng của chúng ta là tất cả trẻ em dưới 6 tuổi đều được chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh với chất lượng ngày càng cao hơn, chứ nhất quyết không phải là sự miễn phí của công việc này. Miễn phí vì vậy chỉ là phương tiện chứ không phải là mục đích. Nếu phương tiện này giúp chúng ta thực hiện được mục tiêu nói trên thì rất tốt. Nếu không, chúng ta sẽ phải tính toán cho kỹ để tìm ra một giải pháp sáng tạo hơn.

Thực ra, không có bất cứ một công việc nào là miễn phí ở trên đời. Vấn đề chỉ là việc chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh cho trẻ em sẽ do ai chi trả mà thôi. Về cơ bản, từ trước đến nay, cha mẹ các em là những người đảm nhận công việc này (cho dù Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục trẻ em đã được thông qua 12 năm nay). Rất nhiều gia đình trong số chúng ta có đủ điều kiện và sẵn sàng chi trả cho con cháu của mình, thậm chí với mức cao nhất để bảo đảm chất lượng của dịch vụ. Rất nhiều gia đình thì lại không có điều kiện để làm như vậy. Đây là một thực tế mà không nói ra thì ai cũng biết. Sự anh minh của chúng ta vì vậy không nằm ở những cố gắng để bảo

đảm sự miễn phí cho các gia đình thuộc loại thứ nhất, mà ở những cố gắng nhằm chi trả cho các gia đình thuộc loại thứ hai. Rót thêm nước vào chỗ trống thực ra không phải là một việc làm thiết thực, đặc biệt là trong điều kiện nước thì lại luôn luôn khan hiếm. Ngoài ra, trong điều kiện chúng ta chưa có đủ khả năng điều tiết mức thu nhập đang chênh lệch một trời, một vực giữa các thành phần dân cư như hiện nay, thì việc chia đều khoản ngân sách ít ỏi cho tất cả các gia đình càng tỏ ra bất hợp lý hơn. Sự công bằng xã hội hình như sẽ không được thực hiện bằng một sự cào bằng như vậy.

Với khoản ngân sách còn rất ít ỏi, chúng ta sẽ dễ dàng đạt được mục tiêu bảo đảm cho tất cả trẻ em dưới 6 tuổi đều được chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh, nếu mọi cố gắng được tập trung cho những đối tượng đang cần sự trợ giúp của Nhà nước, hơn là rải mảnh mảnh cho cả những đối tượng mà có được chi thêm cũng không thể làm nên sự khác biệt. Tuy nhiên, để làm được điều này vẫn cần có một công trình nghiên cứu công phu để biết được một cách tương đối chính xác bao nhiêu trẻ em thực sự cần được bao cấp và bao cấp bằng cách nào là tốt nhất. Những quyết sách chung chung sẽ rất khó phát huy tác dụng trong cuộc sống.

Pháp quyền và tính có thể đoán trước

Tổ chức quyền lực nhà nước như thế nào là một vấn đề muôn thuở. Lý lẽ có nhiều, nhưng phổ biến nhất là hai triết lý sau đây:

- Một là, tổ chức chính quyền là để phục vụ nhân dân.
- Hai là, tổ chức chính quyền là để tạo điều kiện cho nhân dân.

Theo triết lý thứ nhất, chúng ta có mô hình bao cấp. Theo triết lý thứ hai chúng ta có mô hình pháp quyền.

Một chính quyền được thiết kế để phục vụ dân thì rất tốt đẹp, nhưng chưa hẳn đã giải quyết được mọi vấn đề của người dân.

Một chính quyền được thiết kế để bảo đảm các điều kiện pháp lý, kinh tế, xã hội thuận lợi để người dân vươn lên làm giàu và tự giải quyết những vấn đề của mình có vẻ không “công bộc” bằng, nhưng lại có thể hữu ích hơn. Lịch sử của nhiều nước trên thế giới cho thấy, loại hình chính quyền thứ hai có thể đưa lại sự phát triển và sự thịnh vượng chung cho cả xã hội.

Suy cho cùng, mọi sự giàu có đều do người dân có điều kiện lao động, sáng tạo trong tự do và an toàn làm ra. Và chính quyền không thể làm thay những người dân trong công việc này. Loại chính quyền thứ hai này còn được gọi là nhà nước pháp quyền. Ở ta, bổ ngữ “của dân, do dân, vì dân” còn được thêm vào là làm thành: “Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân”.

Đặc tính quan trọng nhất của nhà nước pháp quyền chính là tính có thể đoán trước được của công quyền. Bài viết này muốn bàn đôi điều về đặc tính nói trên.

Trong nền kinh tế thị trường, đây là điều kiện tiên quyết để người dân hoạch định chuyện làm ăn và “mưu cầu hạnh phúc”. Tuy nhiên, đây là một công việc hết sức khó khăn. Thiết thực hơn là từng bước khắc phục cách hành xử “tùy hứng qua cầu” vẫn còn xảy ra dưới nhiều hình thức. Dưới đây xin được kể ra một vài hình thức cụ thể:

Một là, thay đổi quyết định một cách đột ngột. Ví dụ: Quy hoạch năm trước, năm sau có thể bị điều chỉnh; đường hai chiều có thể bị chuyển thành một chiều vào ngày hôm sau và ngược lại... Ví dụ cụ thể nhất là về việc hôm trước rơmooc không phải đăng ký, hôm sau không đăng ký sẽ bị phạt.

Hai là, ban hành quyết định không tính đến thời hiệu. Ví dụ, ban hành lệnh đăng ký rơmooc hôm trước, một thời gian ngắn sau có thể xử phạt vi phạm ngay. Với cách làm này, nhiều chủ phương tiện đã không kịp trở tay. Một ví dụ khác, lệnh đình chỉ việc đăng ký xe gắn máy được gọi là tạm thời, nhưng thời hạn kết thúc hiệu lực thì không được nhắc tới. Những người dân chỉ còn biết đoán mò là nó có thể được bãi bỏ sau một, hai năm hoặc lâu hơn nữa.

Ba là, các quyết định không được thực hiện một cách nhất quán. Việc áp đặt đội mũ xe máy có thể được thực hiện gắt gao một thời gian rồi bỏ ngỏ. Nhưng mọi người không đội có thể sẽ không sao, một hôm bạn theo gương họ lập tức sẽ bị phạt.

Bốn là, các quyết định không tạo ra tiền lệ. Ví dụ, nhà lờ xây có thể được hợp thức hóa. Nhưng chớ vì thế, mà bạn xây nhà của mình theo cách đó, vì nó có thể bị phá bỏ.

Năm là, các quyết định của người tiền nhiệm chưa chắc đã được người kế nhiệm chấp nhận. Chủ trương bán nhà xưởng được phó chủ tịch tiền nhiệm phê chuẩn, nhưng hoàn toàn có thể bị phó chủ tịch kế nhiệm xem xét lại. Những hợp đồng mua bán kiểu như vậy hầu như không bao giờ có thể thanh lý. Cứ nghĩ mà xem, mua nhà thì bạn còn may mắn. Giả sử bạn mua một cái gì khác và xài hết sau khi hợp đồng mua bán kết thúc thì sao?

Để bảo đảm tính đoán trước được của công quyền, điều quan trọng là phải có được một hệ thống các giải pháp hữu hiệu. Dưới đây là một vài giải pháp được áp dụng trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền ở nhiều nước trên thế giới:

Một là, pháp luật xác lập một hành lang chặt chẽ và tương đối hẹp cho việc hành xử của công quyền. “Các công dân được làm tất cả những gì pháp luật không cấm, nhưng các quan chức chỉ được làm những gì pháp luật cho phép”. Pháp luật càng cho phép công quyền ít bao nhiêu, tính đoán trước được của công quyền càng cao bấy nhiêu và ngược lại.

Hai là, ban hành quyết định phải dựa trên những nguyên tắc và thủ tục được xác định trước. Đồng thời, những nguyên tắc và thủ tục đó là không thể bị sửa đổi “giữa cuộc chơi”. Một trong những nguyên tắc cơ bản của việc ban hành quyết định là bảo đảm tính hợp pháp và tính hợp lý.

Ba là, xác lập chế độ trách nhiệm của chính quyền đối với quyết định của mình. Ở đây, ngoài trách nhiệm về chính trị, về kỷ luật, về hành chính và tài chính, công luận thường coi trọng trách nhiệm giải trình.

Bốn là, bảo đảm tính minh bạch trong việc ban hành quyết định. Người dân phải có quyền tiếp cận các thông tin, cũng như các tư liệu, số liệu là cơ sở cho việc quyết định.

Năm là, bảo đảm sự tham gia của người dân. Cuối cùng mọi quyết định của công quyền chỉ có nghĩa khi người dân có điều kiện và năng lực để chấp hành và tốt hơn nữa là khi được người dân ủng hộ.

Xây dựng nhà nước pháp quyền là một công việc hết sức to lớn. Tuy nhiên, mọi công việc dù to lớn đến đâu cũng đều bắt đầu từ những việc làm cụ thể và thiết thực. Bảo đảm tính có thể đoán trước của công quyền là một trong những việc làm như vậy.

Về thuế thu nhập cá nhân

Mọi thứ thuế suy cho cùng đều đánh vào những người tiêu dùng như bạn - đánh trực tiếp hoặc đánh gián tiếp. Đánh trực tiếp gọi là thuế trực thu; đánh gián tiếp gọi là thuế gián thu.

Gián thu hay trực thu gì thì cũng đều là thu tiền của bạn cả. Thế nhưng, thuế gián thu thường bị lẫn khuất vào trong giá cả của các loại hàng hóa, dịch vụ chonên bạn ít khi cảm nhận được chúng. Và đương nhiên, bạn sẽ ít bất mãn hơn đối với chúng. Ví dụ, thuế nhập khẩu nhìn bề ngoài là đánh vào các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, về bản chất, nó đánh vào bạn đấy. Mỗi khi bạn mua hàng hóa của các doanh nghiệp nói trên là một lần bạn đóng thuế nhập khẩu cho Nhà nước. Thực ra, nếu các doanh nghiệp xuất nhập khẩu không cộng được lợi nhuận và các chi phí (gồm cả chi phí về thuế nhập khẩu) vào cho bạn, thì họ phá sản đã từ lâu.

Thuế trực thu đánh trực tiếp vào túi tiền của bạn, bạn dễ cảm nhận được sự mất mát của mình hơn. Nên bạn cũng thường phản ứng gay gắt hơn. Điều này giải thích tại sao dự luật thuế thu nhập cá nhân đang được dư luận đặc biệt quan tâm và các vị đại biểu Quốc hội bàn luận sôi nổi. Rất nhiều ý kiến tỏ ra bức xúc về thứ thuế này.

Tuy nhiên, chúng ta có nhất thiết phải phản ứng tiêu cực đến như vậy không?

Có lẽ, chưa chắc đã nhất thiết.

Trước hết, nước ta đang thực hiện việc giảm thuế nhập khẩu theo quy định của AFTA và WTO. Và sắp tới, thứ thuế này sẽ còn bị giảm

nhiều hơn nữa khi chúng ta thực hiện đầy đủ các cam kết của mình đối với WTO. Mà như vậy, thì bạn chắc chắn sẽ không còn phải đóng thứ thuế gián thu này nhiều như trước đây nữa. Bạn không phải đóng, thì Nhà nước sẽ thất thu. Trong lúc đó, Nhà nước vẫn cần phải có đủ nguồn thu để hoạt động bình thường. Nếu những dịch vụ do Nhà nước cung cấp như pháp luật và trật tự, công lý, an ninh, cơ sở hạ tầng, dịch vụ công cộng v.v. và v.v. là không thể thiếu, thì nguồn thu bù đắp cho sự thiếu hụt vì việc cắt giảm thuế nhập khẩu cũng là không thể thiếu. Mà như vậy thì, thuế thu nhập cá nhân sẽ chính là nguồn thu bù đắp không thể thiếu nói trên. Bạn sẽ thấy, về cơ bản, đây chẳng qua là sự chuyển đổi từ gián thu sang trực thu mà thôi. Mặc dù, chuyện có người sẽ bị thu nhiều hơn và có người lại phải đóng ít hơn so với trước đây là điều có thể xảy ra. Trước đây, những người thích xài hàng ngoại chắc chắn phải đóng thuế nhiều hơn. Giờ đây, những người làm ăn tích cực hơn, chịu khó hơn, không khéo sẽ là những người phải đóng thuế nhiều hơn. Phải thiết kế thuế thu nhập cá nhân như thế nào để khỏi biến nó thành công cụ trừng phạt những người làm ăn chăm chỉ quả thực là một bài toán khó.

Hai là, thuế thu nhập cá nhân sẽ nâng cao địa vị pháp lý của bạn. Với thuế này, việc bạn trả tiền nuôi Nhà nước được hiển thị một cách hết sức rõ ràng chứ không lòng vòng như khi bạn đóng thuế gián thu. Mà như vậy thì ai nuôi ai đã rõ. Bạn sẽ ý thức được quyền lực của mình rõ ràng hơn; bạn cũng sẽ đòi hỏi ở các quan chức nhà nước nhiều hơn. Dưới sức ép tích cực của bạn, Nhà nước cũng sẽ càng trở thành “của dân, do dân và vì dân” nhiều hơn. Và những cải cách về hành chính và thể chế mà chúng ta đang tiến hành mới thực sự có được cơ hội để thành công.

Vậy thì, chủ trương đánh thuế thu nhập cá nhân là nên ủng hộ. Mặc dù, mức thuế đánh bao nhiêu, tất nhiên, là chuyện có thể bàn và cần

phải bàn. Ở đây vẫn có hai loại ý kiến.

Một loại ý kiến cho rằng bất cứ đồng nào bạn kiếm được, thì đều cần phải trích một phần để đóng thuế thu nhập. Phát sinh thu nhập, thì phát sinh thuế thu nhập.

Loại ý kiến thứ hai lại cho rằng phải có khấu trừ gia cảnh. Bạn phải có đủ tiền để sống, để nuôi những người phụ thuộc, rồi mới có thể đóng thuế.

Các ý kiến nói trên đều có lý lẽ và có vẻ như đều đã tồn tại trong suốt quá trình soạn thảo, lấy ý kiến và thảo luận dự luật cả ở bên ngoài và bên trong Quốc hội. Tìm được sự đồng thuận ở đây quả thực không dễ. Tuy nhiên, dân chủ được sinh ra là để giải quyết những trường hợp như thế này. Chúng ta cần phải tranh luận cho hết lý, hết lẽ, nhưng buộc phải ban hành quyết định theo ý chí của đa số.

PHẦN III: KINH TẾ

Thời gian chúng ta có là việc làm chúng ta không có.

Ilia và Petrôv

Bán đấu giá quyền sử dụng đất

Muốn xác định giá trị thực của một tài sản thì cách làm đáng tin cậy nhất là tổ chức bán đấu giá tài sản đó trên thị trường. Thị trường thay đổi, giá trị thực của thời điểm này, có thể, sẽ không thực cho thời điểm khác. Tuy nhiên, tại một thời điểm cho trước, mức giá cao nhất được trả chính là giá trị thực mà chúng ta tìm kiếm.

Sử dụng cách làm xưa cũ này để bán quyền sử dụng đất không phải là việc khám phá ra châu Mỹ. Tuy nhiên, nó đánh dấu một bước tiến dài trong cách thức quản trị tài sản quốc gia ở đất nước ta. Dưới đây là những điều lợi dễ thấy của cách làm này:

Một là, góp phần khắc phục tình trạng xin-cho trong việc phân bổ các nguồn lực của quốc gia. Mà đã xin-cho thì khó tránh khỏi những tiêu cực đi kèm như chạy chọt, hối lộ, tham nhũng và bất công.

Hai là, tối ưu hóa giá trị kinh tế, cũng như giá trị sử dụng của các tài sản quốc gia. Bằng việc bán đấu giá, quyền sử dụng đất sẽ được trao vào tay những người chủ phù hợp nhất: những người không chỉ có mong muốn, mà còn có khả năng. Của dân cũng như của nước. Đất đai được sử dụng đạt hiệu quả cao nhất sẽ góp phần làm nên sự giàu có chung của cả quốc gia.

Ba là, Nhà nước có được một nguồn thu lớn để phát triển cơ sở hạ tầng công cộng, chăm lo cho sự nghiệp giáo dục, y tế và trợ giúp cho người nghèo. So với việc chia đều (mà chúng ta chưa bao giờ làm được), đây là cách thức bảo đảm công bằng xã hội thực chất hơn. Việc nguồn kinh phí khổng lồ này có thể phục vụ các mục đích phát triển hiệu quả đến đâu còn phụ thuộc vào năng lực quản trị quốc gia của chúng ta. Nhưng đây lại là một câu chuyện khác.

Bốn là, bảo đảm sự minh bạch trong việc chuyển giao các tài sản quốc gia. Trong khi ai ai cũng cần có đất, việc tại sao giao đất cho đối tượng này, mà lại không giao cho đối tượng kia là điều rất khó giải trình. Chuyển giao quyền sử dụng đất cho người trả giá cao nhất là cách làm không chỉ sòng phẳng nhất, mà còn không để lại những khoảng tối cho nghi ngờ và suy diễn.

Năm là, khắc phục tính chất hai mặt của đời sống xã hội: nói là đền bù nhưng thực chất là mua; nói là cấp đất nhưng không chi sẽ khó lòng có đất... Một cuộc sống thực là hết sức cần thiết để dân tộc ta vượt qua những rủi ro không đáng có và hội nhập với thế giới.

Tuy nhiên, đã tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất thì phải tiến hành công việc này theo đúng luật chơi. Cách làm nửa vời sẽ tiếp tục để lại những khoảng trống cho tiêu cực và tham nhũng. Ví dụ, nếu giá trị thực của quyền sử dụng đất ở tại xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội tại phiên đấu giá quyền sử dụng đất ngày 19/7/2003 là 21,3 triệu đồng/m² thì không nên bán với giá 16,6 triệu đồng/m². Ma lực của sự chênh lệch này chưa biết sẽ dẫn tới những tiêu cực gì.

Cuối cùng, luật chơi quan trọng số một của đấu giá là công khai, minh bạch. Thông tin phải được cung cấp đầy đủ nhất và kịp thời nhất cho bất cứ ai muốn tham gia.

Bỏ bù giá xăng dầu: Nghiệt ngã hơn, nhưng lành mạnh hơn

Quyết định chấm dứt việc bù giá xăng dầu của Thủ tướng Chính phủ là một quyết định khó khăn, nhưng cần thiết. Chúng ta đang sống trong một thế giới mà mọi thứ luôn luôn thay đổi, kể giá xăng dầu. Điều quan trọng là phải hành động thuận theo những biến đổi đó hơn là chống lại chúng.

Ngoài ra, cái giá mà chúng ta phải trả cho việc bù giá xăng dầu cũng rất lớn. Dưới đây là những gì góp phần làm nên cái giá phải trả đó:

Một là, ngân sách phải chi một khoản khổng lồ để bù lỗ cho ngành xăng dầu. Nếu trung bình mỗi tháng ngành xăng dầu lỗ khoảng một nghìn tỷ đồng, thì một năm ngân sách phải bù lỗ là trên dưới cả chục ngàn tỷ đồng. Trong lúc đó, để bảo đảm khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi số tiền ngân sách phải bỏ ra dự tính chỉ là 400 tỷ đồng; để xóa các lớp học tranh tre, nứa lá và lớp học ca ba là khoảng 3.000 tỷ đồng.

Hai là, việc bù lỗ ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng nâng cao năng lực cạnh tranh và chuẩn bị hội nhập của ngành xăng dầu.

Lý do là: đã bù lỗ thì có lỗ mới bù. Thế thì lợi nhận lấy đâu ra? Không có lợi nhuận làm sao đầu tư cho công nghệ, cho việc mở rộng kinh doanh?

Ba là, hình thành thái độ ỷ lại cho các doanh nghiệp sử dụng xăng dầu như một phần cấu thành của đầu vào. Khi giá cả của thị trường

thế giới tăng lên thì cách phản ứng hợp lý nhất đối với các doanh nghiệp là nâng cao năng suất lao động và cắt giảm các chi phí bất hợp lý để hạ giá thành sản phẩm. Áp lực phải làm như vậy đã bị chính sách trợ giá vô hiệu hóa. Hậu quả là các doanh nghiệp nói trên khó có thể cải tổ kịp thời để đón nhận sự cạnh tranh của thời kỳ hội nhập. Không biết bao nhiêu những doanh nghiệp “cóm nắng1” như vậy sẽ có thể sống sót khi mái che bảo hộ bị dỡ bỏ?

Bốn là, tiền bù lỗ chảy vào túi của bọn buôn lậu. Do được bù lỗ, giá xăng dầu của ta rẻ hơn hẳn so với của các nước xung quanh. Sự chênh lệch giá cả này tạo ra một áp lực khổng lồ bơm xăng dầu của chúng ta sang phía bên kia biên giới. Toàn bộ tiền bù lỗ vô hình trung được rót vào túi của bọn buôn lậu. Đã thế chi phí sẽ phát sinh bổ sung cho chúng ta vì phải tăng cường hoạt động phòng chống buôn lậu xăng dầu.

Năm là, công bằng xã hội khó lòng được bảo đảm. Về nguyên tắc, ngân sách là tiền của toàn dân. Thế nhưng, bù lỗ xăng dầu thì toàn dân có được hưởng lợi như nhau hay không? Thật khó có thể khẳng định được rằng những người dân vùng sâu, vùng xa suốt ngày đi chân đất cũng được hưởng lợi từ chính sách bù giá như những người giàu vừa sử dụng ô tô riêng, vừa tiêu thụ nhiều hàng hóa dịch vụ mà xăng dầu là một phần của đầu vào. Tại sao chúng ta lại lấy tiền ngân sách để trợ giá chủ yếu cho những người giàu như vậy?

1 Thiếu ánh sáng.

Nhiều người sẽ cho rằng giá hội nhập mà lương chưa hội nhập thì thật rủi ro cho người lao động. Đồng ý là như vậy. Thế nhưng, bù giá đâu có giải quyết được vấn đề của tiền lương. Bất quá lấy tiền bù giá để giải quyết tiền lương thì vẫn hợp lý hơn.

Cây gì, con gì?

Đó bạn trả lời được một cách chắc chắn là cây gì và con gì đấy!

Cây cà phê, cây cao su, cây lúa, cây thảo quả chẳng? Tất cả đều có vẻ đúng và đều có vẻ không hẳn đã như vậy. Con tôm, con cá ba sa, con ba ba... chẳng?- Cũng thế.

Trong công cuộc chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, “Cây gì, con gì?” đang thật sự là một thứ “To be or not to be?” của người Việt chúng ta. Điều đáng nói là chúng ta ai cũng đều đang nêu câu hỏi, còn chuyện ai sẽ phải có trách nhiệm trả lời thì chưa thật rõ.

Ngoài ra, tại sao lại “Cây gì, con gì?”, khi cây gì, con gì bán được ở trên thị trường mà chẳng được trồng và nuôi (trừ cây thuốc phiện). Kinh doanh là việc bạn bán được cái gì, hơn là việc bạn sản xuất được cái gì. Thế thì câu hỏi “Thị trường ở đâu?” chắc chắn sẽ quan trọng hơn câu hỏi “Cây gì, con gì?”.

Thị trường thì có ở trong nước và ở ngoài nước. Thị trường trong nước có 83 triệu người tiêu dùng, thị trường nước ngoài có trên 6.000 triệu người. Những cơ hội kinh doanh do thị trường trong nước mang lại là rất lớn. Những cơ hội như vậy do thị trường ngoài nước mang lại còn lớn hơn. Tuy nhiên, những thị trường nói trên đều đã có người khai thác và những người này ai cũng đều muốn mở rộng thị phần của mình. Vấn đề vì vậy nằm ở khả năng đề ra chiến lược kinh doanh hữu hiệu để chiếm lĩnh thị trường. Mà như vậy thì “Cây gì, con gì?” chưa chắc đã phải là câu hỏi đầu tiên cần được đặt ra và chắc chắn không phải là câu hỏi duy nhất cần được trả lời.

Ngoài ra, đã nói đến thị trường thì cái chi phối là quy luật cung cầu. Cây gì, con gì cũng đều có thể gây ra tình trạng dư cung và rớt giá. Nghĩa là sản xuất ra được nhiều bao nhiêu thì sẽ phải chịu lỗ nhiều bấy nhiêu.

Việc cố gắng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo những sự “lóa sáng của tư duy” trong quá trình tìm câu trả lời cho “cây gì, con gì?” không khéo chỉ có thể làm cho nhiều người nông dân bị khuynh gia, bại sản. Thực tế cho thấy, cây gì, con gì cũng vậy hễ cứ làm theo phong trào thì khả năng thất bại, đổ vỡ đều rất lớn. Con tôm, con cua, cây tiêu, cây điều... đều như vậy cả. Vấn đề không phải là chúng ta đã chọn sai cây, sai con. Vấn đề là chúng ta đã chọn sai cách kinh doanh. Cách kinh doanh chỉ biết coi trọng sản xuất là thứ đồ cổ chúng ta được thừa kế từ nền kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp và kế hoạch hóa. Rất tiếc, không phải bất cứ một thứ đồ cổ nào cũng càng để lâu càng lên giá. Tệ hại hơn, trong không ít trường hợp việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi lại diễn ra theo chỉ đạo của chính quyền địa phương. Mà như vậy, thì số lượng các hộ gia đình tham gia và chịu thua thiệt là rất lớn. Sự chỉ đạo nói trên trong không ít trường hợp rất giống với việc xui những người nông dân chọn số đề. Và lần nào thì đề cũng về số khác.

Về bản chất, “cây gì, con gì?” là thứ các quan chức nhà nước khó lòng cung cấp được câu trả lời chính xác cho những người nông dân và các doanh nghiệp. Cái mà nhà nước có thể làm là xây dựng chương trình đào tạo về kinh doanh cho những người dân; phát triển hệ thống thông tin, hệ thống phân tích, dự báo về thị trường. Các quyết định về “cây gì, con gì” sẽ phải là quyết định kinh doanh của người dân và phải được đưa ra dựa vào các thông tin và các tín hiệu có đủ độ tin cậy của thị trường. Không thể có câu trả lời cây gì, con gì chung chung và đúng cho muôn thuở.

Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

Lợi dụng kẽ hở của pháp luật: chỉ cấm các quốc gia chứ không cấm các cá nhân sở hữu đất đai trên các hành tinh, một công dân Mỹ đã tìm cách chiếm hữu và bán đất trên sao Hỏa. Ông này đã trở nên giàu có nhờ hành vi kinh doanh có một không hai này. Tuy nhiên, về bản chất, ông ta đã thành công không phải nhờ vào việc khai thác các lợi ích thực tế từ sao Hỏa, mà là nhờ vào việc khai thác những tiềm năng to lớn từ chế định sở hữu của con người. Chính quyền sở hữu đã làm cho những miếng đất bất khả tiếp cận ở trên sao Hỏa trở thành những thứ có giá trị về mặt kinh tế.

Những gì đúng cho ngôi sao Hỏa xa xôi thì cũng đúng cho Trái đất của chúng ta. Với nhận thức này, chúng ta sẽ thấy một trong những vấn đề lớn nhất đối với các doanh nghiệp nhà nước là sự không rõ ràng về mặt sở hữu, hay chính xác hơn là tình trạng thiếu vắng hoàn toàn về động lực của chủ sở hữu. Điều này xảy ra do việc nhân cách hóa quyền chủ sở hữu cho Nhà nước là rất khó khăn. Nhà nước bao gồm rất nhiều cơ quan, rất nhiều người, nhưng lại không là một cơ quan hay một cá nhân nào cụ thể: không hoàn toàn là Quốc hội, cũng không hoàn toàn là Chính phủ, lại càng không phải là Tòa án hay Kiểm sát. Tình trạng này nhiều khi đã góp phần biến các doanh nghiệp nhà nước thành đàn bò sữa trong vườn địa đàng. Ai ai cũng lăm le vắt sữa, nhưng ít ai hôm sớm chăm nom, bảo vệ. Vậy thì, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước chính là nhằm khắc phục tình trạng vô chủ nói trên.

Công bằng mà nói, chế định sở hữu là một trong những vấn đề đau đầu, nhức óc của xã hội loài người (và loài người cũng đã phải trả giá vô tận cho nó trong quá trình phát triển của mình). Một mặt, quyền sở hữu là động lực của các hoạt động kinh tế, là phép màu đứng ở đằng sau quá trình sáng tạo ra của cải vật chất và tích lũy sự giàu có. Mặt khác, nó lại bị coi là nguồn gốc của sự phân biệt giàu nghèo và sự bất công. Và lựa chọn giữa công bằng trong nghèo đói và giàu có trong bất bình đẳng bao giờ cũng là một sự lựa chọn hết sức khó khăn. Tuy nhiên, vẫn còn một sự lựa chọn hợp lý hơn là sử dụng động lực của sở hữu để làm ra của cải vật chất và tìm cách tái phân phối sự giàu có để hướng tới sự công bằng. (Thuế thu nhập lũy tiến là một trong những cách như vậy). Có lẽ, đây là sự lựa chọn anh minh nhất.

Như vậy, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là theo đuổi sự lựa chọn thứ ba này chứ không phải là việc bán tổng bán tháo tài sản của Nhà nước hoặc việc chia phần theo kiểu nghiệp đoàn. Các cổ phần cần bán được cho những người có tiền, có tri thức và có mong muốn làm giàu. Theo cách này, Nhà nước sẽ thu được một khoản tiền lớn, doanh nghiệp sẽ có động lực mới để phát triển. Đây cũng là bài học mà các nước thực hiện chuyển đổi ở Đông Âu đã trả giá đắt cho chúng ta. Thực tế của những nước này cho thấy, việc chia đều cổ phần cho những người lao động đã không dẫn tới một động lực phát triển mới, cũng như không dẫn tới sự công bằng. Do cuộc sống khó khăn, những người lao động đã nhanh chóng bán lại các cổ phần của mình (thường là với giá bèo) cho một số tư nhân và những khối tài sản khổng lồ của toàn dân đã bị chuyển đổi một cách hợp pháp vào tay những người này. Cả nhà nước và người dân đều mất trắng. Bán các cổ phần của doanh nghiệp nhà nước đúng giá cho những người có khả năng mua và dùng tiền thu được để giúp đỡ người lao động trong việc học nghề, tìm kiếm việc làm mới nếu cần sẽ công bằng hơn nhiều.

Ngoài ra, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước còn cần được hiểu là quá trình thu hút thêm nguồn vốn, nguồn tri thức về công nghệ và thị trường, cũng như là quá trình mở rộng mối quan hệ làm ăn.

Cuối cùng, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước là một công việc khó khăn. Ngoài những vướng mắc về mặt kỹ thuật như việc định giá, như tính kém hấp dẫn của nhiều doanh nghiệp đối với thị trường, trở lực lớn nhất sẽ là sự chống đối của những người quen “vắt sữa bò miễn phí”. Tuy nhiên, với quyết tâm cao và với sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, chúng hoàn toàn có thể vượt qua những khó khăn này. Cứ nghĩ mà xem, nếu sao Hỏa vẫn có thể bán được thì tại sao các doanh nghiệp nhà nước lại không?

Đám cưới chuột

“Trạng chuột ơn vua cưới vợ làng, Kiệu son lộng lẫy long hoa vàng!
Nàng dâu xứ chuột chân đi đất, Ngón nhỏ bùn non vẫn dính chân!”

Ngô Văn Phú

Trên đây là một phần của sự diễn giải bằng thơ bức tranh Đông Hồ “Đám cưới chuột”. Đây là bức tranh mô tả một đám rước dâu chuột hết sức long trọng. Trạng chuột cưới ngựa đi trước. Cô dâu chuột ngồi kiệu theo sau với một đoàn tùy tùng dài không ngớt. Chỉ có điều, để cho tiệc cưới được diễn ra suôn sẻ, họ hàng nhà chuột đã phải hối lộ quan mèo rất nhiều của ngon, vật lạ.

Bức tranh chỉ nói chuyện ngày xưa và chỉ nói chuyện mèo chuột nhì nhằng, nhưng có biết bao nhiêu vui buồn trong đó! Mà vui buồn thì lẫn lộn vào nhau, tan biến trong nhau - vui cũng có thể chính là buồn.

Trước hết, bức tranh là niềm an ủi lớn cho những người đương thời chúng ta. Thì ra, chuyện tham nhũng, hối lộ có từ ngày xưa, ngày xưa, chứ tuyệt nhiên không phải là sản phẩm độc quyền của đời sống hiện đại. Và nếu “lệ làng” có từ ngày xưa ngày xưa, thì chúng ta chỉ có lỗi một phần trong việc tiếp tục duy trì và mở rộng cái “lệ làng” đó ra.

Thực ra, nếu quyền lực có từ ngày xưa, ngày xưa và sự lạm dụng quyền lực cũng có từ ngày xưa, ngày xưa, thì tham nhũng có từ ngày xưa, ngày xưa cũng là điều dễ hiểu. Tham nhũng chỉ là một căn bệnh của quyền lực. Kê toa trên giấy cho căn bệnh này thì dễ,

nhưng chữa trị nó trong cuộc sống thì khó vô cùng. Thực tế cho thấy, phần lớn các sáng kiến chống tham nhũng đều rất giống với sáng kiến treo chuông vào cổ mèo. Treo chuông vào cổ mèo, thì mèo đi đến đâu chuông kêu đến đó. Họ hàng nhà chuột nhờ đó có thể chạy thoát dễ dàng. Vấn đề chỉ là trong họ hàng nhà chuột ai đủ to gan và ai có khả năng treo được chuông vào cổ mèo?

Hai là, bức tranh cho thấy đã là mèo thì bao giờ cũng có thể gây khó cho chuột. Chuyện cưới xin là chuyện riêng tư trong đời sống dân sự. Chuột tổ chức cưới mấy mâm, chuột rước dâu như thế nào là chuyện của chuột. Quý hồ chuyện cưới xin này không gây thiệt hại cho người ngoài, thì quan mèo không thể có thẩm quyền can thiệp. Thế nhưng, bức tranh dân gian khuyên chúng ta là chớ có nên tin vào những nguyên tắc của luật dân sự. Quan mèo có thể phá nát đám cưới, nếu như trạng chuột chỉ biết luật trên giấy, mà không biết luật ở đời. Quan mèo là cái bóng quá lớn của công quyền đè nặng lên không gian tồn tại của họ hàng nhà chuột. Mà như vậy thì các quyền sẽ bị hạn chế, các chi phí sẽ phát sinh.

Ba là, bức tranh còn nói lên sự bi hài của địa vị và chức quyền trong cuộc sống. Trạng chuột phi ngựa đưa dâu trông uy phong biết bao nhiêu! Cô dâu chuột ngồi kiệu trông quyền quý biết bao nhiêu! So với họ hàng nhà chuột, thì cô dâu, chú rể quả là những đáng cao sang. Tuy nhiên, so với mèo thì cô dâu, chú rể vẫn chỉ là chuột. Sự khúm núm, sự lo lót vẫn thấp thoáng đâu đó đằng sau sự cao sang. Phải chăng đó cũng là lý do tại sao châm ngôn “Trông lên thì chẳng bằng ai, nhưng trông xuống dưới cũng chẳng có ai bằng mình” lại có sức an ủi to lớn như vậy?

Bức tranh “Đám cưới chuột” còn được Ban nhạc Gạt tàn đầy duyên thành bài hát. Được lặp đi, lặp lại liên tục là những lời hát sau đây:

“Ai mang cá đến cho con mèo hoang tàn ác? Ai mang cá đến cho con mèo hoang say mềm?”

Ai mang nếu không phải là những chú chuột ở quanh ta và ở trong ta?!

Đăng ký xe ôm: Nên, không nên?

Tất nhiên sẽ có người bảo là nên và có người bảo là không nên. Tuy nhiên, nên hay không nên thì chúng ta chỉ có thể ăng định được sau khi đã phân tích thấu đáo về chính sách nói trên. (Người ta thường gọi phép phân tích này là phân tích chính sách).

Mọi chuyện phải bắt đầu từ việc nhận biết vấn đề. Những người hành nghề xe ôm đang gây ra vấn đề gì vậy? Họ đang làm ách tắc giao thông? Họ đang gây mất trật tự xã hội? Họ đang chèn ép khách hàng?... Có vẻ như tất cả đều không phải. Ít nhất thì không hề có dư luận xã hội về những vấn đề trên và cũng không hề có các số liệu để khẳng định bất cứ điều gì như trên. Mà như vậy thì việc can thiệp chính sách ở đây không khéo sẽ rất giống với việc cố gắng sửa chữa một chiếc tivi không hỏng. Việc đề ra chính sách đăng ký kinh doanh xe ôm chỉ để đưa hoạt động này vào nề nếp nói chung thì cũng tốt. Tuy nhiên, mục tiêu này chỉ là một thứ xa xỉ phẩm trong hoàn cảnh mọi nguồn lực của chúng ta đều đang thiếu hụt như hiện nay. Và có vẻ như cả sự ủng hộ của công chúng cũng đang thiếu hụt.

Ngoài ra, đưa vào nề nếp là nề nếp nào vậy? Nghề xe ôm từ cách gọi đã phản ánh sự phi chính thức của nó. Nó cũng giống như nghề bán hàng rong, nghề tắm quất dạo, nghề thu mua giấy lộn... là những nghề tự do, lầy công làm lãi. Người dân mưu sinh được vì chúng linh hoạt và vì chúng không bị đánh thuế, cũng như không bị thu phí. Trong giai đoạn phát triển hiện nay, một lực lượng rất lớn những người dân của chúng ta đang sống bằng những nghề khó

khăn, vất vả như vậy. Có nên làm cho công việc mưu sinh của họ thêm khó khăn, vất vả hơn không?

Xét về chi phí, có lẽ đang xảy ra chuyện “lý do to hơn mục đích”- các chi phí phải bỏ ra để thi hành chính sách đăng ký xe ôm sẽ lớn hơn rất nhiều so với lợi ích mà chính sách này mang lại. Trước hết, đó là chi phí của hàng chục vạn người dân hành nghề xe ôm về tiền bạc, thời giờ và công sức. Sau đó là những chi phí cũng lớn không kém của chính quyền để tiếp nhận, xử lý và cấp giấy đăng ký. Có vẻ như, các ủy ban nhân dân phường, xã chưa có đủ người để làm thêm công việc này.

Xét về tính khả thi, không chỉ chi phí cao làm cho tính khả thi của chính sách đăng ký xe ôm trở nên rất thấp, mà khả năng áp đặt chế tài cũng lại góp thêm vào. Lực lượng nào và bằng cách nào có thể phát hiện ra việc một anh sinh viên, một cán bộ về hưu đang kinh doanh nghề xe ôm không đăng ký? Bắt được anh ta thì xử lý anh ta như thế nào? Tịch thu giấy đăng ký nghề xe ôm của một người vì lấy giá quá mức quy định để làm gì, nếu anh ta vẫn có thể tiếp tục hành nghề mà không cần giấy đó?

Nhân đây, có lẽ áp đặt giá cả cho dịch vụ xe ôm là không cần thiết. Xe ôm không phải là một dịch vụ độc quyền. Ngược lại, cạnh tranh ở đây quyết liệt hơn trong ngành điện lực và nhiều ngành khác rất nhiều. Không lái xe ôm nào có thể quất giá trên trời được vì chắc chắn sẽ mất khách hàng. Còn việc nếu trời nắng như đổ lửa nên khách hàng chấp nhận trả giá cao gấp đôi cho người lái xe, thì chính quyền có nên can thiệp vào không và để làm gì?

Với những phân tích trên, thiết nghĩ nên hay không nên áp đặt việc đăng ký kinh doanh xe ôm là điều đã rõ.

Đấu thầu không phải là đấu giá

Điều trước tiên chúng ta có thể nói về đấu thầu là: nó không phải là đấu giá. Đấu giá thì có thể là “đấu” để mua, hoặc “đấu” để bán. “Đấu” để mua là trả giá cao nhất mua (thường là một tác phẩm nghệ thuật, hay một món đồ cổ). Điều này chỉ xảy ra khi cung nhỏ hơn cầu. “Đấu” để bán là chào giá thấp nhất để bán được hàng. Trong cả hai loại “đấu” này, giá cả là tiêu chí duy nhất để xác định người chiến thắng. Đấu thầu không phải như vậy. Mục đích của việc đấu thầu là mua được thứ hàng tốt nhất có thể. Đây là cuộc cạnh tranh về cái sự tốt, hơn là cái sự rẻ. Nếu đấu giá coi trọng chuyện tiền nong, thì đấu thầu coi trọng chuyện chất lượng. Và ai cũng biết: “Tiền nào, của ấy”. Hy vọng trúng xổ số trong đấu thầu là một hy vọng ngây thơ.

Cách thức chọn thầu hiện nay dễ làm ta liên tưởng tới một câu ngạn ngữ đại ý là: đàn ông có thể trả 2 ngàn đồng để mua thứ chỉ đáng giá 1 ngàn đồng mà họ cần; đàn bà lại có thể trả 1 ngàn đồng để mua thứ đáng giá 2 ngàn đồng mà họ không cần. Câu ngạn ngữ này chưa chắc đã đúng trong cuộc sống, nhưng nó lại mô tả khá chính xác cái tạm gọi là (xin lỗi quý Bà, quý Cô) “tư duy đàn bà” của một số hội đồng chọn thầu các công trình giao thông, xây dựng hiện nay.

Vấn đề của việc chọn thầu cũng giống như vấn đề của cuộc sống. Trong cuộc sống, cái chúng ta cần thường không rẻ, cái rẻ thường chúng ta không cần. Cách hành động hợp lý là cố gắng mặc cả và lựa chọn để mua được cái đáp ứng tốt nhất có thể nhu cầu của chúng ta, hơn là nhắm mắt mua cái có giá rẻ. Một nhà hát chèo không ai dám bước chân vào, một con đường xe không thể đi được

trên đó, cho dù giá thấp bao nhiêu cũng chỉ là một sự lãng phí mà thôi.

Bản chất sâu xa của việc đấu thầu là tìm phương án tối ưu cho sự cân đối giữa cái chúng ta cần và cái chúng ta có thể. Cái chúng ta cần được thể hiện trong những yêu cầu kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ. Cái chúng ta có thể - trong số tiền mà chúng ta có để mua hàng hóa, dịch vụ. Tương quan giữa cái chúng ta cần và cái chúng ta có thể là nguồn gốc của mối tương quan giữa chất lượng và giá cả. Đến lượt mình, tương quan này được cụ thể hóa bằng tỷ lệ số điểm dành cho phần kỹ thuật và cho phần giá cả của gói thầu. Muốn tiết kiệm, bạn có thể nâng tỷ lệ điểm dành cho phần giá lên. Muốn bảo đảm chất lượng bạn hành động theo cách ngược lại là nâng tỷ lệ điểm cho phần kỹ thuật. Tuy nhiên, theo thông lệ quốc tế, số điểm dành cho phần kỹ thuật thường chiếm 70-75% tổng số điểm chấm thầu. Điểm kỹ thuật được chia ra cho rất nhiều tiêu chí cụ thể: cho uy tín của công ty, cho giải pháp kỹ thuật, cho đội ngũ kỹ sư, cho loại thiết bị và công cụ được sử dụng, cho quy trình công nghệ, cho quy trình kiểm tra chất lượng... Việc phân chia điểm càng chi tiết, thì hoạt động chấm thầu càng chính xác và có chất lượng. Một nhà thầu phải đạt được một số lượng điểm chuẩn về mặt kỹ thuật mới được xem xét, chấm điểm phần giá cả. Trong nhiều trường hợp, phần hồ sơ dự thầu về giá phải được đóng gói và niêm phong trong một phong bì tách riêng khỏi hồ sơ về kỹ thuật. Điều này giúp bảo đảm việc đánh giá gói thầu về mặt kỹ thuật được khách quan, không bị yếu tố giá rẻ tác động. Một chủ thầu để lẫn hồ sơ thầu về giá trong phong bì của hồ sơ về kỹ thuật sẽ bị loại vì phạm quy. Khi một chủ thầu không đạt số điểm chuẩn tối thiểu về kỹ thuật (thông thường là phải đạt 65-70% tổng số điểm kỹ thuật), thì coi như bị loại và hồ sơ về giá sẽ không bao giờ được mở ra.

Số điểm dành cho phần giá sẽ được tính như thế nào? Trước hết điểm dành cho phần giá chỉ chiếm khoảng 1/4 tổng số điểm chấm thầu. Đây là lý do tại sao giá cả không bao giờ là yếu tố quyết định trong một cuộc đấu thầu. Số điểm cao nhất về phần giá sẽ mặc nhiên thuộc về chủ thầu chào giá thấp nhất. Số điểm của các chủ thầu khác sẽ được tính theo công thức: Số điểm của một chủ thầu bất kỳ bằng tổng số điểm của phần giá nhân với thương số giữa giá chào thấp nhất với giá chào của chủ thầu đó. Đây là công thức được Ngân hàng thế giới và các tổ chức quốc tế áp dụng trong việc đánh giá thầu. Bạn sẽ thấy, theo cách tính này sự chênh lệch về điểm ở phần giá sẽ không nhiều.

Nhà thầu thắng cuộc là nhà thầu đạt được số điểm cao nhất (Chứ không phải nhà thầu đạt trên 70% yêu cầu về kỹ thuật và có giá cả thấp nhất). Tổng số điểm một nhà thầu nhận được sẽ bằng số điểm kỹ thuật + số điểm giá cả.

Cách thức tổ chức đấu thầu mà tác giả đã trình bày ở trên là theo thông lệ quốc tế. Chẳng ai bắt được chúng ta phải làm theo các nước cả. Tuy nhiên, đây là một quy trình khá chuẩn. Với một hội đồng chấm thầu trung thực, khách quan và có trình độ chuyên môn cao, quy trình này sẽ là sự bảo đảm về chất lượng cho việc chọn thầu. Những công ty không có năng lực, những công ty chỉ biết phá giá theo kiểu “uống thuốc độc” sẽ không bao giờ thắng thầu trong một quy trình chọn thầu như vậy.

Cuối cùng, đổi mới cách thức tổ chức đấu thầu là nhiệm vụ quan trọng và thiết thực của chương trình cải cách hành chính. Một quy trình chọn thầu khoa học và minh bạch sẽ góp phần khắc phục sự lãng phí và tệ tham nhũng. Không gì vô vọng bằng việc chúng ta vẫn tiếp tục dành hợp đồng cho các công ty bỏ giá thấp một cách không bình thường và sau đó cho phép họ thay đổi thiết kế để bổ sung kinh

phí. Cách làm này không khéo biến việc đấu thầu thành một cuộc trình diễn tốn kém mà chẳng để làm gì.

Đất đai mang lại sự giàu có

Tư bản là tiền đẻ ra tiền. Bất động sản là đất đai (và các công trình trên đó) sinh ra lợi nhuận. Những điều này xảy ra dưới tác động của thị trường. Như vậy, muốn đất đai có, chúng ta cần phải có thị trường bất động sản.

Ở nước ta, “đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu”. Trong trường hợp này, đất đai được gọi là “là tài nguyên quốc gia”. Mà tài nguyên thì không thể trực tiếp trở thành hàng hóa. Thế nhưng, quyền sử dụng đất lại là một câu chuyện khác. Quyền này hoàn toàn có thể trở thành tài sản và hoàn toàn có thể mua bán, trao đổi được như một thứ hàng hóa ở trên thị trường.

Như vậy, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của các nhà làm luật là đề ra được các quy chuẩn và thủ tục cần thiết để “đóng gói” quyền sử dụng đất thành một loại hàng hóa thật sự. Chúng ta cũng không nhất thiết phải tranh cãi với nhau quá nhiều về quyền sở hữu đất đai. Chế định sở hữu là một thành tựu vĩ đại của tư duy pháp lý La Mã. Tuy nhiên, những gì đúng cho cả ngàn năm trước đây, thì không nhất thiết sẽ đúng cho ngày hôm nay khi thế giới đã hoàn toàn thay đổi. Với tài sản vô hình, loại tài sản quan trọng nhất trong nền kinh tế hiện đại (như quyền tác giả, bản quyền, mối quan hệ với khách hàng...), chế định sở hữu chỉ là một thứ đồ cổ, một công cụ pháp lý vụng về và kém hiệu năng. Pháp luật về quyền tài sản, đặc biệt là quyền tài sản trí tuệ và tài sản tri thức mới là cái cần được phát triển và ứng dụng trong thế giới hôm nay.

Để biến quyền sử dụng đất thành một thứ tài sản trao đổi được trên thị trường, có mấy việc quan trọng cần làm:

Một là, cải tiến một cách cơ bản việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hàng chục năm qua, ở các thành phố, chúng ta mới chỉ cấp được khoảng trên dưới 20% sổ đỏ cho dân. (Một sự chậm trễ không thể nào biện hộ!). Điều này xảy ra có thể do những quy định pháp lý hiện hành là phiền hà, rối rắm và bất khả thi, hoặc do năng lực hạn chế và sự tiêu cực của đội ngũ quan chức làm địa chính. Việc sửa đổi Luật Đất đai lần này cần làm rõ đâu là nguyên nhân chính và tìm cách loại bỏ. Về bản chất, cấp sổ đỏ chủ yếu là xác nhận quyền sử dụng đất thực tế mà người dân đang có, chứ không phải là việc ban phát đất đai. Vậy thì, việc này cần phải được làm ngay khi không có tranh chấp. Không thể có một thị trường bất động sản phát triển, nếu 80% lượng hàng hóa không đủ điều kiện tham gia các giao dịch chính thức.

Hai là, xây dựng một hệ thống đăng ký quyền sử dụng đất phát triển và hiện đại. Quyền sử dụng đất của các chủ thể khác nhau phải được thể hiện trong đó với những thông tin đầy đủ nhất. Điều này sẽ góp phần làm hiển thị giá trị của từng khối bất động sản nhằm phục vụ cho các giao dịch như mua bán, cho thuê, thế chấp... Và đất đai, nhà cửa nhờ đó mà “có một cuộc sống song song với tư cách là tư bản nằm bên ngoài thế giới vật lý” (Hermando De Soto). Đây chính là cơ sở quan trọng nhất để đất đai mang lại sự giàu có cho chúng ta! Như vậy, trong Luật Đất đai (sửa đổi), Quốc hội cần giao công việc này cho một cơ quan chuyên môn và cung cấp đầy đủ tài chính cho cơ quan này hoàn thành nhiệm vụ. Với công nghệ thông tin hiện đại, đây là một công việc hoàn toàn có tính khả thi.

Đất đai là tiềm lực lớn nhất của đất nước ta. Phải xây dựng mọi cơ sở pháp lý cần thiết để hiện thực hóa tiềm lực to lớn này.

Doanh nghiệp nhà nước: Vấn đề khái niệm

Cải cách hệ thống doanh nghiệp nhà nước là một nhiệm vụ khó khăn. Các cuộc thảo luận vừa qua tại Quốc hội (3-4/6/2003) về Dự thảo Luật Doanh nghiệp nhà nước (sửa đổi) một lần nữa cho thấy đây là vấn đề càng bàn cãi càng thấy rối. Và có vẻ như chính Dự thảo Luật Doanh nghiệp nhà nước (sửa đổi) lại góp phần không nhỏ vào việc tạo nên cái mớ bòng bong này.

Mọi chuyện bắt đầu từ việc định nghĩa doanh nghiệp nhà nước là gì. Định nghĩa sau đây đã được Dự thảo đưa ra: “Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc giữ cổ phần, vốn chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước độc lập, tổng công ty nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên”. Đây là một định nghĩa dài lê thê. Khổ nỗi, dài chưa chắc đã chính xác. Xin được phân tích một ví dụ cụ thể để làm rõ điều này. Giả sử, bạn chế tạo ra một cái máy đánh bạc (rất giống với việc thành lập ra một doanh nghiệp). Bạn bỏ tiền xu vào trong máy và đưa ra cho mọi người đánh bạc để kiếm lời. Trong trường hợp này, bạn là chủ sở hữu của những cái gì? Cái máy đánh bạc hay số tiền xu đã bỏ vào trong máy? Tin hay không thì tùy, nhưng theo logic của định nghĩa trứ danh nói trên, thì bạn chỉ là chủ sở hữu của số tiền xu bỏ vào trong máy mà thôi. Trong lúc đó, đối với bạn, làm chủ sở hữu chiếc máy và quyền kinh doanh bằng máy đánh bạc chắc sẽ quan trọng hơn nhiều so với việc làm chủ sở hữu những đồng xu kia. Đối với một doanh nghiệp cũng vậy, điều quan trọng là làm chủ sở hữu doanh nghiệp đó và các quyền năng của nó

(đặc biệt là quyền kinh doanh độc quyền), chứ không chỉ là vốn điều lệ và vốn chi phối.

Giá trị của một doanh nghiệp không phải bao giờ cũng tương đương với vốn của nó (cũng giống như giá trị của cái máy đánh bạc thông thường sẽ lớn hơn số tiền xu có ở trong máy). Giá trị này được xác định thông qua thị trường, đặc biệt là thị trường chứng khoán. Và nó lên xuống thường xuyên như nước thủy triều. Những doanh nghiệp danh tiếng, những doanh nghiệp kinh doanh độc quyền (rất nhiều doanh nghiệp nhà nước có quyền này) có giá trị lớn hơn gấp rất nhiều lần so với vốn điều lệ của chúng. (Rất tiếc, thị trường chứng khoán chưa thật sự phát triển ở đất nước ta. Ngoài ra, thị trường này cũng chẳng có ý nghĩa gì đối với những doanh nghiệp nhà nước không được cổ phần hóa. Giá trị thực của các doanh nghiệp như vậy mãi mãi vẫn sẽ là bài toán gần như không có lời giải. Nhưng đây lại là một vấn đề khác).

Những lý lẽ nêu trên cho thấy Nhà nước cần làm chủ sở hữu các doanh nghiệp của mình chứ không chỉ là vốn điều lệ của chúng. Ngoài ra, về mặt pháp lý, thể chế hóa quyền chủ sở hữu của Nhà nước đối với một doanh nghiệp sẽ dễ dàng hơn là làm điều đó đối với vốn điều lệ của nó.

Nếu chúng ta chấp nhận doanh nghiệp nhà nước là những doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu của Nhà nước, thì những doanh nghiệp mà Nhà nước chỉ sở hữu một phần được gọi là gì? Theo định nghĩa nói trên, chúng cũng được gọi là doanh nghiệp nhà nước, nếu Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

Một vấn đề lập tức được đặt ra: thế nào là “cổ phần chi phối”? Đây là một khái niệm động và hoàn toàn tương đối. Đối với một doanh nghiệp, mà trong đó mỗi cổ đông chỉ có từ 2-5% cổ phần, thì cổ

đông có 20-25% cổ phần, sẽ là cổ đông có cổ phần chi phối. Phải chăng trong trường hợp của doanh nghiệp nhà nước, cổ phần chi phối cũng được hiểu như vậy? Hay là các nhà soạn thảo dự luật quan niệm rằng nắm giữ trên 50% cổ phần mới được coi là cổ phần chi phối? Việc nắm giữ trên 50% cổ phần có nhất thiết không? Nếu do những biến động khách quan mà Nhà nước chỉ còn giữ dưới 50% cổ phần thì sao? Luật nào sẽ được áp dụng? Doanh nghiệp mà Nhà nước có cổ phần chi phối nhưng dưới 50% có được gọi là doanh nghiệp nhà nước không? Trả lời cho được các câu hỏi này thật không dễ. Và điều dễ nhận thấy là: trong bất cứ trường hợp nào, gọi một doanh nghiệp mà Nhà nước có cổ phần trong đó (cho dù trên 50% cổ phần) là doanh nghiệp nhà nước thì cũng giống như việc gọi thứ táo lai lê là táo vậy. Vấn đề là ở chỗ gọi là táo hay là lê cũng đều không ổn, vì nó là một thứ táo lai lê.

Cũng liên quan đến việc định nghĩa doanh nghiệp nhà nước, vấn đề “vốn chi phối” không biết có nên được đặt ra không? Tốt hơn hết, khi đã bỏ tiền vào một doanh nghiệp thì Nhà nước nên xác định được cổ phần của mình ở trong đó là bao nhiêu. Nếu điều này không được làm rõ thì việc thể chế hóa quyền chủ sở hữu sẽ rất khó khăn.

Tóm lại, với cách tiếp cận hiện nay, chúng ta đang làm cho vấn đề rối tinh, rối mù lên. Có lẽ, điều quan trọng là cần nhanh chóng tìm ra một cách tiếp cận giản dị, mạch lạc hơn trước khi chúng ta tự trói chặt chân tay mình lại bằng một loạt các quy định của lôgic tư biện. Theo thiên ý của tác giả, chúng ta có thể quan niệm mọi vấn đề như sau:

Một là, ở Việt Nam ta có rất nhiều các doanh nghiệp. Đã là doanh nghiệp thì chúng đều giống nhau về bản chất là kinh doanh vì lợi nhuận. Trong những lĩnh vực mà pháp luật không cấm thì mọi doanh nghiệp đều bình đẳng như nhau và đều bị điều chỉnh bởi một khung

pháp lý chung (gọi là Luật Kinh doanh hoặc Luật Doanh nghiệp). Các doanh nghiệp này phải sống một cuộc sống tự nhiên: nghĩa là có sinh và có tử; có thành lập và có phá sản. Sự phân biệt đối xử chỉ được đặt ra đối với các doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ công bắt kể chúng thuộc quyền sở hữu của tư nhân hay của Nhà nước. Trong trường hợp này, các nguyên tắc của dịch vụ công sẽ được áp đặt. Đó là nguyên tắc về tính liên tục của dịch vụ; nguyên tắc về quyền tiếp cận bình đẳng đối với dịch vụ...

Hai là, các doanh nghiệp là của rất nhiều những ông chủ khác nhau. Trong đó, một số doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu của Nhà nước 100%; một số khác thuộc quyền sở hữu của Nhà nước một phần; số còn lại không thuộc quyền sở hữu của Nhà nước. Những doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu của nhà nước, có thể gọi tắt là doanh nghiệp nhà nước; những doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu của tư nhân, gọi tắt là doanh nghiệp tư nhân; những doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu của tập thể, gọi tắt là doanh nghiệp tập thể; có những doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu của hai hoặc nhiều chủ thể khác nhau (kể cả của Nhà nước), gọi là doanh nghiệp cổ phần... Quyền chủ sở hữu được thực hiện theo quy định của Bộ Luật Dân sự. Không nhất thiết phải đặt ra những luật lệ mới.

Ba là, điều duy nhất cần được thể chế hóa là: Nhà nước thực hiện quyền chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp của mình hoặc cổ phần của mình trong doanh nghiệp như thế nào. Điều này được đặt ra không phải vì quyền chủ sở hữu của Nhà nước có nội dung gì khác biệt hơn, mà vì Nhà nước là một khái niệm trừu tượng do nhiều thiết chế hợp thành. Các quyền năng cơ bản tạo nên quyền chủ sở hữu: quyền hưởng lợi tức do tài sản sinh ra (hoặc giá trị thặng dư), quyền chuyển nhượng (bán, tặng, cho...) và quyền quản lý phải được giao cho những cơ quan cụ thể của Nhà nước thực hiện và phải áp đặt được chế độ trách nhiệm đối với các cơ quan này.

Độc quyền có lợi cho ai?

Độc quyền kinh doanh là hành vi độc chiếm thị trường. Nó rất giống với việc đá bóng một mình một sân. Vinh quang rất ít, nhưng muốn thắng bao nhiêu bàn cũng được. Điều đáng nói là với cách đá bóng như vậy trong kinh doanh, đối tượng bị “làm bàn” vô tận là tất cả khách hàng. Nghĩa là ít trừ một ai trong số chúng ta.

Trước hết, Nhà nước là đối tượng bị “làm bàn” nhiều nhất. Với tư cách là khách hàng lớn nhất của rất nhiều loại hàng hóa và dịch vụ, Nhà nước đang chịu thiệt thòi lớn nhất do tình trạng độc quyền gây ra. Cứ nghĩ mà xem, nếu giá xi măng cung cấp cho các công trình xây dựng cơ bản từ vốn ngân sách đắt hơn 25% so với giá của các nước trong khu vực và trong năm nay Nhà nước đầu tư cho xây dựng cơ bản lên tới trên 28 ngàn tỷ đồng thì thiệt hại Nhà nước phải gánh chịu là bao nhiêu tỷ đồng? Không khéo số tiền này sẽ đủ để xây cất hàng chục ngàn ngôi nhà tình nghĩa. Thế nhưng, xi măng không phải là thứ duy nhất Nhà nước phải mua. Nhà nước còn là khách hàng siêu lớn của điện, nước, xăng dầu v.v. và v.v. Ngoài ra, khách hàng này còn mua vô số các loại hàng hóa, dịch vụ khác mà giá của chúng đã bị đội lên một cách không đáng có bởi các đầu vào độc quyền.

Đối tượng thứ hai bị “làm bàn” là các doanh nghiệp. Với giá các đầu vào thường xuyên bị đội lên bởi hành vi độc quyền, giá thành hàng hóa, dịch vụ của các doanh nghiệp cũng vì thế mà bị đội lên tương ứng. Tuy nhiên, toàn bộ rủi ro nằm ở chỗ: thị trường chưa chắc đã chấp nhận điều này. Như vậy, các doanh nghiệp chỉ còn một lối thoát duy nhất là nhanh chóng tìm cách tiết kiệm và nâng cao năng suất tương ứng để bù đắp cho sự đắt đỏ của độc quyền. Những

doanh nghiệp không làm được điều này sẽ nhanh chóng bị đẩy vào tình trạng phá sản. Và đây có thể là những cái chết rất oan khiên, những nạn nhân không đáng có của độc quyền. Nạn nhân tiếp theo rất dễ đoán ra là khả năng cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế.

Đối tượng bị “làm bàn” thứ ba là những người tiêu dùng bình thường. Trong lúc, tuyệt đại đa số những người này được trả lương theo thị trường lao động của Việt Nam, thì những loại hàng hóa, dịch vụ nằm ngoài sự điều tiết của thị trường là những rủi ro không thể tiên liệu trước. Mức sống, cũng như thu nhập của họ sẽ bị ảnh hưởng nặng nề bởi sự tăng giá độc quyền mà không có nguồn bù đắp.

Thế thì ai được lợi bởi độc quyền kinh doanh? Tất nhiên, những doanh nghiệp đang giữ vị thế độc quyền. Điều dễ hiểu là: một anh thợ cắt tóc không thể ra giá trên trời vì khách hàng sẽ lập tức từ bỏ anh ta để đến với một anh thợ cắt tóc khác đòi giá rẻ hơn. Chị bán hạt vịt, cô bán đậu phộng... đều phải tuân theo quy luật nghiệt ngã này. Tất cả các chủ thể kinh doanh đều chỉ có một sự lựa chọn duy nhất trong một thị trường cạnh tranh là phấn đấu nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm. Chính điều này làm cho kinh tế liên tục phát triển và cuộc sống của chúng ta ngày càng dễ chịu hơn. Các doanh nghiệp chiếm giữ độc quyền thì lại không phải chịu sức ép phải cải tiến và nâng cao hiệu quả không ngừng. Tệ hơn nữa, họ có thể đưa toàn bộ sự yếu kém, thua lỗ, cũng như nhu cầu tái đầu tư của mình vào giá cả. Bằng cách này, vô hình trung tất cả chúng ta đều trở thành những người bù lỗ hoặc những người mua cổ phần không được hưởng cổ tức.

Tuy nhiên, suy cho cùng độc quyền chỉ có lợi cho một số người đang nắm quyền kinh doanh hiện nay, chứ về lâu về dài chưa hẳn đã có lợi cho các doanh nghiệp độc quyền. Với quá trình hội nhập

đang diễn ra nhanh chóng, không biết Nhà nước còn bảo hộ cho các doanh nghiệp này được bao lâu nữa? Và trong cuộc cạnh tranh toàn cầu không tránh khỏi, những doanh nghiệp “cốm nắng” này sẽ tồn tại ra sao?

Giải pháp nào cho vấn đề giá thuốc?

Giá thuốc chữa bệnh, đúng hơn, sự bất hợp lý của nó đang là nỗi lo của người dân, đặc biệt là dân nghèo. Nỗi lo này lại đang được nhân lên bởi một quyết định hành chính gây ra tác động ngược. Đòi hỏi về việc niêm yết giá của Thông tư liên bộ Y tế - Tài chính đã không làm cho giá thuốc giảm xuống, mà ngược lại - tăng lên. Người Nga gọi những cố gắng như vậy là “sự tận tình của gấu” (Theo truyện ngụ ngôn của Crulốp, một con gấu đứng canh cho ông chủ của mình ngủ đã dùng cả một tảng đá lớn để đánh chết con ruồi đậu trên trán chủ).

Tuy nhiên, điều đáng băn khoăn hơn là một loạt các giải pháp hành chính lại đang được cân nhắc để tiếp tục đưa ra. Và toàn bộ rủi ro nằm ở chỗ: chúng ta vẫn không có được câu trả lời chắc chắn là thị trường thuốc sẽ phản ứng như thế nào đối với “sự tận tình” tiếp theo này.

Trong thị trường thuốc, cũng giống như mọi loại thị trường khác, giá cả do quy luật cung cầu xác định. Điều quan trọng là làm rõ nguyên nhân tại sao quy luật này lại đang vận hành như vậy và tìm cách khắc phục. Hình thành một thị trường thuốc phát triển lành mạnh phản ánh đúng quy luật cung cầu, có lẽ, là quyết sách cơ bản và lâu dài hơn.

Trước hết, thử tìm hiểu về cung. Thuốc là một trong những thứ mà chúng ta phụ thuộc rất lớn vào nhập khẩu. Thậm chí có đến trên dưới 80% nguyên liệu để sản xuất thuốc phải nhập khẩu từ nước

ngoài. Như vậy, chính sách quan trọng nhất liên quan đến cung là phải tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho việc nhập khẩu các nguyên liệu phục vụ việc sản xuất thuốc và các loại thuốc mà trong nước chưa sản xuất được. Phải làm thế nào để các giao dịch diễn ra nhanh chóng nhất và các chi phí thủ tục giảm đến mức thấp nhất. Điều này sẽ góp phần hạ giá thành của thuốc và người dân sẽ được nhờ.

Nhiệm vụ quan trọng khác liên quan đến cung là chống độc quyền. Việc các công ty dược ở nước ngoài giành được độc quyền (tương đối) do đã đầu tư rất lớn vào nghiên cứu và phát triển thường là vấn đề nằm ngoài tầm ảnh hưởng của chúng ta. Tập trung công sức để tranh luận và phê phán loại độc quyền này chưa chắc đã là việc làm có ích. Tuy nhiên, điều chúng ta hoàn toàn có thể làm được là loại bỏ sự độc quyền trong nước. Công việc này nên bắt đầu bằng cách xóa bỏ chính sách chỉ dành đặc quyền xuất nhập khẩu cho một số công ty dược con cưng.

Liên quan đến cầu, cầu về thuốc có hai đặc điểm quan trọng là:

1. Tính không thể trì hoãn;
2. Khả năng điều chỉnh cầu không cao.

Nếu bạn muốn mua một chiếc áo màu tím hoa sim để ăn diện, nhưng trên thị trường chưa có, thì nhu cầu này có thể trì hoãn đến khi bạn tìm được chiếc áo vừa ý. Tuy nhiên, nếu bạn cần tiêm kháng sinh để chữa viêm phổi, thì nhu cầu này là không thể trì hoãn. Sự không thể trì hoãn thường hạn chế khả năng mặc cả của người mua. Và một số người kinh doanh thuốc thiếu lương tâm đã lợi dụng điều này để tăng giá. Giải pháp quan trọng nhất ở đây là một chính sách thông tin hữu hiệu về thuốc và giá thuốc. Hiện nay, thông tin về

giá cả nhiều mặt hàng trong nước đã được các báo đăng tải thường xuyên. Để phục vụ người nghèo, các báo cần quan tâm đưa tin nhiều hơn về giá thuốc. Trung tâm thông tin của Bộ Y tế cần cập nhật thông tin về giá cả các loại thuốc hàng ngày trên Internet thông qua một website chuyên về vấn đề này. Lãnh đạo Bộ Y tế cũng cần nghĩ đến việc thuê các báo đăng tin về giá những loại thuốc thông dụng nhất.

Khả năng điều chỉnh cầu về thuốc là rất hạn chế và phụ thuộc phần nhiều vào bác sĩ kê toa (và vào dược sĩ bán thuốc khi người dân tự mua thuốc chữa bệnh). Xin nêu một ví dụ để phân tích, nếu bạn muốn ăn xoài nhưng ngoài chợ không thấy bán, bạn có thể điều chỉnh cầu bằng cách mua bưởi về chén. Thế nhưng, người bệnh lại khó có thể tự mình làm điều tương tự đối với thuốc. Nếu các loại thuốc sản xuất trong nước có cùng tác dụng không được nhận biết, thì việc điều chỉnh cầu sẽ rất khó xảy ra. Cho nên cầu đối với một số loại thuốc sẽ rất thấp và đối với một số khác lại rất cao. Hậu quả mà chúng ta thường thấy là thuốc trong nước giá rất bèo, thuốc nhập khẩu giá rất cao. Điều quan trọng ở đây là một chiến dịch truyền thông về tính tương đương của những loại thuốc thông dụng nhất và về việc người bệnh cần chủ động hỏi các bác sĩ, dược sĩ về các loại thuốc có thể thay thế. Trách nhiệm của các bác sĩ, dược sĩ là cung cấp đầy đủ những thông tin này.

Cuối cùng, cải tiến và phổ cập dịch vụ bảo hiểm y tế có lẽ là biện pháp quan trọng nhất để giải quyết vấn đề khám, chữa bệnh cho mọi người dân, đặc biệt là cho những người nghèo. Số lượng người tham gia bảo hiểm y tế càng nhiều thì khả năng chia sẻ rủi ro càng cao. Khi việc khám chữa bệnh và việc cung cấp thuốc đều do một cơ sở y tế đảm nhiệm và thanh toán trực tiếp với Quỹ bảo hiểm y tế thì vấn đề giá thuốc sẽ được giải quyết cơ bản hơn.

Hãy mua hàng Việt Nam!

Hãy mua hàng Việt Nam là lời kêu gọi của một người nước ngoài. Chị Virginia Greasly, một tình nguyện viên người Anh, đã làm điều mà đáng ra những người Việt chúng ta phải tâm niệm và nhắc nhở nhau hàng ngày.

Tâm lý sính hàng ngoại là điều có thể hiểu được khi trước đây chất lượng hàng hóa của chúng ta thường thua kém của thiên hạ. Thế nhưng ngày nay, khi rất nhiều sản phẩm “made in Vietnam” đã không chỉ rất tốt, mà còn rất rẻ, thì sự chính đáng và tính hợp lý của việc chạy theo hàng ngoại không còn. Ngoài sức ì của thói quen và niềm tin ngây thơ vào những lời quảng cáo, việc tôn sùng hàng ngoại có thể còn do sự háo danh thúc đẩy. Tuy nhiên, cứ nghĩ mà xem, nếu Thủ tướng Hà Lan hàng ngày đạp xe đạp đi làm thì việc một quý ông người Việt chỉ chuyên xài loại thịt bò và cá hồi nhập khẩu phỏng có thể chứng minh được điều gì?!

Hãy mua hàng Việt Nam! Với 80 triệu người tiêu dùng, chúng ta có thể làm nên sự khác biệt cho nền kinh tế của nước nhà, một nền kinh tế mới bắt đầu hội nhập và đang rất cần được tiếp sức từ nguồn năng lực to lớn của tình yêu Tổ quốc. Mua hàng Việt Nam nghĩa là tiếp sức cho các doanh nghiệp của chúng ta trong những bước đi chập chững đầu tiên của cuộc chơi mới mang tên cạnh tranh toàn cầu; là góp phần giảm bớt số lượng những đồng bào của chúng ta ngồi vạ vật chờ việc bên hè phố; là làm vợi đi sự cơ cực của những người nông dân khi “được mùa mà không được giá”.

Hãy mua hàng Việt Nam! Nếu những người nuôi cá ba sa đã bị đối xử bất công ở Mỹ, thì xin đừng để điều đó cũng xảy ra ở Việt Nam!

Khác với sự bảo trợ của Nhà nước, sự bảo trợ của những người tiêu dùng là hoàn toàn tự nguyện. Sự tự nguyện này đòi hỏi các doanh nghiệp trong nước phải phấn đấu liên tục để giữ gìn. Các doanh nghiệp sẽ lập tức bị trừng phạt khi họ lợi dụng sự ưu ái của những người tiêu dùng để làm dối, làm ẩu. Mỗi khi những người tiêu dùng thay đổi sự lựa chọn, nguy cơ phá sản sẽ đe dọa bất cứ một doanh nghiệp nào. “Một sự bất tín, vạn sự bất tin”, chi phí để giành lại lòng tin của người tiêu dùng có thể lớn đến mức không thể nào đo đếm được. Ngoài ra, để phục vụ người tiêu dùng tốt hơn, các doanh nghiệp trong nước còn cần phải không ngừng cạnh tranh với nhau về chất lượng, giá cả của các hàng hóa và dịch vụ. Đây cũng là cách tốt nhất để mài sắc các kỹ năng cần thiết cho quá trình hội nhập.

Cuối cùng, xin được dùng bài viết này để nhân rộng thông điệp sẽ liên kết mọi người Việt Nam yêu nước trong thời đại mới: “Hãy mua hàng Việt Nam!”

ICT: Vấn đề nhận thức

Các công nghệ thông tin và truyền thông (Information & Communication Technologies = ICT) đang thật sự làm biến đổi thế giới và đưa lại sự phát triển vượt bậc cho nhiều quốc gia.

Tuy nhiên, có vẻ như chúng ta vẫn đang đối mặt với ICT giống như Alibaba đứng trước kho báu. Điểm khác nhau là Alibaba thì có được câu thần chú “Vùng ơi, hãy mở ra!” còn chúng ta thì vẫn đang cố gắng tìm kiếm một câu thần chú như vậy.

Trước hết, chúng ta chỉ quen nói tới công nghệ thông tin (IT) hoặc tin học, trong lúc đó các nước phát triển lại chủ yếu nói về ICT. Thông tin không gắn với truyền thông thì chẳng khác gì hàng hóa không gắn với việc lưu thông, phân phối trên thị trường. Vì vậy, ICT chứ không phải chỉ IT mới là những thứ có thể tạo ra một nền tảng, một hệ chuẩn mới cho phát triển.

Hai là, ICT là để thông tin và truyền thông, chứ không phải để làm điều ngược lại. Nếu chúng ta muốn xây dựng một xã hội khép kín và cát cứ thông tin, thì chớ nên làm bạn với ICT! ICT

Ba là, ICT có thể tạo ra động lực cho sự phát triển vì các tính năng ưu việt của chúng. Các tính năng này tồn tại khách quan. Chúng ta chỉ có thể tận dụng các tính năng này phục vụ cho các mục tiêu phát triển, chứ không thể bắt chúng phải thay đổi theo ý muốn chủ quan của mình.

Rất tiếc, câu thần chú để mở kho báu ICT lại không thể nghe lỏm từ một lão phù thủy nào đó, nó nằm ngay trong nhận thức của chúng

ta. Vậy thì, nội dung của nhận thức về ICT bao gồm những vấn đề gì?

Bốn là, nếu các tính năng của ICT là không thể thay đổi, thì cách tổ chức công việc của chúng ta hoàn toàn có thể thay đổi được. Và “Trời không chịu đất, thì đất phải chịu trời”: Muốn tận dụng tối đa các tính năng ưu việt của ICT, chúng ta cần phải thay đổi cách thức tổ chức đời sống xã hội và cách thức điều hành công việc của mình cho phù hợp.

Bước tiếp theo của nhận thức sẽ dẫn chúng ta đến với các tính năng ưu việt của ICT. Dưới đây xin được liệt kê tám tính năng ưu việt chủ yếu của ICT:

1. ICT có khả năng lan tỏa rộng khắp và đa năng. Có thể áp dụng ICT cho rất nhiều hoạt động của con người từ nhu cầu cá nhân, đến việc kinh doanh và công việc của nhà nước.
2. ICT là nhân tố cơ bản để xây dựng các mạng và cho phép những người kết mạng hưởng lợi ngày càng tăng khi việc sử dụng mạng ngày càng được mở rộng.
3. ICT thúc đẩy việc phổ biến thông tin và tri thức bằng cách tách nội dung ra khỏi vị trí địa lý của chúng. Dòng chảy của thông tin vượt qua mọi sự ngăn cách địa lý, cho phép những cộng đồng dân cư ở vùng sâu, vùng xa hội nhập với mạng toàn cầu và làm cho thông tin, tri thức, văn hóa tiếp cận được về lý thuyết đối với mọi cá nhân.
4. Bản chất “số”(digital) và “thực tế ảo” (virtual) của nhiều sản phẩm và dịch vụ ICT cho phép có được mức chi phí gần như bằng 0. Việc nhân bản nội dung sẽ gần như là miễn phí bất kể dung lượng lớn bao nhiêu; chi phí phân phối và truyền thông cũng gần

như bằng không. Kết quả là ICT có thể cắt giảm đến tối thiểu chi phí giao dịch.

5. Khả năng lưu trữ, gọi ra, sắp xếp, lọc, phân phối và chia sẻ thông tin liên tục của ICT có thể dẫn tới những lợi ích to lớn trong hoạt động quản lý, cũng như trong việc sản xuất, phân phối và chiếm lĩnh thị trường. ICT có thể sắp xếp các công đoạn của quy trình công việc, của sản xuất và cung ứng và làm cho quy trình ban hành quyết định, quy trình kinh doanh và giao dịch nhanh chóng và hiệu quả hơn.

6. Do tính hiệu quả được nâng cao và chi phí được giảm thiểu, ICT là động lực thúc đẩy cho việc sáng tạo ra những sản phẩm, dịch vụ, cũng như các kênh cung ứng mới cho các ngành công nghiệp truyền thống, cũng như các loại hình kinh doanh sáng tạo, các ngành công nghiệp mới. Ngoài ra, trong nền kinh tế mới, các tài sản vô hình, đặc biệt là tư bản trí tuệ đang ngày càng là nguồn giá trị cơ bản. Với nền kinh tế này, đầu tư ban đầu chỉ bằng một phần rất nhỏ so với đầu tư trong nền kinh tế dựa vào tài sản hữu hình. Hệ quả tiếp theo là các rào cản sẽ được cắt giảm đối với việc tham gia kinh doanh, đồng thời cạnh tranh sẽ được tăng cường.

7. ICT hỗ trợ việc cắt giảm các khâu trung gian, chúng cho phép người dân tiếp cận trực tiếp được với các cơ quan chức năng; khách hàng nhận được sản phẩm và dịch vụ trực tiếp từ nhà cung ứng gốc. Đây không chỉ là nhân tố quan trọng để nâng cao hiệu quả kinh doanh, mà còn tạo ra cái gọi là “thị trường cho mỗi khách hàng”, “chính quyền cho mỗi người dân”, nghĩa là các tiềm năng của ICT được khai thác để đáp ứng nhu cầu và sở thích của các công dân, khách hàng trên cơ sở từng cá nhân một.

8. ICT mang tính toàn cầu. Bằng cách tạo ra và mở rộng các mạng, ICT có thể vượt qua mọi sự ngăn cách về văn hóa và địa lý tạo cơ hội cho mọi cá nhân và cộng đồng, bất luận họ sống ở nơi đâu trên Trái đất, trở thành một phần hữu cơ của mạng kinh tế toàn cầu. Đây đồng thời là một thách thức đối với hệ thống chính sách, pháp luật và cấu trúc quan hệ giữa các quốc gia hiện nay.

Các tính năng này của ICT đối với chúng ta chẳng khác gì nguồn lợi hải sản vô tận trong lòng đại dương. Đại dương hứa hẹn rất nhiều điều, nhưng cũng rất dễ dàng thất hứa. Mỗi cách tiếp cận ICT trong việc hoạch định chính sách phát triển đều có những ưu điểm và những nhược điểm nhất định. Dưới đây là một vài cách tiếp cận mà chúng ta có thể tham khảo:

Một là, phát triển ICT nhằm mục đích xuất khẩu (như mục tiêu xuất khẩu 500 triệu USD phần mềm của nước ta chẳng hạn). Cách tiếp cận này có thể mang lại những lợi ích kinh tế đáng kể, như sự tăng trưởng và thu hút đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, những thành tựu như vậy không đương nhiên dẫn tới sự phát triển chung cho cả xã hội. Với các trung tâm công nghệ cao và những siêu sa lộ thông tin, đường cày của những người nông dân sẽ chẳng bớt nhọc nhằn hơn được chút nào. Ví dụ cụ thể về việc phát triển ICT định hướng xuất khẩu là trường hợp của Costa Rica và Đài Loan.

Hai là, phát triển năng lực sản xuất các sản phẩm ICT trong nước. Cách làm này có thể đáp ứng nhu cầu nội địa, củng cố các mối quan hệ kinh tế trong nước. Tuy nhiên, không sớm thì muộn, nó sẽ hạn chế khả năng tiếp nhận công nghệ mới và làm giảm ưu thế cạnh tranh của đất nước trong nền kinh tế toàn cầu. Trong ICT không thể có vinh quang cho cả đời người. Sản phẩm mới liên tục xuất hiện trên thế giới và nền sản xuất trong nước, trong đa số các trường

hợp, không đuổi theo kịp. Ví dụ cụ thể về việc sản xuất các sản phẩm ICT trong nước là trường hợp của Braxin, Ấn Độ, Hàn Quốc.

Ba là, sử dụng ICT như động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội. Cách tiếp cận này lại có thể chia được ra thành hai loại:

1. Sử dụng ICT để tái định vị nền kinh tế quốc dân nhằm bảo đảm ưu thế cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu. Ví dụ, Malaysia, Tobago.
2. Sử dụng ICT để theo đuổi các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội. Ví dụ, Nam Phi, Estonia.

Cách tiếp cận cuối cùng (3.2.) có vẻ phù hợp nhất đối với đất nước ta. Tuy nhiên, đây là cách khó nhất. Vì rằng mọi chuyện không chỉ nằm ở ICT, mà ở khả năng sử dụng chúng như “đôi đũa thần” để tạo nên sự biến đổi kỳ diệu trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Theo cách tiếp cận này, có năm loại công việc cần làm:

1. Xây dựng cơ sở hạ tầng ICT;
2. Phát triển nhân lực.
3. Xây dựng hệ thống chính sách phù hợp;
4. Tạo động lực kinh doanh;
5. Bảo đảm nội dung thông tin và các ứng dụng thiết thực¹. Trên đây là những phần cấu thành của khái niệm khung về phương pháp tiếp cận ICT như một nhân tố để thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội.

Cuối cùng, nhận thức là thứ không thấy và không sờ được. Thế nhưng mọi công trình vĩ đại của loài người đều được xây dựng trước hết trên nền tảng của nhận thức. Xã hội thông tin cũng phải được xây dựng trên nền tảng này.

1 Báo cáo “Creating a Development Dynamic” năm 2001 của Accenture, Markle Foundation và UNDP.

Kiểm toán đặt ở đâu?

Đồng tiền liền khúc ruột. Đây là lời dặn dò anh minh mà cha ông để lại liên quan đến chuyện tiền nong. Ngày xưa, tiền thường được làm bằng đồng có hình tròn đục lỗ ở giữa. Các đồng tiền được xâu lại với nhau thành chuỗi như những chiếc dòi chó và lặn vào lưng quần để cất giữ. Đúng là không thể phân biệt đâu là tiền, đâu là ruột (và... một vài thứ khác). Tuy nhiên, đồng tiền liền khúc ruột là điều rất khó thực hiện đối với tiền ngân sách. Đơn giản là vì các chủ thể có quyền tiêu tiền không có “ruột”, không có mối quan hệ “mồ hôi, nước mắt” với đồng tiền ngân sách. Để khắc phục tình trạng “nước lã, tiền chừa” này, nhiều thiết chế đã được lập ra, trong đó có kiểm toán.

Cũng giống như OTK, ISO..., kiểm toán là thứ do người nước ngoài nghĩ ra. Ở xứ người, nó được hiểu là sự kiểm tra sổ sách, chứng từ liên quan đến việc chi tiêu tài chính. Nghĩa là chuyện tiêu tiền xảy ra trước, việc kiểm toán tiến hành sau. Kiểm toán được thực hiện nhằm hai mục đích: một là, xem việc chi tiêu có hợp pháp không; hai là, xem việc chi tiêu có hiệu quả không. Trên cơ sở đó, hình thành nên hai loại hình kiểm toán là kiểm toán tài chính (financial audit) và kiểm toán hoạt động (performance audit). Vấn đề đặt ra là kiểm toán cần cho ai?

Hiện nay, ngân sách còn được nhiều người gọi là tiền của Nhà nước. Cũng giống như việc khẳng định Mặt trời quay xung quanh Trái đất, đây là một sự nhầm lẫn. Trong chế độ quân chủ, ngân sách là tiền của vua. Trong chế độ dân chủ, ngân sách là tiền của dân. Ngày nay, ở rất nhiều nước, tiền ngân sách còn được gọi là tiền thuế. Cách gọi giản dị này cho thấy tiền ngân sách được lấy từ đâu

ra và ai là chủ nhân đích thực của chúng. Ở ta, khả năng làm hiển thị mối quan hệ giữa những người dân với các nguồn thu của ngân sách còn rất hạn chế. Đây là một khiếm khuyết hơn là một ưu điểm. Tuy nhiên, trong bất cứ trường hợp nào, nhân dân vẫn là chủ nhân đích thực của tiền ngân sách. Thậm chí, Nhà nước cũng chỉ là “của dân” và “do dân” mà thôi.

Nếu ngân sách là tiền của dân, thì kiểm toán việc chi tiêu ngân sách, trước hết, là cần cho dân. Dân là tất cả chúng ta. Mặc dù, trong chúng ta, không ít người có hiểu biết về việc chi tiêu ngân sách, đa số sẽ phải trông cậy vào sự giám sát của cơ quan đại diện cho mình. Ở nước ta, cơ quan này gọi là Quốc hội. Như vậy, kiểm toán, thứ hai, là cần cho Quốc hội.

Thực ra, quản lý tiền nong nói chung và tiền ngân sách nói riêng là rất khó khăn. Cách làm hợp lý nhất là áp dụng nguyên tắc: những người có quyền quyết định việc tiêu tiền thì không có quyền tiêu tiền; những người có quyền tiêu tiền thì không có quyền quyết định. Những người có quyền quyết định thì có quyền giám sát; những người có quyền tiêu tiền thì phải chịu sự giám sát. Trong mối quan hệ này, kiểm toán thuộc về cơ quan có quyền giám sát việc tiêu tiền là điều hợp với lẽ tự nhiên vậy. Thế thì ở ta ai có quyền quyết định và ai có quyền tiêu tiền? Có lẽ, Quốc hội có quyền quyết định và Chính phủ có quyền tiêu tiền.

Từ những lý lẽ nêu trên, Kiểm toán Nhà nước nên thuộc Quốc hội hay Chính phủ chắc đã khá rõ. Tuy nhiên, “mọi lý thuyết đều là màu xám”- bạn chớ nên tin vào các lập luận. Hãy tin vào kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Quốc hội.

Ngoài ra, cho dù cơ quan Kiểm toán đặt ở đâu, “Bụt hiện lên bảo” là điều ít có khả năng xảy ra. Kiểm toán là hàng ngoại nhập. Nó chỉ

phát huy tác dụng trong một môi trường văn hóa chính trị và pháp lý nhất định. Hình thành môi trường đó là phần khó hơn của một nền quản trị quốc gia hiện đại.

Kinh tế, xã hội và pháp lý của hàng rong

Nếu lệnh cấm bán hàng rong của Hà Nội không bị tạm hoãn thì không biết Tết này hàng vạn người dân sẽ ăn Tết ra sao? Những ngày Tết thì đã đến rất gần. Cơ hội thay đổi nghề nghiệp của những người bán hàng rong thì thật khó khăn. Và chẳng ai có thể thay đổi nghề nghiệp của mình trong một thời gian ngắn như vậy.

Tuy nhiên, vấn đề có thể còn lớn hơn chuyện ăn Tết rất nhiều. Xét từ góc độ kinh tế, góc độ xã hội và góc độ pháp lý, lệnh cấm nói trên đều để lại những điều đáng phải băn khoăn.

Trước hết, từ góc độ kinh tế, trong tình hình đất nước hiện nay, bán hàng rong không hẳn là một vấn đề, mà đúng hơn, đó là một giải pháp.

Điều dễ thấy nhất là bán hàng rong cung cấp việc làm. Thật khó xác định được có tất cả bao nhiêu người dân đang kiếm sống bằng nghề bán hàng rong và bao nhiêu người dân khác sống bằng nghề sản xuất và cung ứng hàng hóa cho những người bán hàng rong. Thiếu một công trình nghiên cứu công phu, chúng ta khó lòng có được các con số chính xác. Thế nhưng, qua những tiếng rao đêm, qua những chiếc xe đẩy, những gánh hàng hóa trăm loại, chúng ta vẫn có thể đoán được số lượng những người này là rất lớn. Bán hàng rong là nghề kiếm sống của một lực lượng đông đảo những người dân nghèo thành thị, những người dân nhập cư và những người nông dân bị mất đất qua chuyện “đền bù, giải tỏa”. Đành rằng bán hàng

rong là một nghề nhọc nhằn, vất vả và ít có tương lai, nhưng đó lại đang là nghề duy nhất để kiếm sống của rất nhiều người.

Hai là, những gánh hàng rong (những xe đẩy hàng rong, những mẹt hàng rong...) là một phần của mạng lưới phân phối hết sức hiệu quả của người Việt từ trước đến nay. Thiếu việc bán hàng rong, các chợ đầu mối chắc chắn sẽ ngưng trệ. Thiếu việc bán hàng rong, nền nông nghiệp, thậm chí nền tiểu thủ công nghiệp theo mô hình hộ gia đình nhỏ lẻ sẽ gặp khó khăn. Phân phối và sản xuất là hai chuyện khác nhau, nhưng gắn bó chặt chẽ với nhau. Không có một hệ thống phân phối hiệu quả và phù hợp (theo kiểu bán hàng rong), nền sản xuất chắc chắn sẽ bị ngưng trệ. Mà như vậy thì mất việc làm sẽ không chỉ là những người bán hàng rong, mà cả những người sản xuất nhỏ lẻ nữa.

Ba là, tin hay không thì tùy, nhưng những gánh hàng rong là một phần của hệ thống giao thông vận tải hiện nay. Hà Nội có một số trục đường tương đối lớn, nhưng đa số các ngõ phố đều chật hẹp, nhiều chỗ hai chiếc xe máy tránh nhau đã khó. Hàng rong vì vậy là cách cung ứng dịch vụ bán hàng rất hiệu quả và thiết thực. Nếu tất cả mọi người dân đều đổ về các trung tâm mua bán tập trung, thì nạn tắc đường của Hà Nội chắc chắn sẽ còn nghiêm trọng hơn. Và lại, với hệ thống giao thông công cộng chưa thật phát triển như hiện nay, nhiều người dân, đặc biệt là những người nội trợ, sẽ gặp nhiều khó khăn nếu ngày nào cũng cần phải đến các trung tâm mua sắm.

Từ góc độ xã hội, hàng rong gắn với đời sống của những người nghèo, kể cả của người bán và người mua. Đối với người bán, đó là nguồn thu nhập khoảng từ 30-50 ngàn đồng người/ngày. Nguồn thu này không lớn, nhưng nó đang bảo đảm tiền ăn, tiền học, tiền khám chữa bệnh cho hàng vạn người dân. Thiếu nguồn thu nhập này, không biết người dân sẽ làm gì để sống và để nuôi con ăn học?

Đối với người mua, hàng rong là nguồn hàng hóa, thực phẩm giá rẻ. Nguồn hàng hóa, thực phẩm này có thể không có chất lượng bằng các nguồn ở các cửa hàng và siêu thị. Thế nhưng, chúng hợp với túi tiền của những người nghèo. Thiếu chúng, nhiều người nghèo sẽ bị thiếu hụt nghiêm trọng, sẽ không thể tìm cách giật gấu, vá vai được nữa. (Chúng ta đang có bao nhiêu người nghèo đang phải giật gấu, vá vai như vậy?).

Theo Báo cáo của Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) công bố năm 2007, dựa trên các số liệu điều tra về mức sống của các hộ gia đình Việt Nam, thì sự phân biệt giàu nghèo kéo theo tình trạng bất bình đẳng xã hội đang diễn biến theo xu hướng ngày càng xấu đi. “Các hộ trong nhóm thu nhập cao nhất - nhóm 20% giàu nhất nhận được gần 40% lợi ích an sinh xã hội. Ngược lại, nhóm nghèo nhất chỉ nhận chưa đến 7%”. Rõ ràng, thiếu những chính sách thiên vị người nghèo, sự bất bình đẳng xã hội chắc chắn chỉ ngày càng trở nên trầm trọng hơn. Rất tiếc, chính sách cấm hàng rong khó có thể được coi là một chính sách thiên vị người nghèo.

Từ góc độ pháp lý, vấn đề quyền của những người đi bộ và vấn đề quy trình ban hành quyết định cũng cần được lưu tâm.

Nếu vỉa hè thuộc quyền sử dụng của những người đi bộ, thì những người đi bộ nào sau đây cần phải được ưu tiên: Người đi bộ hai tay đút túi quần? Người đi bộ tay bê mẹt hàng? Người đi bộ vai gánh hàng? Người đi bộ đẩy xe đạp chở hàng? Người đi bộ đẩy xe hàng?... Về mặt lý thuyết, với một thủ tục ban hành quyết định phù hợp, chúng ta có thể dành quyền ưu tiên cho loại người đi bộ này, mà không phải loại người đi bộ kia. Tuy nhiên, tại sao chỉ những người đi bộ hai tay đút túi quần mới là những người phải được ưu tiên là câu hỏi thật sự không dễ trả lời.

Ngoài ra, nếu một chính sách đụng chạm đến lợi ích của một đối tượng dân cư nào đó, thì đối tượng dân cư đó cần phải được tham khảo ý kiến. Công bằng mà nói, tham khảo ý kiến của những người bán hàng rong để có được sự đồng ý của họ là khó khăn. Thế nhưng, ý kiến của họ sẽ giúp cho chính quyền hoàn thiện chính sách của mình, làm cho chính sách đó trở nên phù hợp và khả thi. Ví dụ, giải quyết việc làm cho những người bán hàng rong như thế nào phải được xem là một phần cấu thành của chính sách cấm bán hàng rong. Tuy nhiên, không tham khảo ý kiến của những người bán hàng rong lại không thể thiết kế được phần cấu thành này của chính sách.

Lương, lương lậu và lương bổng

Trong xã hội ta, có những người sống bằng lương, có những người sống bằng lương lậu và những người sống bằng lương bổng.

Lương là một khoản tiền không nhiều. Lương lậu cũng là một khoản tiền tương đối nhỏ (Lương lậu không đủ sống). Tuy nhiên, từ “lậu” có thể làm nên một sự khác biệt. Và sự khác biệt này có thể là những khoản thu nhập lớn gấp nhiều lần lương. Trong bối cảnh như vậy, lương bổng là khoản thu nhập có vẻ không chỉ khá khẩm hơn mà còn hợp pháp hơn. Lương bổng là thu nhập của người có chức đi kèm.

Toàn bộ rủi ro của chúng ta nằm trong mối tương quan phức tạp và bi hài giữa hai đại lượng này.

Trong nền kinh tế thị trường, lương chính là số tiền được chi trả để mua sức lao động (lao động trí óc và lao động chân tay). Khả năng mặc cả giữa người mua và người bán là yếu tố quyết định đối với mức lương thực tế được hình thành. Người mua không thể trả giá vượt quá khả năng chi, người bán không thể đồng ý với mức thấp hơn sự xứng đáng của mình. Nhu cầu của thị trường và quan hệ cung cầu về lao động chính là những nhân tố quyết định giá cả của sức lao động. Những loại hình lao động khan hiếm sẽ được mua với giá cao. Những loại hình dư thừa sẽ được mua với giá thấp, thậm chí không có ai mua. Đây là quy luật của thị trường lao động. Cải cách tiền lương chính là điều chỉnh chính sách tiền lương nhằm

phản ánh được các quy luật này. Tuân theo quy luật của thị trường sẽ giúp chúng ta bảo đảm được tính năng động và sự tương thích của lực lượng lao động Việt Nam trong quá trình hội nhập và cạnh tranh toàn cầu.

Đối với thành phần kinh tế tư nhân và các xí nghiệp liên doanh, các doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài, các quy luật của thị trường lao động sẽ được tuân thủ một cách tự nhiên (nếu các thiết chế hành chính không ngăn cản điều này). Vấn đề đặt ra là lương cho hệ thống công chức và cán bộ sẽ được xử lý như thế nào. Và đây là lãnh địa mà các nhà cải cách sẽ phải đối mặt với không ít những khó khăn.

Trước hết, đó là sức ì của tư duy và tâm lý “sống lâu lên lão làng”. Chuyển từ một hệ thống mà lương được trả căn cứ vào quá trình “phấn đấu” và sự “cống hiến” sang một hệ thống dựa vào sự đánh giá của thị trường là điều không dễ. Chúng ta có thể đồng ý với nhau là người giỏi thì phải được trả lương cao, nhưng sẽ rất khó chấp nhận việc một người chỉ đáng bậc con cháu lại được hưởng mức lương cao hơn cha chú. Tuy nhiên, cứ nghĩ mà xem: Một kỹ sư tin học trẻ tuổi được các công ty trả lương 5 – 6 triệu đồng/tháng, thì các cơ quan Nhà nước không thể tuyển dụng với mức lương 280 - 500 ngàn đồng/tháng được. Tiền nào của ấy là quy luật nghiệt ngã của kinh tế thị trường. Với một mức lương quá thấp so với giá lao động thực tế trên thị trường, Nhà nước sẽ có được một đội ngũ công chức như thế nào là điều không nói ra thì ai cũng biết.

Hai là, khả năng chi trả của Nhà nước. Tiền lấy ở đâu ra có thể là câu hỏi dẫn mọi cố gắng cải cách vào ngõ cụt. Tuy nhiên, có vẻ như tiền là cái không bao giờ đủ và không bao giờ dư thừa. Điều quan trọng không chỉ là tìm cách tận thu và mở rộng các nguồn thu, mà là xác định rõ đâu là lĩnh vực Nhà nước cần phải chi. Những việc mà

thị trường và xã hội làm tốt hơn thì không biết Nhà nước có nên tham gia quá sâu vào không? Một thực tế là Ngân sách Nhà nước có lớn bao nhiêu thì cũng nhỏ hơn tổng thu nhập của toàn xã hội rất nhiều. Thế thì Nhà nước không thể làm thay xã hội.

Tiền tệ hóa sự bao cấp cho các quan chức cũng là một cách để có thêm kinh phí cho cải cách tiền lương, đồng thời tiết kiệm cho Ngân sách. Một cách khác là chuyển thẳng vào lương các khoản chi tiêu lòng vòng với mục đích thiện ý là bổ sung thu nhập và hậu quả bất ý là tạo ra sự bất bình đẳng.

Ba là, chính sách đối với những người về hưu và các đối tượng hưởng trợ cấp xã hội. Rõ ràng, đây không phải là những người đang làm công ăn lương, nên không phải đối tượng trực tiếp của việc cải cách tiền lương. Tuy nhiên, vì hai lẽ mà công cuộc cải cách không thể không chú ý đến các đối tượng này: lẽ thứ nhất là công bằng xã hội; lẽ thứ hai là việc tăng lương sẽ ảnh hưởng đến sức mua của những người về hưu và các đối tượng chính sách.

Muối chát

Muối rớt giá. Nổi nhọc nhằn và cơ cực không được đền đáp chát đặng trong lòng của những diêm dân.

Cũng như đường, vải, cà phê..., muối rớt giá vì cung lớn hơn cầu. Những hạt muối mặn mòi là không thể thiếu, nhưng cũng không thể nhiều. Đặc biệt là khi muối ở ta lại chưa sử dụng được cho nhu cầu sản xuất công nghiệp. Cái mà những diêm dân có thể khai thác chỉ là thị trường muối ăn. Thị trường này không lớn. Mỗi người Việt Nam sử dụng 5kg muối/năm để ăn, vì vậy mỗi năm chúng ta cần: $5\text{kg} \times 80 \text{ triệu người} = 400 \text{ ngàn tấn muối}$. Muối còn được sử dụng để bảo quản, chế biến thực phẩm và một số nhu cầu khác. Lượng muối này khoảng 150-200 ngàn tấn. Tổng cầu về muối sẽ vào khoảng trên dưới 550-600 ngàn tấn/năm. Đây cũng là sản lượng muối được sản xuất hàng năm trong cả nước. Thế nhưng năm nay, sản lượng muối ước sẽ đạt khoảng 900 ngàn tấn, nhiều gấp rưỡi so với những năm trước. Cung tăng thì giá giảm. Đó là quy luật của kinh tế thị trường.

Chúng ta không thể ăn gấp đôi lượng muối, nhưng hoàn toàn có thể trả tiền gấp đôi hoặc hơn thế nữa cho 5kg muối của mình. Điều này gần như không ảnh hưởng gì đến mức chi tiêu, cũng như khả năng tiết kiệm của phần lớn các gia đình Việt Nam. Trong một thị trường tự do, giá của hàng hóa, dịch vụ là giá mà bên mua sẵn sàng mua và bên bán sẵn sàng bán. Theo logic này, giá mà những diêm dân sẵn sàng bán phải là mức giá phản ánh được đầy đủ các chi phí sản xuất muối, cũng như các chi phí để tái sản xuất sức lao động. Tuy nhiên, làm sao bạn có thể mặc cả được, khi muối bị thừa mứa ở

trên thị trường?! Sự dư thừa này đã làm vô hiệu hóa khả năng mặc cả, điều kiện quan trọng nhất để tác động lên giá của thị trường.

“Nhanh, nhiều, tốt, rẻ” là câu khẩu hiệu đã bị lỗi thời. Muối rớt giá là một ví dụ cay đắng về sự lỗi thời này. Những diêm dân đã không thể giàu lên bằng cách sản xuất ra thật nhiều muối. Ngược lại, cái sự nhiều hơn đang đồng nghĩa với việc nghèo khó hơn. Để khắc phục “con bệnh lạm cung” trầm kha này, những diêm dân cần tập hợp nhau lại trong Hiệp hội những người sản xuất muối. Những gì mà Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa OPEC làm được thì những diêm dân ở các vùng muối khác nhau trong cả nước cũng có thể làm: nghĩa là điều chỉnh sản xuất để tác động lên thị trường. Làm chủ thị trường là cách quan trọng nhất để những diêm dân khốn khó của đất nước ta có được một cuộc sống dễ chịu hơn.

Với tổng cầu đã được xác định, khả năng làm giàu không nằm ở việc sản xuất ra nhiều muối hơn nữa, mà ở nghệ thuật bổ sung giá trị gia tăng cho muối. Điều này có thể làm được bằng rất nhiều cách: từ việc sáng tạo ra các kiểu đóng gói, bao bì sao cho thật tiện dụng trong những hoàn cảnh khác nhau; bổ sung thêm các tính năng hữu ích cho muối; chế biến muối thành các loại bột gia vị v.v. và v.v. Để làm được điều này cần có được những nhà kinh doanh tài giỏi và có tâm với những hạt muối. Phải chăng Tổng công ty muối Việt Nam đang có những nhà kinh doanh như thế?

Năm nhà hay mấy nhà

Để giúp đỡ cho nhà nông tại sao không tập hợp các loại nhà khác lại? Đó là ý tưởng nằm đằng sau những cố gắng kết hợp nhà nông với nhà quản lý, nhà khoa học và sau đó là với nhà ngân hàng và nhà doanh nghiệp. Mô hình năm nhà bắt đầu được nói tới như một cách làm hay. Tuy nhiên, công bằng mà nói, sau những lần được các phương tiện truyền thông đưa tin rầm rộ, các nhà nói trên vẫn đang chủ yếu ai ở nhà người ấy. Có thể, do nhu cầu thực tế ở một số nơi các nhà này đã được kết hợp lại với nhau. Nhưng trong đa số các trường hợp, sự cấy ghép nhân tạo đã không tạo ra được một mô hình cộng sinh lành mạnh.

Trước hết, mối quan hệ được xây dựng trên sự hào hiệp là rất tốt đẹp, nhưng mối quan hệ được xây dựng trên lợi ích mới thật sự lâu bền. Giúp cho nhà nông thì hào hiệp, nhưng không lâu bền. Làm ăn với nhà nông thì không hào hiệp bằng nhưng lâu bền hơn. Trong bốn nhà kia ai có thể làm ăn được với nhà nông?

Nhà quản lý, có lẽ, là nhà có ít cơ hội nhất. Tuy nhiên, nhà quản lý phải phục vụ nhà nông theo một cơ chế khác. Đó là chế độ trách nhiệm. Mọi nhà quản lý thì đều ăn lương từ tiền thuế. Mà thuế là tiền của dân. Phục vụ những người đóng thuế để nuôi mình, trong đó có nông dân là lý do tồn tại của công quyền và của nhà quản lý. Tuy nhiên, toàn bộ rủi ro nằm ở chỗ: không phải nhà quản lý nào cũng thấy được bản chất giản dị đó của mối quan hệ với dân. Vì vậy, để nhà quản lý gắn bó chặt chẽ với nhà nông, điều quan trọng là phải xác lập được chế độ trách nhiệm của nhà này trước dân, hoặc chí ít là trước cơ quan đại diện cho dân.

Nhà khoa học có cơ hội làm ăn với nhà nông, nhưng không có sức ép lớn phải làm ăn với nhà nông (ngoại trừ sức ép của lương tâm). Lý do rất đơn giản: Nhà nông thì phải tự nuôi mình; nhà khoa học thì được Nhà nước nuôi là chính. Ít nhất thì thu nhập của các nhà này không phụ thuộc gì nhiều lắm vào việc có hợp tác được với nhà nông hay không. Nếu Nhà nước đầu tư cho nghiên cứu khoa học bằng cách như thế nào đó để nhà nông có được tiếng nói của mình thì sự gắn bó giữa hai nhà sẽ được xác lập dễ dàng hơn. Ngược lại, đầu tư cho nghiên cứu khoa học theo sáng kiến của nhà quản lý, thậm chí của nhà khoa học, thì kết quả không khéo chỉ làm vừa lòng các hội đồng nghiệm thu, chứ chưa chắc đã vừa lòng các nhà nông.

Xét về bản chất, nhà khoa học chỉ có thể hợp tác với nhà nông bằng cách chuyển giao tri thức và công nghệ. Đây là những thứ mà không phải nhà nông nào cũng sẵn sàng mua và có điều kiện để mua. Không mua thì có thể cho không. Nhưng cho không thì không phải là làm ăn với nhau và không thể lâu dài. Ngoài ra, các nhà khoa học sẽ cho không được bao lâu? Suy cho cùng, nếu sự cho không xảy ra thì đó là sự cho không từ ngân sách của Nhà nước được chuyển đi lòng vòng mà thôi. Vì nhà khoa học vẫn cần phải sống và phải có kinh phí để tiếp tục nghiên cứu. Như vậy, giữa nhà khoa học và nhà nông cần phải có một sự kết nối trung gian nào đó hơn là mối quan hệ trực tiếp. Phải chăng đó chính là nhà kinh doanh.

Nhà ngân hàng và nhà kinh doanh đều có thể làm ăn với nhà nông. Việc phân chia giữa nhà ngân hàng với nhà kinh doanh chỉ là tương đối. Có nhà ngân hàng nào lại không phải là một nhà kinh doanh? Nhà ngân hàng cung cấp vốn cho nhà nông vì có thể thu lãi từ hoạt động này. Nhà kinh doanh cũng tìm thấy ở nhà nông những cơ hội làm ăn. Và đây chính là động lực thúc đẩy hợp tác và xây dựng mối quan hệ lâu dài. Thực chất, khi các nhà kinh doanh nhận biết cơ hội

làm ăn với nhà nông, thì họ sẽ tìm mọi cách để huy động vốn, tri thức, công nghệ, năng lực tiếp thị... nếu sự huy động này là cần thiết. Như vậy, với sự điều phối của nhà kinh doanh nhiều nhà các loại sẽ được huy động vào cuộc. Thật vậy, nếu công cuộc làm ăn đòi hỏi phải phối hợp cả nhà kiến trúc, nhà thiết kế, nhà tiếp thị nữa thì tại sao lại chỉ năm nhà?!

Như vậy, phối hợp quá nhiều nhà thì chưa chắc đã bằng tạo điều kiện cho một nhà. Đó là nhà kinh doanh. Tuy nhiên, để nhà kinh doanh vào cuộc, nhà nông cũng sẽ phải học cách làm ăn hiện đại và tôn trọng chữ tín. Nếu đã ký hợp đồng mà nhà nông vẫn hành xử theo cách giá thấp thì bàn giao sản phẩm, giá cao thì bán ra thị trường, mọi nhà kinh doanh sẽ nhìn thấy trong việc làm ăn này rủi ro nhiều hơn là cơ hội. Mối quan hệ làm ăn như vậy là không thể lâu dài.

Ngày doanh nhân Việt Nam

Cuối cùng, các doanh nhân nước ta cũng đã có được ngày của mình. Ngày 13 tháng 10 đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chọn làm một ngày như vậy. Vào ngày này 59 năm trước (13/10/1945) trong thư gửi giới công thương Việt Nam, Bác Hồ đã khẳng định vai trò to lớn của họ trong sự nghiệp kiến quốc và giữ nước. Một sự khẳng định trở lại là không mới, nhưng sẽ công bằng hơn đối với những người đang đứng ở tuyến đầu của công cuộc xây dựng kinh tế hôm nay.

Một ngày khó lòng thay thế được 364 ngày. Nhưng một ngày có thể làm cho 364 ngày trở nên thanh thản. Sau biết bao thăng trầm, lận đận, những người biết làm giàu đã bắt đầu được chấp nhận trong xã hội ta. Bãng đã tan. Sự nòng ắm rồi cũng có thể xảy ra. Điều quan trọng là sắp tới giàu có hơn phải đồng nghĩa với cơ hội nhiều hơn cho tất cả mọi người. Đây là điều hệ trọng cho một ngày và cho cả 364 ngày. Công bằng không phải là chia đều sự giàu có, mà là chia đều cơ hội mà sự giàu có mang lại. Trong mối tương quan như vậy, sự giàu có cần phải xảy ra trước. Và ủng hộ các doanh nhân là cần thiết để điều đó xảy ra. Suy cho cùng, chúng ta không thể nào chia nhau miếng da của con báo còn chưa săn được.

Thời đại tạo ra anh hùng. Người biết bắn súng cần cho chiến tranh, người biết kinh doanh cần cho hòa bình. Thời đại đã thay đổi, nhưng tương quan giữa những người biết bắn súng với những người biết kinh doanh thay đổi chưa nhiều. Thậm chí, nhiều người gọi là biết kinh doanh thì vẫn đang thạo việc bắn súng hơn. Đội ngũ doanh nhân của nước ta còn rất non trẻ. Một ngày cho các doanh nhân Việt Nam là điều dễ xác lập, một truyền thống tốt đẹp, một thương

hiệu danh tiếng sẽ khó xác lập hơn nhiều. Sắp tới, ngày 13/10 chỉ có thể trở thành dịp để tôn vinh các doanh nhân Việt Nam, khi những hiện tượng tiêu cực như cách làm ăn chộp giật, sự bất tín với khách hàng sẽ bị loại trừ.

Cuối cùng, xác lập ngày cho các doanh nhân Việt Nam chính là dịp để khẳng định vai trò to lớn của đội ngũ này đối với sự nghiệp phát triển và chấn hưng đất nước. Tuy nhiên, một ngày như vậy chỉ có nghĩa khi tinh thần của nó được cảm nhận và chia sẻ bởi 364 ngày còn lại. Thật rủi ro nếu sau những lời chúc tụng, sau những bó hoa và những chiếc bằng khen là sự nhũn nhĩu và thái độ vô cảm vẫn còn đấy.

Quản trị lòng tin

Lòng tin, giống như không khí, rất cần, nhưng khó cảm nhận. Chính xác hơn, khi nó thiếu hụt thì khủng hoảng lập tức xảy ra. Cuộc khủng hoảng của ngân hàng ACB vừa qua trước hết là cuộc khủng hoảng về lòng tin. “Con vịt” kẻ xấu tặc ACB là một đòn rất nặng. Việc ông Tổng giám đốc ACB tham nhũng và bỏ trốn là chuyện bịa, nhưng ở ta, khách hàng có đủ lý do để tin ngay vào câu chuyện này. Thì chuyện ôm tiền nhà nước, tiền hụi bỏ trốn vẫn xảy ra như cơm bữa.

“Bỏ mẹ, ACB sắp vỡ nợ đến nơi rồi! Phải rút tiền ngay. Không khéo chưa chắc đã kịp” là ý nghĩ đầu tiên của mỗi khách hàng. Họ lập tức rút tiền gửi ở ACB. Thấy những người này rút tiền, những người khác cũng nháo nhác đua nhau rút. Hiệu ứng domino bắt đầu xảy ra. Và sự sụp đổ của ACB là điều khó tránh khỏi.

Chẳng có cách nào khác để cứu vãn ACB ngoài cách khôi phục lại lòng tin của khách hàng. Tuy chậm, nhưng rất may là ban lãnh đạo ACB đã hành động theo cách này và chính quyền cũng đã trợ giúp kịp thời.

Thực ra, “con vịt” mà kẻ xấu tung ra chỉ là một thứ “vịt nhà không biết bay”: không có gì dễ bằng việc lật tẩy tin ông Tổng giám đốc bỏ trốn, khi có sẵn ông Tổng giám đốc bằng xương, bằng thịt trong tay. Tuy nhiên, sự bảo đảm của ông Thống đốc Ngân hàng Nhà nước mới là liệu pháp khôi phục lòng tin nặng đô nhất. Vì thực ra, nếu được Ngân hàng Nhà nước bảo đảm thì chuyện ACB có vỡ nợ hay không nào có quan trọng gì. Sự bảo đảm này là rất hào hiệp, nhưng có thể rất đắt đỏ. Chính quyền Bang New South Wales đã làm điều

tương tự đối với Quỹ tín dụng xây dựng và đã phải bỏ một núi tiền ra để đền bù cho dân khi Quỹ này đổ vỡ.

Cuối cùng, Ngân hàng ACB đã trụ vững và trở lại hoạt động bình thường. ACB đã vượt qua được cơn khủng hoảng không phải nhờ sự tài giỏi trong nghiệp vụ, mà nhờ lòng tin của khách hàng được khôi phục. Có lẽ, ACB sẽ cần phải xây dựng một chiến lược phù hợp để quản trị tài sản vô giá, nhưng khó bảo quản này.

Rỏ rá và lạm phát

Nói là rỏ rá, nhưng thực chất chỉ là rỏ. Ngoài những chiếc rỏ tre, rỏ nhựa, mỗi gia đình chúng ta còn có một chiếc rỏ khá trùu trượng khác nữa. Đó là rỏ hàng hóa, cái rỏ chứa áo quần, gạo muối và trăm thứ bà rần khác mà chúng ta tiêu dùng trong ngày, trong tháng, trong năm.

Những chiếc rỏ này là rất khác nhau ở những gia đình khác nhau. Có những chiếc to vật vĩa, có những chiếc chỉ ở mức choai choai vừa phải và có cả những chiếc bé tí xíu. Trong những chiếc rỏ to, chúng ta thấy có cả ô tô Mercedes, nước hoa Chanel, cả khu nghỉ dưỡng cao cấp... Trong những chiếc rỏ bé tí xíu, chúng ta thấy phần lớn chỉ là khoai lang và rau muống.

Thời gian qua, cho dù những chiếc rỏ loại to đã tăng lên khá nhanh chóng, nhưng những chiếc rỏ loại choai choai, loại tí xíu vẫn đang là đa số trong xã hội chúng ta.

Lạm phát tác động mạnh mẽ đến những chiếc rỏ. Tuy nhiên, nó phân biệt đối xử nặng nề với những chiếc rỏ nói trên. Đại loại, những chiếc rỏ càng to càng được lạm phát nương nhẹ, thậm chí hỗ trợ; những chiếc rỏ càng bé - càng bị đánh tơi bời.

Gia chủ của những chiếc rỏ to là những người giàu, những người có thu nhập cao, thậm chí rất cao. Chiếc rỏ vì vậy chỉ chiếm một phần nhỏ trong thu nhập của họ. Chi thêm mười phần trăm cho chiếc rỏ đối với họ không phải là vấn đề quá lớn. Ngoài ra, người giàu thì có nhiều tài sản khác, chứ không chỉ có tiền đồng. Những tài sản đó là bất động sản, là vàng, là kim cương, đá quý... Lạm phát làm cho vô

số tài sản của họ lên giá đến chóng mặt. Lý do là vì nhiều người tìm cách mua các tài sản khác để cất giữ thay vì cất giữ tiền. Điều này làm cho cầu tăng đột biến. Cầu tăng, thì giá tăng. Cứ nhìn vào hiện tượng vàng tăng giá đột biến trong thời gian vừa qua, chúng ta sẽ thấy rất rõ cái lôgic trần trụi nói trên. Mà như vậy thì những người giàu chỉ càng giàu thêm lên nhờ lạm phát.

Thế nhưng lại có rất nhiều người khác sẽ bị nghèo đi. Đó là gia chủ của những chiếc rổ loại choai choai và đặc biệt là của những chiếc rổ bé tí xíu.

Gia chủ của những chiếc rổ bé tí xíu là những người nghèo. Những người này kiếm được bao nhiêu đồng thì phải bỏ hết bấy nhiêu vào chiếc rổ của mình. Hậu quả là giá càng lên, thì cái rổ của họ chỉ càng thêm bé lại. Trong năm vừa qua, vì giá nông sản thực phẩm đã tăng lên trên dưới 10%, nên nếu đầu năm bạn thấy có 10 củ khoai lang trong chiếc rổ của họ, thì cuối năm trong đó chỉ còn khoảng củ mà thôi. Với cái rổ ngày càng ít khoai ấy thì người ta sẽ phải “khéo ăn thì no” bằng cách nào đây?

Bằng những tác động hết sức tinh vi, lạm phát đã âm thầm phân phối lại thu nhập quốc dân. Và sự vô liêm sỉ của nó nằm ở chỗ: về cơ bản, nó lấy đi của vô số những người nghèo để phân phối lại cho một số người giàu. Với một hệ quả xã hội như vậy, nhiệm vụ chống lạm phát càng đặt ra cấp bách hơn bao giờ hết. Chống lạm phát không chỉ giúp chúng ta ổn định kinh tế vĩ mô, mà còn giúp bảo đảm công bằng xã hội và xóa đói, giảm nghèo.

Sữa cô gái Hà Lan

Cuối cùng thì mỗi người Việt Nam đều hiểu sữa Cô gái Hà Lan cũng chỉ là một thứ sữa bò. Hiểu vậy, nhưng chúng ta vẫn hào hứng mua và hào hứng uống. Đơn giản là tên sản phẩm với sự lặp lờ dể mền đã khắc sâu vào tâm trí của người tiêu dùng. Sự lặp lờ này là hoàn toàn vô hại đối với những khách hàng “hám của lạ, chê cơm nhà”, nhưng lại biến sữa Ông Thọ, một sản phẩm cạnh tranh thành một cái gì đó có vẻ ngô nghê, nực cười. Thực ra, thông điệp mà các nhà kinh doanh sữa Ông Thọ muốn gửi đến người tiêu dùng cũng khá tinh tế. Rất tiếc, sự tinh tế này bị Cô gái Hà Lan làm hỏng.

Trên đây là một ví dụ về cuộc chơi mới mà các doanh nghiệp Việt Nam đang phải tham gia. Bạn sẽ thấy làm ra sản phẩm là một việc, nhưng quảng bá cho sản phẩm của mình lại là một việc hoàn toàn khác. Và bạn có thể đổ xuống sông, xuống biển mọi cố gắng của mình bằng cách đặt cho sản phẩm một cái tên mà mới nghe khách hàng đã thấy nản. Tiếp thị, quảng bá tên thương mại, thương hiệu và tên sản phẩm là một lĩnh vực rất mới mẻ đối với nhiều doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, đây lại là phần tinh tế và quan trọng hàng đầu của hoạt động kinh doanh trong môi trường hội nhập và cạnh tranh toàn cầu.

Trong một vài năm gần đây, cũng giống mỹ phẩm Hàn Quốc, thuật ngữ “thương hiệu” rất được ưa dùng. Mỹ phẩm Hàn Quốc tạo ra không ít sự ngộ nhận, thuật ngữ “thương hiệu” thì tạo ra khá nhiều sự hiểu nhầm. Thực ra, thương hiệu chỉ là biểu tượng của một doanh nghiệp. Nó giúp người tiêu dùng nhận biết sản phẩm của doanh nghiệp đó. Thương hiệu tự thân hoàn toàn trung tính. Danh tiếng của doanh nghiệp mới là yếu tố xác định thái độ của người tiêu

dùng đối với thương hiệu đó. Một doanh nghiệp nổi tiếng về sự bất cẩn, thì thương hiệu của nó chỉ tạo ra sự phản cảm mà thôi. Như vậy, “xây dựng thương hiệu” chính là xây dựng danh tiếng của doanh nghiệp.

Một doanh nghiệp sẽ trở nên danh tiếng bởi chất lượng sản phẩm, tinh thần thái độ phục vụ khách hàng, văn hóa kinh doanh... chứ không phải bởi một biểu tượng đẹp. Một công ty điện tử bình thường lại để mất điện; một công ty nước tinh khiết lại cúp nước chỉ tạo ra sự bức dọc của khách hàng cho dù biểu tượng của chúng có đẹp đến đâu đi chăng nữa. Một khi độc quyền bị xóa bỏ, những công ty như vậy sẽ nhanh chóng biến mất khỏi thị trường.

Khi bạn đã có danh tiếng, danh tiếng đó sẽ được “vật chất hóa” bằng tên thương mại; thương hiệu; tên, chủng loại, mẫu mã hàng hóa. Ví dụ, đối với Công ty Toyota thì: “Toyota” là tên thương mại (trade name); biểu tượng ba hình ê líp (hai hình nhỏ lồng ngang nhau trong một hình to) là thương hiệu (trade mark); các loại xe “Camry”, “Corola”, “Crown”... là tên các chủng loại hàng hóa (brand name). Khi một công ty đã có danh tiếng, tên thương mại, thương hiệu, tên các chủng loại hàng hóa là những tài sản có giá trị nhất. Người ta gọi những thứ này là tài sản vô hình. Tài sản vô hình càng lớn thì công ty càng danh tiếng. Để bảo vệ những tài sản này, điều quan trọng là bạn phải đăng ký tên thương mại, thương hiệu và cả tên các chủng loại hàng hóa của mình. Khi các tài sản này đã được đăng ký, bạn có khá nhiều cách khai thác chúng để kiếm tiền. Hãng Rolls-Royce đã bán cho Hãng BMW quyền sử dụng tên Rolls-Royce với giá 40 triệu bảng Anh. Các hãng Gucci, Nike có thể thuê các công ty ở các nước đang phát triển sản xuất hàng hóa sau đó gắn thương hiệu và tên sản phẩm của mình và bán với giá cao trên thị trường.

Tiếp thị và sản xuất là hai hoạt động gắn bó với nhau, nhưng rất khác nhau. Toàn bộ kiến thức và sự tài giỏi trong hoạt động sản xuất không khéo chẳng giúp ích được gì cho bạn trong việc xây dựng và tiếp thị, tên tuổi của mình. Nếu trong sản xuất bạn cần phải có năng lực và hiểu biết về công nghệ, vật liệu, tổ chức lao động, thì trong xây dựng và tiếp thị tên tuổi của doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào truyền thông, văn hóa, tâm lý và thị hiếu của người tiêu dùng... Một công ty thường khó có thể tập trung được tất cả mọi kỹ năng và năng lực như vậy. Trong trường hợp này, cách tốt nhất là bạn nên thuê một công ty quảng cáo cung cấp dịch vụ cho bạn. Cố gắng thuê được một công ty tài giỏi và giàu ý tưởng.

Tiếp thị là một cuộc chơi hết sức tinh tế. Một công ty ở Australia đã bỏ ra hàng triệu Au\$ để quảng cáo cho sản phẩm đường của họ. Công ty này đã cho chiếu liên tục trên nhiều kênh truyền hình phim quảng cáo về việc cây mía hấp thụ năng lượng mặt trời qua tia sáng và kết tinh các tia sáng này thành đường như thế nào. Một công ty cạnh tranh đã nhanh chóng tung ra thị trường một loại đường đặt tên là “Những Hạt Mặt Trời” và hưởng miễn phí công quảng cáo của công ty kia. Xin nêu một ví dụ khác về pho mát. Khi “Con bò đeo nơ” mới ra đời, nó đã được hưởng ngay một nửa vinh quang của “Con bò cười”. Tuy nhiên, “Con bò đeo nơ” trông ngộ nghĩnh và đáng yêu hơn hẳn. Với giá rẻ và chất lượng không ngừng được cải tiến, “Con bò đeo nơ” có thể đẩy “Con bò cười” vào tình thế không chắc còn cười được lâu.

Trở lại với sữa Ông Thọ, những phân tích ở phần đầu có thể chỉ là việc lo lắng không đâu. Chưa chắc, tất cả mọi khách hàng đã phát hiện ra sự hài hước của việc so sánh sữa Cô gái Hà Lan với sữa Ông Thọ. Hơn thế nữa, bản thân Cô gái Hà Lan, có thể, cũng không ý thức được cái sự làm khó cho Ông Thọ của mình. Tuy nhiên, khi

đặt tên cho các sản phẩm hàng hóa liên quan đến sữa, tốt hơn hết là đừng bắt Ông Thọ phải đối đầu với Cô gái Hà Lan.

Tài sản vô hình

Ai cũng biết “Trăm nghe không bằng một thấy”. Và... “Trăm thấy không bằng một sờ”. Từ trước đến nay, cách thức chiêm nghiệm thế giới khách quan nói trên quả thật là một sự anh minh đáng kính. Tuy nhiên, cuộc sống đang thay đổi nhanh chóng đến mức ngay cả sự anh minh, cho dù đáng kính này, cũng đã hơn 50% là một thứ đồ cổ. Trong nền kinh tế mới (còn được gọi là kinh tế tri thức), có vẻ như những thứ không thấy, không sờ được đang là phần quan trọng hơn của thế giới khách quan. Chúng mới thực sự là nền tảng cho sự tăng trưởng của một doanh nghiệp, cũng như của một quốc gia. Những cái “có có không không” này được gọi là các tài sản vô hình (intangible assets). Có người còn gọi chúng là tài sản phi vật thể. Gọi cách nào cũng được, miễn là chúng ta hiểu đúng khái niệm và hiểu đúng thách thức của thời cuộc đối với đất nước ta.

Trước hết, có lẽ, chúng ta đang sống trong một thế giới đã thay đổi. “Cuộc cách mạng thông tin sắp tới thực sự đang xảy ra... Nó không phải là cuộc cách mạng đối với công nghệ, máy móc, kỹ thuật, phần mềm, hay tốc độ. Nó là **MỘT CUỘC CÁCH MẠNG VỀ CÁC KHÁI NIỆM**” (P. Drucker). Hãy thử tìm hiểu cuộc cách mạng này, bắt đầu bằng khái niệm “tài sản vô hình”.

Tài sản vô hình là gì?

Bạn đã bao giờ thử định nghĩa hình lò xo là gì chưa? Việc định nghĩa tài sản vô hình không khéo cũng vô vọng như vậy. Để tránh việc phải tìm cách định nghĩa cái dễ cảm nhận, nhưng khó mô tả, xin phép được đi đường vòng một ít (Trong cuộc sống, nhiều khi đường vòng lại là con đường ngắn hơn).

Năm 1986, giá trị của Công ty Microsoft là 86 tỷ USD. Thế nhưng toàn bộ những tài sản có thể thấy được và sờ được (còn gọi là tài sản hữu hình, bao gồm bất động sản, máy móc, thiết bị...) chỉ chiếm 1 tỷ USD. Phần khổng lồ 85 tỷ USD còn lại là giá trị của những tài sản không thấy và không sờ được. Những tài sản vô hình của Công ty Microsoft có nhiều. Xin lấy một thứ tài sản vô hình là bản quyền (copyright) của phần mềm hệ điều hành Windows làm ví dụ. Bất cứ một người sử dụng máy tính cá nhân nào đều phải mua bản quyền cho việc sử dụng hệ điều hành này. Cứ mỗi ngày, có hàng trăm ngàn người mua máy tính cá nhân và trả tiền cho Microsoft, bất luận họ sống ở nơi đâu trên trái đất này. Suối tiền tuôn chảy không ngừng do bản quyền phần mềm Windows đưa lại đã góp phần biến ông chủ Bill Gates của Microsoft thành người giàu có nhất hành tinh. Cứ nghĩ mà xem, về khả năng làm giàu cho ông chủ, con gà biết đẻ trứng vàng trong các truyện cổ tích thật sự chỉ là một thứ “chân chỉ hạt bột” so với tài sản vô hình này.

Như vậy, đối với Công ty Microsoft, toàn bộ sự anh minh nằm ở việc khai thác và quản trị các tài sản vô hình, hơn là số tài sản hữu hình vừa ít ỏi vừa không thể tạo ra siêu lợi nhuận.

Công ty Microsoft có thể là trường hợp quá đặc biệt đối với thực tiễn còn rất “quá độ” của Việt Nam ta. Vậy thì, xin lấy một vài ví dụ khác về tài sản vô hình có tỷ lệ “nội địa hóa” 100% để phân tích.

Ví dụ thứ nhất, sự nổi tiếng là một tài sản. Cát xê cho ca sĩ trẻ nổi tiếng thường cao đến mức làm cho không ít người cảm thấy tấm tức. Rõ ràng, so với mức thù lao dành cho các nghệ sĩ ưu tú, thậm chí cả cho các nghệ sĩ nhân dân, sự ưu ái này có vẻ không được phải đạo cho lắm. Nhưng chúng ta biết làm gì được nếu như sự đánh giá của các hội đồng quốc gia và của công chúng (đặc biệt là

công chúng trẻ) không phải bao giờ cũng thống nhất với nhau. Và trong nền kinh tế thị trường, sự đánh giá của công chúng mới là thứ tài sản đích thực có giá trị. Các ông bầu trả tiền cát xê tương ứng với số lượng khán giả mà tên tuổi của các ca sĩ mang lại cho các sân diễn hơn là tương ứng với âm lượng, cũng như danh hiệu của họ. Càng nổi tiếng bạn càng được trả cát xê cao và càng dễ có các hợp đồng quảng cáo béo bở. Quyền tài sản đối với sự nổi tiếng làm cho bạn trở nên giàu có nhanh đến mức ngay cả sự sang trọng - biểu hiện bên ngoài của sự giàu có, không phải bao giờ cũng theo kịp.

Ví dụ thứ hai, uy tín cũng là một tài sản. Việt Nam đang được đánh giá là nơi an toàn nhất vùng Đông Nam Á. Với sự đánh giá này, nước ta đang trở thành điểm du lịch được ưa thích và hàng trăm ngàn khách du lịch quốc tế đang đổ về đây. Như vậy, uy tín về sự an toàn là nguyên nhân chủ yếu tạo ra sự tăng trưởng đột biến cho ngành du lịch và cả ngành hàng không. Đây là điều rất dễ nhận thấy, đặc biệt trong bối cảnh, chất lượng dịch vụ hơn hẳn chưa phải là điều chúng ta có thể tự hào. Một lần nữa, chúng ta có thể nhận thấy một tài sản vô hình đã tạo ra sự tăng trưởng đột biến, điều mà các tài sản hữu hình không thể nào làm được.

Những ví dụ nêu trên cho thấy có rất nhiều thứ vô hình có thể được khai thác để làm ra tiền bạc. Những thứ như vậy chính là tài sản vô hình. Luật Thuế thu nhập của Mỹ tại khoản 1.482-4(b) định nghĩa tài sản vô hình là một tài sản có giá trị thực “độc lập với dịch vụ của bất kỳ một cá nhân nào”. Sáu loại tài sản vô hình dưới đây được kể ra trong đạo luật thuế thu nhập đó:

- Các sáng chế, phát minh, công thức, quy trình, mô hình, kỹ năng (know-how);
- Bản quyền và các tác phẩm văn học, âm nhạc, nghệ thuật;

- Thương hiệu, tên thương mại, nhãn hiệu hàng hóa;
- Quyền kinh doanh (franchise), giấy phép (license), hợp đồng;
- Phương pháp, chương trình, hệ thống, thủ tục, khảo sát, nghiên cứu, dự báo, dự toán, danh sách khách hàng, các số liệu kỹ thuật;
- Các thứ “tương tự” khác. Một thứ được gọi là “tương tự” nếu nó tạo ra giá trị không phải nhờ vào các “thuộc tính vật chất”, mà nhờ vào “nội dung trí tuệ hoặc các quyền tài sản vô hình khác của nó”.

Một số nhà nghiên cứu thì chia tài sản vô hình thành tài sản trí tuệ và tài sản tri thức. Theo Richard Hall và Roger Bohn, có bốn loại tài sản trí tuệ chính là: thương hiệu, sáng chế, bản quyền, kiểu dáng công nghiệp đã đăng ký. Tài sản tri thức bao gồm: danh tiếng, các mạng lưới tổ chức và nhân sự, kiến thức và kinh nghiệm của đội ngũ nhân viên có kỹ năng.

Các tài sản vô hình có nghĩa đối với một nền kinh tế thị trường bắt buộc phải là loại tài sản chuyển giao được về mặt thương mại.

Thách thức của việc làm giàu bằng “không khí”

Theo số liệu của Liên đoàn quốc tế các nhà kế toán (IFAC), năm 1998, từ 50-90% giá trị do một công ty tạo ra là nhờ vào việc quản trị các tài sản vô hình. Như vậy, việc quản trị các tài sản hữu hình chỉ tạo ra từ 10-50% giá trị. Sự chênh lệch này sẽ tiếp tục tăng lên khi nền kinh tế tri thức ngày càng trở thành một thực tế khách quan. Nếu trong những năm 70 tương quan giữa giá trị sổ sách (căn cứ vào bảng cân đối tài sản) và giá trị thị trường (căn cứ vào giá cổ

phiếu) của một công ty là 1/1, thì hiện nay tương quan đó là 1/6. Xã hội loài người đang thật sự chuyển dần từ nền văn minh vật chất sang nền văn minh tinh thần. Thách thức đang đặt ra cho các doanh nghiệp là rất to lớn. Các công ty không biết xây dựng một chiến lược để phát triển và quản trị tài sản vô hình sẽ giống như loài khủng long phải đối mặt với rủi ro bị biến mất hoàn toàn khỏi trái đất.

Khi tài sản vô hình lên ngôi, các dân tộc khôn ngoan đã nhanh chóng tập trung mọi nỗ lực đầu tư cho những chú “gà đẻ trứng vàng” mới này. Theo số liệu của Chính phủ Hà Lan, năm 1992, các tài sản vô hình chiếm đến 35% tổng vốn đầu tư của nhà nước cũng như của tư nhân tại Hà Lan. Cũng trong năm này tại Mỹ, vốn đầu tư cho các tài sản vô hình đã vượt vốn đầu tư cho tài sản hữu hình. Ở Thụy Điển, nguồn đầu tư cho các tài sản vô hình chiếm đến 20% GDP.

Trong một thế giới đã thay đổi, người Việt chúng ta không khéo (xin mượn lời của tiến sĩ Phạm Duy Nghĩa, Trường đại học quốc gia Hà Nội) “đang đứng ngẩn ngơ bên ruộng lúa của mình để nghe người Tàu, người Thái chit-chat”¹. Thách thức có thể là rất to lớn. Tuy nhiên, với tiềm năng trí tuệ và khiếu thẩm mỹ hơn người, dân tộc ta cũng đang có những cơ hội chưa từng thấy để thành đạt trong nền kinh tế mới. Điều quan trọng là cần tránh lặp lại vết xe đổ của vua quan nhà Nguyễn khi nghi ngờ và phủ định sự tồn tại của “những chiếc đèn treo ngược”.

Quản trị lòng tin

Lòng tin, giống như không khí, rất cần, nhưng khó cảm nhận. Chính xác hơn, khi nó hiện hữu thì ít ai để ý; khi nó thiếu hụt thì khủng hoảng lập tức xảy ra. Cuộc khủng hoảng của ngân hàng ACB vừa qua trước hết là cuộc khủng hoảng về lòng tin. “Con vịt” kẻ xấu tặng ACB là một đòn rất nặng. Việc ông

Tổng giám đốc ACB tham nhũng và bỏ trốn là chuyện bịa, nhưng ở ta, khách hàng có đủ lý do để tin ngay vào câu chuyện này. Thì chuyện ô nhiễm tiền nhà nước, tiền hối bỏ trốn vẫn xảy ra như cơm bữa.

“Bỏ mẹ, ACB sắp vỡ nợ đến nơi rồi! Phải rút tiền ngay. Không khéo chưa chắc đã kịp” là ý nghĩ đầu tiên của mỗi khách hàng. Họ lập tức rút tiền gửi ở ACB. Thấy những người này rút tiền, những người khác cũng nháo nhác đua nhau rút. Hiệu ứng domino bắt đầu xảy ra. Và sự sụp đổ của ACB là điều khó tránh khỏi.

Chẳng có cách nào khác để cứu vãn ACB ngoài cách khôi phục lại lòng tin của khách hàng. Tuy chậm, nhưng rất may là ban lãnh đạo ACB đã hành động theo cách này và chính quyền cũng đã trợ giúp kịp thời.

Thực ra, “con vịt” mà kẻ xấu tung ra chỉ là một thứ “vịt nhà không biết bay”: không có gì dễ bằng việc lật tẩy tin ông Tổng giám đốc bỏ trốn, khi có sẵn ông Tổng giám đốc bằng xương, bằng thịt trong tay. Tuy nhiên, sự bảo đảm của ông Thống đốc Ngân hàng Nhà nước mới là liệu pháp khôi phục lòng tin nặng đô nhất. Vì thực ra, nếu được Ngân hàng Nhà nước bảo đảm thì chuyện ACB có vỡ nợ hay không nào có quan trọng gì. Sự bảo đảm này là rất hào hiệp, nhưng có thể rất đắt đỏ. Chính quyền Bang New South

Wales đã làm điều tương tự đối với Quỹ tín dụng xây dựng và đã phải bỏ một núi tiền ra để đền bù cho dân khi Quỹ này đổ vỡ.

sCuối cùng, Ngân hàng ACB đã trụ vững và trở lại hoạt động bình thường. ACB đã vượt qua được cơn khủng hoảng không phải nhờ sự tài giỏi trong nghiệp vụ, mà nhờ lòng tin của khách hàng được khôi phục. Có lẽ, ACB sẽ cần phải xây dựng một chiến lược phù hợp để quản trị tài sản vô giá, nhưng khó bảo quản này.

Rỏ rá và lạm phát

Nói là rỏ rá, nhưng thực chất chỉ là rỏ. Ngoài những chiếc rỏ tre, rỏ nhựa, mỗi gia đình chúng ta còn có một chiếc rỏ khá trưu trượng khác nữa. Đó là rỏ hàng hóa, cái rỏ chứa áo quần, gạo muối và trăm thứ bà rần khác mà chúng ta tiêu dùng trong ngày, trong tháng, trong năm.

Những chiếc rỏ này là rất khác nhau ở những gia đình khác nhau. Có những chiếc to vật vã, có những chiếc chỉ ở mức choai choai vừa phải và có cả những chiếc bé tí xíu. Trong những chiếc rỏ to, chúng ta thấy có cả ô tô Mercedes, nước hoa Chanel, cả khu nghỉ dưỡng cao cấp... Trong những chiếc rỏ bé tí xíu, chúng ta thấy phần lớn chỉ là khoai lang và rau muống.

Thời gian qua, cho dù những chiếc rỏ loại to đã tăng lên khá nhanh chóng, nhưng những chiếc rỏ loại choai choai, loại tí xíu vẫn đang là đa số trong xã hội chúng ta.

Lạm phát tác động mạnh mẽ đến những chiếc rỏ. Tuy nhiên, nó phân biệt đối xử nặng nề với những chiếc rỏ nói trên. Đại loại, những chiếc rỏ càng to càng được lạm phát nương nhẹ, thậm chí hỗ trợ; những chiếc rỏ càng bé - càng bị đánh tơi bời.

Gia chủ của những chiếc rỏ to là những người giàu, những người có thu nhập cao, thậm chí rất cao. Chiếc rỏ vì vậy chỉ chiếm một phần nhỏ trong thu nhập của họ. Chỉ thêm mười phần trăm cho chiếc rỏ đối với họ không phải là vấn đề quá lớn. Ngoài ra, người giàu thì có nhiều tài sản khác, chứ không chỉ có tiền đồng. Những tài sản đó là bất động sản, là vàng, là kim cương, đá quý... Lạm phát làm cho vô

số tài sản của họ lên giá đến chóng mặt. Lý do là vì nhiều người tìm cách mua các tài sản khác để cất giữ thay vì cất giữ tiền. Điều này làm cho cầu tăng đột biến. Cầu tăng, thì giá tăng. Cứ nhìn vào hiện tượng vàng tăng giá đột biến trong thời gian vừa qua, chúng ta sẽ thấy rất rõ cái lôgic trần trụi nói trên. Mà như vậy thì những người giàu chỉ càng giàu thêm lên nhờ lạm phát.

Thế nhưng lại có rất nhiều người khác sẽ bị nghèo đi. Đó là gia chủ của những chiếc rổ loại choai choai và đặc biệt là của những chiếc rổ bé tí xíu.

Gia chủ của những chiếc rổ bé tí xíu là những người nghèo. Những người này kiếm được bao nhiêu đồng thì phải bỏ hết bấy nhiêu vào chiếc rổ của mình. Hậu quả là giá càng lên, thì cái rổ của họ chỉ càng thêm bé lại. Trong năm vừa qua, vì giá nông sản thực phẩm đã tăng lên trên dưới 10%, nên nếu đầu năm bạn thấy có 10 củ khoai lang trong chiếc rổ của họ, thì cuối năm trong đó chỉ còn khoảng củ mà thôi. Với cái rổ ngày càng ít khoai ấy thì người ta sẽ phải “khéo ăn thì no” bằng cách nào đây?

Bằng những tác động hết sức tinh vi, lạm phát đã âm thầm phân phối lại thu nhập quốc dân. Và sự vô liêm sỉ của nó nằm ở chỗ: về cơ bản, nó lấy đi của vô số những người nghèo để phân phối lại cho một số người giàu. Với một hệ quả xã hội như vậy, nhiệm vụ chống lạm phát càng đặt ra cấp bách hơn bao giờ hết. Chống lạm phát không chỉ giúp chúng ta ổn định kinh tế vĩ mô, mà còn giúp bảo đảm công bằng xã hội và xóa đói, giảm nghèo.

Sữa cô gái Hà Lan

Cuối cùng thì mỗi người Việt Nam đều hiểu sữa Cô gái Hà Lan cũng chỉ là một thứ sữa bò. Hiểu vậy, nhưng chúng ta vẫn hào hứng mua và hào hứng uống. Đơn giản là tên sản phẩm với sự lập lờ dễ mến đã khắc sâu vào tâm trí của người tiêu dùng. Sự lập lờ này là hoàn toàn vô hại đối với những khách hàng “hám của lạ, chê cơm nhà”, nhưng lại biến sữa Ông Thọ, một sản phẩm cạnh tranh thành một cái gì đó có vẻ ngô nghê, nực cười. Thực ra, thông điệp mà các nhà kinh doanh sữa Ông Thọ muốn gửi đến người tiêu dùng cũng khá tinh tế. Rất tiếc, sự tinh tế này bị Cô gái Hà Lan làm hỏng.

Trên đây là một ví dụ về cuộc chơi mới mà các doanh nghiệp Việt Nam đang phải tham gia. Bạn sẽ thấy làm ra sản phẩm là một việc, nhưng quảng bá cho sản phẩm của mình lại là một việc hoàn toàn khác. Và bạn có thể đổ xuống sông, xuống biển mọi cố gắng của mình bằng cách đặt cho sản phẩm một cái tên mà mới nghe khách hàng đã thấy nản. Tiếp thị, quảng bá tên thương mại, thương hiệu và tên sản phẩm là một lĩnh vực rất mới mẻ đối với nhiều doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, đây lại là phần tinh tế và quan trọng hàng đầu của hoạt động kinh doanh trong môi trường hội nhập và cạnh tranh toàn cầu.

Trong một vài năm gần đây, cũng giống mỹ phẩm Hàn Quốc, thuật ngữ “thương hiệu” rất được ưa dùng. Mỹ phẩm Hàn Quốc tạo ra không ít sự ngộ nhận, thuật ngữ “thương hiệu” thì tạo ra khá nhiều sự hiểu nhầm. Thực ra, thương hiệu chỉ là biểu tượng của một doanh nghiệp. Nó giúp người tiêu dùng nhận biết sản phẩm của doanh nghiệp đó. Thương hiệu tự thân hoàn toàn trung tính. Danh tiếng của doanh nghiệp mới là yếu tố xác định thái độ của người tiêu

dùng đối với thương hiệu đó. Một doanh nghiệp nổi tiếng về sự bất cẩn, thì thương hiệu của nó chỉ tạo ra sự phản cảm mà thôi. Như vậy, “xây dựng thương hiệu” chính là xây dựng danh tiếng của doanh nghiệp.

Một doanh nghiệp sẽ trở nên danh tiếng bởi chất lượng sản phẩm, tinh thần thái độ phục vụ khách hàng, văn hóa kinh doanh... chứ không phải bởi một biểu tượng đẹp. Một công ty điện thính thoảng lại để mất điện; một công ty nước thính thoảng lại cúp nước chỉ tạo ra sự bức dọc của khách hàng cho dù biểu tượng của chúng có đẹp đến đâu đi chăng nữa. Một khi độc quyền bị xóa bỏ, những công ty như vậy sẽ nhanh chóng biến mất khỏi thị trường.

Khi bạn đã có danh tiếng, danh tiếng đó sẽ được “vật chất hóa” bằng tên thương mại; thương hiệu; tên, chủng loại, mẫu mã hàng hóa. Ví dụ, đối với Công ty Toyota thì: “Toyota” là tên thương mại (trade name); biểu tượng ba hình ê líp (hai hình nhỏ lồng ngang nhau trong một hình to) là thương hiệu (trade mark); các loại xe “Camry”, “Corola”, “Crown”... là tên các chủng loại hàng hóa (brand name). Khi một công ty đã có danh tiếng, tên thương mại, thương hiệu, tên các chủng loại hàng hóa là những tài sản có giá trị nhất. Người ta gọi những thứ này là tài sản vô hình. Tài sản vô hình càng lớn thì công ty càng danh tiếng. Để bảo vệ những tài sản này, điều quan trọng là bạn phải đăng ký tên thương mại, thương hiệu và cả tên các chủng loại hàng hóa của mình. Khi các tài sản này đã được đăng ký, bạn có khá nhiều cách khai thác chúng để kiếm tiền. Hãng Rolls-Royce đã bán cho Hãng BMW quyền sử dụng tên Rolls-Royce với giá 40 triệu bảng Anh. Các hãng Gucci, Nike có thể thuê các công ty ở các nước đang phát triển sản xuất hàng hóa sau đó gắn thương hiệu và tên sản phẩm của mình và bán với giá cao trên thị trường.

Tiếp thị và sản xuất là hai hoạt động gắn bó với nhau, nhưng rất khác nhau. Toàn bộ kiến thức và sự tài giỏi trong hoạt động sản xuất không khéo chẳng giúp ích được gì cho bạn trong việc xây dựng và tiếp thị, tên tuổi của mình. Nếu trong sản xuất bạn cần phải có năng lực và hiểu biết về công nghệ, vật liệu, tổ chức lao động, thì trong xây dựng và tiếp thị tên tuổi của doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào truyền thông, văn hóa, tâm lý và thị hiếu của người tiêu dùng... Một công ty thường khó có thể tập trung được tất cả mọi kỹ năng và năng lực như vậy. Trong trường hợp này, cách tốt nhất là bạn nên thuê một công ty quảng cáo cung cấp dịch vụ cho bạn. Cố gắng thuê được một công ty tài giỏi và giàu ý tưởng.

Tiếp thị là một cuộc chơi hết sức tinh tế. Một công ty ở Australia đã bỏ ra hàng triệu Au\$ để quảng cáo cho sản phẩm đường của họ. Công ty này đã cho chiếu liên tục trên nhiều kênh truyền hình phim quảng cáo về việc cây mía hấp thụ năng lượng mặt trời qua tia sáng và kết tinh các tia sáng này thành đường như thế nào. Một công ty cạnh tranh đã nhanh chóng tung ra thị trường một loại đường đặt tên là “Những Hạt Mặt Trời” và hưởng miễn phí công quảng cáo của công ty kia. Xin nêu một ví dụ khác về pho mát. Khi “Con bò đeo nơ” mới ra đời, nó đã được hưởng ngay một nửa vinh quang của “Con bò cười”. Tuy nhiên, “Con bò đeo nơ” trông ngộ nghĩnh và đáng yêu hơn hẳn. Với giá rẻ và chất lượng không ngừng được cải tiến, “Con bò đeo nơ” có thể đẩy “Con bò cười” vào tình thế không chắc còn cười được lâu.

Trở lại với sữa Ông Thọ, những phân tích ở phần đầu có thể chỉ là việc lo lắng không đâu. Chưa chắc, tất cả mọi khách hàng đã phát hiện ra sự hài hước của việc so sánh sữa Cô gái Hà Lan với sữa Ông Thọ. Hơn thế nữa, bản thân Cô gái Hà Lan, có thể, cũng không ý thức được cái sự làm khó cho Ông Thọ của mình. Tuy nhiên, khi

đặt tên cho các sản phẩm hàng hóa liên quan đến sữa, tốt hơn hết là đừng bắt Ông Thọ phải đối đầu với Cô gái Hà Lan.

Tài sản vô hình

Ai cũng biết “Trăm nghe không bằng một thấy”. Và... “Trăm thấy không bằng một sờ”. Từ trước đến nay, cách thức chiêm nghiệm thế giới khách quan nói trên quả thật là một sự anh minh đáng kính. Tuy nhiên, cuộc sống đang thay đổi nhanh chóng đến mức ngay cả sự anh minh, cho dù đáng kính này, cũng đã hơn 50% là một thứ đồ cổ. Trong nền kinh tế mới (còn được gọi là kinh tế tri thức), có vẻ như những thứ không thấy, không sờ được đang là phần quan trọng hơn của thế giới khách quan. Chúng mới thực sự là nền tảng cho sự tăng trưởng của một doanh nghiệp, cũng như của một quốc gia. Những cái “có có không không” này được gọi là các tài sản vô hình (intangible assets). Có người còn gọi chúng là tài sản phi vật thể. Gọi cách nào cũng được, miễn là chúng ta hiểu đúng khái niệm và hiểu đúng thách thức của thời cuộc đối với đất nước ta.

Trước hết, có lẽ, chúng ta đang sống trong một thế giới đã thay đổi. “Cuộc cách mạng thông tin sắp tới thực sự đang xảy ra... Nó không phải là cuộc cách mạng đối với công nghệ, máy móc, kỹ thuật, phần mềm, hay tốc độ. Nó là **MỘT CUỘC CÁCH MẠNG VỀ CÁC KHÁI NIỆM**” (P. Drucker). Hãy thử tìm hiểu cuộc cách mạng này, bắt đầu bằng khái niệm “tài sản vô hình”.

Tài sản vô hình là gì?

Bạn đã bao giờ thử định nghĩa hình lò xo là gì chưa? Việc định nghĩa tài sản vô hình không khéo cũng vô vọng như vậy. Để tránh việc phải tìm cách định nghĩa cái dễ cảm nhận, nhưng khó mô tả, xin phép được đi đường vòng một ít (Trong cuộc sống, nhiều khi đường vòng lại là con đường ngắn hơn).

Năm 1986, giá trị của Công ty Microsoft là 86 tỷ USD. Thế nhưng toàn bộ những tài sản có thể thấy được và sờ được (còn gọi là tài sản hữu hình, bao gồm bất động sản, máy móc, thiết bị...) chỉ chiếm 1 tỷ USD. Phần khổng lồ 85 tỷ USD còn lại là giá trị của những tài sản không thấy và không sờ được. Những tài sản vô hình của Công ty Microsoft có nhiều. Xin lấy một thứ tài sản vô hình là bản quyền (copyright) của phần mềm hệ điều hành Windows làm ví dụ. Bất cứ một người sử dụng máy tính cá nhân nào đều phải mua bản quyền cho việc sử dụng hệ điều hành này. Cứ mỗi ngày, có hàng trăm ngàn người mua máy tính cá nhân và trả tiền cho Microsoft, bất luận họ sống ở nơi đâu trên trái đất này. Suối tiền tuôn chảy không ngừng do bản quyền phần mềm Windows đưa lại đã góp phần biến ông chủ Bill Gates của Microsoft thành người giàu có nhất hành tinh. Cứ nghĩ mà xem, về khả năng làm giàu cho ông chủ, con gà biết đẻ trứng vàng trong các truyện cổ tích thật sự chỉ là một thứ “chân chỉ hạt bột” so với tài sản vô hình này.

Như vậy, đối với Công ty Microsoft, toàn bộ sự anh minh nằm ở việc khai thác và quản trị các tài sản vô hình, hơn là số tài sản hữu hình vừa ít ỏi vừa không thể tạo ra siêu lợi nhuận.

Công ty Microsoft có thể là trường hợp quá đặc biệt đối với thực tiễn còn rất “quá độ” của Việt Nam ta. Vậy thì, xin lấy một vài ví dụ khác về tài sản vô hình có tỷ lệ “nội địa hóa” 100% để phân tích.

Ví dụ thứ nhất, sự nổi tiếng là một tài sản. Cát xê cho ca sĩ trẻ nổi tiếng thường cao đến mức làm cho không ít người cảm thấy tấm tức. Rõ ràng, so với mức thù lao dành cho các nghệ sĩ ưu tú, thậm chí cả cho các nghệ sĩ nhân dân, sự ưu ái này có vẻ không được phải đạo cho lắm. Nhưng chúng ta biết làm gì được nếu như sự đánh giá của các hội đồng quốc gia và của công chúng (đặc biệt là

công chúng trẻ) không phải bao giờ cũng thống nhất với nhau. Và trong nền kinh tế thị trường, sự đánh giá của công chúng mới là thứ tài sản đích thực có giá trị. Các ông bầu trả tiền cát xê tương ứng với số lượng khán giả mà tên tuổi của các ca sĩ mang lại cho các sân diễn hơn là tương ứng với âm lượng, cũng như danh hiệu của họ. Càng nổi tiếng bạn càng được trả cát xê cao và càng dễ có các hợp đồng quảng cáo béo bở. Quyền tài sản đối với sự nổi tiếng làm cho bạn trở nên giàu có nhanh đến mức ngay cả sự sang trọng - biểu hiện bên ngoài của sự giàu có, không phải bao giờ cũng theo kịp.

Ví dụ thứ hai, uy tín cũng là một tài sản. Việt Nam đang được đánh giá là nơi an toàn nhất vùng Đông Nam Á. Với sự đánh giá này, nước ta đang trở thành điểm du lịch được ưa thích và hàng trăm ngàn khách du lịch quốc tế đang đổ về đây. Như vậy, uy tín về sự an toàn là nguyên nhân chủ yếu tạo ra sự tăng trưởng đột biến cho ngành du lịch và cả ngành hàng không. Đây là điều rất dễ nhận thấy, đặc biệt trong bối cảnh, chất lượng dịch vụ hơn hẳn chưa phải là điều chúng ta có thể tự hào. Một lần nữa, chúng ta có thể nhận thấy một tài sản vô hình đã tạo ra sự tăng trưởng đột biến, điều mà các tài sản hữu hình không thể nào làm được.

Những ví dụ nêu trên cho thấy có rất nhiều thứ vô hình có thể được khai thác để làm ra tiền bạc. Những thứ như vậy chính là tài sản vô hình. Luật Thuế thu nhập của Mỹ tại khoản 1.482-4(b) định nghĩa tài sản vô hình là một tài sản có giá trị thực “độc lập với dịch vụ của bất kỳ một cá nhân nào”. Sáu loại tài sản vô hình dưới đây được kể ra trong đạo luật thuế thu nhập đó:

- Các sáng chế, phát minh, công thức, quy trình, mô hình, kỹ năng (know-how);
- Bản quyền và các tác phẩm văn học, âm nhạc, nghệ thuật;

- Thương hiệu, tên thương mại, nhãn hiệu hàng hóa;
- Quyền kinh doanh (franchise), giấy phép (license), hợp đồng;
- Phương pháp, chương trình, hệ thống, thủ tục, khảo sát, nghiên cứu, dự báo, dự toán, danh sách khách hàng, các số liệu kỹ thuật;
- Các thứ “tương tự” khác. Một thứ được gọi là “tương tự” nếu nó tạo ra giá trị không phải nhờ vào các “thuộc tính vật chất”, mà nhờ vào “nội dung trí tuệ hoặc các quyền tài sản vô hình khác của nó”.

Một số nhà nghiên cứu thì chia tài sản vô hình thành tài sản trí tuệ và tài sản tri thức. Theo Richard Hall và Roger Bohn, có bốn loại tài sản trí tuệ chính là: thương hiệu, sáng chế, bản quyền, kiểu dáng công nghiệp đã đăng ký. Tài sản tri thức bao gồm: danh tiếng, các mạng lưới tổ chức và nhân sự, kiến thức và kinh nghiệm của đội ngũ nhân viên có kỹ năng.

Các tài sản vô hình có nghĩa đối với một nền kinh tế thị trường bắt buộc phải là loại tài sản chuyển giao được về mặt thương mại.

Thách thức của việc làm giàu bằng “không khí”

Theo số liệu của Liên đoàn quốc tế các nhà kế toán (IFAC), năm 1998, từ 50-90% giá trị do một công ty tạo ra là nhờ vào việc quản trị các tài sản vô hình. Như vậy, việc quản trị các tài sản hữu hình chỉ tạo ra từ 10-50% giá trị. Sự chênh lệch này sẽ tiếp tục tăng lên khi nền kinh tế tri thức ngày càng trở thành một thực tế khách quan. Nếu trong những năm 70 tương quan giữa giá trị sổ sách (căn cứ vào bảng cân đối tài sản) và giá trị thị trường (căn cứ vào giá cổ phiếu) của một công ty là 1/1, thì hiện nay tương quan đó là 1/6. Xã

hội loài người đang thật sự chuyển dần từ nền văn minh vật chất sang nền văn minh tinh thần. Thách thức đang đặt ra cho các doanh nghiệp là rất to lớn. Các công ty không biết xây dựng một chiến lược để phát triển và quản trị tài sản vô hình sẽ giống như loài khủng long phải đối mặt với rủi ro bị biến mất hoàn toàn khỏi trái đất.

Khi tài sản vô hình lên ngôi, các dân tộc khôn ngoan đã nhanh chóng tập trung mọi nỗ lực đầu tư cho những chú “gà đẻ trứng vàng” mới này. Theo số liệu của Chính phủ Hà Lan, năm 1992, các tài sản vô hình chiếm đến 35% tổng vốn đầu tư của nhà nước cũng như của tư nhân tại Hà Lan. Cũng trong năm này tại Mỹ, vốn đầu tư cho các tài sản vô hình đã vượt vốn đầu tư cho tài sản hữu hình. Ở Thụy Điển, nguồn đầu tư cho các tài sản vô hình chiếm đến 20% GDP.

Trong một thế giới đã thay đổi, người Việt chúng ta không khéo (xin mượn lời của tiến sĩ Phạm Duy Nghĩa, Trường đại học quốc gia Hà Nội) “đang đứng ngẩn ngơ bên ruộng lúa của mình để nghe người Tàu, người Thái chit-chat”¹. Thách thức có thể là rất to lớn. Tuy nhiên, với tiềm năng trí tuệ và khiếu thẩm mỹ hơn người, dân tộc ta cũng đang có những cơ hội chưa từng thấy để thành đạt trong nền kinh tế mới. Điều quan trọng là cần tránh lặp lại vết xe đổ của vua quan nhà Nguyễn khi nghi ngờ và phủ định sự tồn tại của “những chiếc đèn treo ngược”.

Thị trường của người bán

Trong nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp, thị trường là của người bán; trong nền kinh tế thị trường, thị trường là của người mua.

Thị trường của người bán là một thị trường luôn luôn thiếu hụt. Người bán cung cấp hàng hóa theo độc quyền và theo kế hoạch, chứ không theo nhu cầu của người mua. Do nhiều nhu cầu không được đáp ứng, đến lượt mình, người mua đã mua tất cả những gì được phân phối hoặc xếp hàng đến lượt (Biết đâu đến lúc cần lại không có mà mua). Mặc dù, rất nhiều thứ được mua về là chẳng để làm gì, ngoài việc biến hàng triệu căn nhà của chúng ta thời đó thành những chiếc kho nhỏ nhỏ. Những chiếc kho này bao giờ cũng thừa và bao giờ cũng thiếu. Những thứ thừa chỉ tổ để chật nhà. Những thứ thiếu thì tìm mua không được. Hậu quả là cả xã hội luôn luôn ngột ngạt vì khan hiếm. Sự khan hiếm triền miên đã bắt buộc người mua phải tìm cách lấy lòng người bán và làm cho người bán trở nên hách dịch và cầu thả.

Thị trường của người mua là một thị trường mà sự giàu có của người bán phụ thuộc vào việc bán được hàng cho người mua. Sự khác biệt nhỏ nhỏ này đã biến người mua trở thành “thượng đế”. Người bán phải tìm mọi cách để đáp ứng nhu cầu của người mua. Ngoài ra, để giữ khách hàng của mình, người bán còn phải không ngừng nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm. Thái độ đối xử với người mua cũng trở nên niềm nở hơn. Một sự niềm nở bắt buộc lâu dần trở thành thói quen và văn hóa kinh doanh. Thị trường của người mua đang làm cho cuộc sống của chúng ta ngày càng dễ chịu và tiện nghi hơn.

Rất tiếc, không phải trong mọi lĩnh vực, thị trường của người bán đã nhường chỗ cho thị trường của người mua. Việc Công ty vận tải và Dịch vụ công cộng Hà Nội và đặc biệt là Công ty xe khách Sài Gòn phải mua xe buýt của Transinco là một ví dụ. Do không được quyền lựa chọn, những người mua này đã lập tức từ “thượng đế” biến thành những người chịu ơn. (Nhờ mua xe buýt của “chúng em” mà “các bác” được hưởng lãi suất vay ưu đãi). Hậu quả tất yếu là: những người mua đã nhận được sự cầu thả, tặc trách của người bán. Đây là cách cư xử hoàn toàn dễ hiểu: lợi ích của người bán đã không phụ thuộc vào người mua, mà vào sự ủng hộ của bộ máy hành chính. Còn có sự ủng hộ này, thị trường của người bán còn tồn tại dài dài với sự cầu thả và hách dịch của người bán và sự thiếu hụt của hàng hóa, dịch vụ. Đây cũng là lý do giải thích sự không may của chúng ta liên quan đến việc cung cấp nước sạch, điện, dịch vụ viễn thông, y tế, bảo hiểm trách nhiệm dân sự xe cơ giới v.v. và v.v.

Thực tế cho thấy, thiếu sự cạnh tranh lành mạnh và thật sự, không một doanh nghiệp con cưng nào có thể được tôi luyện “nên người”. Những doanh nghiệp như vậy không sớm, thì muộn sẽ chết yểu trong cuộc cạnh tranh toàn cầu mà dân tộc ta đang phải đối mặt. Vậy thì, Nhà nước nên tập trung mọi cố gắng của mình để chống độc quyền, chống sự lũng đoạn thị trường (đặc biệt là thị trường thuốc tân dược hiện nay) nhằm tạo ra một sân chơi bình đẳng, minh bạch cho tất cả mọi doanh nghiệp bất kể trong hay ngoài quốc doanh. Tạo ra một môi trường cạnh tranh lành mạnh và trung thực nhằm phục vụ khách hàng tốt nhất sẽ giúp chúng ta sớm đoạn tuyệt với thị trường của người bán và những rủi ro không đáng có mà nó sản sinh ra.

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Kinh doanh thực chất là khai thác các nhu cầu của con người: các nhu cầu đang có, các nhu cầu sẽ có và các nhu cầu có thể tạo ra. Bạn không thể bán máy tính trên Sao Hỏa. Đơn giản vì trên đó không có nhu cầu. Như vậy, sự giàu có của các doanh nghiệp suy cho cùng là do các khách hàng tạo ra. Những khách hàng này- già trẻ, trai gái tập hợp nhau lại thành xã hội. Và vấn đề trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được đặt ra là trên cơ sở của mối quan hệ như vậy.

Thực ra, trong cuộc sống chúng ta đều là những nhà cung ứng và đều là những khách hàng của nhau. Ngày nay, ít ai vừa có thể sản xuất phần mềm máy tính, vừa có thể nuôi bò lấy sữa và làm ra pho mát. Bán phần mềm máy tính để mua sữa và bán sữa để mua phần mềm máy tính (hoặc các sản phẩm được tạo ra nhờ sử dụng phần mềm máy tính) vì vậy là một sự cần thiết khách quan. Cho dù, các quan hệ xã hội là hằng nhật và nhiều khi mất mối, con người vẫn phụ thuộc lẫn nhau trong quá trình này. Như vậy, trách nhiệm của các doanh nghiệp đối với xã hội cũng chính là trách nhiệm đối với bản thân mình.

Xã hội không tồn tại bên ngoài những cá thể hợp thành. Những cá thể đó là tất cả chúng ta, trong đó có các doanh nhân. Chúng ta có thể biến đổi xã hội, nhưng đồng thời cũng chịu sự tác động sâu sắc của xã hội. Trong một xã hội “trọng nông, ức thương”, doanh nhân là những người lép vế. Trong một xã hội bao cấp, doanh nhân bị trói chân tay và không thể tiếp cận thị trường. Một xã hội tồn tại theo

nguyên tắc của pháp quyền mà chúng ta đang xây dựng sẽ bảo đảm được quyền tự do, dân chủ cho tất cả mọi người, trong đó có quyền tự do kinh doanh của các doanh nhân. Xây dựng và củng cố một xã trách nhiệm của tất cả mọi người và của cả các doanh nhân. Đó cũng là một khía cạnh về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có thể biểu hiện dưới nhiều hình thức và nội dung khác nhau.

Trước hết, đó là trách nhiệm xã hội về môi trường. Môi trường sống trong lành là nhu cầu đầu tiên và quan trọng nhất của con người. Tuy nhiên, cứ nhìn vào dòng nước đen đặc và hôi nồng của sông Tô Lịch hay bầu không khí đầy bụi và khói của Hà Nội, chúng ta sẽ thấy nhu cầu đầu tiên đang bị hy sinh cho những nhu cầu thứ ba, thứ tư gì đấy. Và trong phổi của tất cả chúng ta, của cả các doanh nhân bụi bám như bồ hóng bám trên giàn bếp. Chúng ta sẽ biến mất khỏi hành tinh này sau dăm bảy thế hệ nữa, nếu quá trình hủy hoại môi trường sống không bị chấm dứt và không bị đảo ngược. Trong việc đưa sức khỏe và tương lai ra làm vật tế thần cho lợi nhuận và phát triển này, doanh nghiệp đóng một vai trò rất lớn. Phần lớn các chất thải không thể phân hủy là do hoạt động sản xuất, kinh doanh tạo ra.

Vậy trách nhiệm xã hội đầu tiên của các doanh nghiệp là không kinh doanh trên sự tổn hại của môi trường.

Hai là, trách nhiệm đạo lý. Đây là thứ trách nhiệm được điều chỉnh bởi lương tâm. Chẳng ai có thể bắt buộc các doanh nghiệp phải bỏ tiền ra để xây nhà tình nghĩa hoặc lớp học tình thương, ngoài những thôi thúc của đạo đức. Tuy nhiên, nếu “Thương người như thể thương thân” là đạo lý sống ở đời và nếu đạo lý đó ràng buộc mọi thành viên trong xã hội, thì nó không thể không ràng buộc các doanh nhân. Ngoài ra, một xã hội nhân bản và bác ái là rất quan trọng cho

hoạt động kinh doanh. Bởi vì trong xã hội như vậy sự giàu có sẽ được chấp nhận. Thiếu điều này động lực của hoạt động kinh doanh sẽ bị tước bỏ.

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được thể hiện trước hết qua việc đóng thuế. Các doanh nghiệp đóng thuế không phải chỉ để nuôi Nhà nước, mà là để Nhà nước có nguồn kinh phí chăm lo cho các nhu cầu của xã hội. Về cơ bản, các doanh nghiệp tạo ra của cải, nhà nước tạo ra sự công bằng. Nhưng của cải phải có trước, sự công bằng mới có thể xảy ra. Nếu chúng ta chỉ được hưởng sự công bằng về nghèo khổ, thì điều đó chẳng an ủi được gì nhiều.

Những đóng góp ngoài thuế của các doanh nghiệp đều thật sự là những đóng góp của lương tâm. Trong đa số các trường hợp, những đóng góp này mang lại sự hài lòng lớn hơn cho các doanh nhân. Bởi vì họ đã chi tiền cho những việc mà họ cho là cần thiết. Đối với những khoản tiền đóng thuế không phải lúc nào các doanh nhân cũng nhận được sự hài lòng như vậy. Để kết hợp việc giải quyết các nhu cầu xã hội với sự hài lòng của các doanh nhân, nhiều nước trên thế giới đã tìm cách miễn giảm thuế cho các doanh nhân, nếu họ có những đóng góp ngoài thuế cho xã hội. Cách làm này còn tạo điều kiện cho các tổ chức phi chính phủ hình thành và phát triển. Và đó là nền tảng của một xã hội công dân vững mạnh.

Trứng hay gà có trước?

Trứng có trước hay gà có trước? Câu hỏi đơn giản này lại là một thách thức khôn cùng về mặt logic. Có người cho rằng trứng có trước vì trứng nở ra gà; có người cho rằng gà có trước vì gà đẻ ra trứng. Thế nhưng, con gà đẻ ra trứng thì lại nở ra từ một quả trứng và quả trứng đó lại do một con gà đẻ ra... Cứ như vậy, vô tận là những cuộc tranh luận - những “cơn bão tố trong ấm nước trà”.

Thực ra, một thứ chân lý chung chung là điều rất khó đạt được. Chân lý bao giờ cũng cụ thể: Con gà đẻ ra quả trứng, thì có trước quả trứng; quả trứng nở ra con gà, thì có trước con gà. Việc trứng có trước hay gà có trước là điều chúng ta chỉ có thể biết được một cách chắc chắn tại những thời điểm xác định trong dòng chảy vô tận của thời gian.

Có hai phạm trù luôn luôn tồn tại khách quan và quyết định bản chất của sự vật. Đó là không gian và thời gian. Chân lý chỉ tồn tại trong một không gian và thời gian nhất định. Nó không tồn tại ngoài không gian và thời gian đó. Ví dụ, nước sôi ở nhiệt độ 100oC chỉ đúng với vùng đồng bằng, chứ không đúng với vùng núi cao, chỉ đúng với thời nay, chứ không đúng với thời Trái đất có áp suất không khí lớn hơn (hoặc nhỏ hơn).

Trong mọi chuyện nghiên cứu, học hành, điều quan trọng là phải luôn luôn nhớ đến các yếu tố không gian và thời gian. Những lý luận chung chung nằm ngoài khuôn khổ của các yếu tố nói trên, đều chứa đựng rủi ro sai lệch hoặc giáo điều. Giáo điều, về bản chất, là một sự sai lệch về thời gian, khi chân lý của quá khứ được áp đặt cho hiện tại và tương lai. Điều tệ hại nhất là các giáo điều thường

làm tê liệt khả năng tư duy của con người. Mà thiếu một khả năng tư duy phê phán, con người không thể nắm bắt được những quy luật thay đổi và phát triển không ngừng của cuộc sống.

Quả trứng hôm qua có thể đã nở thành con gà hôm nay. Vạn vật đều biến đổi vô tận trong không gian và thời gian. Nên chân lý bao giờ cũng phải cụ thể.

Tư duy mở

Một nhà triết lý đã nói rất hay như sau: “Tư duy giống như một chiếc dù, nó chỉ vận hành khi nó mở”. Một chiếc dù không mở chỉ là một gói vải rơi từ trên cao xuống. Một tư duy không mở chỉ là một vệ binh của những giáo điều.

Tính chất đầu tiên của một tư duy mở là khả năng nhìn nhận sự vật dưới nhiều góc độ. Cuộc sống luôn luôn biến đổi không ngừng. Trong quá trình này, một phần của cái cũ được bảo tồn và một phần của cái mới được sản sinh. Cái cũ và cái mới là hai phạm trù gắn bó với nhau và tồn tại bên nhau. Không có cái cũ thì chẳng có cái mới và ngược lại. Các nhà triết học gọi mối tương quan này là sự thống nhất của các mặt đối lập. Tuy nhiên, ở đời người lớn tuổi thường dễ chấp nhận cái cũ hơn vì nó là thứ đã được họ nhận thức và chiêm nghiệm. Lớp thanh niên lại dễ chấp nhận cái mới hơn vì họ thích hướng về phía trước và ít bị cái cũ níu kéo. Thế nhưng, không thấy được cái mới thì không thấy được tương lai. Ngược lại, không thấy được cái cũ, thì không thấy được nguồn cội của tương lai đó. Vì vậy, một tư duy mở phải phản ánh được cả góc nhìn của những người lớn tuổi, cũng như của những người trẻ tuổi.

Tính chất thứ hai của một tư duy mở là tính phản biện. Phản biện không phải là phủ nhận, phản biện là khả năng lật ngược vấn đề để thấy hết mặt trái của nó. Mọi sự vật ở đời, cũng như mọi tám huy chương, đều có hai mặt. Thật phiền diện, nếu chúng ta chỉ nhìn thấy được một mặt của chúng. Nếu chúng ta chỉ nhìn thấy được lợi ích của biển mà không thấy được rủi ro của biển; nếu chúng ta chỉ nhìn thấy được cơ hội của hội nhập mà không nhìn thấy được thách thức của một nhập, thì cách hành xử của chúng ta sẽ thiếu sót biết chừng

nào! Với tư duy phản biện, mặt trái của các chính sách bao giờ cũng sẽ được nhận biết và được cân nhắc, nhờ đó mà hiệu quả của chính sách bao giờ cũng được nâng cao, tác động phụ (tiêu cực) của chính sách bao giờ cũng được giảm thiểu.

Tính chất thứ ba của tư duy mở là tính uyển chuyển. Chân lý là cụ thể - cụ thể thời gian và trong một điều kiện không gian nhất định. Khả năng đối chiếu một chân lý vào những điều kiện không gian và thời gian cụ thể để phán xét về chân lý đó chính là tính uyển chuyển của tư duy. Nếu cuộc sống đã thay đổi, mà sự phản ánh cuộc sống của ngày hôm qua vẫn còn ngự trị trong tư duy, thì chúng ta chỉ sống được với quá khứ mà thôi.

Có ai đó trong các nhà hiền triết đã từng nói: “Tôi tư duy nghĩa là tôi tồn tại”. Điều cần bổ sung thêm ở đây là: “Tôi tư duy như thế nào thì tôi tồn tại như thế ấy”.

Xu thế ly nông

*“Trâu ơi, ta bảo trâu này Trâu ăn no cỏ, trâu cày với ta Cấy cày là nghiệp nông gia
Ta đây, trâu đấy ai mà quản công”.*

Người nông dân, con trâu, cái cày và đồng ruộng đã gắn bó ngàn đời với nhau. Ngàn đời đã trôi qua và ngàn đời lại đang đến. Nếu không có chuyện một số nông dân, đặc biệt ở Đồng bằng Bắc bộ, bắt đầu trả ruộng đất lại cho chính quyền thì ngàn năm sau chắc gì đã khác với ngàn năm trước?!

Người nông dân đang từ chối “nghiệp nông gia” bởi vì ruộng đất không mang lại cho họ nguồn thu nhập cần thiết. Họ từ chối không hẳn vì sự nặng nhọc, mà chủ yếu vì sự thua thiệt. Những mảnh đất nhỏ lẻ, manh mún đã vắt kiệt mồ hôi và sức lực của họ. Thế nhưng, giới hạn của mồ hôi, cũng là giới hạn của sự giàu có. (Và phải chăng đó cũng là giới hạn của những cải cách nhắm vào việc giải phóng năng lực cơ bắp của con người?) Cái sự cuốc bẫm, cày sâu không sớm thì muộn cũng sẽ bị máy móc và công nghệ đánh bại. Mức thu nhập ngày càng vượt trội của người dân thành phố đang mách bảo cho chúng ta điều này. Và nó mách bảo cả cho những người nông dân nữa. Tuy nhiên, áp dụng khoa học, kỹ thuật tiên tiến để nâng cao năng suất lao động lại khó có thể thực hiện được vì sự manh mún của các mảnh ruộng, cũng như vì quy chế pháp lý phức tạp của chúng.

Dám nói không với “nghiệp nông gia” là những người nông dân không chỉ dũng cảm, mà còn thông minh. Điều dễ hiểu là nếu không tìm được sự lựa chọn khá hơn thì chắc chắn không ai dám từ bỏ

ruộng đất. Thực ra, từ lâu nhiều người nông dân đã ly nông bằng một cách làm ít gây sự chú ý hơn: họ thuê những nông dân khác làm ruộng thay cho mình. Còn họ, những người biết tính toán và có đầu óc, đã sử dụng thời gian và sức lực vào những công chuyện làm ăn có lợi hơn. Đó là làm nghề thủ công truyền thống, xây dựng, buôn bán, làm thuê trong các thành phố lớn... Nói chung, cũng đều là những công việc cực nhọc, nhưng mang lại thu nhập khá hơn.

Ly nông là một xu thế tất yếu của quá trình công nghiệp hóa. Vấn đề chỉ là chúng ta sẽ nhận thức và cư xử với nó như thế nào mà thôi. Và cái sự như thế nào này thì thật ra vẫn còn chưa rõ lắm. Điều rõ hơn là: chính sách hộ khẩu chặt chẽ, hệ thống quy hoạch các khu công nghiệp thiếu nơi ăn, chốn ở cho những người công nhân (mà thực chất là nông dân) chỉ đang làm cho quá trình ly nông nói trên trở nên đau đớn và khó khăn hơn.

Trong bất cứ trường hợp nào, việc nông dân trả lại ruộng đất là cơ hội chưa từng có để chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Một chính sách mạch lạc và thiết thực để giúp cho những người nông nói trên là rất cần thiết. Thiếu một chính sách như vậy, không biết đến bao giờ chúng ta mới có thể vượt qua được sự quần quanh và nỗi buồn tê tái của tình cảnh: “Ông lão dong trâu đi bừa là con ông lão ngày xưa đi cày”?

PHẦN IV: TRẢ LỜI PHÒNG VẤN

“Tài sản lớn nhất mà bạn có là thời gian.” Brian Tracy

Phản biện đầu Xuân 2007

Tiến sĩ Nguyễn Sĩ Dũng có chức danh là Phó chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, nhưng trong lòng công chúng báo chí, trong cái nhìn của nhiều người làm báo, suốt thời gian qua, ông còn là một nhà phản biện xã hội lúc nào cũng khúc chiết, trí tuệ và đầy tâm huyết. Những tâm sự, những luận điểm nóng hổi đầy tính thời sự của ông thậm chí còn được một số cơ quan báo chí đưa ra thành diễn đàn để đông đảo độc giả cùng bàn luận. Ông luận về nhiều vấn đề quốc gia đại sự với một tinh thần thượng tôn khoa học, sắc sảo, đầy trách nhiệm công dân. Ông luôn chủ trương ủng hộ cái mới, tôn vinh giới trẻ và sức trẻ, song cũng không quên trách nhiệm của một người làm khoa học quản lý xã hội. Trong mắt tôi, ông có cái tráng chí của kẻ sĩ đang hành đạo, một thuyết khách thời cổ mang nhiều khát vọng “Rời lều tranh xuống núi”, dăng kế giúp đời. Công việc ấy, xã hội ngày này gọi là phản biện xã hội, một đòn bẩy cho sự phát triển của bất kỳ quốc gia nào.

Đầu xuân 2007, Tiến sĩ Nguyễn Sĩ Dũng đã dành cho độc giả Tạp chí truyền hình cuộc trò chuyện tâm huyết như là một cuộc phản biện với nhà báo Tiến sĩ Đậu Ngọc Đan.

Hội nhập, trồng cây gì, nuôi con gì... cũng được!

TS. Đậu Ngọc Đan: Năm qua, ông đã đưa ra nhiều “phản biện” cho nhiều vấn đề của xã hội. Với nhiều người, ông là một hiện thân của tinh thần đổi mới, dám nói, dám mổ xẻ vấn đề, cả ở những góc mà nhiều người e ngại

nói ra. Trước hết, chúng ta trở lại những khái niệm sơ đẳng nhất, theo ông, thế nào là cái mới, là người trẻ? Và chuyện này gắn với WTO như thế nào?

TS. Nguyễn Sĩ Dũng: Mới là sự biến đổi để phát triển ở mức cao hơn của cái cũ. Trẻ là giai đoạn phát triển đi lên của con người. Trẻ và mới thường gắn liền với nhau. Cảm nhận cái mới nhanh thì là trẻ. Bất cứ lúc nào chúng ta cảm thấy băn khoăn, lo ngại về cái mới, thì lúc đó có nhiều khả năng là chúng ta đang phải đối mặt với tuổi già. Ai cũng thế, trước một công việc mới, một sản phẩm mới, một tiện ích mới (giả dụ việc dùng điện thoại di động để làm thẻ thanh toán) mà bạn cảm thấy ngại, thì hãy coi chừng: tuổi già đang ập đến.

Hay nếu như một kiểu quần áo, một màu tóc của lớp trẻ đang vào mốt, mà bạn lại cảm thấy “chướng”, thì không khéo bạn đã... về già! Nhiều khi không phải vì lớp trẻ “hông”, mà chỉ vì lớp trẻ nắm bắt xu thế của thời đại nhanh hơn. Có thể, sau một thời gian bạn sẽ thấy cách ăn mặc của lớp trẻ cũng hay. Như vậy thì bạn vẫn chưa già (mặc dù chắc chắn là không còn là quá trẻ). Dầu sao, bạn cũng đã cảm nhận xu hướng của thời trang chậm hơn một nhịp. Tất nhiên, vẫn có những người sẽ luôn luôn thấy chướng. Họ sẽ phải sống với sự khó chịu như vậy cho đến khi mốt thời trang thay đổi. Điều an ủi lớn ở đây là mọi mốt thời trang rồi cũng sẽ phải thay đổi.

Thực ra, già không phải là một khuyết điểm, già chỉ là một sự thật không vui. Ngoài ra, tuổi tác không phải bao giờ cũng đồng nghĩa với cái sự già cả. Người ta nhiều khi chỉ “già tóc, già râu”...

Trong mối tương quan giữa già và trẻ như vậy, thì rõ ràng là khi gia nhập WTO, cơ hội sẽ mở ra cho lớp trẻ nhiều hơn. Vì hội nhập trước hết là một công cuộc đổi mới. Tư duy toàn cầu là mới, luật chơi của thế giới là mới, kinh tế tri thức là mới, “thế giới phẳng” là mới... Không làm chủ cái mới, ít có cơ hội để thành công.

Ngoài ra, chúng ta cũng đang đứng trước một cuộc cách mạng về khái niệm. Người tiêu dùng, khách hàng phải là tâm điểm của mọi chính sách kinh tế, chứ không hẳn là việc “trồng cây gì, nuôi con gì”. Trồng cây gì, nuôi con gì mà chẳng được, nếu bạn bán được với giá cao hơn ở trên thị trường?! Muốn bán được giá cao thì chất lượng là quan trọng, nhưng thương hiệu còn quan trọng hơn. Mà thương hiệu thì cũng phải đầu tư, phải quản trị như một tài sản.

Người chưa tán đồng quan điểm của tôi tức là họ... “anh minh” hơn tôi

TS. Đậu Ngọc Đản: Sẽ còn nhiều chuyện để bàn về WTO. Tôi muốn nói chung về rất nhiều ý kiến của ông trên công luận, báo chí suốt thời gian qua, tôi và nhiều người cũng tán đồng vì tính thuyết phục và hữu ích của nó, thực tế trong cuộc sống cũng đã chứng minh nhiều điều ông nói là đúng. Nhưng mà không phải ai cũng tán đồng cả. Ông nghĩ sao?

TS. Nguyễn Sĩ Dũng: Tôi nghĩ không phải ai cũng tán đồng cả là chuyện bình thường, ai cũng tán đồng mới là chuyện không bình thường. Trước hết, có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng lên chính kiến của chúng ta: lợi ích, nguồn gốc, kinh nghiệm, giáo dục, hệ thống giá trị, hệ thống khái niệm, hệ thống công cụ để tư duy... Những yếu tố nói trên là rất khác nhau ở những người khác nhau. Vì vậy, chúng ta có thể đồng ý với nhau về nhiều điều, nhưng rất khó đồng ý với nhau về tất cả mọi điều. Ngoài ra, sự đa dạng về chính kiến và niềm tin phản ánh một mức độ phát triển cao hơn của đời sống xã hội. Và đó là điều rất đáng mừng.

Sau nữa, cách tiếp cận của tôi chỉ là một trong những cách tiếp cận vấn đề. Những người có quan điểm chưa tán đồng, hoặc là phản đối tôi thì vẫn có thể sáng suốt hơn tôi. Từ góc độ một nhà nghiên cứu, tôi có thể nêu những vấn đề mà tôi hiểu. Nhưng mà từ góc độ một chính khách, thì cái bạn hiểu là một chuyện, còn cái bạn có thể làm lại là một chuyện khác. Chính trị là nghệ thuật của những điều có thể. Bạn muốn rất nhiều điều, nhưng bạn chỉ

có thể làm được những điều có thể. Việc xác định được đâu là điều có thể lại đòi hỏi sự anh minh nhiều hơn là sự thông minh.

Tôi suy đoán rằng những người chưa tán đồng quan điểm của tôi là những người anh minh hơn tôi. Trở lại với chuyện lớp trẻ, lớp già và WTO, có thể lớp trẻ thấy được luật chơi khi vào WTO nhanh hơn, nhưng vấn đề là cả dân tộc này sẽ tham gia vào cuộc chơi như thế nào. Làm thế nào để không loại bất kỳ ai ra khỏi cuộc chơi? Trả lời câu hỏi này đòi hỏi không chỉ sự thông minh của khối óc, mà còn cả sự anh minh của con tim. Vào WTO, lớp trẻ chắc chắn sẽ có được nhiều cơ hội. Song, đối với lớp người đã sinh ra lớp trẻ thì sao?

Cứ nghĩ mà xem, công cuộc đổi mới được toàn dân ủng hộ là vì thành tựu của đổi mới ai cũng được hưởng cho dù ở những mức độ khác nhau. Công cuộc hội nhập sắp tới có làm được như vậy hoặc khá hơn không?

TS. Đậu Ngọc Đản: Trong tư duy của xã hội, người ta nghĩ đến một xu thế đáng suy nghĩ, rằng: cứ hễ cái gì trẻ là ủng hộ. Chưa hẳn đã nên một chiều như vậy. Cái thiếu tương đối phổ biến của không ít người trẻ hiện nay là: tiếp cận nhanh với nền “văn minh kỹ trị”, song nhiệt huyết với cộng đồng, trách nhiệm xã hội chưa cao...

TS. Nguyễn Sĩ Dũng: Tôi cho rằng ủng hộ lớp trẻ là ủng hộ tương lai. Tương lai không đơn giản là ngày mai rồi sẽ đến. Tương lai là những thách thức khôn cùng. Có người đã từng nói vui rằng: “Hãy chúc cho lớp trẻ sức khỏe và sự may mắn, vì họ sẽ là những người phải trả nợ thay cho chúng ta”.

Rõ ràng, chúng ta đang để lại cho con cháu không chỉ giang sơn đất nước, mà còn cả các khoản nợ. Để nợ lại cho con cháu là chuyện cực chẳng đã, nhưng chiến tranh sẽ biện hộ một phần cho chúng ta. Còn lớp trẻ? Họ chắc

chấn đang ở vào một vị thế khó khăn hơn: họ không còn có cơ hội để đổ lỗi cho chiến tranh. Họ lại còn phải đối mặt với cạnh tranh toàn cầu.

Còn về việc nhiệt huyết cộng đồng và trách nhiệm xã hội của lớp trẻ chưa cao, theo tôi nên hiểu đó chỉ là một sự cảnh báo hơn là một sự khẳng định. Rõ ràng, đang có chuyện “con sâu làm rầu nồi canh”, hiện tượng đua xe trái phép, hiện tượng “cứu nét”, hiện tượng lác suốt đêm... không nhiều nhưng dễ thấy. Những hiện tượng như vậy có thể chỉ là sự biểu hiện ra bên ngoài của những vấn đề lớn hơn mà lớp trẻ đang phải đối mặt. Chúng ta nên quan tâm tìm hiểu xem đó là những vấn đề gì. Việc này khó hơn, nhưng hữu ích hơn là việc phê phán lớp trẻ.

Ngoài ra, cũng phải thấy rằng lớp trẻ đứng đằng sau rất nhiều, nếu như không phải là đa số các phong trào thiện nguyện trong cả nước. Phong trào “Mùa hè xanh”, phong trào “Hiến máu nhân đạo”, phong trào quyên góp tiền ủng hộ đồng bào bị bão lụt, hay phong trào quyên góp tiền xây Trạm xá Đặng Thùy Trâm (của Báo Tuổi trẻ)... đều là các phong trào của lớp trẻ. Mỗi năm, thậm chí những người Việt sống ở nước ngoài (chủ yếu là những người trẻ tuổi vì những người già thì không có điều kiện để làm như vậy) đã gửi về cho trong nước khoảng trên dưới 4 tỷ USD. Không có gì có thể ra lệnh cho họ làm như vậy ngoài nhiệt huyết cộng đồng và trách nhiệm xã hội.

Mặc dù, hiện tượng ích kỷ, thờ ơ với lợi ích của cộng đồng trong lớp trẻ là cần phải bị phê phán, hoàn toàn không có lý do để chúng ta bi kịch hóa vấn đề này. Đi đêm với nhau thì gặp ma cùng nhau

TS. Đậu Ngọc Đản: Như ông từng nói nhiều về cái đáng sợ của “tư bản thân hữu” như một thứ mafia khi chính trị - kinh tế đứng về với nhau để mưu lợi bất chính. Mặc dù trong bối cảnh hiện nay, để “vượt khó” không thể không tôn vinh doanh nghiệp. Song nếu “chiều chuộng” giới doanh nhân quá thì cũng không phải là một điều hay ho gì.

TS. Nguyễn Sĩ Dũng: “Chiều chuộng” nhiều khi rất khó phân biệt với nịnh bợ, đặc biệt là khi giới doanh nhân thực sự có quyền lực. Thế nhưng trừ phi có được mối quan hệ thân hữu với công quyền, giới doanh nhân, đặc biệt là giới doanh nhân thuộc dân doanh ở nước ta chưa có quyền lực như vậy. Ngược lại, họ đang là nạn nhân của vô số những sách nhiễu, vùi vĩnh không đáng có. Đấu tranh để giải phóng họ khỏi những thứ nói trên không biết có nên được gọi là sự “chiều chuộng” hay không?

Thật ra, trong lịch sử ở nước ta trước đây cũng như trong thời gian vừa qua, làm quan thì dễ hơn và sướng hơn làm doanh nhân. Điều này khuyến khích người ta làm quan hơn là làm doanh nhân. Thế nhưng, ai cũng làm quan cả thì lấy đâu ra của cải, lấy đâu ra sự giàu có? Tôn vinh doanh nhân trong bối cảnh như vậy là rất cần thiết. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nhân làm kinh tế còn cần thiết hơn.

Tôn vinh doanh nhân, tạo điều kiện cho doanh nhân thì không phải là xác lập mối quan hệ thân hữu với doanh nhân. Chính khách ở các nước phát triển, nếu gắn kết với doanh nghiệp thì sẽ là hủy hoại hình ảnh công chúng của mình. Ở nước ta - rồi cũng sẽ như vậy. Sự gắn kết giữa chính quyền và doanh nghiệp là một gắn kết giữa quyền lực chính trị với quyền lực kinh tế. Điều này sẽ rất rủi ro cho người dân và cho đất nước. Mọi sự đi kèm với nhau giữa chính quyền và doanh nghiệp đều dẫn đến việc cùng nhau gặp ma thôi. Thay vì tiếng nói của người dân, tiếng nói của doanh nghiệp mới đến được với công quyền. Thay vì nguyện vọng của người dân, nguyện vọng của doanh nghiệp mới được chính quyền quan tâm đáp ứng. Mà như vậy, những người nghèo, những người không có điều kiện để tiếp cận chính quyền sẽ ngày càng thiệt thòi hơn.

TS. Đậu Ngọc Đản: Và, để tránh được điều đó, chúng ta cần đề cao dân chủ?

TS. Nguyễn Sĩ Dũng: Về nguyên tắc, chỉ khi những người dân nghèo có được tiếng nói vào các quyết sách của nhà nước, thì ý nguyện và lợi ích của họ mới được quan tâm, cân nhắc đầy đủ. Vì vậy, dân chủ là rất cần thiết cho sự phát triển bền vững và công bằng. Triết lý của thị trường là kẻ mạnh phải thắng. Còn triết lý của dân chủ là kẻ yếu phải có cơ hội. Dân chủ là việc tôi và anh đều có một lá phiếu bầu như nhau và vì vậy có quyền lực chính trị như nhau. Tôi chỉ có một lá phiếu, nhưng thiếu nó, chưa chắc anh đã có thể trở thành tổng thống. Và đó chính là quyền lực chính trị của tôi.

TS. Đậu Ngọc Đản: Theo quan niệm của ông, làm sao để tạo ra được thế hệ mới kế tục được con đường sự nghiệp của cha anh chúng trong thời đại hội nhập này? Nói thẳng ra là, lớp trẻ bây giờ có nhiều người sống cơ hội, chạy chọt, làm thế nào để có nhiều người tài mà lại có cái “đức” biết trân trọng với quốc dân đồng bào?

TS. Nguyễn Sĩ Dũng: Theo tôi có hai cách là qua giáo dục và bằng việc nêu gương.

Tôi vẫn không tin là lớp trẻ bây giờ có nhiều người sống cơ hội, chạy chọt. Nếu nhiều người trẻ cơ hội, chạy chọt, thì đã có nhiều người trẻ được làm quan to. Đố ai chứng minh được là như vậy đấy.

Còn để cho nhiều người vừa có tài, vừa có đức xuất hiện, thì phải có cạnh tranh trung thực để tạo ra cầu về người có tài, có đức.

Trường đại học tốt nhất là trường mà sinh viên ra trường được tuyển dụng nhiều nhất, nhanh nhất và được trả lương cao nhất.

TS. Đậu Ngọc Đản: Chúng ta đang bàn đến những vấn đề to tát về dân chủ, hội nhập và cạnh tranh. Liệu người dân nghèo, ở vùng sâu, vùng xa có hiểu được những câu chuyện này? Và họ có thực sự tham gia vào kiến tạo chính sách, cơ chế như ông mong muốn?

TS. Nguyễn Sĩ Dũng: Những người dân nghèo sẽ hiểu từ kinh nghiệm và nhu cầu thực tiễn của họ.

Nghệ thuật giết rồng là cao siêu, nhưng không phải bao giờ cũng có ích. Mà những chuyện chúng ta bàn cãi nói trên không khéo chỉ là một thứ nghệ thuật giết rồng. Đối với người dân, điều quan trọng là làm sao có việc làm và thu nhập, con cái được học hành, ốm đau được chăm sóc sức khỏe. Bảo đảm những điều nói trên là rất quan trọng để những người dân nghèo hội nhập thành công. Mà muốn bảo đảm thì những người dân phải được trực tiếp tham gia vào quá trình hình thành chính sách và ban hành quyết định.

Mở rộng dân chủ cơ sở và dân chủ tham gia là rất cần thiết trong tình hình hiện nay.

TS. Đậu Ngọc Đán: Ông nghĩ sao về vấn đề muôn thuở và thu hút nhiều sự quan tâm bậc nhất của chúng ta hiện nay: giáo dục. Ông suy nghĩ gì về vấn đề thu hút và sử dụng người giỏi của Việt Nam ta?

TS. Nguyễn Sĩ Dũng: Giáo dục được quan tâm bậc nhất là vì giáo dục là hệ trọng bậc nhất. Cuộc cạnh tranh toàn cầu mà dân tộc ta đang phải đối mặt, xét về bản chất là cuộc cạnh tranh về kỹ năng và tri thức. Thiếu một nền giáo dục hiệu năng và hiện đại chúng ta không thể có đủ năng lực để cạnh tranh.

Về việc thu hút người giỏi của Việt Nam, theo tôi, như đã nói ở trên, điều quan trọng là phải tạo ra được cầu về người tài. Nhiều người Việt giỏi giang vẫn đang làm việc ở nước ngoài chủ yếu là vì nền kinh tế chưa có nhu cầu về những kỹ năng và kiến thức mà họ có. Nói Nhà nước chưa tạo điều kiện thế này, thế kia để thu hút người tài nhiều khi cũng oan cho... Nhà nước. Tuy nhiên, chúng ta đang hội nhập, với việc kinh tế phát triển, cầu về người tài sẽ xuất hiện ngày càng nhiều. Mà lúc ấy, cung lại có thể là một vấn đề.

Ví dụ, sau khi Intel xây dựng xong dự án của mình, không biết nước ta có đủ hàng ngàn kỹ sư tin học trình độ cao để họ tuyển dụng hay không?

Rõ ràng, giáo dục đang là nền tảng quan trọng nhất của kinh tế. Mà như vậy thì phải có một cuộc cách mạng trong hệ thống giáo dục. Theo tôi, các nhà tuyển dụng tư nhân sẽ làm nên một cuộc cách mạng như vậy. Khi cơ chế thị trường được áp đặt thì mọi chuyện sẽ trở nên rõ ràng, sòng phẳng: trường đại học nào mà sinh viên học xong được tuyển dụng nhiều nhất, nhanh nhất và được trả lương cao nhất là trường tốt nhất. Tiếp theo, trường phổ thông cấp ba nào mà có nhiều học sinh được trường đại học kể trên tuyển vào nhiều nhất là trường phổ thông tốt nhất. Trường cấp hai nào được trường cấp ba kể trên tuyển vào nhiều nhất là trường cấp hai tốt nhất. Muốn làm được điều này phải có sự phi tập trung hóa nhất định trong giáo dục: Bộ trả bớt quyền cho trường, trường trả bớt quyền cho thầy, thầy trả bớt quyền cho trò. Trò phải là khách hàng là nhân vật trung tâm của hệ thống.

(Tạp chí truyền hình)

Trí thức sẽ làm gì vào thời có hẳn một nghị quyết cho mình?

PV: Thưa ông Nguyễn Sĩ Dũng, chưa bao giờ trí thức lại được cả xã hội quan tâm như năm vừa qua. Ban Bí thư đã có rất nhiều cuộc làm việc lắng nghe tại các trung tâm trí thức để hình thành khởi thảo và sau đó Trung ương đã có Nghị quyết 7 về Trí thức. Ngay tại Nghị trường, vấn đề trí thức cũng được đặt ra trong phiên Thủ tướng trả lời chất vấn của Quốc hội. Và, như mọi người đều thấy, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã nói hằng ngày ông làm việc với bốn tiến sĩ, khi một đại biểu Quốc hội nêu vấn đề cần sử dụng trí thức. Xin cho biết ý kiến của ông?

NSD: Ý kiến của tôi là như vậy thì rất đáng phấn khởi. Đặc biệt là trong trường hợp cả bốn vị tiến sĩ nói trên đều là những trí thức thật sự. Tiến sĩ với trí thức giống nhau ở chỗ đều có kiến thức, nhưng khác nhau ở việc sử dụng kiến thức đó như thế nào. Tiến sĩ sử dụng kiến thức chủ yếu để giải quyết các vấn đề chuyên môn; trí thức sử dụng kiến thức chủ yếu để tác động lên nhận thức của xã hội. Trí thức vì vậy thường có chính kiến độc lập và tích cực biện luận cho chính kiến của mình.

Nếu bốn vị tiến sĩ giúp việc cho Thủ tướng đồng thời là những trí thức, thì thủ tướng sẽ có điều kiện để nghe cả những ý kiến độc lập, thậm chí cả những ý kiến mang tính phản biện. Mà như vậy thì rất tốt vì Thủ tướng sẽ có điều kiện và các góc nhìn khác nhau để cân nhắc các quyết sách của mình.

Ngoài ra, cũng cần nói thêm là người ta có được kiến thức bằng rất nhiều cách. Đi học lấy bằng tiến sĩ chỉ là một trong những cách như vậy.

PV: Vâng, từ góc độ thực chứng luận, tôi còn quan sát thấy có người không phải là trí thức xuất thân, nhưng lại được rất nhiều trí thức thán phục và kính trọng, đó là cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt. Thưa ông, trong quá trình thảo luận để khởi thảo đề án về trí thức, có các ý kiến cho rằng nước ta không có tầng lớp trí thức, ông nghĩ sao?

NSD: Tôi nghĩ là hơi cực đoan. Nước nào cũng có tầng lớp trí thức của mình. Và nước ta cũng vậy. Vấn đề là vai trò của họ được chấp nhận đến đâu mà thôi. Ví dụ, việc phản biện phải được vua chấp nhận, mới thấy nổi lên nhân vật gián quan. Chúng ta sẽ gần như không thấy được tầng lớp này, nếu như vua chỉ thích nghe nịnh.

Trong quá khứ, nước Việt không thiếu những người biết dùng kiến thức của mình để can gián và kiến nghị với Vua. Cụ Lê Văn Duyệt với vấn đề nhập cư Minh - Thanh Hương ở Nam Bộ, cụ Nguyễn Trường Tộ với Tể cấp bát điều... chẳng hạn. Nhưng thường thì ý kiến đề xuất của trí thức không phải bao giờ cũng được vua nghe. Cách lựa chọn của phần lớn kẻ sĩ thời đó là treo ấn, từ quan, về nhà ở ẩn. Họ không xuất hiện tích cực trong đời sống công nữa, nhưng như vậy không có nghĩa là họ không tồn tại trong cuộc sống.

Riêng việc cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt được trí thức thán phục, thì đó là điều rất dễ hiểu. Ông là một nhân cách lớn, một trí tuệ kiệt xuất. Ông là người quý trọng trí thức và chịu nghe trí thức nhất.

PV: Quan sát lịch sử sẽ thấy, vào thời kỳ “tĩnh” thuần phong kiến, thuần bao cấp thì ít nghe thấy tiếng nói của trí thức; nhưng khi đất nước “động” - canh tân để Âu hóa cuối thế kỷ XIX hay đổi mới để hội nhập hiện nay, ta lại nghe râm ran các trí thức lên tiếng? Và thật thú vị, các “điều trần” hay “tấu chương” của trí thức hôm nay thường xuất hiện trên báo chí, có sức lan tỏa khá sâu rộng. Phải chăng, đã đến lúc chúng ta có được một giai tầng trí thức lớn mạnh?

NSD: Thì cũng có cái để hy vọng. Ít nhất đây là thời mà trí thức có hẳn một Nghị quyết TW 7 cho mình.

PV: Nhưng, thưa ông, Nghị quyết chưa kịp đi vào cuộc sống thì Dự án Công viên Văn Miếu – Bia tiến sĩ hiện đại đang có nguy cơ phản cảm trước vấn đề nghiêm túc và hệ trọng là trí thức?

NSD: Bia của các tiến sĩ là các công trình nghiên cứu, sáng tạo của họ. Nếu họ không để lại các phát kiến, các tư tưởng... thì các bia đá phỏng có giúp tôn vinh được gì?! Quá ham chuyện bia đá lắm khi chỉ nhận được bia miêng.

Ngoài ra, cũng phải thấy rằng Dự án Công viên Văn Miếu - Bia tiến sĩ dễ gây phản cảm, bởi vì chất lượng của nhiều tiến sĩ ở ta đang thật sự có vấn đề. Tôi đã từng được một anh bạn giới thiệu: “Xin giới thiệu đây là anh bạn của tôi. Mặc dù hẳn ta là tiến sĩ, nhưng đầu óc thỉnh thoảng cũng biết động đậy”. Thói hư danh, việc mua bán bằng cấp tràn lan đã làm cho học vị tiến sĩ không còn là một danh hiệu đương nhiên được xã hội tôn trọng nữa.

PV: Chuyện xây bia rõ ràng là chưa phải lúc?

NSD: Sẽ chẳng bao giờ phải lúc, nếu những vị tiến sĩ tìm cách tự xây lấy bia cho mình. Hãy để cho hậu thế làm việc đó. Việc Đảng chấp nhận vai trò phản biện của trí thức chính là một thành tựu rất lớn. Nhưng anh có phản biện được hay không thì đó lại là một câu chuyện khác. Thế nên, còn phải cố gắng nhiều. Ngoài ra, có trí tuệ nhiều khi chưa đủ, người trí thức cần có cả đạo đức và bản lĩnh. Phản biện là một công việc khó khăn hơn tung hô, ca tụng rất nhiều.

PV: Vâng, có khá nhiều vấn đề cần phải được cân nhắc với góc nhìn phản biện. Thưa ông, tôi cảm thấy xã hội đang hình thành một tư duy: đã là thị trường thì có nghĩa là tư bản, là “phải nhả tâm” phải làm giàu bằng mọi giá. Mặc dù đằng sau cơ chế thị trường có gắn với định hướng Xã hội chủ nghĩa nhưng về sau vừa thiếu nội dung, vừa bị xem nhẹ và thậm chí bị giễu cợt? Lại có cán bộ khi xem xét sự oan khuất thường nói thị trường là phải thế, trong khi thế giới phương Tây, như Bắc Âu chẳng hạn, có thể gọi là thị trường - chủ nghĩa xã hội?

NSD: Mọi sự cực đoan có vẻ đều không ổn. Phủ nhận thị trường đưa lại kết quả như thế nào thì rất nhiều người trong số chúng ta đều đã được kiểm nghiệm bằng chính sự cực, túng thiếu của mình. Nhưng tuyệt đối hóa thị trường cũng hoàn toàn không ổn. Thị trường tạo ra động lực làm giàu, nhưng không tạo ra được công bằng xã hội. Mà thiếu công bằng xã hội lại không thể có một sự giàu có nào có thể an toàn và bền vững.

Chính vì vậy nhà nước có một vai trò rất quan trọng trong việc điều tiết thị trường. Định hướng xã hội chủ nghĩa chính là việc sử dụng động lực thị trường để phát triển kinh tế, nhưng cố gắng phân bổ lợi ích mà phát triển mang lại một cách công bằng. Và đây chính là việc quan trọng nhất mà Nhà nước phải làm.

Nhiều nước phương Tây, đặc biệt là các nước Bắc Âu đã làm được điều trên khá tốt, chính vì vậy họ đã đưa được rất nhiều ý tưởng cao đẹp của chủ nghĩa xã hội vào cuộc sống.

Theo tôi, xã hội mà chúng ta hướng tới cần đảm bảo không chỉ tự do, mà còn sự bình đẳng về cơ hội cho tất cả mọi người. Để việc bình đẳng về cơ hội có ý nghĩa thực tiễn, phải đặc biệt quan tâm tới y tế và giáo dục. Nhà nước phải làm sao cho không còn hoặc còn rất ít người đau yếu, thất học. Mọi người đều phải được ăn học như nhau để phát triển. Nếu không tạo điều kiện được cho tất cả mọi người dân được tiếp cận bình đẳng với y tế và

giáo dục, chúng ta sẽ phải chấp nhận sự bất bình đẳng ngày càng rộng ra mà thôi. Điều này đi ngược lại với các giá trị xã hội chủ nghĩa căn bản của chúng ta.

PV: Ở đây ta bắt gặp câu nói của một người Trung Quốc: “Chúng ta nói Chủ nghĩa xã hội mà lại làm cho đô thị thành châu Âu, nông thôn biến thành châu Phi”! Mới đang ở thời kỳ quá độ mà nông dân, nông thôn bị thua thiệt quá lớn so với đô thị? Luật Đất đai 1993 và 2003 cho nông dân 5 quyền, nhưng cần lấy đất làm sân golf, làm đô thị, người nông dân lập tức thành thất nghiệp và trị giá 5 quyền được quy gọn thành duy nhất 1 quyền ấy là nhận mấy chục ngàn đồng/m², mà không có bất cứ quyền thỏa thuận nào?

NSD: Nói thị trường mà không nói quyền tự do tài sản là không thể. Với nông dân, 5 quyền liên quan đến quyền sử dụng đất, thực chất là các quyền tài sản. Chuyển nhượng hay không chuyển nhượng đất đai là một quyền được pháp luật bảo vệ. Điều này đòi hỏi việc thu hồi đất phải có cơ sở pháp lý và phải có sự thỏa thuận của người nông dân.

Nhưng đất đai do được quan niệm là một tài sản đặc biệt và được nhà nước thống nhất quản lý (thực chất điều này trong không ít trường hợp đang vô hiệu hóa các quyền cấu thành quyền sử dụng đất của người dân) nên hiện vẫn còn những bất cập. Vấn đề là cần phân biệt rất rõ việc thu hồi đất là vì mục đích công hay vì mục đích tư. Nếu là vì mục đích tư, như kinh doanh bất động sản, kinh doanh khu công nghiệp... thì giá đất dứt khoát phải theo giá thị trường. Giá thị trường ở đây là giá người bán chấp nhận bán, người mua chấp nhận mua. Không nên áp giá cho nông dân ở đây.

PV: Xin cầu chúc cho năm mới, ý kiến sáng suốt của ông sẽ được xem xét. Bây giờ xin chuyển sang vấn đề khả dĩ đỡ buồn hơn. Xin cho biết trong khủng hoảng và suy thoái, người nông dân không chỉ bị mất, mà cũng có cái họ được?

NSD: Người nông dân cũng sẽ khó tránh khỏi những tác động tiêu cực của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế. Nhưng họ sẽ ở vào tình thế ít khó khăn hơn các lực lượng xã hội khác. Lý do là vì các sản phẩm của họ đều là những mặt hàng thuộc nhu cầu thiết yếu, nên người tiêu dùng (trong nước, cũng như ngoài nước) vẫn phải tiếp tục tiêu dùng, nghĩa là tiếp tục bỏ tiền ra mua. Mà như vậy, thì những người nông dân vẫn sẽ tiếp tục có thu nhập và vẫn có thể tiếp tục sản xuất. Tin hay không thì tùy, nhưng những người nông dân có khi lại là cứu cánh của rất nhiều doanh nghiệp. Vấn đề là các doanh nghiệp trong nước cần nắm bắt đúng nhu cầu, sở thích của những người nông dân, đồng thời cần có một chính sách giá cả phù hợp với túi tiền của họ. Đây là cơ hội thực tế giúp kinh tế của đất nước vượt qua suy thoái. Vấn đề là Việt Nam hay Trung Quốc sẽ bán được hàng cho nông dân ta? Không khéo, các doanh nghiệp Trung Quốc sẽ nhanh chân hơn trong việc khai thác thị trường nông thôn của nước ta.

Khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế cũng là dịp để chúng ta nhìn nhận lại những cố gắng của mình trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn. Đã đến lúc cần có một chương trình toàn diện để phổ biến kiến thức cho nông dân. Chúng ta cần hướng tới việc người nông dân phải lao động bằng trí não

ngang với bằng chân tay. Và Nhà nước cần phải đầu tư nhiều nhất cho công việc này và việc học hành của con cháu những người nông dân.

Làm được như vậy, chúng ta sẽ tạo ra một bước chuyển về chất cho nông dân và nông thôn.

PV: Vâng, một bước chuyển quan trọng. Xin cảm ơn ông về buổi làm việc rất bổ ích ở chỗ nó xới lên nhiều vấn đề để những trí thức và bạn đọc quan tâm cùng nghĩ ngợi và góp phần giải quyết. Đó có lẽ cũng là cách ăn Tết của trí thức chăng? Xin chúc ông năm mới có nhiều phát kiến mới.

(Báo Nông thôn Việt Nam)

Chống “lạm phát” văn bản, thủ tục: Cân đối giữa tự do và điều chỉnh

Số lượng văn bản quy phạm pháp luật đang ngày càng có xu hướng tăng lên. Thống kê theo cơ sở dữ liệu của Văn phòng Quốc hội, đến tháng 2-2009, tổng số văn bản quy phạm đã được ban hành vẫn còn hiệu lực thi hành là 19.095 văn bản. Số lượng bản công báo trong năm 2007 đã tăng gấp 20 lần so với năm 2000. Điều đáng nói là trong một số lĩnh vực pháp luật, số lượng văn bản được ban hành bị đánh giá là ở mức “lạm phát” vượt quá nhu cầu điều chỉnh và áp dụng pháp luật. Đơn cử, trong lĩnh vực pháp luật đầu tư, một thống kê trong năm 2008 cho thấy có tới 134 văn bản với tổng cộng 3.471 trang giấy. Riêng về thủ tục hành chính (TTHC), Tổ công tác chuyên trách cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ cho biết hiện có 6.500 TTHC từ cấp bộ, cơ quan ngang bộ đến cấp địa phương, trong đó còn nhiều quy định TTHC chồng chéo, rườm rà, gây khó khăn cho người dân và doanh nghiệp, nhất là ở cấp địa phương. Những vấn đề nêu trên, đặt ra nhu cầu cấp bách về chống “lạm phát” văn bản pháp luật nói chung và kiểm soát TTHC nói riêng. Tuổi Trẻ Cuối Tuần đã có cuộc trao đổi với Tiến sĩ Nguyễn Sĩ Dũng (Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội) về vấn đề này.

PV: Ông từng nhận xét một cách hình ảnh rằng, nếu in số văn bản quy phạm pháp luật vẫn còn hiệu lực thi hành hiện nay trên giấy khổ A4, thì có thể rải được quãng đường từ Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh. Cuộc sống cần có luật pháp để điều chỉnh, nhưng đến mức “lạm phát” thì có vấn đề, thưa ông?

NSD: Chuyện rải giấy từ Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh sẽ đúng nếu chúng ta kể đến cả khối lượng văn bản quy phạm pháp luật khổng lồ của các địa phương.

Trả lời câu hỏi “lạm phát” các văn bản pháp luật sẽ có vấn đề hay không, thì quả là có vấn đề. Cuộc sống như dòng sông, không phải mọi sự nắm dòng đều cần thiết và đều hợp với lẽ tự nhiên. Những gì không hợp với lẽ tự nhiên sẽ gây ra chuyện “tức nước, vỡ bờ”. Ở tầm triết lý, phải luôn luôn có sự cân đối giữa tự do và điều chỉnh. Lạm dụng sự điều chỉnh sẽ trói chặt con người và xã hội bởi muôn vàn các quy phạm pháp luật. Mà như vậy, thì cuộc sống sẽ rất khó khăn và tốn kém.

Tất nhiên, tự do không có điều chỉnh cũng không phải là điều đương nhiên tốt. Việc tự do hóa các thiết chế tài chính đã đưa lại những hệ lụy như thế nào cho thế giới thì chúng ta cũng đều biết rõ. Tự do tuyệt đối có thể dẫn đến xung đột và tình trạng vô chính phủ.

Xác lập được sự cân đối giữa tự do và sự điều chỉnh là rất quan trọng. Tuy nhiên, đây là một sự cân đối động. Sẽ có những giai đoạn phát triển chúng ta cần nhiều tự do hơn. Và cũng sẽ có những giai đoạn phát triển chúng ta cần nhiều sự điều chỉnh hơn. Lý thuyết lập pháp sẽ giúp chúng ta xác lập sự cân đối nói trên.

Về căn bản, lý thuyết lập pháp dạy rằng muốn làm luật phải biết vấn đề đang được đặt ra trong cuộc sống là vấn đề gì? Vấn đề đó do những nguyên nhân nào gây ra? Có thể xử lý các nguyên nhân đó mà không cần đến pháp luật không? Nếu câu trả lời là bắt buộc phải cần đến pháp luật thì chi phí mà chính sách lập pháp sẽ gây ra là như thế nào? Lợi ích của việc xử lý vấn đề bằng pháp luật có lớn hơn chi phí phải bỏ ra không?...

PV: Một vấn đề khác là số lượng văn bản pháp quy tăng cao đang khiến cho việc tiếp cận, tra cứu và áp dụng các văn bản này trở nên khó khăn hơn?

NSD: Có thể tiếp cận không khó khăn, nhưng tra cứu và áp dụng thì rất khó khăn. Đặc biệt là trong trường hợp công tác pháp điển hóa chưa được triển khai thường xuyên như ở nước ta. Đây cũng là lý do giải thích tại sao một vị quan tòa đã nói rất chân thành với Quốc hội rằng với hệ thống pháp luật dân sự như hiện nay thì xử thế nào cũng được. Vấn đề là chúng ta có nhất thiết cần phải có một hệ thống pháp luật để xử thế nào cũng được hay không?

Theo tôi, chúng ta không cần một hệ thống pháp luật như vậy. Chẳng thà xét xử theo công lý và lẽ phải, thì vẫn hơn là xử thế nào cũng được.

PV: Ngoài lý thuyết lập pháp, còn có công cụ nào khác để giải quyết từ gốc vấn đề “lạm phát” luật, thưa ông?

NSD: Công cụ thì nhiều, nhưng chúng phụ thuộc rất lớn vào truyền thống và văn hóa chính trị của từng nước. Ví dụ, cách thức tổ chức quyền lực để các quyền có thể cân bằng và chế ước lẫn nhau chẳng hạn. Hạ viện có thể thông qua dự luật, nhưng thượng viện có thể bác. Hạ viện, thượng viện có thể thông qua dự luật, nhưng tổng thống có thể phủ quyết. Hạ viện, thượng viện thông qua dự luật; tổng thống phê chuẩn dự luật, nhưng tòa án có thể hủy bỏ dự luật bằng cách phán quyết rằng dự luật vi hiến. Một cách thức tổ chức quyền lực như vậy sẽ hạn chế được sự lạm dụng điều chỉnh. Ở bang Wasington (Hoa Kỳ), có thời kỳ một Thống đốc người gốc Hoa từng đã phủ quyết tới gần 90% tất cả các dự luật được nghị viên bang thông qua.

Thứ hai, trong luật của nhiều nước thường có điều khoản “mặt trời lặn” quy định về thời hạn chấm dứt hiệu lực của các quy phạm. Ví dụ Luật yêu nước của Mỹ chỉ một năm là hết hiệu lực, trong thời gian đó cơ quan công quyền có thể giám sát thư từ, email... của người dân vì an ninh quốc gia, nhưng hết thời hạn thi hành thì phải chấm dứt việc đó. Muốn gia hạn hiệu lực lại phải trình quốc hội thông qua.

Ngoại trừ những điều luật quy định về các quyền cơ bản của con người, còn lại các điều luật can thiệp vào đời sống của người dân đều phải có thời hiệu nhất định. Rõ ràng, điều khoản “mặt trời lặn” có thể giúp loại ra rất nhiều những văn bản luật không còn phù hợp với cuộc sống. Công việc của các nhà soạn thảo là dự tính thời gian sống của luật và chuẩn bị sẵn sàng cho những quy định mới phù hợp hơn.

Ngoài ra, hoạt động giám sát của Quốc hội cũng là một công cụ rất quan trọng. Hoạt động này được sinh ra là để Quốc hội nhận biết kịp thời các chính sách lập pháp có còn phát huy tác dụng tích cực nữa hay không, hay là đã đến lúc phải hủy bỏ hoặc sửa đổi chúng.

PV: Hiện nay các chính quyền cấp tỉnh cũng ban hành nhiều văn bản điều chỉnh cuộc sống của người dân, mà không ít trong số đó đi ngược lại quy định từ Trung ương? Ví dụ, mới đây Bộ Tư pháp đã “tuýt còi” quy định cấm chở gia súc, gia cầm vào nội thành của Hà Nội.

NSD: Về nguyên tắc, văn bản do địa phương ban hành thì không được trái với quy định của Trung ương. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp phân biệt thế nào là trái, quả không dễ dàng. Ở đây, thiếu một phán quyết của tòa án, nhiều khi không có cơ sở để khẳng định một văn bản có trái hay không. Rủi ro là hệ thống tòa án ở ta có thể chưa sẵn sàng cho việc ban hành kịp thời những phán quyết như vậy.

Trong điều kiện hiện nay, việc tham vấn người dân trước khi ban hành văn bản sẽ có ý nghĩa thực tiễn nhiều hơn. Tuy nhiên, đây phải là một sự tham vấn thật sự, chứ không chỉ là sự hợp thức hóa ý chí của lãnh đạo địa phương.

PV: Để cải cách thủ tục hành chính với 6.500 thủ tục đã được thống kê, ông nghĩ sao?

NSD: Thứ nhất, có thể sử dụng một biện pháp mạnh, tuyên bố đến thời gian cụ thể nào đó, ví dụ 30-10-2009, tất cả TTHC đều hết hiệu lực ngoại trừ những thủ tục mà cơ quan ban hành chứng minh được với Thủ tướng là cần thiết. Nếu không chứng minh được thì thủ tục đó đương nhiên hết hiệu lực. Cách làm này chắc chắn sẽ làm giảm được rất nhiều các loại TTHC hiện nay. Tất nhiên để làm được việc này cần có một hội đồng thẩm định có chuyên môn, trong hội đồng này nhất thiết phải có sự tham gia của người dân, nhất là đại diện của những người đang bị sự điều chỉnh của mỗi loại TTHC nào đó.

Thứ hai, về lâu dài, việc ban hành các TTHC phải xuất phát từ lợi ích của người dân chứ không phải từ nhu cầu quản lý dễ hơn của cơ quan công quyền. Nghĩa là xây dựng TTHC là để người dân thực thi các quyền của mình tốt hơn. Ví dụ, người dân đương nhiên được xây nhà nếu sau một tuần không có ý kiến của cơ quan quản lý. Thủ tục ở đây chỉ là dấu bưu điện hoặc giấy biên nhận của văn thư để xác định từ lúc gửi đơn đã đủ thời hạn 7 ngày. Nếu cơ quan quản lý không đồng ý cho phép xây dựng, thì phải phản ứng trong thời hạn 7 ngày đó và phải nêu được lý do hợp pháp vì sao không đồng ý. Thủ tục cũng không nên dừng lại ở đây mà cần quy định rõ trong trường hợp cơ quan quản lý từ chối thì người dân sẽ bảo vệ quyền của mình như thế nào, nếu kiện ra tòa thì thủ tục tiếp theo ra sao. Mặt khác, thủ tục cũng phải công bằng cho cả người dân lẫn cơ quan công quyền.

PV: Chúng ta có thể xây dựng một hệ thống TTHC tốt, nhưng bộ máy để vận hành thủ tục đó cũng rất quan trọng. Thủ tục tốt nhưng người dân gặp phải một công chức nào đó hay những nhiễu thì cũng rất phiền hà?

NSD: Ở bất cứ đâu, “phần mềm” để vận hành tốt hệ thống công quyền phải là sự liêm chính, là tinh thần phục vụ người dân của các quan chức. Pháp luật không thể giải quyết hết những vấn đề thuộc về đạo đức, do vậy việc giáo dục đạo đức cho công chức là một phần không thể thiếu. Điều này đã

được nói đến từ thời Khổng Tử. Cần xác lập được một nền công vụ liêm chính, công tâm, vì đạo đức mới là quy phạm điều chỉnh con người 24 giờ mỗi ngày. Pháp luật là đòi hỏi tối thiểu của đạo đức, tuân thủ pháp luật là yêu cầu tối thiểu của đạo đức, do vậy nếu chỉ tính đến pháp luật thì chúng ta chỉ được cái tối thiểu.

Xin cảm ơn tiến sĩ!

Võ Văn Thành (thực hiện)

(Báo Tuổi trẻ Cuối tuần)

Tiến sĩ Nguyễn Sĩ Dũng và “thế giới ít ràng buộc”

Làm thứ trưởng, tóc “muối” nhiều hơn “tiêu” nhưng ông lướt Ipad hết sức mượt mà. Trên bàn làm việc là bộ “đồ nghề” rất ICT; gồm một máy tính xách tay, một máy tính để bàn và hai điện thoại cầm tay. Con người Tiến sĩ Nguyễn Sĩ Dũng, Phó chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội vốn nhẹ nhàng, nho nhã nhưng những quan điểm về ICT của ông rộng rãi, cởi mở mà vẫn rõ ràng và sâu sắc. ICT với ông vừa là công việc vừa là sở thích...

Ông tự nhận mình không phải là dân ICT chuyên nghiệp (Ông thích dùng khái niệm công nghệ thông tin và truyền thông (Information & Communication Technologies = ICT) hơn là khái niệm công nghệ thông tin (Information Technology = IT); bởi ông quan niệm, thông tin không gắn với truyền thông thì chẳng khác gì hàng hóa tách rời thị trường). Nhưng ông cũng không phủ nhận những am hiểu của ông về ICT, về vai trò của nó đối với sự phát triển của xã hội, đất nước, nhất là trong hoạt động của Quốc hội. Tuy không trực tiếp bấm nút thông qua các đạo luật, nghị quyết của Quốc hội, nhưng từ trong cánh gà của nghị trường, ông đã giúp cho các đại biểu thực hiện việc đó...

Quốc hội điện tử đã vào “guồng”

PV: Là người “cầm chịch” cho đề án Quốc hội điện tử từ khi còn là giám đốc Trung tâm Thông tin thư viện và nghiên cứu khoa học của Quốc hội, ông có thể cho biết mức độ áp dụng của ICT vào Quốc hội hiện nay thế nào?

NSD: Việc áp dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong Quốc hội đã diễn ra hàng ngày. Các đại biểu có thể nhận công văn, tài liệu qua hộp thư điện tử cá nhân. Website của Quốc hội cũng là một kênh cung cấp các thông tin, văn kiện, tài liệu của kỳ họp quan trọng cho đại biểu và cử tri; đây cũng là kênh tiếp xúc quan trọng giữa Quốc hội, đại biểu Quốc hội và cử tri.

Tuy nhiên, Quốc hội điện tử theo nghĩa Quốc hội và đại biểu liên hệ với cử tri dễ dàng qua Internet; đại biểu tiếp xúc cử tri, vận động tranh cử qua website cá nhân như ở nhiều nước thì còn phải ở một quá trình nữa.

PV: Nếu có thể “xếp hạng” về mức độ tin học hóa của Quốc hội Việt Nam so với các nước trong khu vực và thế giới, Quốc hội nước ta đứng ở vị trí nào thưa ông?

NSD: Quốc hội chúng ta đã có bước tiến trong áp dụng công nghệ thông tin và cùng tiến bước song song với trình độ ICT của nước ta và ICT ở nước ta đã có những bước tiến nhanh chóng trong những năm qua.

PV: Nhưng có vẻ như nhiều tiềm năng của ICT, các công nghệ mới vẫn chưa thâm nhập được sâu và nhanh chóng trong hoạt động của Quốc hội?

NSD: Mọi thứ vẫn đang trong lộ trình hoàn thiện. Có người lập cả blog như đại biểu Dương Trung Quốc, nhưng cũng có đại biểu chỉ đơn giản dừng lại ở việc giao tiếp qua thư điện tử. Nhưng ngay kể cả khi đã có đại biểu điện tử rồi, liệu chúng ta đã có công dân điện tử để cùng giao tiếp chưa? Đông đảo các cử tri ở ta vẫn chưa thể có khả năng và điều kiện phản ánh thông tin, bày tỏ nguyện vọng qua mạng Internet. Đó là lý do khách quan chúng ta chưa thể áp dụng ngay các biện pháp công nghệ được; đặc biệt là ở một lĩnh vực đòi hỏi sự cẩn trọng như hoạt động của Quốc hội.

Ngoài ra, sự thận trọng trong việc áp dụng công nghệ cũng là cần thiết để tránh bị sập bẫy công nghệ. Đầu tư bằng tiền của dân nên chúng ta phải hết sức cân nhắc.

Còn định hướng đưa ICT vào hoạt động của Quốc hội đã rất rõ ràng. Quốc hội điện tử là một giải pháp hiệu năng và tiết kiệm. Một đại biểu đại diện cho 200 nghìn cử tri nên Internet là kênh dễ dàng để đại biểu đến được với cử tri, tạo nền tảng cho cái gọi là “chính quyền cho mỗi người dân”

Dùng Internet để “thăm dò” công dân điện tử

PV: Thông thường thì sau khi bầu xong đại biểu khóa Quốc hội mới, Văn phòng Quốc hội lại tổ chức phổ cập tin học cho đại biểu. Quốc hội khóa XIII sắp tới có phải tổ chức những lớp học bắt đầu cả từ việc sử dụng email như trước nữa hay không thưa ông?

NSD: Chúng tôi vẫn sẽ phát phiếu đăng ký cho các đại biểu. Nếu ai có nhu cầu thì học; nếu ai thấy không cần thiết nữa thì thôi. Với các đại biểu, việc quan trọng nhất là khả năng tham vấn quyết định chính sách lập pháp, các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát các quan chức hành pháp chứ không phải là trình độ ICT. Tuy nhiên, do yêu cầu của công việc, dù muốn hay không, ICT là công cụ quan trọng, các đại biểu bắt buộc sẽ phải tự trang bị, nâng cấp trình độ ICT của mình.

PV: Nhiều ý kiến cho rằng, trong bối cảnh hiện nay, một khi cán bộ, lãnh đạo không truy cập Internet, vào các blog, Facebook thì khó có thể hiểu công dân, đặc biệt là cử tri trẻ đang muốn gì. Ông nghĩ gì về cách đánh giá này?

NSD: Có rất nhiều ý nghĩa ở sự đánh giá này. Phần lớn giới trẻ đang sử dụng môi trường Internet để liên lạc, bày tỏ quan điểm cá nhân của mình. Tất nhiên, đây sẽ là một kênh rất quan trọng để người lãnh đạo tìm hiểu về

suy nghĩ, nhu cầu của lớp trẻ hiện nay để có những cơ chế, chính sách phù hợp.

Nhưng ngoài những suy nghĩ, những hoài vọng, giới trẻ còn bộc lộ trong Internet những suy nghĩ, hành động có phần lệch lạc, sai lầm. Nếu không vào Internet để nắm bắt những hiện tượng này, chúng ta cũng khó có giải pháp phù hợp để giúp đỡ, giải cứu cho các công dân trẻ.

Thế giới ít ràng buộc

PV: Ông từng nói rằng, thanh niên Việt Nam muốn trở thành công dân toàn cầu ngoài ngoại ngữ phải có “giấy thông hành” về ICT. Vậy cá nhân ông có quan tâm, có hứng thú với các thiết bị công nghệ?

NSD: Có chứ! Cầm cái Ipad trên tay không khác nào chúng ta đang có một cái thư viện di động đó là một điều kỳ diệu. ICT đã làm thay đổi thế giới.

PV: Khi vào Internet, ông thường làm gì? Ông có muốn lập blog hay Facebook không?

NSD: Tôi chỉ là công chức, không phải là đại biểu Quốc hội nên cũng chưa có nhu cầu về lập blog để đối thoại với cử tri; một phần cũng vì tôi không có thời gian cho việc đó. Nhưng các con tôi đều có blog, nếu tôi có một blog, thêm một kênh để liên lạc với con cái cũng là điều tốt. Còn khi vào mạng, tôi thường đọc các báo điện tử và tìm các thông tin, tài liệu cho công việc.

PV: Hiện có hai loại quan niệm đối với Internet; một là kiểm soát chặt chẽ việc truy cập; hai là để người ta “bơi” rồi tự khẳng định trong môi trường đó. Nếu dạy bảo con cái trong việc tiếp cận Internet, ông sẽ chỉ bảo thế nào?

NSD: Tất nhiên là không kiểm soát, giám sát nghiêm ngặt. Việc tiếp cận nguồn thông tin trên Internet là một điều cần khuyến khích. Nhưng dù sao, phải xác định, Internet là thế giới ảo, là sự bổ sung cho cuộc sống hàng ngày.

Tôi với anh ngồi đây, chúng ta mang trên vai 1001 ràng buộc. Vì sao anh gọi tôi là anh; tôi nhiều tuổi hơn nữa, anh sẽ gọi tôi là chú; rồi các cử chỉ, hành động, đi lại đều có sự ràng buộc. Những ràng buộc này có từ hàng ngàn năm nay mà nhiều khi chúng ta không thể hình dung ra được. Còn Internet là một thế giới khác, ít ràng buộc, ít phải chịu trách nhiệm. Một cậu có thể tán tỉnh một phụ nữ bằng tuổi chị, tuổi mẹ mình trên mạng cũng không cảm thấy khó khăn. Trong thế giới đó, mọi thứ đều rất ít ràng buộc, không phải chịu trách nhiệm nên chúng ta thường đơn giản hóa mọi sự việc. Vì vậy, chìm đắm vào Internet để rồi quên những gì đang diễn ra là không nên.

Điện thoại – tùy cơ ứng biến

PV: Ông có thường chứng kiến trong các phiên họp tổ ở Quốc hội (phiên họp ở hội trường bị “phá” sóng), nhiều đại biểu vẫn nghe và gọi điện không?

NSD: Chiếc điện thoại ngày nay là vật không thể thiếu, người ta có thể bổ sung cho nó hàng trăm tính năng, hàng nghìn giá trị gia tăng và có thể kiếm sống thoải mái trên nó. Nhưng đó cũng là nguyên nhân làm cho việc ứng xử với điện thoại trở nên vô cùng khó.

Ở một số nước, khi vào cuộc họp, họ tắt máy điện thoại di động hoàn toàn. Còn ở ta có nhiều cách ứng xử với điện thoại khác nhau, có người tắt hoàn toàn, có người vẫn mở bình thường, lại có người tắt chuông, để ở chế độ rung.

PV: Vậy, ông đối xử với chiếc điện thoại của mình thế nào, nhất là trong các cuộc họp?

NSD: Vào họp tôi vẫn mở máy nhưng tắt chuông. Nếu lãnh đạo, cấp trên gọi thì tôi sẽ “lén” ra ngoài để nghe máy. Đây là những cuộc gọi chỉ đạo, cần lấy các thông tin quan trọng để triển khai công việc, không thể không nghe. Nếu gặp số máy của người quen, tôi sẽ dập cuộc gọi đó và có thể nhắn một cái tin “tôi đang họp, sẽ gọi lại sau”. Còn nếu gặp số máy lạ tôi sẽ dập máy ngay.

Còn những khi không họp, trong giờ nghỉ hay giờ hành chính ở phòng làm việc, bất cứ cuộc gọi nào, số máy lạ hay quen, tôi cũng đều nghe máy.

PV: Xin cảm ơn ông về cuộc trò chuyện này!

Hồ Sỹ Lực (thực hiện)

Suy nghĩ trước thềm đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội

PV: Còn chưa đến 1000 ngày nữa, Thăng Long - Hà Nội sẽ tròn 1000 năm tuổi. Giáo sư Lê Văn Lan đã khẩn khoản đề nghị “cáo lỗi với mai sau”, rà soát lại tất cả các mục tiêu đã đặt ra cho dịp đại lễ này, để chỉ tập trung vào những dự án quan trọng nhất, khả thi nhất, tránh tình cảnh Hà Nội 2010 là một đại công trường. Còn anh có bi quan thế không?

NSD: Nếu việc kỷ niệm 1000 năm Thăng Long chỉ dựa vào các công trình dự kiến sẽ được xây dựng thì bi quan thật, nhưng nếu dựa vào những thứ mà Hà Nội đang có thì mọi chuyện, có lẽ, sẽ sáng sủa hơn. Ngoài ra, 1000 năm Thăng Long chỉ có thể được kỷ niệm tốt nhất trong lòng mỗi người dân Hà Nội, rộng hơn là mỗi người dân Việt Nam. Khó có thể có cách kỷ niệm nào tốt đẹp hơn, sâu sắc hơn là việc đời sống người dân Hà Nội được cải thiện. Ánh mắt rạng ngời, nụ cười hạnh phúc của người Hà Nội chính là công trình kỷ niệm 1000 năm Thăng Long sang trọng nhất, quý giá nhất. Mà điều này thì chỉ có thể xảy ra nếu những vấn đề cấp bách của Hà Nội sớm được giải quyết.

PV: Khi nói đến những vấn đề cấp bách của Hà Nội, chắc anh đang nhìn từ góc độ một người dân, chứ không phải góc nhìn của nhà quản lý? Đó sẽ là những vấn đề gì?

NSD: Nhà quản lý sẽ có ý nghĩa gì, nếu như góc nhìn của họ không thấy được những vấn đề mà người dân đang phải đối mặt? Ngoài ra, nếu đường tắc thì đâu chỉ có tắc đối với dân, mà còn đối với cả quan nữa. Vấn đề cấp bách đầu tiên phải nói đến là nạn ách tắc giao thông. Chúng ta sẽ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long thế nào nếu đường chẳng đủ mà đi? Giải quyết nạn

ách tắc giao thông vì vậy nên được coi là công trình kỷ niệm 1000 năm Thăng Long quan trọng nhất. Mà như vậy thì cần phải đầu tư kịp thời tiền bạc và tri thức để giải quyết vấn đề này. Giao thông về cơ bản là bài toán kỹ thuật. Thiếu kiến thức chuyên gia, thiếu đầu tư tài chính chúng ta sẽ không giải quyết được vấn đề. Nhân đây, cảm đoán không phải bao giờ cũng là một lời giải. Chưa nói tới việc nó còn có thể làm cho lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long mất vui với rất nhiều người. Ví dụ như những người không còn cơ hội bán hàng rong để kiếm sống nữa chẳng hạn.

Vấn đề thứ 2 là nạn ô nhiễm môi trường. 1000 năm trước môi trường của Thăng Long đã từng rất trong lành. 1000 năm sau, môi trường đó đã bị chúng ta hủy hoại nghiêm trọng. Sông Tô Lịch đã biến mất. Nước Hồ Tây đã tanh nồng. Không khí Hà Nội đã bị ô nhiễm gấp nhiều lần cho phép. Xét về mặt môi trường, đây chắc chắn không phải là thứ Thăng Long mà Lý Thái Tổ đã để lại cho chúng ta, nhưng lại rất có thể lại là thứ Thăng Long mà chúng ta sẽ để lại cho con cháu. Mà như vậy thì 1000 năm nữa mọi việc sẽ ra sao? Cải thiện môi trường vì vậy cũng cần phải được coi là công trình quan trọng thứ hai để kỷ niệm 1000 năm Thăng Long.

Ngoài ra, nếu bớt được những khoản chi tiêu không thật cần thiết cho việc tổ chức lễ hội để giải quyết những vấn đề dân sinh nóng bỏng mà những người dân nghèo, dân nhập cư đang phải đối mặt cũng rất có ý nghĩa. Sự long trọng của lễ hội và sự khốn khó của người dân thật khó có thể đi liền với nhau.

Xử lý được những vấn đề nói trên, hay chí ít, có được những giải pháp đúng đắn, khả thi để giải quyết chúng trong một tương lai không quá xa sẽ mang lại niềm vui trọn vẹn hơn cho lễ kỷ niệm 1000 năm.

PV: Sẽ có người phản biện, nếu chỉ giải quyết những vấn đề xã hội cấp bách để là nơi sống xứng đáng thì Hà Nội sẽ như bất cứ thành phố nào khác. Đâu

là những giá trị riêng của Thăng Long ngàn năm qua, của Hà Nội ngàn năm tới?

NSD: Đâu là giá trị riêng của Thăng Long, của Hà Nội thì chúng ta còn có điều kiện để bàn, nhưng kẹt xe, ô nhiễm, bất bình đẳng xã hội chắc chắn không phải là những giá trị như vậy. Hơn thế nữa, một môi trường sống tốt đẹp là nền tảng không thể thiếu để bảo tồn và phát huy những giá trị riêng của Thăng Long.

Trở lại với những giá trị riêng của Thăng Long, chúng trước hết được lưu giữ trong lối sống phong nhã, quý phái của người

Hà Nội. Hãy nghe người Hà Nội nói, hãy nhìn vào phong thái của người Hà Nội, hãy chiêm ngưỡng cách thức người Hà Nội cư xử với nhau... Có biết bao nhiêu là lễ nghĩa, là sự thanh tao và bề dày văn hóa ở trong đó! Đó là những giá trị riêng của Thăng Long hàng ngàn năm qua và... hy vọng là của Hà Nội hàng ngàn năm tới. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần phải thấy những người Hà Nội gốc đang ngày một ít dần. Rủi ro là cách sống pha tạp, hãnh tiến, xô bồ của dân tứ xứ đang có xu hướng lấn át cách sống hào hoa của người Hà Nội. Mà như vậy thì hồn văn hóa của đất Thăng Long sẽ không còn.

Ngoài ra, những giá trị riêng khác của Thăng Long là phố cổ Hà Nội, là Hồ Hoàn Kiếm, là di tích Hoàng thành Thăng Long... Những giá trị này thấy được, sờ mó được, nhưng cũng khó bảo vệ như những thuần phong, mỹ tục của người Hà thành vậy.

Bảo tồn lối sống thanh lịch của người Hà Nội, những di sản văn hóa của Hà Nội cũng chính là công trình quan trọng không kém để kỷ niệm 1000 năm Thăng Long. Trong công việc này, thiếu sự tham gia của người dân, chúng ta sẽ không giải quyết được vấn đề. Ngoài ra, sự tham gia nói chung của

người dân là không thể thiếu để lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long thật sự trở thành lễ hội.

PV: Người dân tham gia? Theo cách nào, anh có thể nói rõ hơn?

NSD: Đừng bao cấp. Hãy bảo đảm sự dự phần của người dân trong việc tổ chức lễ hội. Hãy phát huy “xã hội dân sự” để kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội. Từng người dân, từng nhóm cộng đồng sẽ có những sáng kiến của mình để kỷ niệm ngày đại lễ. Hội sưu tầm đồ cổ có thể triển lãm hiện vật của Thăng Long cổ chẳng hạn. Hội chơi hoa có thể triển lãm hoa. Hội những người chơi tranh sẽ triển lãm tranh về Hà Nội... Rồi các làng, các cụm dân cư sẽ có những điệu múa hát cổ để mang ra “khoe sắc”. Nhà nước chỉ cần tạo điều kiện cho họ được phát huy sáng kiến của mình. Đừng bắt người dân phải xin phép, phải thưa bẩm quá nhiều. 1000 năm Thăng Long là ngày hội của toàn dân Hà Nội, hãy để cho tất cả mọi người có cơ hội tham gia sáng tạo ra ngày hội đó, chứ không chỉ chiêm ngưỡng ngày hội đó.

PV: Nếu đẩy cờ sang tay dân, vai trò của nhà nước khi đó sẽ như thế nào? Còn chưa đến 1000 ngày, phải bắt đầu ngay để không cập rập?

NSD: Đây không hẳn là việc “đẩy cờ”, Nhà nước có việc của Nhà nước, người dân có việc của người dân. Việc của Nhà nước hiện nay là kêu gọi, thôi thúc người dân tham gia vào việc tổ chức kỷ niệm 1000 năm Thăng Long. Điều này giúp Nhà nước không chỉ là bảo đảm sự dự phần của người dân, mà còn hiểu biết về việc hàng triệu người dân đang thực sự mong đợi điều gì từ ngày đại lễ.

Chúng ta có rất nhiều tổ chức xã hội như Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội sinh viên, Hội chơi cây cảnh... Tại sao các tổ chức này lại không thể có sáng kiến của mình liên quan đến ngày đại lễ?

Vấn đề là Nhà nước cần lập ra một cơ quan đầu mối để thu thập và xử lý các sáng kiến, đồng thời tạo điều kiện để các tổ chức xã hội và người dân có thể thực hiện được các sáng kiến của mình.

Nhà nước còn có thể giúp đỡ về tài chính, địa điểm và bảo đảm an ninh, trật tự...

PV: Thăng Long là kinh đô, Hà Nội là thủ đô. Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội không chỉ là niềm tự hào, là trách nhiệm riêng của Hà Nội?

NSD: Của Hà Nội là chính, nhưng không chỉ riêng Hà Nội. Thăng Long là của cả nước, là cái nôi của người Việt. Từ đây người Việt tỏa đi khắp nơi, xây dựng nên nước Việt Nam hiện tại. “Từ thuở mang gươm đi mở cõi. Ngàn năm thương nhớ đất Thăng Long”. Mạch nguồn của Thăng Long là dòng rất hay, mọi tỉnh thành đều có thể tham gia. Hãy tạo điều kiện cho các tỉnh tham gia và thi thố tài năng của mình.

Vậy thì, chúng ta không nên chỉ có một ngày kỷ niệm. Lễ hội nên kéo dài ít nhất một tuần, ngày 10/10/2010 sẽ là đỉnh điểm. Xã hội dân sự với sự tham gia của mọi tỉnh thành sẽ làm nên một 1000 năm Thăng Long đáng là dấu ấn, khi các vấn đề của Hà Nội có lối ra, như tôi đã nhấn mạnh lúc đầu.

PV: Xin cảm ơn những tâm huyết dành cho Hà Nội của anh.

Khánh Linh (thực hiện)

“Người tài không thiếu, chỉ sợ thiếu chỗ”

Là người có quyền “làm nhân sự” trong khuôn viên của mình, nhưng cũng đã từng là đối tượng được vài ba tổ chức Quốc tế uy tín “săn” với mức lương rất cao, anh sẽ “ứng xử” thế nào trong vị trí của mình?” Đó là nội dung của cuộc trò chuyện với Tiến sĩ Nguyễn Sĩ Dũng.

“Người giỏi cũng như vợ đẹp, ai mà chẳng muốn” PV: Quan niệm của anh thế nào là một người giỏi?

NSD: Người giỏi là người làm một việc tốt hơn những người khác. Nghĩa là không có những người giỏi chung chung.

PV: Nếu là người giỏi nhưng “ngang ngang”, thích nói trái, thích phản biện và anh là nạn nhân?

NSD: Có lẽ, tôi không sẵn sàng tỏ tình với một người như vậy. Tuy nhiên, công việc thì không phải là chuyện tình tự. Một lời phản biện có lý lẽ sẽ ngọt ngào hơn một lời tâng bốc mà bạn thừa biết rằng bạn không xứng đáng.

PV: Anh đã “săn” được người giỏi nào về chưa?

NSD: Làm gì đến mức phải “săn”. Người giỏi thì đâu có hiếm, biên chế mới là cái hiếm hơn rất nhiều.

PV: Là Giám đốc Trung tâm thông tin Văn phòng Quốc hội, anh có quyền làm nhân sự trong chức trách của mình không?

NSD: Nói không sẽ là không phải, nhưng chắc sẽ dễ hơn nói có. Nhân sự trong các cơ quan nhà nước được bổ nhiệm theo một quy trình. Giám đốc là một mắt xích quan trọng trong quy trình đó. Tuy nhiên, một mắt xích thì không phải là một quy trình.

PV: Có bao giờ anh rơi vào trường hợp mong muốn có người giỏi để làm việc nhưng lại phải sử dụng người không giỏi?

NSD: Người giỏi cũng giống như vợ đẹp ai mà chẳng muốn! Tuy nhiên, muốn chọn vợ đẹp thì cũng phải biết mình hấp dẫn đến đâu và quyền được lựa chọn cũng đâu phải là nhiều. Tốt hơn hết là nên vừa lòng với bà vợ mà mình đang có.

PV: Nhưng lẽ ra anh có quyền nhận và sa thải nhân viên cơ mà?

NSD: “Lẽ ra...” mà bạn nói chỉ là một sự suy luận. Trong các cơ quan nhà nước, việc nhận người cũng như đuổi người đều phải tuân theo các quy định của pháp luật. Các quy định này chặt chẽ đến mức có thể làm hạ hỏa mọi sự nóng đầu. Suy cho cùng, bao giờ bạn vẫn phải cân đối giữa hiệu quả và chi phí. Sự cân đối này thường không có lợi cho những việc làm nói trên.

PV: Khi có ai “gửi” người vào cơ quan, anh phản ứng thế nào?

NSD: Tôi để hạn mức biên chế của cơ quan phản ứng là chính.

PV: Anh có quan niệm những người đào tạo ở nước ngoài về là giỏi giang hơn? Trong khi tuyển chọn, anh có “để ý” những người có bằng cấp “dính chữ Tây” như mình?

NSD: Như đã nói ở trên, tôi không cho rằng có một thứ giỏi chung chung. Những người học ở nước ngoài về chưa chắc đã đẩy được công việc qua một loạt các quan hệ phức tạp và những luật lệ bất thành văn của hệ thống.

Nhưng họ lại rất hữu ích cho hợp tác quốc tế và các hoạt động liên quan đến quá trình hội nhập.

“Tôi đã đôi lần được “săn”

PV: Anh đã bao nhiêu lần bị săn?

NSD: Không nhiều đến mức mất ăn, mất ngủ, nhưng cũng có đôi lần.

PV: Vậy, anh ngồi yên ở “khuôn viên” này bao nhiêu năm vì lẽ gì?

NSD: Không phải người nào cũng sẵn sàng bỏ một bà vợ yêu để lấy một bà vợ giàu. Tôi cũng vậy.

PV: Nếu hiện tại anh lại được “săn” với giá rất cao thì anh hành động như thế nào?

NSD: Tôi sẽ hành động như đã nói ở trên.

PV: Vì không thể rời bỏ vị trí mà nhiều người mơ ước, hay là đã đến lúc không còn muốn thay đổi?

NSD: Giám đốc Trung tâm thông tin là một công việc hơn là ân huệ. Việc đánh đổi nó vì tiền với việc rời bỏ nó là hai điều khác nhau. Tôi chỉ khẳng định là sẽ không đánh đổi nó vì tiền mà thôi.

PV: Và anh đã cư xử thế nào trong vị trí của mình để không bị “đông cứng” chất xám?

NSD: Tôi cứ làm công việc hàng ngày thì đầu óc đã luôn “cựa quậy” rồi. Điều đáng băn khoăn hơn là tình trạng tứ chi không thật phát triển, chứ không phải là điều ngược lại.

PV: Anh cho là mình đóng góp ở điểm nào nhiều nhất trong vị trí hiện tại?

NSD: Tôi cố gắng đưa những hiểu biết của mình về công tác thông tin hiện đại để phục vụ Quốc hội.

PV: Lương của anh hiện nay? Anh thu nhập thêm bằng nguồn nào? Tại sao anh đủ kiên nhẫn chấp nhận mức lương hiện tại?

NSD: Lương của tôi có hệ số 4,19 gì đó cộng thêm phụ cấp trách nhiệm 0,8 là gần 5,0. Cứ nhân lên với mức lương cơ bản là ra ngay trên 1 triệu đồng. Tôi có thể kiếm thêm bằng cách viết báo, tham gia các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, phiên dịch, thỉnh thoảng làm tư vấn... Tôi thấy không có gì phải phàn nàn, mặc dầu vẫn cho rằng lương nhiều hơn thì hợp lý hơn.

PV: Rất nhiều người có năng lực ở Việt Nam luôn tự dẫn vật về việc mình không được “bóc lột chất xám” như mình muốn. Theo anh thì làm sao để giải tỏa điều đó?

NSD: Thiết nghĩ cũng không nên dẫn vật quá nhiều. Năng lực thể hiện trước hết ở khả năng làm cho chất xám của mình trở nên hữu dụng và cần thiết. Hiện nay, cái thị trường cần chưa chắc chúng ta đã có; cái chúng ta đang có chưa chắc thị trường đã cần. Tôi cho rằng thị trường bao giờ cũng có lý hơn.

Lương Thị Bích Ngọc (VietNamNet)

Trả lời phỏng vấn Báo Nhà báo và Công luận

PV: Những năm gần đây, để thu hút đầu tư về địa phương mình, nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước đã liên tục thực hiện nhiều chế độ ưu đãi đặc biệt khác nhau của riêng mình cho các nhà đầu tư, bên cạnh những quy định về thu hút đầu tư chung của cả nước. Ông nghĩ như thế nào về những quy định ưu đãi mang tính chất địa phương mà Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch, Đầu tư cho là “xé rào” này? Theo ông, những ưu đãi ấy có lợi hay gây hại cho nền kinh tế cả nước nói chung?

NSD: Theo tôi, một nhận định mang tính chất khái quát không chỉ ít khi đúng, mà còn thường hay sai. Nhận định khái quát về những quy định ưu đãi mang tính chất địa phương cũng vậy. Vấn đề là giày phải đóng theo chân. Mà chân thì rất khác nhau. Chính sách, pháp luật không cung cấp được khung khổ cần thiết cho những sáng tạo của địa phương thì cũng gây ra sự bức bách chẳng khác gì những đôi giày quá chật. Vì vậy, nếu những quy định về thu hút đầu tư chung bị hàng chục địa phương “xé rào”, thì cũng cần xem xét lại “cách xây rào” của chúng ta. Ít nhất, những tính toán công phu của Trung ương vẫn có thể không phản ánh hết sự đa dạng và những nhu cầu khác nhau của các địa phương.

Vấn đề nghiêm trọng hơn nằm ở chỗ khác. Và đó chính là tính “phong trào” của việc các địa phương đua nhau đặt ra các ưu đãi để thu hút đầu tư. Điều này có thể phản ánh tâm lý “con gà tức nhau tiếng gáy”, hơn là những nhu cầu có thực và ý đồ chiến lược của ban lãnh đạo địa phương. Rõ ràng, không phải bất kỳ sự đầu tư nào đều dẫn đến sự phát triển bền vững và công bằng xã hội. Chỉ có những đầu tư nhằm khai thác các tiềm năng và ưu thế

của địa phương, đặc biệt là tiềm năng về con người và lao động mới mang lại một sự phát triển như vậy. Thế nhưng, các ưu tiên, ưu đãi theo phong trào có thể chỉ là những viên đạn bắn sai mục tiêu mà thôi.

Về việc những ưu đãi của địa phương có lợi hay có hại cho nền kinh tế chung của cả nước, thì đây là một câu hỏi rất khó trả lời. Thiếu một công trình nghiên cứu công phu và những số liệu chính xác khó có thể trả lời được câu hỏi này.

PV: Có nhiều ý kiến cho rằng, có thể việc mỗi địa phương tự đưa ra những chế độ ưu đãi riêng đối với các nhà đầu tư gây ra sự không nhất quán trong chính sách đầu tư chung của cả nước, nhưng trên thực tế điều ấy lại vô cùng cần thiết và phải làm như vậy mới có khả năng thu hút nhiều đầu tư vì không phải địa phương nào cũng có nhiều lợi thế so sánh như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương... Và mỗi khi phải “chi” như thế để “thu” được nguồn đầu tư cho dù không lớn cũng là xứng đáng. Ý kiến của ông như thế nào?

NSD: Xứng đáng hay không thì phải trên cơ sở của hiệu quả đầu tư mới có thể trả lời được. Nếu “chi” lớn hơn “thu” thì có thể nói được gì về sự xứng đáng ở đây?! Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng nhiều khi hiệu quả đầu tư được đo đếm không chỉ bằng số tiền thu được, mà còn bằng số lượng việc làm và thu nhập cho những người dân và động lực cho các ngành nghề khác phát triển. Ở đời, thường đã nghèo thì lại khó. Các địa phương càng nghèo, càng khó thu hút đầu tư. Họ phải đưa ra những chế độ ưu đãi hơn là điều hoàn toàn dễ hiểu. Tuy nhiên, “xé rào” không phải là cách hay nhất để thu hút các nhà đầu tư. Một bộ máy hành chính năng động, liêm khiết; một môi trường xã hội thuận lợi; quyền tài sản của các nhà đầu tư được bảo vệ; hợp đồng được tôn trọng và áp đặt thi hành; các tranh chấp được giải quyết nhanh chóng và hiệu quả... có lẽ là các điều kiện quan trọng hơn để thu hút đầu tư.

PV: Dưới góc độ của một nhà nghiên cứu về chính sách phát triển, theo ông, đâu là điểm mấu chốt để thu hút đầu tư có hiệu quả? Sự linh hoạt chủ động của các địa phương hay vai trò đầu tàu, định hướng của Bộ Kế hoạch, Đầu tư?

NSD: Câu trả lời là cả hai. Bộ Kế hoạch Đầu tư có vai trò hết sức quan trọng trong việc đề ra chính sách và khuôn khổ pháp luật. Chỉ có điều, chính sách, pháp luật đúng cho cả nước thì không thể gò bó, cứng nhắc. Một khoảng không gian đủ rộng cho sự sáng tạo của các địa phương là rất cần thiết. Rõ ràng, các địa phương với điều kiện khác nhau thì không thể hành động như nhau. Cách làm tốt nhất là cần lôi cuốn các địa phương vào quá trình hình thành nên chính sách và pháp luật.

PV: Ông đánh giá như thế nào về ý kiến nếu mỗi địa phương chỉ cần thực hiện tốt những ưu đãi trong khung quy định đầu tư chung của Luật Đầu tư vẫn thu hút được đầu tư?

NSD: Rõ ràng, nhiều địa phương đã không nghĩ như vậy. Và chắc chắn họ đều có lý do. Nếu chúng ta chưa có điều kiện để tìm hiểu về những lý do của họ, thì có nên vội đưa ra đánh giá của mình không?

PV: Giả sử nếu buộc phải chần chừ để có sự đồng nhất trong chính sách đầu tư cả nước thì theo ông phải chần chừ như thế nào? Ông nghĩ sao về hai phương án mà Bộ Kế hoạch, Đầu tư và Bộ Tài chính vừa đưa ra: a) Bãi bỏ văn bản ưu đãi ban hành trái pháp luật, truy thu các khoản thâm hụt do các tỉnh bày đặt ưu đãi; b) Giữ nguyên những gì các tỉnh đã hứa với các nhà đầu tư, tránh xáo trộn?

NSD: Trước hết, theo tôi, sự đồng nhất trong chính sách đầu tư không phải là một giá trị tự thân; sự phát triển của đất nước mới là một giá trị như vậy. Vấn đề là phải chứng minh được rằng sự đồng nhất trong chính sách đầu tư

sẽ đưa lại sự phát triển cao hơn cho đất nước. Tuy nhiên, cũng như việc chứng minh giày một cỗ thì sẽ tốt hơn, đây thật sự là điều không dễ.

Trong hai phương án được đưa ra tôi thấy phương án hai tốt hơn. Vấn đề là: việc này liên quan không chỉ đến các chính quyền Trung ương và địa phương với nhau mà đến cả các nhà đầu tư. Mà họ thì hoàn toàn không có lỗi trong việc các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương hiểu và áp dụng chính sách, pháp luật khác nhau như vậy.

(Báo Nhà báo và Công luận)

Trả lời phỏng vấn Tuần báo Sinh viên Việt Nam

Về nỗi cô đơn của những người trẻ tuổi, chúng tôi có cuộc trao đổi với Tiến sĩ Nguyễn Sĩ Dũng, Giám đốc Trung tâm Thông tin Thư viện và Nghiên cứu Khoa học, Văn phòng Quốc hội.

PV: Thưa tiến sĩ, dưới con mắt của một nhà khoa học, ông giải thích thế nào về xu hướng con người ngày càng cô đơn trong đời sống hiện đại, đặc biệt là lớp trẻ?

NSD: Thực ra, cô đơn có tự ngày xưa, ngày xưa. Thiên hướng trầm cảm nhiều khi nằm sâu âm u trong cấu trúc của gen người. Cách đây không lâu, sau khi giải mã xong toàn bộ hệ thống gen người, nhiều nhà khoa học đã lạc quan tuyên bố là đã đọc được “cuốn sách cuộc sống”. Thực tế không phải như vậy. Đến nay, về cơ bản, chúng ta đều là những người “mù chữ” khi nhìn vào cuốn sách đó. Tuy nhiên, một số nhà khoa học đã tìm hiểu được cơ chế hoạt động của một số gen, trong đó có gen gây bệnh trầm cảm. Trong trường hợp như vậy, cô đơn, trầm cảm là rủi ro của số mệnh, chứ chưa hẳn đã là hậu quả của cuộc sống hiện đại.

Tuy nhiên, cũng có thể nêu ra một số nguyên nhân vì sao con người dễ cô đơn hơn trong xã hội của chúng ta:

Một là, trước đây đời sống vất vả quá khó khăn. Những đòi hỏi chính đáng, nhưng thường “thô bạo” của dạ dày đã lấn lướt tiếng lòng nỉ non của con tim. Ngày nay, khi những nhu cầu cơ bản đã được đáp ứng, con người có điều kiện hơn để quan tâm đến phần hồn của mình. Mà phần hồn của con người thì phức tạp hơn phần xác nhiều. Và chúng ta ngày càng hiểu ra rằng,

sống no đủ đã khó, sống hạnh phúc còn khó hơn. Đối với nhiều người, hạnh phúc thường là “con cá lặn mất tăm dưới biển”. Tất nhiên, để lại trên bờ nổi cô đơn.

Hai là, đất nước ta đã trải qua một thời kỳ chiến tranh cách mạng. Lẽ sống, địch ta, phải trái đối với những thế hệ không còn là thanh niên nữa đã từng rất giản dị và sáng tỏ. Lý tưởng và hy vọng vào một tương lai tốt đẹp đã làm mê say lòng người. Trong bối cảnh như vậy, con người thật sự ít cảm thấy cô đơn. Thế nhưng lớp trẻ hôm nay lại đang sống trong một môi trường hoàn toàn khác: Những hào hứng, sôi nổi chung chung đã qua đi; đối mặt là biết bao lo toan, là những câu hỏi nhiều hơn những câu trả lời.

Ba là, cuộc sống hiện đại với sức ép và tốc độ chóng mặt của nó quả thực có vấn đề.

PV: Xin ông nói cụ thể hơn được không?

NSD: Sức ép của cuộc sống hiện đại thể hiện ở rất nhiều góc độ. Xin được kể sơ qua như sau:

Trước hết, trong nền kinh tế thị trường, tiêu dùng là cái được khuyến khích bằng mọi cách. Một trong những cách khuyến khích tiêu dùng hữu hiệu nhất là thông qua quảng cáo và phim ảnh (ví dụ như các phim của Hàn Quốc) áp đặt các chuẩn mực thời thượng. Sang trọng và sành điệu là nhu cầu do quảng cáo đẻ ra và được áp đặt lên đầu các bạn trẻ. Mặc dù nhu cầu này của thế hệ trẻ không những dễ hiểu, mà còn chính đáng. Thế nhưng khả năng đáp ứng có thể trở thành nỗi buồn khôn nguôi của rất nhiều người.

Học hành căng thẳng, công ăn việc làm khó khăn có thể là một loại sức ép khác.

PV: Những thay đổi trong đời sống gia đình ảnh hưởng tới tâm lý của lớp trẻ ra sao?

NSD: Điều dễ nhận thấy là do quá bận với công việc và học hành, các thành viên trong gia đình còn rất ít thời gian dành cho nhau. Tôi đã từng đọc một câu khẩu hiệu ghi trên xe buýt ở Canada: “Không có sự thành đạt nào trong công việc có thể bù đắp được cho thất bại trong đời sống gia đình”. Đây là một câu khẩu hiệu hay. Nhưng kết hợp sự thành đạt trong công việc với hạnh phúc gia đình quả là không dễ dàng. Rất nhiều gia đình trong xã hội chúng ta mới chỉ làm được về thứ nhất. Các bạn trẻ trong những gia đình này thường có cuộc sống vật chất rất đầy đủ, nhưng ít được bố mẹ quan tâm chăm sóc hơn. Đây là một kiểu thừa bơ sữa, thiếu tình thương.

PV: Ông có cho rằng cuộc sống của chúng ta đang mất dần đi tính nhân bản?

NSD: Có lẽ tình hình không đến nỗi bi đát như vậy. Tuy nhiên, chúng ta đang đứng trước nguy cơ: tiến bộ về vật chất không phải bao giờ cũng củng cố được tiến bộ về tinh thần. Thực tế, do quá bận rộn, chúng ta không còn thời gian cho thể thao, văn hóa và giao tiếp. Có cảm giác chúng ta là những thực thể cô đơn chen chúc nhau trên đường phố, hơn là một cộng đồng người gắn kết và có mục đích chung.

PV: Theo ông, người trẻ tuổi làm cách nào để lấy lại thăng bằng khi rơi vào nỗi cô đơn?

NSD: Theo tôi, các bạn trẻ nên đọc cuốn sách “Quảng gánh lo đi mà vui sống”. Cuộc sống đã là ân huệ lớn nhất của mỗi chúng ta. Mà khi chúng ta đã có cái quý nhất, thì những cái khác đâu có đáng kể gì!

Ngoài ra, tôi nghĩ rằng mọi người nên chơi thể thao và lao động để nỗi buồn được giải thoát ra khỏi người cùng với mồ hôi.

Vũ Quỳnh Trang (Thực hiện)
(Tuần báo SVVN)